

TS. PHẠM MINH ĐIỀU (chủ biên)

Thiết kế

bài giảng

11

Ngữ Văn

Chương trình chuẩn



SÁCH GIÁO VIÊN



NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI

T.S. PHẠM MINH ĐIỀU (Chủ biên) - PHẠM THỊ ANH - LÊ HỒNG CHÍNH  
BÙI ĐÌNH NGỌT - ĐÀO THỊ NGUYỄN - NGỌC VĂN THỊ

# Thiết kế bài giảng 11 Ngữ văn



*Chương trình chuẩn*



**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**



## **LỜI NÓI ĐẦU**

*Cuốn Thiết kế bài giảng Ngữ văn 11 (tập 1) được biên soạn theo chương trình và sách giáo khoa mới do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành nhằm đáp ứng kịp thời yêu cầu dạy học môn Ngữ văn hiện nay ở lớp 11 Trung học phổ thông.*

*Nhóm tác giả đã cố gắng xây dựng giáo án theo tinh thần đổi mới giáo dục, thể hiện rõ hơn quan điểm coi trọng hoạt động của học sinh. Mỗi giáo án được cấu trúc gồm các hoạt động của thầy và trò (trong đó nhấn mạnh hoạt động của trò), đồng thời nêu lên yêu cầu cần đạt được cho mỗi hoạt động. Thay vì thiết kế các thao tác của thầy như trong giáo án trước đây, trong tài liệu này, chúng tôi đã quan tâm xây dựng hệ thống bài tập phù hợp với từng hoạt động của học sinh.*

*Mỗi bài tập nhằm hướng học sinh tới việc tìm hiểu một đơn vị kiến thức hoặc rèn luyện một loại kĩ năng nhất định. Cần nhấn mạnh rằng, ở đây, bài tập không chỉ có mục đích thực hành mà bao gồm rất nhiều loại như: bài tập làm quen, bài tập nhận biết, - phát hiện, - củng cố, - vận dụng v.v... Các loại bài tập này lại được sắp xếp theo trình tự phù hợp với tiến trình của tiết học (tương ứng với các bước lên lớp).*

*Tuy nhiên, để giúp GV tham khảo thêm, chúng tôi cũng đưa vào giáo án những tri thức cơ bản và cần thiết liên quan đến mỗi bài học.*

*Khi thực hiện các giáo án này, giáo viên không dùng lối thuyết giảng hay vấn đáp như trước, mà phải quan tâm hơn đến việc giao nhiệm vụ cho học sinh trong từng cung đoạn của tiết học. Theo đó, giáo viên sẽ thực hiện tốt hơn vai trò hướng dẫn, đôn đốc, động viên, giám sát... tức là chỉ đạo mọi hoạt động của lớp học. Hi vọng cuốn sách sẽ là tài liệu tham khảo bổ ích đối với các thầy cô giáo trực tiếp dạy học bộ môn này.*

*Do điều kiện hạn chế về thời gian và năng lực người viết, ý tưởng trên đây mới thực hiện được một phần và chắc còn nhiều thiếu sót. Rất mong được sự góp ý của các thầy cô giáo và bạn đọc.*

*Mọi góp ý xin gửi về:*

*- Trung tâm sách giáo dục Alpha - 225 Nguyễn Tri Phương, Q.5, Tp.HCM. ĐT: (08) 8107718, 8547464.*

*- Email: alphabookcenter@yahoo.com*

*Xin trân trọng cảm ơn!*

*Thay mặt nhóm tác giả*

*Chủ biên*

**Phạm Minh Diệu**

## **CÁC CHỮ VIẾT TẮT**

**GV:** Giáo viên

**HS:** Học sinh

**SGK:** Sách giáo khoa

**THCS:** Trung học cơ sở

**VD:** Ví dụ

**ĐỌC VĂN: VÀO PHỦ CHÚA TRỊNH**

(Trích *Thượng kinh kí sự* – Lê Hữu Trác)

**A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. HS hiểu được đặc điểm của thể loại kí sự trong văn học trung đại.
2. Cảm nhận được giá trị hiện thực sâu sắc và nhân cách thanh cao của Hải Thượng Lãn Ông Lê Hữu Trác.

**B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP****1. Ổn định, kiểm tra**

*Câu hỏi:* Anh (chị) cho biết, thời vua Lê, chúa Trịnh thuộc giai đoạn nào trong lịch sử phong kiến nước ta? Anh (chị) đã biết gì về Lê Hữu Trác?

**2. Vào bài mới:**

a. *Lời vào bài:* Lê Hữu Trác không chỉ là một thầy thuốc nổi tiếng mà còn được xem là một trong những tác giả văn học có những đóng góp lớn cho sự ra đời và phát triển của thể loại kí sự. Ông đã ghi chép một cách trung thực và sắc sảo hiện thực của cuộc sống trong phủ chúa Trịnh qua *Thượng kinh kí sự* (Kí sự lên kinh). Để hiểu rõ tài năng, nhân cách của Lê Hữu Trác cũng như hiện thực xã hội Việt Nam thế kỉ XVIII, chúng ta sẽ tìm hiểu đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh* (Trích *Thượng kinh kí sự*).

**I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN**

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

**Gợi ý tóm tắt:**

- Tác giả: Lê Hữu Trác (1724 - 1791) có biệt hiệu là Hải Thượng Lãn Ông. Ông không chỉ là một danh y, không chỉ chữa bệnh mà còn soạn sách và mở trường dạy nghề thuốc để truyền bá y học.

- Tác phẩm: *Thượng kinh kí sự* (Kí sự lên kinh) là tập kí sự bằng chữ Hán, viết năm 1782, khắc in 1885. Kí sự là một thể loại kí ghi chép



một câu chuyện, một sự việc có thật và tương đối hoàn chỉnh. Tác phẩm tả quang cảnh ở kinh đô, cuộc sống xa hoa trong phủ chúa- những điều mà tác giả mắt thấy, tai nghe trong chuyến đi từ Hương Sơn ra Thăng Long để chữa bệnh cho thế tử Trịnh Căn và chúa Trịnh Sâm.

## II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

- GV gọi 1 - 2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.

- GV nhận xét cách đọc.

- Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### **Câu hỏi 1**

Gợi ý:

Kí là loại hình văn học phức tạp nhất trong văn xuôi tự sự thời trung đại. Thoạt đầu, kí tức là sự ghi chép sự việc gì đó cho khỏi quên. Ban đầu, kí là động từ. Nhưng khi chuyển sang danh từ, kí được dùng để chỉ những công văn giấy tờ mang tính chất hành chính... Như vậy, kí thu gộp tất cả những tác phẩm văn xuôi, nằm trong văn học mang chức năng hành chính, văn học chức năng lễ nghi cũng như văn học mang chức năng thẩm mĩ. Kí tôn trọng hiện thực. Với đặc trưng như thế, *Vào phủ chúa Trịnh* đáp ứng đầy đủ các chức năng này.

Quang cảnh trong phủ chúa được miêu tả hết sức cụ thể. Mọi sự việc, con người trong đoạn trích đều được thả trong dòng trôi cảm xúc của tác giả. Từ vật dụng đặt trước sân phủ chúa đến bữa cơm trong điểm Hậu Mã, từ các cung nhân đến chúa Cán... tất cả đều được hiện lên rất tỉ mỉ qua sự miêu tả của nhà văn.

- Cách bài trí, trang trí trong phủ chúa: *Đồ nghị trượng sơn đều sơn son thếp vàng... Trên sập mắc một cái võng điều đỏ...*

- Cách ăn uống, sinh hoạt: *Quan chánh đường san mâm cơm cho tôi. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết phong vị của các nhà đại gia.*

- Khi lọt vào chốn thâm cung, tác giả không khỏi ngỡ ngàng đi qua năm sáu lần trưởng gác như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thếp vàng...

Cách sinh hoạt trong phủ chúa biểu thị một đời sống xa hoa, cầu kì, xa lạ với cuộc sống bình thường của dân chúng bên ngoài. Mặc dù chỉ là sự ghi chép lại nhưng với cách miêu tả quang cảnh trong phủ chúa như thế, Lê Hữu Trác đã thể hiện được thái độ ngạc nhiên, pha chút mỉa mai, sự coi thường lợi danh của mình trước lối sinh hoạt trong phủ chúa.

## ***Câu hỏi 2***

### Gợi ý:

Đoạn trích bao gồm nhiều chi tiết đắt giá, nói lên được giá trị hiện thực của ngòi bút kí sự Lê Hữu Trác. Tuy nhiên, có hai chi tiết cần lưu ý:

- Căn phòng nơi chúa Trịnh và thái tử Trịnh Cán ở: phải đi qua năm sáu lần trưởng gác mới vào được căn phòng. Xung quanh chúa Trịnh là người hầu đứng hầu hai bên. Căn phòng không có ánh sáng của khí trời mà chỉ có đèn sáp chiếu sáng. Nó đối lập lại với quang cảnh khi tác giả mới bước được truyền lệnh vào cung khám bệnh trong phủ chúa. *Tôi bèn sửa sang áo mũ chỉnh tề, lên cang vào phủ... Vệ sĩ canh giữ cửa cung, ai muốn ra vào phải có thẻ. Đó là một khung cảnh đẹp, nơi đâu cũng cây cối um tùm, chim kêu riu rít, danh hoa đua thắm, gió đưa thoang thoang mùi hương. Chỉ với cách ghi chép cụ thể nhưng lại được đặt trong sự đối lập như thế, người đọc đã hình dung được cuộc sống xa hoa, lạc lõng nơi phủ chúa.*

- Khung cảnh, cách trang trí trong phòng trà của thái tử.

+ Cách bài trí, trang trí trong phủ chúa: *Đồ nghị trượng sơn đều sơn son thếp vàng... Trên sập mắc một cái võng điều đỏ...*

+ Cách ăn uống, sinh hoạt: *Quan chánh đường san mâm cơm cho tôi. Mâm vàng, chén bạc, đồ ăn toàn của ngon vật lạ, tôi bấy giờ mới biết phong vị của các nhà đại gia.*

+ Phòng ngủ của chúa: *đi qua năm sáu lần trưởng gác như vậy, đến một cái phòng rộng, ở giữa phòng có một cái sập thếp vàng...*

Như vậy, cách sinh hoạt trong phủ chúa biểu thị một đời sống xa hoa, cầu kì, xa lạ với cuộc sống bình thường của dân chúng bên ngoài. Mặc dù chỉ là sự ghi chép lại nhưng với cách miêu tả quang cảnh trong phủ chúa như thế, Lê Hữu Trác đã thể hiện được thái độ ngạc



nhiên, pha chút mỉa mai, sự coi thường lợi danh của mình trước lối sinh hoạt trong phủ chúa.

### **Câu hỏi 3**

Gợi ý:

Ông đoán được chính xác căn bệnh của thái tử và chúa Trịnh: *ăn quá no, mặc quá ấm nên phủ tạng yếu đi*. Tuy nhiên, ông biết rằng, vì ở lại không lâu, không muốn danh lợi ràng buộc nên định dùng phương thuốc hoà hoãn. Nhưng với tấm lòng nhân đức của một người thầy thuốc, ông đã nói rõ căn bệnh, nguyên nhân và cách chữa.

- Ông đã dám nói thẳng nguyên nhân của căn bệnh và cách chữa bệnh. Theo ông, bệnh của thái tử là do âm dương đều bị tổn hại. Điều quan trọng là phải giữ thể chất bẩm sinh. *Chính khí ở trong mà thẳng thì bệnh ở ngoài sẽ tự nó tiêu dần, không cần trị bệnh mà bệnh sẽ mất*. Điều đó nói lên tài năng và y đức của người thầy thuốc luôn đặt tính mạng của người bệnh lên trên tất cả, coi thường danh lợi.

### **Câu hỏi 4**

Gợi ý:

Kí là loại hình văn học phức tạp nhất trong văn xuôi tự sự thời trung đại. Thoạt đầu, kí tức là sự ghi chép sự việc gì đó cho khỏi quên. Ban đầu, kí là động từ. Nhưng khi chuyển sang danh từ, kí được dùng để chỉ những công văn giấy tờ mang tính chất hành chính... Như vậy, kí thu gộp tất cả những tác phẩm văn xuôi nằm trong văn học mang chức năng hành chính, chức năng lễ nghi cũng như chức năng thẩm mĩ. Kí bao giờ cũng tôn trọng hiện thực.

Điều hấp dẫn và tạo nên sự thành công của tác giả là sự ghi chép chân thực, tỉ mỉ cuộc sống nơi phủ chúa. Nhưng tác giả đã làm chủ được ngòi bút của mình. Ở đó, cái tôi cá nhân của tác giả được bộc lộ mạnh mẽ, rõ ràng. Mọi sự kiện trong đoạn trích đều quy tụ về cái tôi cá nhân của tác giả: *tôi thấy, tôi nghĩ, tôi cho rằng, tôi bảo, tôi nói...* để rồi, khép lại đoạn trích là hình ảnh một Hải Thượng Lãn Ông hiện lên sừng sững: một thi nhân, một ẩn sĩ thanh cao, một danh y lỗi lạc đã đặt mình ngoài vòng cương toả của hai chữ *công danh*.



# TIẾNG VIỆT: TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN

## A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung và lời nói cá nhân.
2. Nâng cao ý thức học hỏi để có kiến thức đầy đủ về ngôn ngữ chung; đồng thời tăng cường rèn luyện để trau dồi lời nói cá nhân, làm cho lời nói cá nhân đạt được tính chính xác và có tính nghệ thuật.
3. Có ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, gìn giữ và phát huy bản sắc ngôn ngữ của dân tộc.

## B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

### 1. Ổn định, kiểm tra

*Câu hỏi:* Anh (chị) có nhận xét gì về đặc điểm ngôn ngữ của tác giả thể hiện qua đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.

### 2. Vào bài mới:

- a. *Lời vào bài:* Cha ông ta khi dạy con cách nói năng, cách sử dụng ngôn ngữ trong giao tiếp hàng ngày thường sử dụng câu ca dao:

*Lời nói chẳng mất tiền mua*

*Lựa lời mà nói cho vừa lòng nhau*

Để hiểu được điều này, chúng ta sẽ tìm hiểu qua bài học *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân*.

- b. *Hướng dẫn HS luyện tập.*

### **Bài tập 1**

Gợi ý:

Là người Việt Nam, sử dụng tiếng Việt để giao tiếp, hai câu thơ trên, tất cả các từ đều quen thuộc. Nhưng hai câu thơ lại cũng chính là sản phẩm cá nhân, mang đậm dấu ấn phong cách tác giả. Chính vì vậy, từ **thôi** in đậm đã được dùng với nghĩa: sự mất mát, sự đau đớn. **Thôi** là hư từ được nhà thơ dùng trong câu thơ nhằm diễn đạt nỗi đau của mình khi nghe tin bạn mất, đồng thời cũng là cách nói giảm nhẹ đi nỗi mất mát quá lớn không gì bù đắp nổi.

## **Bài tập 2**

### Gợi ý:

Hai câu thơ của Hồ Xuân Hương được sắp xếp theo lối đối lập: *xiên ngang - đâm toạc; mặt đất - chân mây; rêu từng đám - đá mấy hòn*, kết hợp với hình thức đảo ngữ. Thiên nhiên trong 2 câu thơ như cũng mang theo nỗi niềm phẫn uất của con người. Rêu là một sinh vật nhỏ yếu, hèn mọn nhưng cũng không chịu khuất phục, mềm yếu. Nó phải *xiên ngang mặt đất*. Đá vốn đã rắn chắc nhưng giờ cũng nhюн hoắt hơn để *đâm toạc chân mây*. Nhà thơ đã sử dụng biện pháp đảo ngữ để làm nổi bật tâm trạng phẫn uất của thiên nhiên mà cũng là sự phẫn uất của tâm trạng. Các động từ mạnh: *xiên, đâm* kết hợp với các bổ ngữ *ngang, toạc* thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh của thi sĩ. Chính cách sử dụng lối đối lập, lối đảo ngữ, cách dùng các từ ngữ tạo hình ấy đã tạo nên ấn tượng mạnh mẽ, làm nên cá tính sáng tạo của Hồ Xuân Hương. Đó cũng là cách miêu tả về thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương: bao giờ cũng cự quật, căng đầy sức sống ngay cả trong những tình huống bi thảm nhất.

## **Bài tập 3**

### Gợi ý:

Có thể khẳng định: Ngôn ngữ là tài sản chung của xã hội nhưng lời nói lại là sản phẩm riêng của từng cá nhân. Có thể thấy mối quan hệ này qua bài thơ *Cảnh khuya* (Hồ Chí Minh):

*Tiếng suối trong như tiếng hát xa  
Trăng lồng cổ thụ bóng lồng hoa  
Cảnh khuya như vẽ người chưa ngủ  
Chưa ngủ vì lo nỗi nước nhà.*

+ Sức gợi, sự liên tưởng của từ ngữ đã khẳng định được sức sáng tạo của Bác, đặc biệt là từ *lồng*. Từ *lồng* gợi nhớ đến *Chinh phụ ngâm*: *Hoa dãi nguyệt, nguyệt in một tấm / Nguyệt lồng hoa, hoa thấm từng bông / Nguyệt hoa, hoa nguyệt trùng trùng / Trước hoa dưới nguyệt trong lòng xiết đau*. Từ *lồng* cũng gợi nhớ đến *Truyện Kiều*: *Gương nga vằng vặc đầy song / Vàng gieo ngấn nước, cây lồng bóng sân / Hải đường lả ngọn đông lân / Giọt sương gieo nặng, cành xuân la đà / Một mình lặng ngắm bóng nga / Rộn đường gần với nỗi xa bời bời*.



+ Cấu trúc so sánh mới lạ ở hai câu đầu. (Theo cấu trúc so sánh thông thường thì câu thơ đầu là *Tiếng hát xa trong như tiếng suối*).

+ Điệp ngữ cuối câu 3 đầu câu 4 (*chưa ngủ*) như chờ một kết thúc bất ngờ, độc đáo: *vì lo nỗi nước nhà* (so sánh: nàng chinh phụ, nàng Kiều trước đêm trăng đẹp, không ngủ vì lo thân phận riêng tư).

Vì vậy, bài thơ là sản phẩm mang đậm dấu ấn phong cách sáng tạo của Bác, thể hiện được vẻ đẹp rất cổ điển nhưng cũng rất hiện đại của một thi sĩ - chiến sĩ.

### 3. Hướng dẫn luyện tập ở nhà

- Tìm hiểu mối quan hệ giữa ngôn ngữ và lời nói - sản phẩm của cá nhân thể hiện qua bài thơ *Sang thu* (Hữu Thỉnh - *Ngữ văn 9*, tập 2).

## TẬP LÀM VĂN:

### VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 1: NGHỊ LUẬN XÃ HỘI

#### I. KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

1. Kiểm tra các kiến thức về kiểu văn bản lập luận: những hiểu biết chung, sự phân loại và cách viết bài văn nghị luận với các thao tác chủ yếu như chứng minh, giải thích, phân tích, bình luận (đã học ở THCS). Văn nghị luận được hiểu một cách toàn diện, không chỉ nghị luận văn học mà còn nghị luận xã hội.

2. Viết được một bài văn nghị luận xã hội có nội dung sát với thực tế đời sống và học tập của HS phổ thông.

#### II. HƯỚNG DẪN CHUNG

Cần cho HS ôn tập lại những tri thức và kĩ năng về văn nghị luận xã hội đã học ở THCS:

- Với nhiều tài liệu lưu hành trong nhà trường, văn nghị luận còn có một tên khác là văn lập luận. Có thể thấy, thuật ngữ lập luận là để gọi tên một phương thức lớn nhằm tạo lập một kiểu văn bản: văn bản lập luận (Tiếng Pháp: *argumentatif*). Kiểu văn bản lập luận bao gồm nhiều dạng khác nhau, ứng dụng trong nhiều tình huống khác nhau. Văn nghị luận chỉ là một trong số các dạng của kiểu văn bản lập luận – bài văn bản lấy lập luận làm thao tác đặc thù. Lập luận là cách thức dẫn dắt, trình bày lí lẽ, dẫn chứng nhằm thuyết phục người đọc

về một lí luận, một tư tưởng hay một quan điểm nào đó. Muốn lập luận tốt người viết (người nói) cần nắm chắc nội dung (luận điểm, luận cứ...), phải biết vận dụng các thao tác nghị luận một cách tổng hợp và linh hoạt.

- Văn nghị luận là loại văn được ứng dụng rất nhiều trong đời sống xã hội. Theo chương trình Ngữ văn ở THCS, nghị luận được phân chia thành hai kiểu: *nghị luận văn học* và *nghị luận xã hội*. Kiểu bài nghị luận xã hội lại phân thành 2 dạng: *nghị luận về một hiện tượng đời sống* và *nghị luận về một tư tưởng, đạo lí*. Bài viết số 1 chủ yếu yêu cầu HS rèn luyện những kĩ năng viết bài văn nghị luận xã hội.

### III. LUYỆN TẬP

#### ***Bài tập 1***

##### Gợi ý:

- *Xác định vấn đề cần nghị luận*: Cuộc đấu tranh giữa cái thiện và cái ác, người tốt với kẻ xấu là cuộc đấu tranh gian khổ trong mọi thời đại. Nhưng theo xu hướng tiến bộ, cái thiện luôn chiến thắng cái ác. Truyện cổ tích *Tám Cám* chính là sự minh chứng cho cuộc đấu tranh ấy.

- *Xác định luận điểm, luận cứ và lựa chọn các thao tác lập luận phù hợp*:

+ Trong cuộc đấu tranh ở truyện cổ tích *Tám Cám*, cô Tám đã đối diện với những thế lực tội ác nào? Cô Tám đã vượt lên như thế nào trong cuộc đấu tranh ấy? Lựa chọn những dẫn chứng nào trong truyện?

+ Trong cuộc sống học tập, trong đời thường, HS thường phải đối diện với những khó khăn nào? Muốn tránh khỏi những điều xấu, những khó khăn ấy cần phải làm gì? Nên dùng những dẫn chứng, cách lập luận nào?

#### ***Bài tập 2***

##### Gợi ý

Đề văn này yêu cầu người viết nêu lên những suy nghĩ và quan niệm của mình về một vấn đề xã hội – tư tưởng. Đó là vấn đề về người tài đức, vai trò của người tài đức trong sự nghiệp xây dựng đất nước. Tùy vào ý kiến riêng của mỗi HS, miễn là ý kiến ấy được trình bày một cách rành mạch và có sức thuyết phục. GV không nên bắt



buộc HS phải có quan niệm giống nhau, hoặc giống như đáp án của mình. Trái lại, cần động viên, khích lệ những ý kiến khác nhau; những suy nghĩ độc đáo, mới mẻ; những bài viết biết đặt ra hoặc phản bác các ý kiến, những quan niệm không đúng về người tài đức,... Tuy vậy, nội dung bài viết cũng cần nêu lên được các biểu hiện khác nhau của người tài đức và vai trò của người tài đức trong xã hội hiện nay. Người viết phải và trình bày, phân tích, chứng minh một cách thuyết phục về quan niệm của mình. Chẳng hạn, đây là một cách lập luận và nêu luận điểm:

- Người tài đức là người có học vấn, có khả năng ứng dụng những hiểu biết của mình trong đời sống. Họ là người có tấm lòng thiết tha muốn đóng góp công sức của mình để xây dựng đất nước.

Có thể vận dụng những dẫn chứng để chứng minh cho nội dung trên.

- Tại sao người tài đức lại có vai trò quan trọng trong sự nghiệp xây dựng đất nước?

- HS khi đang còn ngồi trên ghế nhà trường, cần rèn luyện phấn đấu ra sao để trở thành người tài đức, góp phần xây dựng đất nước.

### ***Bài tập 3***

#### ***Gợi ý***

- Vấn đề cần nghị luận: Học và hành phải đi liền với nhau thì mới có hiệu quả. Nói cách khác, đây là đề bài yêu cầu nghị luận về mối quan hệ giữa học và hành, giữa lí thuyết và thực hành.

- Các thao tác lập luận: Người viết có thể sử dụng thao tác phân tích, giải thích hoặc chứng minh kết hợp với dẫn chứng từ thực tế đời sống để thuyết phục người đọc.

## TUẦN 2

### ĐỌC VĂN: TỰ TÌNH (Bài II)

Hồ Xuân Hương

#### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được đặc trưng thơ Nôm Đường luật (thơ Đường luật được viết bằng chữ Nôm) và tài năng thơ Nôm của Hồ Xuân Hương: cách dùng từ ngữ, hình ảnh giản dị nhưng giàu sức biểu cảm, táo bạo, tinh tế.
2. Thấy được cảm thức về thời gian, tâm trạng buồn tủi, phần uất của nhà thơ trước duyên phận éo le và khát vọng hạnh phúc, khát vọng sống trong thơ Hồ Xuân Hương.

#### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định kiểm tra

Câu hỏi: Anh (chị) hãy nêu những đặc điểm bút pháp kí sự của Lê Hữu Trác trong đoạn trích Vào phủ chúa Trịnh?

- Vào bài mới:

Lời vào bài: Hồ Xuân Hương là một trong những nhà thơ nổi tiếng của văn học trung đại Việt Nam. Bà được mệnh danh là bà chúa thơ Nôm. Thơ của bà là tiếng nói đòi quyền sống, là niềm khao khát sống mãnh liệt. Đặc biệt, những bài thơ Nôm của bà là cảm thức về thời gian tinh tế, tạo nên cho tâm trạng. “Tự tình” (bài II) là một trong những bài thơ tiêu biểu cho điều đó, đồng thời thể hiện được những đặc sắc về thơ Nôm của Hồ Xuân Hương.

#### I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

#### Gợi ý tóm tắt:

- Tác giả (chưa rõ năm sinh, năm mất), quê ở làng Quỳnh Đôi, huyện Quỳnh Lưu, tỉnh Nghệ An, nhưng sống chủ yếu ở kinh thành Thăng Long. Bà là người có cuộc đời, tình duyên ngang trái, éo le.

- Tác phẩm của nhà thơ thể hiện lòng thương cảm đối với người phụ nữ, khẳng định vẻ đẹp và khát vọng của họ.



- *Tự tình* (bài II) nằm trong chùm thơ *Tự tình* của Hồ Xuân Hương (chùm thơ gồm 3 bài), tập trung thể hiện sự cảm thức về thời gian và tâm trạng buồn tui, phần uất trước duyên phận éo le và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của nhà thơ.

## II ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1- GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp

2- GV nhận xét cách đọc.

3- Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### **Câu hỏi 1**

*Gợi ý:* Thời gian bao giờ cũng được hiện lên trong sự nghịch đối với cuộc sống của con người, đặc biệt là với tuổi trẻ và tình yêu. Với Hồ Xuân Hương, nhà thơ của ý thức về nữ tính thì yếu tố về thời gian càng sâu sắc hơn. Bài thơ *Tự tình II* mở ra bằng thời gian: “*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn*” và khép lại cũng bằng thời gian: “*Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại - Mảnh tình san sẻ tí con con*”. Bốn câu thơ đầu đã nêu bật được hoàn cảnh và tâm trạng của nhà thơ.

- Thời gian được hiện lên qua câu 1 với âm thanh *Văng vẳng trống canh dồn*. Âm thanh *văng vẳng* không chỉ đơn thuần là sự cảm nhận âm thanh bằng thính giác mà còn là sự cảm nhận về sự trôi đi của thời gian - thời gian vô thủy, vô chung nhưng thời gian còn chứa đựng sự phá huỷ. Trong *Tự tình I*, âm thanh của tiếng gà gáy đã gợi sự náo lòng (Tiếng gà văng vẳng gáy trên bom) thì đến *Tự tình II*, cái nhịp điệu gấp gáp, liên hồi của tiếng trống vừa là sự cảm nhận, vừa là sự thể hiện bước đi của thời gian và sự rối bời của tâm trạng.

- Từ “trơ” được đặt đầu câu với nghệ thuật đảo ngữ vừa nói được bản lĩnh nhưng lại cũng thể hiện được nỗi đau của nhà thơ. “Trơ” là tủi hổ là bề bàng. Nhưng “trơ” với Hồ Xuân Hương còn là sự thách thức. Nó đồng nghĩa với từ “trơ” trong thơ Bà huyện Thanh Quan: “*Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt*” (*Thăng Long thành hoài cổ*).

- “*Hồng nhan*”: cách nói về dung nhan người thiếu nữ nhưng đi liền với “*cái*”, gợi lên sự rẻ rúng, mỉa mai.

- “*Chén rượu hương đưa say lại tỉnh*”: Câu thơ gợi lên cái vòng luẩn quẩn, như là sự cảm nhận duyên tình đã trở thành trò đùa của tạo hoá. Hương rượu hay hương tình đi qua chỉ để lại vị đắng chát, khổ đau.

- Hình ảnh “*Vàng trắng bóng xé khuyết chưa tròn*” là hình tượng chứa hai lần bi kịch: trăng sắp tàn (*bóng xé*) mà vẫn “*khuyết chưa tròn*”. Đó là sự tương đồng với thân phận của người phụ nữ. Câu thơ là ngoại cảnh nhưng cũng là tâm cảnh, tạo nên sự đồng nhất giữa trăng và người.

### **Câu hỏi 2**

#### Gợi ý:

Thiên nhiên trong hai câu thơ 5 và 6 như cũng mang theo nỗi niềm phần uất của con người. “*Rêu*” là một sinh vật nhỏ yếu, hèn mọn nhưng cũng không chịu khuất phục, mềm yếu. Nó phải “*xiên ngang mặt đất*”. Đá vốn đã rắn chắc nhưng giờ cũng nhюн hoắt hơn để “*đâm toạc chân mây*”. Nhà thơ đã sử dụng biện pháp đảo ngữ để làm nổi bật tâm trạng phần uất của thiên nhiên mà cũng là sự phần uất của tâm trạng. Các động từ mạnh: “*xiên*”, “*đâm*” kết hợp với các bổ ngữ “*ngang*”, “*toạc*” thể hiện sự bướng bỉnh, ngang ngạnh của thi sĩ. Đó cũng là cách miêu tả về thiên nhiên trong thơ Hồ Xuân Hương: bao giờ cũng cự quật, căng đầy sức sống ngay cả trong những tình huống bi thảm nhất.

### **Câu hỏi 3**

#### Gợi ý:

Hai câu kết nói lên tâm trạng chán chường, buồn tủi của nhà thơ. “*Ngán*” là chán ngán, là ngán ngẫm. “*Xuân đi xuân lại lại*” chính là cái vòng luẩn quẩn của tạo hoá. “*Xuân*” vừa là mùa xuân, tức là thời gian nhưng cũng là tuổi xuân. Sự trở lại của mùa xuân đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân. “*Lại*” thứ nhất có nghĩa là thêm một lần nữa. Nhưng “*lại*” thứ hai lại là trở lại. Vì vậy, hai từ “*lại*” giống nhau về âm nhưng lại khác nhau về nghĩa, về cấp độ nghĩa.

Câu cuối “*mảnh tình - san sẻ - tí - con con*” sử dụng nghệ thuật tăng tiến. đây không phải là *khối tình* (*Khối tình cộ mãi với non sông*) mà là *Mảnh tình*, tức là bé, là nhỏ. *Mảnh tình* đã bé lại *san sẻ* nên chỉ còn *tí con con*. Đó là tâm trạng của kẻ làm lẽ nhưng cũng là nỗi lòng của người phụ nữ trong xã hội xưa, khi hạnh phúc với họ luôn là chiếc chăn quá hẹp.



#### Câu hỏi 4

Gợi ý:

Bài thơ là bi kịch duyên phận (bi kịch ấy được thể hiện trong cảm thức về thời gian ở câu 1, 2, 3, 4) và khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc của Hồ Xuân Hương (thể hiện ở câu 5, 6, 7, 8). Bi kịch duyên phận ấy được thể hiện qua nghịch đối: duyên phận muộn màng, lỡ dở trong khi thời gian cứ lạnh lùng trôi đi (2 câu đầu). Nghịch đối này dẫn đến tâm trạng buồn tủi, phẫn uất nhưng ở đó vẫn tiềm ẩn khát vọng sống, khát vọng hạnh phúc (phân tích như câu 3). Có thể so sánh thêm với thơ của Bà huyện Thanh Quan và một số bài thơ khác của Hồ Xuân Hương.

4. GV hướng dẫn HS rút ra ghi nhớ:

- Cội 1- 2 HS đọc phần ghi nhớ.
- CV tổng kết lại những kiến thức chính:

1. Cấu tạo của thơ Nôm Đường luật và sự vận dụng sáng tạo những từ ngữ mang tính biểu cảm trong *Tự tình II*.

2. Nội lòng của Hồ Xuân Hương được thể hiện trong bài thơ: buồn đau, phẫn uất nhưng vẫn cháy lên khát vọng về hạnh phúc. Đó là vẻ đẹp của thơ mà cũng là của con người nhà thơ.

#### III. LUYỆN TẬP

Gợi ý:

Giống nhau:

- *Tự tình* (bài I) và *Tự tình* (bài II) đều giống nhau trong việc sử dụng thơ Nôm Đường luật để thể hiện cảm xúc của nhà thơ.
- đều mượn cảm thức về thời gian để thể hiện tâm trạng. Điều đó được thể hiện qua kết cấu vòng tròn của hai bài thơ: mở đầu bằng thời gian và kết thúc cũng là thời gian.
- đều sử dụng các từ ngữ biểu cảm: *vầng vầng, trơ, cái hồng nhan, ngẹn, t. con con, oán hận, rền rĩ, mồm mồm, già tom...*

Khác nhau:

- Cảm xúc trong *Tự tình I* là nỗi niềm của nhà thơ trước duyên phận hẩm hiu, nhiều mất mát, trước lẽ đời đầy nghịch cảnh đồng thời là sự vươn lên của chính bản thân, thách đố lại duyên phận. Còn ở *Tự tình II*, cũng là sự thể hiện của bi kịch duyên phận muộn màng, cố

ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI  
TRUNG TÂM THÔNG TIN THƯ VIỆN

LC/1783

NV11-cb-17

gắng vươn lên nhưng cuối cùng cũng không thoát được bi kịch. Đến *Tự tình II*, sự bi kịch như được nhân lên, phần uất hơn. Sự khác nhau đó chính là do cảm xúc chủ đạo trong từng bài thơ quyết định.

## ĐỌC VĂN: CÂU CÁ MÙA THU

(Thu điếu)

Nguyễn Khuyến

### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được nghệ thuật tả cảnh, tả tình và sử dụng tiếng Việt của Nguyễn Khuyến.
2. Cảm nhận được vẻ đẹp của bức tranh thu qua sự miêu tả của nhà thơ.
3. Rèn luyện được cách phân tích thơ Nôm Đường luật.

### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định lớp, kiểm tra bài cũ.

Câu hỏi: Em hãy nêu cấu tạo của thơ Nôm Đường luật. Đọc lại bài thơ *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương và nêu cảm xúc chủ đạo của bài thơ.

- Vào bài mới:

*Lời vào bài:* Trong các nhà thơ cổ điển Việt Nam, Nguyễn Khuyến được mệnh danh là nhà thơ của *làng cảnh Việt Nam*. Điều đó không chỉ được thể hiện qua tình yêu của nhà thơ đối với cảnh vật mà còn là sự đánh giá về nghệ thuật bậc thầy trong việc miêu tả cảnh, tả tình của ông. Điều đó được thể hiện rõ trong chùm thơ thu mà đặc biệt là *Thu điếu*.

### I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

Gợi ý tóm tắt:

- *Con người:* Nguyễn Khuyến (1835- 1909), hiệu là Quế Sơn, sinh ở huyện Ý Yên, tỉnh Nam Định nhưng lớn lên chủ yếu ở quê nội - xã



Yên Đỗ, huyện Bình Lục, tỉnh Nam Định. Ông sinh ra trong một gia đình nhà nho nghèo, đậu cả ba kì thi, làm quan chỉ hơn 10 năm còn chủ yếu là dạy học ở quê nhà. Ông là người có cốt cách thanh cao, có lòng yêu nước, thương dân.

- *Giá trị nội dung và nghệ thuật*: Thơ Nguyễn Khuyến nói lên tình yêu quê hương, đất nước, tình gia đình, bè bạn: phản ánh cuộc sống của những con người nghèo khổ: châm biếm, đả kích tầng lớp thống trị...

- *Câu cá mùa thu* nằm trong chùm thơ thu ba bài của nhà thơ.

## II. ĐỌC – HIỂU VĂN BẢN

GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.

GV nhận xét cách đọc.

Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### ***Câu hỏi 1***

Gợi ý:

Nếu ở *Vịnh mùa thu* (*Thu vịnh*), cảnh thu được đón nhận từ cao xa tới gần, sau đó lại từ gần đến cao xa thì ở *Câu cá mùa thu*, cảnh thu được đón nhận từ gần đến cao xa, rồi từ cao xa trở lại gần: từ chiếc thuyền câu nhìn ra mặt ao, nhìn lên bầu trời, nhìn ra ngô trúc rồi lại trở về với ao thu, với chiếc thuyền câu. Từ một ao thu hẹp, nhà thơ mở ra không gian mùa thu, cảnh sắc mùa thu quen thuộc ở mỗi làng quê Việt Nam. Như vậy, từ điểm nhìn ấy, nhà thơ mở ra nhiều hường miêu tả và cảm nhận về mùa thu khác nhau.

### ***Câu hỏi 2***

Gợi ý:

Cảnh sắc mùa thu trong *Câu cá mùa thu* đẹp, dịu nhẹ, thanh sơ “diễn hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam” (Xuân Diệu). Điều đó được hiện lên từ những từ ngữ, hình ảnh đầy sức gợi cảm:

- Hình ảnh: ao thu, nước trong veo, sóng biếc, trời xanh ngắt, lá vàng.

- Đường nét, sự chuyển động: sóng hơi gợn tí, lá vàng khẽ đưa vèo tầng mây lơ lửng.



Cảnh sắc mùa thu trong bài thơ dịu nhẹ, thanh sơ nhưng hài hoà. Đặc biệt, cảnh sắc trong bức tranh được tạo nên bởi các điệu xanh: xanh ao, xanh trời, xanh sóng. Giữa những sắc xanh ấy, hiện lên màu vàng của chiếc lá đâm ngang theo chiều gió. Ao thu nhỏ, thuyền câu nhỏ (*bé tẻo teo*), sóng gợn tí. Phù hợp với không gian ấy, dáng người ngồi câu cá như cũng thu nhỏ lại: *tựa gối ôm cần*. Cảnh thu ấy đã gợi lên được nét riêng của một vùng nông thôn đồng bằng Bắc Bộ.

### **Câu hỏi 3**

#### Gợi ý:

Không gian trong *Câu cá mùa thu* là không gian tĩnh lặng, vắng bóng người. Không gian ấy được hiện lên qua màu sắc: xanh ao, xanh trời, xanh sóng và sắc vàng của chiếc lá rơi xuống mặt ao. Không gian ấy còn được tái hiện qua sự chuyển động, một sự chuyển động rất nhẹ: sóng hơi *gợn tí*, lá vàng khẽ *đưa vèo*, tầng mây *lơ lửng*. Sự chuyển động ấy khẽ đến mức không đủ để tạo âm thanh. Cả bài thơ chỉ có một tiếng động duy nhất - tiếng cá đớp động nhưng là đớp động dưới chân bèo. Từ “đâu” gợi sự mơ hồ, không xác định.

Không gian tĩnh lặng ấy góp phần thể hiện sự vắng lặng trong cõi lòng nhà thơ. Tiếng động của tiếng cá đớp mồi là tiếng động của ngoại cảnh nhưng lại tác động đến tâm hồn nhà thơ: một tâm trạng cô quạnh, uẩn khúc trước tình trạng đất nước đau thương.

### **Câu hỏi 4**

#### Gợi ý:

Bài thơ thể hiện tài năng bậc thầy của Nguyễn Khuyến trong việc sử dụng ngôn ngữ. Điều đó được cụ thể qua lối gieo vần. Đó là vần “eo” (người xưa gọi là *tử vận*); kiểu gieo vần oái ăm, khó làm nhưng đã được nhà thơ sử dụng một cách tài tình: *veo, tẻo teo, vèo, vắng teo, bèo*. Cách gieo vần ấy đã góp phần biểu đạt nội dung: *diễn tả một không gian thu nhỏ dần, khép kín, phù hợp với tâm trạng đầy uẩn khúc của nhà thơ*.

### **Câu hỏi 5**

#### Gợi ý:

Bài thơ *Câu cá mùa thu* không chỉ đơn thuần là tả về việc câu cá. câu cá chỉ là cái cớ để nhà thơ mở rộng cõi lòng mình để đón nhận cảnh thu, tình thu. Qua bài thơ, người đọc cảm nhận được một tâm



lòng thiết tha gắn bó với thiên nhiên, đất nước, một tấm lòng yêu nước thầm kín mà vẫn không kém phần sâu sắc.

4. GV hướng dẫn HS rút ra ghi nhớ:

- Gọi 1- 2 HS đọc phần ghi nhớ.

- GV tổng kết lại những kiến thức chính:

1. Cảnh sắc mùa thu qua cách miêu tả của nhà thơ.
2. Tâm trạng nhà thơ thể hiện trong bức tranh thu.
3. Những đặc sắc về nghệ thuật của bài thơ.

### III. LUYỆN TẬP

#### ***Bài tập 1.***

Gợi ý:

- Nghệ thuật sử dụng từ ngữ: cách gieo vần, cách sử dụng hình ảnh, màu sắc, sự chuyển động.

- Nghệ thuật: lấy động tả tĩnh qua câu thơ cuối cùng và tư thế của nhà thơ *Tựa ghế ôm cần lâu chẳng được.*

#### ***Bài tập 2***

Gợi ý:

Chú ý cách đọc để diễn đạt được cảm xúc của nhà thơ, đặc biệt là hai câu kết. Chú ý lối ngắt nhịp: 4/3 trong các câu thơ.

### IV. TỔNG KẾT, DẶN DÒ

1. Tổng kết: Nguyễn Khuyến là nhà thơ tài năng khi miêu tả về mùa thu. *Câu cá mùa thu* là sự cảm nhận tinh tế, sắc sảo của nhà thơ về bức tranh thu ở Đồng bằng Bắc Bộ qua hình thức thơ Nôm đường luật. Bài thơ giúp người đọc hiểu và trân trọng hơn tấm lòng của Nguyễn Khuyến với thiên nhiên, với đất nước.

2. Dặn dò: Ôn tập những kiến thức về văn nghị luận để học tiết tiếp theo.

## TẬP LÀM VĂN:

### PHÂN TÍCH ĐỀ, LẬP DÀN Ý BÀI VĂN NGHỊ LUẬN

#### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được đặc trưng của văn nghị luận và vai trò của văn nghị luận trong đời sống.
2. Nắm được cách thức phân tích đề văn nghị luận.
3. Biết cách lập dàn ý một bài văn nghị luận.

#### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

##### 1. Ổn định, kiểm tra

**Câu hỏi:** Em hãy nêu nghệ thuật sử dụng hình ảnh, từ ngữ của Nguyễn Khuyến trong bài thơ *Câu cá mùa thu*.

##### 2. Vào bài mới

**Lời vào bài:** Trong chương trình Ngữ văn THCS, chúng ta đã làm quen với văn nghị luận, đặc biệt là đã rèn luyện được một số kĩ năng như: cách lập luận, cách xây dựng luận điểm, luận cứ... Trong tiết học này, chúng ta sẽ rèn luyện thêm một kĩ năng nữa nhằm tránh trường hợp lạc đề, xa đề khi làm bài: *kĩ năng phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận*.

##### 3. Hướng dẫn học bài

###### a. Phân tích đề

- Vấn đề cần nghị luận trong ba đề văn là: suy nghĩ của anh (chị) về khả năng thực hành của con người Việt Nam trong một giai đoạn mới; tâm sự của Hồ Xuân Hương trong *Tự tình* (bài II); bàn luận về bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến.

- Đề 1 có định hướng cụ thể, hai đề còn lại đòi hỏi người viết phải tự xác định hướng triển khai.

- Phạm vi đề 1 là những vấn đề liên quan đến khả năng thực hành khi “chuẩn bị hành trang vào thế kỉ mới”. Dẫn chứng cần sử dụng trong bài là những vấn đề thuộc đời sống xã hội. Phạm vi đề 2 và 3 là những vấn đề liên quan đến nội dung và nghệ thuật của hai bài thơ: *Tự tình*



(bài II) và *Câu cá mùa thu*. Có thể sử dụng thêm các tư liệu về xã hội, về cuộc đời của hai nhà thơ nhưng ở mức độ vừa phải.

GV cho HS rút ra ghi nhớ về cách phân tích đề trong bài văn nghị luận.

b. Lập dàn ý

- Xác định luận điểm.
- Xác lập luận cứ.
- Sắp xếp luận cứ.

GV cho HS rút ra ghi nhớ về quá trình lập dàn ý và cách lập dàn ý.

#### 4. LUYỆN TẬP

##### ***Bài tập 1***

Gợi ý:

a. Mở bài: Giới thiệu về Lê Hữu Trác và vị trí đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.

b. Thân bài:

1. Sự tái hiện bức tranh sinh hoạt trong phủ chúa qua các chi tiết.
2. Thái độ của Lê Hữu Trác với cuộc sống nơi phủ chúa.
3. Cách thức miêu tả, ghi chép của tác giả giúp người đọc hình dung được cuộc sống xa hoa ở thời đại Lê Hữu Trác.
4. Sự đánh giá về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích.

c. Kết bài: Tóm lược những nội dung đã trình bày.

##### ***Bài tập 2***

Gợi ý:

a. Mở bài: Giới thiệu về vị trí, tài năng và những đóng góp của Hồ Xuân Hương về thơ Nôm. Khái quát về bài thơ *Tự tình* (bài II).

b. Thân bài:

1. Cách sử dụng các từ ngữ thể hiện được tâm trạng: *văng vẳng*, *trơ cái hồng nhan*, *xiên*, *dâm toạc*, *ngán*, *mảnh tình*, *san sẻ*, *tí con con*.

2. Cách sử dụng các hình ảnh thể hiện bi kịch của nhà thơ: *Chén rượu hương đưa, vắng trăng, xuân đi xuân lại lại*.

3. Cách sử dụng thể thơ Nôm Đường luật để thể hiện nghịch đôi: duyên phận muộn màng, lỡ dở trong khi thời gian cứ lạnh lùng trôi qua.

c. Kết bài: Đánh giá lại giá trị của việc sử dụng ngôn ngữ dân tộc trong bài thơ. So sánh với một số bài thơ khác.

## 5. Hướng dẫn về nhà

Lập dàn ý cho đề bài sau: Nỗi niềm tâm sự của Hồ Xuân Hương trong *Bánh trôi nước*.

# TẬP LÀM VĂN: THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH

## A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được yêu cầu của thao tác lập luận phân tích.
2. Vận dụng những thao tác lập luận phân tích để phân tích một vấn đề xã hội hoặc văn học.

## B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

### 1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi: Anh (chị) hãy nêu quá trình lập dàn ý bài văn nghị luận?

### 2. Vào bài mới

*Lời vào bài:* Trong bài văn nghị luận, thao tác lập luận phân tích giữ vai trò quan trọng, quyết định phần lớn đến sự thành công của bài văn. Thao tác lập luận phân tích nhằm mục đích gì, cách thức tiến hành như thế nào, bài học hôm nay sẽ làm rõ những vấn đề ấy.

### 3. Hướng dẫn luyện tập:

#### **Bài tập 1**

Gợi ý:

a. Người viết đã phân tích đối tượng từ mối quan hệ giữa các bộ phận tạo nên đối tượng, tức là phân tích các từ ngữ tạo nên câu thơ: “*Nỗi riêng, riêng những bàn hoàn*”. Người viết đã tách từ “*bàn hoàn*”



để phân tích, kết hợp với âm điệu câu thơ để khắc hoạ tâm trạng cô độc của Thuý Kiều.

b. Người viết đã sử dụng lối lập luận theo quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng có liên quan. Đầu tiên, người viết nêu lối viết thể hiện cảm xúc riêng của Xuân Diệu. Sau đó, người viết đã dẫn ra hai ví dụ: trong bản dịch “Ti bà hành” của Phan Huy Vịnh và trong hai câu thơ của Thế Lữ để thấy được sự yên tĩnh của không gian qua sự cảm nhận của hai nhà thơ. Trên cơ sở ấy, người viết khẳng định: “Với Xuân Diệu, cả tình và cảnh đều trở nên xôn xao vô cùng... Nhưng nàng không lặng lẽ buồn, ta thấy nàng run lên vì đau khổ”.

## ***Bài tập 2***

### *Gợi ý:*

Sử dụng dàn ý trong bài tập 2 (Phân tích đề, lập dàn ý bài văn nghị luận) để viết thành một đoạn văn hoặc một bài văn ngắn về vẻ đẹp ngôn ngữ nghệ thuật trong *Tự tình* (bài II) của Hồ Xuân Hương. Có thể sử dụng lối lập luận theo quan hệ giữa đối tượng với các đối tượng có liên quan hoặc theo quan hệ giữa bộ phận tạo nên đối tượng.

Ví dụ: Câu thơ đầu gợi lên cái rợn ngợp của nhà thơ trước thời gian. Thời gian cũng vô thủy, vô chung như không gai nhưng thời gian còn chứa đựng trong nó bước đi của sự phá huỷ. Trong thơ Hồ Xuân Hương, hai chữ “văng vẳng” thường gợi lên sự náo lòng:

*Văng vẳng tai nghe tiếng khóc gì*

(Bồn bà lang khóc chồng)

*Văng vẳng tai nghe tiếng khóc chồng*

(Đồ người đàn bà chồng chết)

Trong cả hai bài *Tự tình*, “văng vẳng” không chỉ gợi lên sự náo lòng mà còn tiềm ẩn sự lo lắng. Câu thơ đầu của *Tự tình* (bài II) có cái nhịp điệu gấp gáp của tiếng trống nhưng cũng là nhịp điệu gấp gáp của bước đi thời gian và sự rối bời trong tâm trạng nhà thơ.

### *4. Hướng dẫn luyện tập ở nhà.*

Viết một đoạn văn theo yêu cầu của bài tập 2.

**ĐỌC VĂN: THƯƠNG VỢ**

Trần Tế Xương

**A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Hiểu thêm về thể thơ thất ngôn bát cú và cách tiếp cận thể thơ này.
2. Thấy được thành công nghệ thuật của bài thơ: sử dụng tiếng Việt giản dị, dễ hiểu; vận dụng linh hoạt cách diễn đạt của văn học dân gian.
3. Hiểu được vẻ đẹp tâm hồn nhà thơ qua tình cảm chân thành mà ông dành cho người vợ của mình.

**B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi: Anh (chị) hãy nêu bố cục của thể thơ thất ngôn bát cú qua bài thơ *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến).

- Vào bài mới:

*Lời vào bài:* Trong xã hội phong kiến, thân phận những người phụ nữ bao giờ cũng gắn liền với những vất vả, khó khăn, thậm chí còn gắn liền với những bi kịch. Sự cảm thông của xã hội với họ là cần thiết nhưng cần thiết nhất có lẽ là tình cảm của chính những thành viên trong gia đình với cuộc sống của những người vợ, người mẹ, là động lực để họ vươn lên, hoàn thành tốt trách nhiệm của mình. Tú Xương là một người chồng đã thấu hiểu những khó khăn, vất vả của bà Tú. Bài thơ “Thương vợ” giúp chúng ta hiểu hơn tấm lòng của ông với người vợ của mình.

**I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN**

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

**Gợi ý tóm tắt:**

- Trần Tế Xương (1870 - 1907) thường gọi là Tú Xương, quê ở phường Vị Hoàng, thành phố Nam Định.

- Sáng tác của tú Xương **gồm** hai mảng: trào phúng và trữ tình.



Tú Xương có nhiều bài thơ viết về bà Tú nhưng *Thương vợ* là một trong những bài thơ hay và cảm động nhất của nhà thơ.

## II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.

GV nhận xét cách đọc.

Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### ***Câu hỏi 1***

Gợi ý:

Hình ảnh bà Tú được hiện lên khá rõ trong bốn câu đầu. Hai câu đầu đã giới thiệu được hình ảnh bà Tú gắn với công việc mưu sinh.

- *Quanh năm*: là khoảng thời gian suốt cả năm, ngày này qua ngày khác, năm này qua năm khác, một thời gian có tính lặp lại, khép kín.

- *Mom sông*: là doi đất nhô ra ngoài sông, nơi đầu sóng, ngọn gió. Đây là hình ảnh gợi lên một không gian sinh tồn bấp bênh, khó khăn.

Trên cái nền không gian, thời gian ấy, cuộc mưu sinh đầy khó khăn của bà Tú được phác họa qua câu thơ của Tú Xương:

*Lặn lội thân cò khi quãng vắng*

Hình ảnh “thân cò” là hình ảnh ẩn dụ, tượng trưng cho phụ nữ trong xã hội xưa. Có điều, Tú Xương vừa tiếp thu ca dao nhưng lại vẫn có những sáng tạo độc đáo. Dùng “thân cò” có nghĩa là ý thơ mang tính khái quát cao hơn. (Trong ca dao: *Con cò lặn lội bờ sông*). Vì vậy, dùng “thân cò”: gợi lên cả một số kiếp, nỗi đau thân phận. Có lẽ vì thế mà tình thương của Tú Xương với vợ trở nên sâu sắc hơn. Hơn thế, hình ảnh này lại được sử dụng cùng với hình thức đảo ngữ “lặn lội” và được đặt trong một không gian rợn ngợp “khi quãng vắng”: vừa nói được cái rợn ngợp của thời gian (*khi*), vừa mở ra cái rợn ngợp của không gian (*quãng vắng*), càng làm cho hình ảnh bà Tú nổi bật lên rõ hơn trong sự miêu tả của nhà thơ.

Như vậy, bốn câu đầu nói lên được cái *thực cảnh* vất vả, gian truân của bà Tú khi kiếm sống và *thực tình* của Tú Xương - tấm lòng thương xót, cảm thông với bà Tú.

### **Câu hỏi 2**

#### Gợi ý:

Hai câu thực đã nói lên được đức tính chịu thương, chịu khó của bà Tú (phân tích theo hướng ở trên). Bên cạnh hai câu thực, câu thừa đề (câu 2), cũng là câu thơ đã khái quát được phẩm chất chất cao đẹp của bà Tú trong hoàn cảnh vất vả, gian truân:

*Nuôi đủ năm con với một chồng*

Mỗi chữ “nuôi đủ”: nói được cả số lượng lẫn chất lượng, đủ đến mức: “*Com hai bữa: cá kho, rau muống. Quà một chiều: khoai lang, lúa ngô*” (Thầy đồ dạy học). Hai vế câu: 5 (con) với 1 (chồng). Hai vế câu với những số lượng người (chồng, con) đã đặt lên hai vai của bà Tú cũng đã đủ hiểu sự đảm đang, tần tảo, xoay xở trong công việc buôn bán kiếm sống của bà. Xuân Diệu khi nói về câu thơ đã cho rằng: ông Tú cho mình là một đứa con đặc biệt mà bà Tú phải nuôi. Nhưng Tú Xương cũng hiểu lòng vợ nên không gộp mình vào với con mà tách ra vừa để đùa vui mà cũng để tri ân với vợ. Nhưng câu thơ cũng nói lên niềm hạnh phúc của một người vợ tần tảo, hi sinh tất cả cho chồng con. Đó là niềm hạnh phúc của bà Tú đã được Tú Xương nói hộ.

### **Câu hỏi 3**

#### Gợi ý:

Vừa đọc thì người đọc dễ nhầm rằng đó là tiếng chửi, là lời trách của bà Tú. Nhưng sâu xa, phải hiểu: đó là khi Tú Xương đã nhập thân, hoá thân vào nỗi khó nhọc của bà Tú để chửi “thối đời” và để tự chửi mình. Sự “hờ hững” của ông cũng là một biểu hiện của “thối đời” ấy. Đây cũng là biểu hiện của việc vận dụng khẩu ngữ, lời ăn, tiếng nói của dân gian để khắc họa hình ảnh bà Tú - một người phụ nữ của công việc, của đời sống (giống như việc dùng các thành ngữ, các từ ngữ quen thuộc).

Tiếng chửi, cho dù là chửi mình vốn rất hiếm trong văn học trung đại. (Hồ Xuân Hương trước đó cũng đã từng chửi: *Chém cha cái kiếp lấy chồng chung*...) nhưng cũng nói lên được cách dùng ngôn ngữ bình dị để thể hiện vẻ đẹp của người lao động mà bà Tú là điển hình.



Trong xã hội trọng nam khinh nữ, việc một nhà nho như Tú Xương không những đã nhận ra thiếu sót mà còn tự trách mình một cách thẳng thắn, là một nhân cách đẹp đã toát lên từ tiếng chửi này.

#### **Câu hỏi 4**

Gợi ý:

Nỗi lòng thương vợ của Tú Xương đã được thể hiện thành công qua bài thơ. Tựa đề *Thương vợ* chưa thể hiện được đầy đủ tình thương của nhà thơ đối với vợ cũng như chưa nói được sâu sắc về đẹp nhân cách của Tú Xương. Nhà thơ không chỉ thương vợ mà còn biết ơn vợ, không chỉ lên án “thối đời” mà còn tự trách mình, thẳng thắn tự nhận khiếm khuyết của mình. Điều đó càng chứng tỏ nhà thơ thương vợ nhiều hơn.

4. GV hướng dẫn cho HS ghi nhớ

- Gọi 1- 2 HS đọc phần ghi nhớ.
- GV tổng kết lại những kiến thức chính.

+ Bài thơ tập trung thể hiện được *vẻ đẹp của bà Tú*, một người phụ nữ đảm đang, vị tha và quan trọng hơn là *sự thể hiện tấm lòng thương vợ, biết ơn vợ cũng như lời tự trách mình của Tú Xương*.

+ Đề tài về người vợ, tình thương, sự yêu quý, biết ơn vợ là một đề tài mới so với những cảm xúc quen thuộc của văn học trung đại. Cảm xúc mới mẻ này lại được diễn đạt qua những hình ảnh và ngôn ngữ quen thuộc của văn học dân gian. Điều đó khẳng định tiếng thơ Tú Xương dù mới lạ nhưng vẫn có gốc rễ sâu xa từ văn học truyền thống.

### **III. LUYỆN TẬP**

#### **Bài tập 1**

Gợi ý:

Phân tích sự vận dụng sáng tạo hình ảnh, ngôn ngữ văn học dân gian trong bài thơ:

- Cách vận dụng hình ảnh “thân cò” trong câu 2.
- Cách sử dụng một số từ ngữ quen thuộc: *eo sèo, lặn lội*.
- Cách dùng các thành ngữ: *một duyên, hai nợ; năm nắng mười mưa*.
- Cách dùng tiếng chửi: *cha mẹ thối đời*.

#### IV. TỔNG KẾT, DẶN DÒ

##### 1. Tổng kết.

2. Dặn dò: Đọc lại bài thơ, sưu tầm một số bài thơ của các tác gia hiện đại viết về vợ.

#### ĐỌC THÊM: KHÓC DƯƠNG KHUÊ

*Nguyễn Khuyến*

#### HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

##### **Câu hỏi 1**

##### Gợi ý:

Bài thơ được viết theo dòng cảm xúc của tác giả. Vì vậy, bài thơ có thể chia thành 4 đoạn:

- 2 câu đầu: Tin đến đột ngột.
- 12 câu tiếp theo: Sự hồi tưởng về những kỉ niệm thời xuân xanh, chưa thành đạt.
- 8 câu tiếp: về ấn tượng mới trong lần gặp cuối cùng, lúc cả hai đã mãn chiều, xế bóng.
- 16 câu còn lại: Nỗi đau khôn tả lúc bạn rút áo “ra đi”.

##### **Câu hỏi 2**

##### Gợi ý:

Tình bạn thắm thiết, thủy chung giữa hai người được tác giả diễn đạt qua sự vận động của cảm xúc thơ. Đầu tiên là nỗi đau khi nghe tin bạn qua đời. Câu thơ *Bác Dương thôi đã thôi rồi!* là tiếng kêu thương, đột ngột, thất vọng. Cụm từ “thôi đã thôi rồi” chỉ gồm các hư từ nhằm nhấn mạnh đến sự mất mát không gì bù đắp nổi. Câu thơ thứ hai dàn trải diễn tả sự mất mát, cả không gian như cũng nhuộm màu tang tóc.

Tình bạn thắm thiết ấy được cụ thể hoá qua đoạn thơ hứ hai. Đó là những kỉ niệm về một thời đèn sách, những thú vui ríu rịch khách, nơi gác hẹp đắm say trong lời ca, tiếng đàn, nhịp phách.



Tình bạn ấy còn được thể hiện trong đoạn kết, diễn tả nỗi đau của tác giả khi bạn không còn nữa. Nỗi đau được diễn ra ở nhiều cung bậc: lúc đột ngột, lúc ngậm ngùi, luyến tiếc, lúc lắng đọng thấm sâu chi phối tuổi già của tác giả. Hai câu kết là nỗi đau không nước mắt, nỗi đau như đã dồn vào lòng:

*Tuổi già giọt lệ như sương  
Hơi đau ép lấy hai hàng chứa chan.*

### **Câu hỏi 3**

Gợi ý:

Bài thơ sử dụng nhiều biện pháp tu từ:

- Cách nói giảm: *Bác Dương thôi đã thôi rồi!*
- Biện pháp nhân hóa: *nước mây man mác*.
- Cách nói so sánh: *Tuổi già giọt lệ như sương*
- Cách sử dụng lối liệt kê: Có lúc, có khi, cũng có khi... nhằm tái hiện những kỉ niệm về tình bạn thân thiết và tấm lòng của nhà thơ với bạn.

## **ĐỌC THÊM: VINH KHOA THI HƯƠNG**

*Trần Tế Xương*

### **HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM**

#### **Câu hỏi 1**

Gợi ý:

Hai câu thơ mở đầu có tính tự sự, nhằm kể lại cuộc thi. Mới đọc câu thơ thấy không có gì đặc biệt: kì thi mở theo đúng thông lệ “ba năm mở một khoa”. Nhưng đến câu thơ thứ hai thì sự bất bình thường đã bộc lộ rõ trong cách tổ chức: “Trường Nam thi lẫn với trường Hà”. Từ “lẫn” đã thể hiện rõ sự ô hợp, nhộn nhạo trong thi cử.

#### **Câu hỏi 2**

Gợi ý:

Hai câu thực đã thể hiện rõ sự ô hợp của kì thi. Tác giả chú ý miêu tả được hai đối tượng chủ yếu nhất trong các kì thi: sĩ tử (người đi thi) và quan trường (người coi thi). Biện pháp đảo ngữ “lôi thôi sĩ tử”, tác giả vừa

nhấn mạnh đến sự luộm thuộm, không gọn gàng, vừa khái quát được những hình ảnh sĩ tử trong kì thi ấy. Đó là hình ảnh khái quát được sự sa sút về “nho phong sĩ khí” do sự ô hợp, nhốn nháo của xã hội đưa lại.

Hình ảnh quan trường “âm ọe miệng thét loa” gợi lên cái oai nhưng là cái oai cố tạo ra. Từ “âm ọe” biểu đạt âm thanh của tiếng nói nhưng bị cản lại trong cổ họng đã khẳng định cái oai “vờ” của quan trường. Biện pháp đảo ngữ “âm ọe quan trường” cũng đã giúp người đọc thấy được tính chất lộn xộn của kì thi.

### **Câu hỏi 3**

Gợi ý:

Đối lập lại với hình ảnh sĩ tử và quan trường là hình ảnh quan sứ và bà đầm. Hai nhân vật này được đón tiếp rất linh đình “cờ cấm rợp trời”. Biện pháp đảo ngữ kết hợp với nghệ thuật đối đã được vận dụng một cách triệt để, tạo nên sức mạnh đả kích, châm biếm dữ dội, sâu cay: cờ trước, người sau, váy trước, người sau. Tú Xương đã đem “cờ” che đầu quan sứ đối với “váy” bà đầm tạo nên một tiếng cười nhưng ẩn trong đó cũng không ít nỗi xót xa.

### **Câu hỏi 4**

Gợi ý:

Hai câu kết chuyển đổi giọng điệu từ mỉa mai, châm biếm sang trữ tình. Đó là lời kêu gọi, đánh thức lương tri. Câu hỏi tiềm chí “nhân tài đất Bắc nào ai đó” không chỉ hướng đến các sĩ tử thi năm đó mà còn là những người được xem là “nhân tài đất Bắc”, hãy “ngoảnh cổ mà trông cảnh nước nhà”. Từ một khoa thi nhưng bức tranh hiện thực xã hội năm Đinh Dậu đã được hiện lên. Bên cạnh đó còn là nỗi nhục mất nước, là sự tác động đến tâm linh người đọc.

## **TIẾNG VIỆT: TỪ NGÔN NGỮ CHUNG ĐẾN LỜI NÓI CÁ NHÂN**

### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Nắm được mối quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói của từng cá nhân.

2. Có ý thức tôn trọng những quy tắc ngôn ngữ chung của xã hội, giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá của dân tộc.



3. Có ý thức sử dụng lời nói của cá nhân phù hợp với yêu cầu của ngôn ngữ chung trong xã hội.

## **B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

### *1. Ổn định, kiểm tra bài cũ*

Câu hỏi: Anh (chị) hãy tìm một số ví dụ thể hiện được mối quan hệ giữa cái chung và cái riêng như quan hệ giữa ngôn ngữ chung của xã hội và lời nói riêng của cá nhân.

### *2. Vào bài mới*

*Lời vào bài:* Ngôn ngữ là sản phẩm chung của xã hội nhưng lời nói lại là sản phẩm riêng của từng cá nhân. Tuy nhiên, giữa ngôn ngữ và lời nói cá nhân lại có mối quan hệ hai chiều, tác động, bổ sung cho nhau. Để hiểu rõ mối quan hệ này, chúng ta sẽ tìm hiểu rõ hơn qua tiết học *Từ ngôn ngữ chung đến lời nói cá nhân*.

### *3. Hướng dẫn luyện tập*

**Bài tập 1** (Xem SGK).

Gợi ý:

Từ “nách” trong câu thơ của Nguyễn Du:

*Nách tường bông liễu bay sang láng giềng*

Từ nghĩa thực “mặt dưới chỗ cánh tay nối với ngực”, từ *nách* trong câu thơ của Nguyễn Du đã mang một ý nghĩa mới: khoảng không gian chật hẹp giữa hai bức tường nhằm tạo nên sự ngăn cách giữa hai nhà. Thế mà giữa khoảng không gian chật hẹp ấy lại xuất hiện một bông liễu “bay sang láng giềng” làm cho hai khoảng không gian ngăn cách không còn giá trị. Cái đẹp của thiên nhiên vẫn tìm ra được nơi tồn tại ngay cả trong những hoàn cảnh đặc biệt nhất.

**Bài tập 2** (Xem SGK).

Gợi ý:

Từ *xuân* được dùng với những ý nghĩa khác nhau, thể hiện sự sáng tạo riêng của mỗi nhà thơ:

- *Ngán nỗi xuân đi xuân lại lại* (Hồ Xuân Hương, *Tự tình*)

Câu thơ xuất hiện hai từ *xuân*. *Xuân* ở câu thơ này mang hai ý nghĩa: vừa là *mùa xuân*, vừa là *tuổi xuân*. Mùa xuân qua đi nhưng rồi mùa xuân còn trở lại với thiên nhiên, nhưng với con người thì tuổi

xuân không bao giờ quay trở lại. Sự trở lại của mùa xuân đồng nghĩa với sự ra đi của tuổi xuân.

- *Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay* (Nguyễn Du, *Truyện Kiều*)

Từ *xuân* trong câu thơ này lại có ý nghĩa khác: *vẻ đẹp của con người, sự trong trắng, trinh tiết của người phụ nữ.*

- *Chén quỳnh tương ăm ắp bầu xuân* (Nguyễn Khuyến, *Khóc Dương Khuê*). Từ *xuân* trong “bầu xuân” chính là không khí thân thiết, tri âm, gần gũi của hai người bạn, của Nguyễn Khuyến và Dương Khuê khi nhà thơ nhớ về những kỉ niệm gắn bó giữa hai người.

*Mùa xuân là tết trồng cây*

*Làm cho đất nước càng ngày càng xuân*

(Hồ Chí Minh)

*Xuân* trong câu 1 này lại là thời điểm bắt đầu của một năm với chu kì tuần hoàn khép kín của thời gian thực, tức là hiểu từ *xuân* này với ý nghĩa thực. Nhưng *xuân* trong câu 2 lại mang ý nghĩa khác: sự xanh tươi, vẻ đẹp, sự giàu có.

**Bài tập 3** (Xem SGK).

Gợi ý:

a. *Mặt trời* trong câu thơ *Mặt trời xuống biển như hòn lửa* (Huy Cận, *Đoàn thuyền đánh cá*) được hiểu là mặt trời thực, khi hoàng hôn đang bắt đầu buông xuống. *Mặt trời* ở đây là một biểu hiện của thiên nhiên.

b. *Mặt trời* trong câu thơ của Tố Hữu: *Mặt trời chân lí chói qua tim*, là biểu hiện cho lí tưởng cách mạng. Xuất phát từ nghĩa thực của hình ảnh *mặt trời*. - sự ấm nóng, nhà thơ đã dùng hình ảnh này để nói đến niềm vui của mình khi bắt gặp lí tưởng cách mạng, đồng thời cũng nhấn mạnh đến sức mạnh, ý nghĩ lớn lao của lí tưởng cách mạng đối với thế hệ nhà thơ lúc đó.

c. *Mặt trời* trong câu thơ *Mặt trời của bắp thì nằm trên đồi* được hiểu theo nghĩa thực - một biểu hiện của thiên nhiên. Nhưng từ *mặt trời* trong câu thơ *Mặt trời của mẹ, em nằm trên lưng* lại là từ được dùng theo nghĩa chuyển. Đó là sự so sánh ngầm của người mẹ về hình ảnh đứa con thân yêu của mình với mặt trời. Vì vậy, cũng là hai từ *mặt trời* nhưng ở hai câu thơ chỉ hai đối tượng khác nhau: một của thiên nhiên và một của con người.



#### **Bài tập 4 (Xem SGK)**

*Gợi ý:*

a. Từ *muộn mằn* là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây. Từ này được tạo nên nhờ phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt:

- Dựa vào các từ có phụ âm đầu là *m*:

Ví dụ: muộn màng, mờ mịt...

- Dựa vào sự lấy thanh điệu (thanh huyền).

Vì vậy, *muộn mằn* chỉ một vật nào đó nhỏ bé, ra đời muộn, thể hiện được sự sáng tạo của người viết.

b. Từ *giỏi giắt* là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây. Từ này được tạo nên nhờ phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt:

- Dựa vào các từ chỉ sự đảm đang, tháo vát của một đối tượng nào đó.

Ví dụ: giỏi giang, nhanh nhẹn, đảm đang...

- Dựa vào những từ chỉ hình dáng: nhỏ nhắn...

c. Từ *nội soi* là từ mới được tạo ra trong thời gian gần đây. Đây là một thuật ngữ được dùng trong y học. Từ này được tạo nên nhờ phương thức cấu tạo từ mới trong tiếng Việt.

- *Nội*: chỉ những gì thuộc về bên trong.

Ví dụ: nội tâm, nội thành, nội tỉnh...

- *Soi*: một hoạt động có sự chiếu ánh sáng vào bên trong

*Nội soi*: phương pháp đưa một ống nhỏ vào bên trong cơ thể, qua đó có thể quan sát hay chụp ảnh cơ quan bệnh lý bằng một máy ảnh đã đặt ở đầu ống phía bên ngoài, có thể cắt một mảnh nhỏ tế bào hay thực hiện phẫu thuật qua ống này.

#### **4. Hướng dẫn luyện tập ở nhà**

- Tìm những từ ngữ mới được ra đời. Lí giải phương thức cấu tạo từ mới ấy.

## TUẦN 4

### ĐỌC VĂN: BÀI CA NGẤT NGƯỜNG

Nguyễn Công Trứ

#### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được thực chất và ý nghĩa phong cách sống, thể hiện bản lĩnh cá nhân mang ý nghĩa tích cực của nhà thơ.
2. Có ý thức trong việc hình thành nhân cách sống cao đẹp của con người.
2. Nắm được đặc điểm của thể hát nói.

#### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến) giúp anh (chị) hiểu gì về tâm sự của nhà thơ? Câu thơ nào thể hiện rõ nhất tâm trạng ấy?

- Vào bài mới

*Lời vào bài:* Trong lịch sử văn học Việt Nam, người ta thường nói đến chữ “ngông”: *ngông* như Tản Đà, *ngông* như Nguyễn Tuân và *ngông* như Nguyễn Công Trứ. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta hiểu được chữ *ngông* ấy của nhà thơ Nguyễn Công Trứ.

#### I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

#### Gợi ý tóm tắt:

- Tác giả: Nguyễn Công Trứ (1778- 1858), biệt hiệu là Hi Văn xuất thân trong một gia đình Nho học. Ông là người có tài thi đỗ, làm quan, lập nhiều công cho nhà Nguyễn, đặc biệt là lập những huyện mới như Kim Sơn, Tiền Hải nhưng con đường làm quan không bằng phẳng, thăng chức và giáng chức thất thường. Tuy nhiên, trong hoàn cảnh đó, ông vẫn có thái độ ngông nghênh, coi thường.

- Quá trình sáng tác: Nguyễn Công Trứ sáng tác hầu hết bằng chữ Nôm. Thể loại ưa thích của ông là hát nói. Ông là người đầu tiên



đã đem đến cho thể loại này một nội dung phù hợp với chức năng và cấu trúc của nó.

## II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

GV gọi 1 - 2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.

GV nhận xét cách đọc.

Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### **Câu hỏi 1**

*Gợi ý:*

Theo tác giả, sở dĩ ông có thái độ sống ngất ngưỡng, là vì ông hơn người. Nói hơn người là nói hơn những kẻ có quyền thế, quan cao chức trọng, nhưng *Ruột gan không có, có gai chông*. Trong *Bài ca ngất ngưỡng*, có ba lần từ “ngất ngưỡng” được sử dụng.

- Trong khổ thứ nhất, tác giả tự cho rằng cái hơn người của ông là ở tài năng, là đa tài, việc gì ông cũng làm được, từ văn tới võ:

*Gồm thao lược đã nên tay ngất ngưỡng:*

- Trong khổ thứ hai, tác giả cho rằng mình hơn người không chỉ có quyền chức cao sang, mà còn hơn người là dám sẵn sàng treo ấn từ quan, và sống ngang tàng cả khi chỉ làm một người dân thường. Tuy nhiên, là một người đã từng ngang dọc trong trời đất, bằng sự trải nghiệm của cuộc đời, ông đã nhìn nhận ra tất cả không hẳn là quan trọng, vững bền. Không hẳn ông đã phủ định công tích của mình nhưng ông đã nhìn nó với cái nhìn có phần khinh bạc:

*Đạc ngựa bò vàng đeo ngất ngưỡng*

- Trong khổ thứ ba, Nguyễn Công Trứ khẳng định cái hơn người của ông là dám đổi thay, thích nghi với hoàn cảnh, từ một viên tướng “tay kiếm cung” oanh liệt, có thể bỗng lặn lội như một kẻ tu hành, nhưng còn hơn người là dám đem theo cả gái hầu vào chốn chùa chiền.

- Trong khổ thứ tư, tác giả cho rằng ông hơn người vì dám coi thường công danh phú quý, coi thường cả dư luận khen chê, thoả thích vui chơi bất cứ cái gì mình muốn, không vướng bận đến sự ràng buộc của thân phận. Cuối cùng, trong khổ cuối, ông tổng kết rằng, có thể

không phải là danh tướng thì cũng là danh nho, nhưng dù ở địa vị nào, hoàn cảnh nào ông cũng hơn người ở chỗ trước sau đều trọn vẹn đạo vua tôi. Đó là cái phẩm chất cao quý không phải ai cũng giữ được. Ông hơn người ở điểm ấy, cho nên ông sống ngông nghênh, ngất ngưỡng:

*Trong triều ai ngất ngưỡng như ông*

Từ “ngất ngưỡng” ở câu cuối cũng là sự đánh giá của ông về con người mình một cách toàn diện. Ông khẳng định rằng: hai điều quan trọng nhất với kẻ nam nhi là “kinh bang tế thế” và đạo nghĩa vua tôi. Điều đáng chú ý là dù ở vị trí nào, ông cũng sống hết mình, cũng biết tìm cho mình những niềm vui sống, vẫn làm sao để cuộc sống có ý nghĩa nhất. Cuộc sống có ý nghĩa ở đây là được thanh thoi thưởng ngoạn vẻ đẹp của thiên nhiên, thăm viếng chùa chiền. Nhưng dù có say mê thiên nhiên kì thú, có gắn bó với Phật từ bi, thì ông cũng vẫn không quên nhu cầu hưởng thụ, không từ bỏ những thích thú trong cuộc sống đời trần thế. Đó cũng là một thái độ ngất ngưỡng, khiến Bụt cũng phải nực cười...

Nhưng dù có đam mê thưởng thức, hay hưởng thụ hạnh phúc cá nhân, theo ông, vẫn phải giữ được phẩm chất của con người, phẩm chất của kẻ sĩ, mà cao nhất là lòng trung thành với nhà vua, với triều đình. Phải dung hoà được cả bốn phận và quyền lợi, phục vụ và hưởng thụ thì mới là kẻ dám ngất ngưỡng nhất trên đời.

## **Câu hỏi 2**

Gợi ý:

Nguyễn Công Trứ biết rằng việc làm quan là gò bó, mất tự do (vào lòng) nhưng vẫn ra làm quan vì với ông, công danh là lẽ sống. Làm trai, theo ông là đứng trong trời đất nhưng “Phải có danh gì với núi sông”. Đó là lẽ sống của những nhà nho dân thân hành đạo. Công danh với ông không chỉ là vinh mà còn là nợ, là trách nhiệm. Ông tự nguyện “dân thân”, tự nguyện đem tự do, tài hoa nhốt vào vòng trói buộc.

## **Câu hỏi 3**

Gợi ý:

Thông thường, từ *ngất ngưỡng* dùng để chỉ một sự vật “tư thế nghiêng ngả, lắc lư, không vững đến mức chực ngã” (Từ điển tiếng Việt). Những ý nghĩa đó không phù hợp cho việc nhận thức thái độ



sông của Nguyễn Công Trứ. *Bài ca ngát ngưỡng* là một bản tự đánh giá, tự kê về cuộc đời mình của Nguyễn Công Trứ. Và đặc biệt, cả cuộc đời, nhìn lại, ông đã tự đánh giá mình chỉ bằng một từ: *ngát ngưỡng*!

- *Ngát ngưỡng* được thể hiện rõ khi ông đang làm quan. Ông tự khen mình, tự đánh giá cao về tài năng, nhân cách và cả phong cách cá nhân của mình trong thời gian ở cương vị mà những con người thiếu bản lĩnh rất dễ bị tha hoá: quyền cao chức trọng.

- *Ngát ngưỡng* còn được thể hiện rõ khi ông cởi mũ áo nghỉ quan. Ngay trong hoàn cảnh ấy, ông vẫn giữ cách sống cao ngạo, khinh bỉ. Điều đó thể hiện qua hành động:

*Nhạc ngựa bò vàng đeo ngát ngưỡng*

- Tổng kết cuộc đời mình, ông đã khẳng định về những việc lớn với một trang nam nhi: “kinh bang tế thế” và đạo nghĩa vua tôi. Do đó, ông buông một câu chắc nịch:

*Trong triều ai ngát ngưỡng như ông!*

#### **Câu hỏi 4**

##### Gợi ý:

Hát nói là một điệu thức chủ đạo trong hơn bốn mươi điệu thức của ca trù. Nó ra đời trên cơ sở kế thừa những truyền thống của văn nghệ dân gian và tiếp thu từ khúc Trung Hoa. Theo Bùi Văn Nguyên, “gọi là hát nói vì trừ những câu mở, câu hãm cuối bài và những đoạn ngâm thơ, thì thể này là một thể nửa hát nửa nói, có tính cách kể chuyện”. Bài hát nó có sự chuyển hoá linh hoạt giữa các câu thơ dài ngắn khác nhau, thường là bảy chữ và tám chữ. Số câu trong bài hát nói cũng không cố định, thường dao động từ bảy câu (loại thiếu khổ) đến hai mươi ba câu (loại đôi khổ), phổ biến nhất là bài có mười một câu (loại đủ khổ). Câu kết của mỗi bài hát nói bao giờ cũng là một câu sáu chữ, có vị trí hết sức quan trọng, như một “mã” thể loại, có nhiệm vụ khép lại lời ca, nhưng lại như mở ra một không gian mênh mang, đầy uẩn khúc, bí ẩn. Đây là một thể loại hỗn hợp, dùng để diễn xướng, gắn với âm nhạc. Nó gồm cả thơ, cả nhạc, và cả nói. Vì thế, gọi là hát nói. Hát nói là một hình thức nghệ thuật đặc biệt phù hợp cho việc diễn tả tâm trạng của các nghệ sĩ tài hoa, tài tử, nông thôn, phá phách thời kì này.

Hát nói có hai dạng, dạng chính cách, loại đủ khổ (ba khổ, mười một câu) và dạng biến cách, loại thiếu khổ (hai khổ, bảy câu) và đôi khổ (bốn đến sáu khổ, mười lăm đến hai mươi ba câu). Loại biến cách chỉ thiếu hoặc đôi các khổ giữa, không được thiếu hoặc đôi khổ đầu hay khổ sau. *Bài ca ngát ngưỡng* thuộc dạng biến cách, loại đôi khổ, cụ thể đôi hai khổ giữa, mỗi khổ bốn câu, tổng số có mười chín câu cả bài.

#### 4. GV hướng dẫn cho HS ghi nhớ

- Gọi 1- 2 HS đọc phần ghi nhớ.
- GV tổng kết lại những kiến thức chính.

### III. LUYỆN TẬP

#### ***Bài tập***

##### Gợi ý:

Cả hai bài đều làm theo thể hát nói. Tuy nhiên, ở *Bài ca ngát ngưỡng* vì kể về mình nên các từ ngữ gắn liền với những chiến công, cách sống của Nguyễn Công Trứ, đặc biệt là lối liệt kê: *kh... khi...; lúc... lúc...* Các từ ngữ đều thể hiện được cách nói ngông nghênh, bất cần, khinh bạc của nhà thơ. Còn trong *Hương Sơn phong cảnh ca*, do ngợi ca về vẻ đẹp của đất nước nên Chu Mạnh Trinh sử dụng cách nói so sánh, nhân hoá, góp phần khắc hoạ vẻ đẹp thiên nhiên. Tác giả đã dùng nhiều từ chỉ, trỏ: *kìa, này...* Sự khác nhau trong cách sử dụng từ ngữ đó chính là do sự khác nhau trong cảm xúc của hai bài thơ, đồng thời còn là do đặc điểm ngôn ngữ của từng cá nhân.

### IV. TỔNG KẾT, DẶN DÒ

- Tổng kết: Vẻ đẹp của cách sống, bản lĩnh sống của Nguyễn Công Trứ được thể hiện qua lối hát nói.
- Đọc diễn cảm bài thơ ở nhà.



## ĐỌC VĂN: **BÀI CA NGẪN ĐI TRÊN BÃI CÁT**

(Sa hành đoản ca)

*Cao Bá Quát*

### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Hiểu được ý nghĩa hàm ẩn trong bài thơ qua lớp từ ngữ, hình ảnh mang ý nghĩa tượng trưng trong bài thơ.
2. Hiểu được sự chán ghét của Cao Bá Quát với con đường mưu cầu danh lợi tầm thường và những khao khát của nhà thơ về việc đổi mới cuộc sống trong hoàn cảnh xã hội nhà Nguyễn bảo thủ, trì trệ.

### **B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- Ổn định, kiểm tra bài cũ

Câu hỏi: Đọc diễn cảm một đoạn mà anh (chị) thích trong *Bài ca ngát ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ). Lí giải tại sao anh (chị) lại thích đoạn này?

- Vào bài mới

*Lời vào bài:* Sống trong một xã hội mục nát của triều Nguyễn, không ít những nhà nho đã chán ghét cuộc sống mưu cầu danh lợi tầm thường để khao khát có một cuộc sống mới tốt đẹp hơn. Cao Bá Quát là một trong những nhà nho ấy. Để hiểu rõ hơn tâm hồn và nhân cách của ông, chúng ta sẽ tìm hiểu *Bài ca ngán đi trên bãi cát* của ông.

#### **I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN**

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*

#### **Gợi ý tóm tắt:**

- Cao Bá Quát (1809?- 1855), người làng Phú Thị, huyện Gia Lâm, tỉnh Bắc Ninh (nay thuộc quận Long Biên, Hà Nội). Ông là một nhà thơ có tài năng và bản lĩnh.

- Thơ ông bộc lộ sự phê phán chế độ phong kiến nhà Nguyễn, chứa đựng nội dung khai sáng có tính chất tự phát, phản ánh nhu cầu đổi mới của xã hội Việt Nam lúc bấy giờ.

- *Bài ca ngán đi trên bãi cát* có thể được hình thành trong những lần ông đi thi Hội, qua các tỉnh miền Trung đầy cát. Nhà thơ

mượn hình ảnh đoàn người khó nhọc đi trên bãi cát để hình lung con đường mưu cầu danh lợi đáng chán ghét làm ông phải đeo đuổi cùng như sự bế tắc của triều đình nhà Nguyễn.

## II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

GV gọi 1-2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.

GV nhận xét cách đọc.

Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### ***Câu hỏi 1***

#### Gợi ý:

Tác giả viết một bài thơ ngắn nhưng lại nói về một bãi cát dài và hình ảnh người đi trên bãi cát đó. Hình ảnh bãi cát dài được hiện lên ở đoạn 1 nhưng được nhắc lại ở đoạn 3 của bài ca để đảm bảo tính cân xứng của hai đoạn thơ trong kết cấu của bài thơ.

*Bãi cát* là hình ảnh tả thực gợi lên một không gian khó khăn, nhọc nhằn. Trên bãi cát ấy là một con đường rộng lớn, mờ mịt, rất khó xác định phương hướng. Đó không chỉ là con đường thực mà là con đường hiểu theo nghĩa tượng trưng. Nó biểu trưng cho con đường xa xôi, mờ mịt. Muốn tìm được chân lí, tìm được cái đích thực sự có ý nghĩa cho cuộc đời, con người ta phải vượt qua vô vàn gian lao, thử thách.

Trên bãi cát ấy là hình ảnh một con người - nhà thơ, người đi trên bãi cát dài. Một con người cô độc, nhỏ bé giữa mênh mông rộng dài và mờ mịt của cát. Bước chân của người đi trên cát trầy trập, khó khăn (đi một bước lại lùi một bước), mê mải (mặt trời lặn chân chưa nghỉ), vất vả và đau khổ (nước mắt tuôn rơi). Người đi trên bãi cát lòng đầy ai oán vì mãi chưa tới đích, vì không đành lòng làm một kẻ “ngủ quên” để có cơ mà rời bỏ đường đi.

Hình ảnh người đi trên bãi cát là hình ảnh mang tính cất biểu trưng. Đó là hình ảnh của người đi tìm chân lí giữa cuộc đời. Có lẽ trong văn học trung đại, không có hình ảnh con người nào đi tìm chân lí mà lại cô độc nhưng bi tráng như hình ảnh trên. Nó giúp người đọc liên tưởng đến hình ảnh của những con chim ưng, “con chim báo bão”, hay “trái tim Đan-kô” trong sáng tác của M. Gor-ki.



## ***Câu hỏi 2***

### ***Gợi ý:***

Trong sáu câu thơ, nhà thơ có dụng ý chia thành hai phần đối lập: Hai câu đầu là hai câu nói về chuyện người xưa. Ông tiên ngủ kĩ: Hạ Hầu Ân lặn lội núi hay lội nước vẫn cứ nhắm mắt ngủ say, người đi bên cạnh nghe thấy tiếng ngáy mà Ân vẫn không hề bước trượt hay vấp, vì vậy, người đời gọi ông là *ông tiên ngủ*. Bốn câu còn lại nói về chuyện đời nay, chuyện người đi đường thời nay *Tất tả trên đường đời* nhưng không phải vì mưu cầu việc lớn mà chỉ vì danh lợi. Bốn câu sau nói về những hình ảnh khác, đặt trên cái nền bức tranh của bãi cát dài và người đi trên bãi cát dài, nhằm thể hiện một tâm sự khác của tác giả.

Đối lập với hình ảnh của một người cô độc đi tìm chân lí trên đường đời là hình ảnh đông đảo của “phường danh lợi” đang “tất tả” ngược xuôi trên đường đời để hưởng thụ rượu ngon, thịt béo, để quên đi trách nhiệm với cuộc đời. Tác giả chưa xót nhận thấy *Người tình thì ít, kẻ say giống nhau*, có ai cùng đi với mình trên con đường cát mù mịt ấy. Trong lòng tác giả hiện lên một khối mâu thuẫn lớn. Ông khinh bỉ những phường danh lợi tầm thường kia, nhưng cũng nhận ra sự cô độc của mình. Phải chăng, con đường mà ông dấn thân vào, lí tưởng mà ông đeo đuổi, chỉ là điều vô ích, chẳng ai thêm để ý, quan tâm. Ông không có người ủng hộ, đồng hành. Niềm xúc động ấy bóp chặt trái tim ông, đưa ông trở về thực tại.

Khái niệm *danh lợi* trong đoạn thơ này được dùng để nói về chuyện mưu cầu danh lợi cũng hấp dẫn như chuyện thưởng thức rượu ngon, ít ai tránh khỏi sự cám dỗ.

## ***Câu hỏi 3***

### ***Gợi ý:***

Tâm trạng của lữ khách đi trên bãi cát là tâm trạng đầy mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa khát vọng công danh phú quý với thực chất của bả vinh hoa. Vinh hoa phú quý thực ra chỉ là cái bả hão huyền. Nhận thức được như vậy nhưng tác giả lại cũng không cưỡng lại được sức hút của nó. Tâm tư tưởng của Cao Bá Quát đã vượt qua ý nghĩ cá nhân để vươn tới tầm của nhân loại. Qua hình tượng thơ, ông cho người đọc thấy được tính chất vô nghĩa của con đường khoa cử, con đường công danh theo lối cũ.

Càng đi, càng suy ngẫm, sự mâu thuẫn trong lòng tác giả lại lớn dần lên. Một mặt, ông khinh bỉ phường danh lợi tầm thường; nhưng

mặt khác, ông cũng thấy mình vô cùng cô độc, thậm chí mất phương hướng. Phải chăng, con đường mà ông đang đi cũng chỉ là con đường dẫn đến những danh lợi tầm thường? ấp ủ những khát vọng cao cả nhưng ông không tìm được con đường để thực hiện những khát vọng đó. Những băn khoăn ấy khiến ông cứ phải trở đi, trở lại giữa lí tưởng lớn lao và hiện thực cay đắng, vô vị.

Con đường mà nhà thơ đang đi ấy được gọi là con đường cùng. Nhà thơ đã khẳng định tính chất vô nghĩa của con đường mà ông đang đi. Con đường ấy không thể giúp ông đạt được lí tưởng cao đẹp của mình. Nếu đi tiếp, rất có thể ông cũng chỉ là một trong *phòng danh lợi* mà ông từng khinh miệt. Nhưng nếu dừng lại, ông cũng không biết mình sẽ đi đâu, về đâu. Có cả một khối mâu thuẫn đang đè nặng lên tâm hồn tác giả lúc này. Nuối tiếc vì con đường đau khổ, mờ mịt nhưng lại quá đẹp đẽ, cao sang. Thôi thì đành đứng chôn chân trên bãi cát.

Qua những câu thơ cuối, nhà thơ như muốn nhắn nhủ với người đời: hãy dừng cảm dứt bỏ con đường công danh vô nghĩa, tự tìm cho mình một con đường đi đúng để thực hiện lí tưởng cao đẹp.

#### **Câu hỏi 4**

##### Gợi ý:

Nhịp điệu của bài thơ lúc nhanh, lúc chậm, lúc dãn trải lúc dứt khoát. Nhịp điệu ấy có ý nghĩa rất lớn trong việc miêu tả bước đi của người đi trên bãi cát, đầy khó nhọc, vất vả. Nhịp điệu ấy cũng thể hiện lược tâm tư trăn trở suy tư của nhà thơ về con đường danh lợi mà nhà thơ đang đi.

Bài ca khắc họa hình tượng cô độc, nhỏ nhoi nhưng hết sức kì vĩ của con người vừa quả quyết vừa tuyệt vọng trên con đường đi tìm chân lí đầy gian truân, mờ mịt. Lời ca xuất hiện những âm thanh hết sức bi tráng, nhưng lại có cả những âm thanh u buồn. Nó chứa đựng sự phản kháng âm thầm đối với trật tự hiện hành, cảnh báo một sự thay đổi tất yếu trong tương lai.

#### **4. GV hướng dẫn cho HS ghi nhớ**

- Gọi 1- 2 HS đọc phần ghi nhớ.
- GV tổng kết lại những kiến thức chính.



### III. LUYỆN TẬP

#### **Bài tập**

*Gợi ý:*

Bài thơ có thể cho chúng ta thấy được lí do tại sao nhà thơ Cao Bá Quát đã chống lại nhà Nguyễn. Trước hết, ông là người đã nhận ra được bản chất thối nát của triều đình nhà Nguyễn. Mặt khác, một con người sống phóng túng, luôn nuôi dưỡng khát vọng muốn đổi thay cuộc sống đương thời nên khi bị rơi kinh đô (năm Tự Đức thứ 7, 1854) đi nhận chức giáo thụ ở phủ Quốc Oai, Sơn Tây, bấy giờ là một vùng hẻo lánh, ít người, khi chứng kiến nhiều bất bình với chính quyền đương thời đã khiến ông vô cùng phẫn nộ. Nông dân không chịu đựng nổi cuộc sống khốn khó, đã đứng lên khởi nghĩa. Cao Bá Quát đã liên lạc với những người cầm đầu cuộc khởi nghĩa, mượn cờ phủ Lê, đứng lên khởi nghĩa.

Như vậy, thơ ca là sự thể hiện con người cá nhân của nhà thơ. *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* đã góp phần thể hiện tâm hồn, tư tưởng của một nhà thơ có bản lĩnh.

#### TẬP LÀM VĂN:

### **LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH**

#### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Củng cố và nâng cao tri thức về thao tác lập luận phân tích.
2. Vận dụng thao tác lập luận, phân tích trong bài văn nghị luận.

#### **B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

##### *1. Ổn định, kiểm tra*

Câu hỏi: Anh (chị) hãy nêu ngắn gọn cách sử dụng lập luận phân tích trong bài văn nghị luận.

##### *2. Vào bài mới:*

*Lời vào bài:* Trong bài trước, chúng ta đã học về mục đích, yêu cầu và cách sử dụng lập luận phân tích trong bài văn nghị luận. Bài hôm nay chúng ta sẽ tập trung luyện tập thao tác lập luận phân tích.

### 3. Hướng dẫn luyện tập

#### **Bài tập 1**

##### Gợi ý:

- Phân tích những biểu hiện của thái độ tự ti và tự phụ.
- Phân tích tác hại của tự ti và tự phụ.
- Khẳng định cách sống hợp lí.
- Liên hệ với đời sống thực tế.

Từ những nội dung trên, GV có thể yêu cầu HS viết thành từng đoạn hoặc viết thành bài hoàn chỉnh. GV cũng có thể cho HS từ những luận điểm trên, luyện nói theo từng vấn đề.

#### **Bài tập 2**

##### Gợi ý

- Phân tích nghệ thuật sử dụng biện pháp đảo trật tự từ: *ôi thôi, ậm ọ.*
- Phân tích hình ảnh *vai đeo lọ* của sĩ tử và hình ảnh *miệng hét loa* của quan trường.
- Cảm nhận về cảnh thi cử và tài năng của Tú Xương trong việc tái hiện hiện thực.

GV có thể cho HS luyện nói theo từng ý, sau đó viết thành những đoạn văn. Chú ý sử dụng các thao tác lập luận phân tích.

### 4. Hướng dẫn luyện tập ở nhà

- GV yêu cầu HS đọc phần Đọc thêm, nhận xét cách sử dụng các thao tác lập luận phân tích được sử dụng trong hai đoạn trích.
- GV yêu cầu HS về nhà luyện tập theo đề bài sau:

Phân tích hai câu thơ sau trong bài *Tự tình* (bài II):

*Đêm khuya văng vẳng trống canh dồn  
Trơ cái hồng nhan với nước non.*



**ĐỌC VĂN: LÊ GHÉT THƯƠNG**

(Trích *Truyện Lục Vân Tiên* - Nguyễn Đình Chiểu)

**A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Nắm được những nét cơ bản về cuộc đời của Nguyễn Đình Chiểu.
2. Nhận thức được tình cảm yêu ghét của tác giả, có ý thức về những tình cảm này trong cuộc sống.
3. Hiểu được đặc trưng bút pháp trữ tình của Nguyễn Đình Chiểu.

**B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- Ổn định, kiểm tra bài cũ.

Câu hỏi:

- Vẽ bài mới.

*Lời vào bài:* Nguyễn Đình Chiểu được xem là một nhà thơ tiêu biểu cho văn học cổ điển Việt Nam. Trong số những sáng tác của ông, *Lục Vân Tiên* là một tác phẩm được nhiều người yêu thích không chỉ trong thời đại ông mà còn được yêu thích trong mọi thời đại. Ở đó chứa những bài học đạo lý về lối sống, cách sống. *Lê ghét thương* là một trong những đoạn trích tiêu biểu cho điều đó.

**I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN**

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

**Gợi ý tóm tắt:**

- Ý nghĩa của truyện: Câu chuyện xoay quanh cuộc xung đột giữa cái thiện và cái ác, nhằm đề cao tinh thần nhân nghĩa, thể hiện khát vọng lí tưởng của tác giả và của nhân dân về một xã hội tốt đẹp.

- Giới thiệu nhân vật chính trong đoạn trích: Ông Quán là nhân vật phụ trong tác phẩm nhưng lại là nhân vật biểu tượng cho tình cảm yêu ghét phân minh, trong sáng của nhân dân.

- Vị trí đoạn trích: Phần đầu, từ câu 479- 504 trong số 2082 câu thơ

## II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc đoạn thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài.

### **Câu hỏi 1**

#### Gợi ý:

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

*Những đời vua mà ông Quán ghét:*

- Thoạt đầu ông Quán nói về "lẽ ghét" và kẻ đáng ghét nhất là những vua chúa đã bày ra "việc tầm phào". Như: việc "Kiệt Trụ mê dâm". Kiệt Trụ, vị vua cuối cùng của nhà Hạ, say mê Muội Hi đã phá tán của cải trong kho, xây Dao Đài (đài bằng Ngọc), cung Trường Dạ, trang hoàng ngọc ngà châu báu, làm nơi ăn chơi hưởng lạc. Lại thả hổ báo ra chợ vô dân lành để mua vui.

- Trụ là vua cuối cùng của nhà Thương. Nghe theo lời Đát Kỷ, người đàn bà đẹp nhưng điêu ác, vua Trụ cho đào ao đổ rượu xuống làm "tửu trì" (ao rượu), lấy chả thịt treo lên cây làm "nhục lân" (rừng thịt), bắt hàng trăm trai giá khổ thân làm trò dâm loạn giữa chốn "ao rượu rừng thịt" đó, để cùng Đát Kỷ xem chơi.

- Hoặc việc U Vương "đa đoan" tìm cách để Bao Tự cười. Bao Tự vốn là đứa con gái bị bỏ rơi, người ta nhặt được, nuôi lớn rồi tiến cho U Vương, tên vua nổi tiếng hiếu sắc ở cuối thời Tây Chu. Từ ngày được lập làm chánh cung thay Khương Hậu bị phế, Bao Tự vẫn u sầu, chẳng cười bao giờ. Thấy Bao Tự nói tiếng xé lụa sần sật nghe cũng vui tai, U Vương truyền cho quan coi kho mỗi ngày phải đem vào kho một trăm tấn lụa, rồi sai các cung nữ có sức khỏe đứng xé lụa để Bao Tự nghe. Tuy vậy, Bao Tự vẫn không cười. Để làm kì được Bao Tự cười, U Vương cho đốt lửa ở hoả đài, thúc trống lớn như để báo hiệu kinh đô bị uy hiếp. Các nước chư hầu thấy lửa cháy rực trời, tiếng trống ầm ầm như sấm vội mang binh mã đến cứu. Đến nơi thì chỉ thấy U Vương đang cùng Bao Tự ngồi trên đài cao, yến tiệc linh đình.



Nhìn cảnh quan tượng các nơi tất tả kéo đèn rồi lại chưng hững ra về, Bao Tự vỗ tay thích chí cả cười.

- Còn như Vũ Bá, năm lãnh chúa của năm nước chư hầu cuối thời Xuân thu “chuộng bể đối trá” sát phạt nhau để giành ngôi bá chủ, hoặc việc vua và các lãnh chúa ở cuối đời Đường (Thúc Quý) “sớm đầu tối đánh”, hỗn chiến liên miên, tuy về hình thức có khác Việt “Kiệt, Trụ mê dâm” hay “U, Lê đa đoan”, nhưng theo cách nhìn của ông Quán, thực chất vẫn chỉ là “việc tâm phào”.

Các vua chúa mà ông quán dẫn trong đoạn trích không nghĩ gì đến chính sự đang nát bét, chẳng chút quan tâm đến đời sống của dân, chỉ mãi mê bày ra những việc chơi nhảm nhí, vô bổ. Đây là một ví dụ nhỏ: được tin báo núi Kỳ Sơn sụt lở, nhà cửa bị sụp đổ, dân chúng bị vui rất nhiều, U Vương chẳng hề để ý, vì còn bận tâm tìm con gái đẹp để tuyển vào cung.

Qua lời ông Quán, có thể thấy tác giả đã đứng hẳn về phía nhân dân bị áp bức mà lên án bọn vua chúa bạo ngược.

*Những người mà ông Quán thương:*

- Trong phần nói về “lề thương”, ông Quán toàn dẫn chuyện những bậc hiền tài phải chịu số phận lận đận, ước nguyện giúp đời không thành. Khổng Tử bốn ba khắp chốn, luôn luôn hi vọng có dịp thực hiện hoài bão cứu đời, nhưng đến đâu cũng không được tin dùng, mấy lần còn suýt bị hãm hại, như lần đi qua ấp Khuông, trên đường rời nước Vệ sang nước khác.

- Nhan Uyên có đức có tài, nhưng mệnh yếu, công danh lỡ dở. Gia Cát Lượng tận tụy, nhưng “gặp cơn Hán mạt”, sự nghiệp rút cuộc không thành, “tài lành” uổng phí.

- Đào Uyên Minh tưởng có thể thông qua con đường làm quan để thực hiện hoài bão “cứu giúp dân đen” nhưng lại thấy không thể thoả hiệp với một vương triều thối nát, nên ở giữa tuổi tráng niên cũng đành từ bỏ công danh về nhà, tự cày lấy ruộng mà ăn.

- Hàn Dũ bị giáng chức và bị đày đi xa chỉ vì đã dám dâng biểu can vị vua quá sùng tín đạo Phật “để làm mê hoặc dân chúng” Ba thầy trò Liêm, Lạc, tuy chỉ làm chức quan nhỏ, nhưng rồi cũng bị “xua đuổi”.

Bấy nhiêu con người, mỗi người một nét, nhưng nhìn chung đều là tri thức nho sĩ, ngay thẳng, trong sạch, ôm ấp mộng tưởng cứu đời,



nhưng vì không gặp vận, gặp thời, nên chẳng có điều kiện thi thố tài năng, rốt cuộc ước nguyện không thành. Cảnh ngộ của Nguyễn Đình Chiểu khi viết truyện Lục Vân Tiên ít nhiều cũng có nét giống những nhân vật lịch sử mà ông Quán đã dẫn trong đoạn trích. Là một nho sĩ, Nguyễn Đình Chiểu cũng từng mơ ước “lập thân” để “trả nợ nước non”, nhưng ngay từ thuở mới bước chân vào đời đã gặp bao nỗi bất hạnh, đau đớn. Cho nên niềm thương những bậc hiền tài kia có một phần là thương mình.

### **Câu hỏi 2**

#### Gợi ý:

Để thể hiện *lẽ ghét thương* của mình, nhà thơ đã có dụng ý khi dùng phép đối và phép điệp ở các cặp từ *ghét, thương*. Điệp từ *ghét* được lặp lại tám lần trong đoạn thơ nhằm mục đích nhấn mạnh đến sự sâu sắc và mãnh liệt của tình cảm. Đó là thái độ phủ định của ông Quán, đồng thời cũng là của Nguyễn Đình Chiểu đối với những loại người này trong xã hội. Điệp từ *thương* được lặp lại tám lần trong đoạn thơ, mục đích cũng là nhấn mạnh đến thái độ đồng cảm sâu sắc của ông Quán đối với những người có tài nhưng lận đận và không được xã hội trọng dụng.

Như vậy, lối dùng điệp từ dồn dập, từ *ghét* được lặp đến tám lần ở mười câu liền nhau, từ *thương* cũng tám lần như thế ở mười bốn câu, rất có hiệu quả trong việc diễn đạt thái độ ghét thương dứt khoát, mãnh liệt của tác giả. Tất cả những điều ghét thương trong cuộc sống thường xuyên dội vào tâm tư Đồ Chiểu, con người nặng tình với dân, với đời, từng làm ông hằng phải xót xa. Cho nên nói chuyện đạo lý, dẫn từ kinh sử mà giọng lại không cảm được buồn giận, đắng cay. Nhiều chữ dùng tuy mộc mạc, nhưng đầy sức mạnh và giàu cảm xúc, tưởng như còn nóng hổi hơi thở của cuộc sống như: *ghét cay ghét đắng, sa hầm dẫy hang, lừng nhằng rồi dân, phui pha, ngùi ngùi*,

### **Câu hỏi 3**

#### Gợi ý:

Câu thơ mở đầu đoạn trích đã thể hiện được cảm xúc của cả đoạn thơ:

*Vì chúng hay ghét cũng là hay thương.*



*Chung* dịch chữ “ư” tiếng Hán, có nghĩa là ở, tại. *Thương*: cảm thấy xót xa, đau đớn trước cảnh khổ của người khác. Câu này ý nói: Biết ghét là tại biết thương, Căn nguyên của sự ghét là lòng thương. Có thương dân mới biết ghét kẻ làm hại dân. Có bản chép khác:

- Vì chúng hay ghét bởi là hay thương.

- Bởi chúng hay ghét cũng là hay thương

Như vậy, tình cảm ghét thương tưởng như đối lập với nhau nhưng lại có mối quan hệ khăng khít: *Vì chúng hay ghét cũng là hay thương*. Ông Quán là người phát ngôn cho tư tưởng, tình cảm của Nguyễn Đình Chiểu.

4. GV hướng dẫn HS ghi nhớ.

- Gợi 1- 2 HS đọc phần ghi nhớ.

- CV tổng kết lại những kiến thức chính.

### III. LUYỆN TẬP

#### ***Bài tập***

Đoạn trích *Lẽ ghét thương* là một trong những đoạn trích thể hiện được cảm xúc chung của truyện *Lục Vân Tiên*. Đoạn trích chỉ gồm 32 câu thơ, được dựa trên lời phát biểu của ông Quán, một nhân vật trong tác phẩm. Cả đoạn thơ, câu thơ nào cũng trực tiếp hay gián tiếp bộc lộ quan điểm của ông Quán về lẽ ghét thương. Tuy nhiên, câu thơ hay nhất, thấu tóm được ý nghĩa tư tưởng và tình cảm của đoạn thơ chính là:

*Vì chúng hay ghét cũng là hay thương.*

*Chung* dịch chữ “ư” tiếng Hán, có nghĩa là ở, tại. *Thương*: cảm thấy xót xa, đau đớn trước cảnh khổ của người khác. *Biết ghét là tại biết thương*, Căn nguyên của sự ghét là lòng thương. Đây là hai tình cảm đối lập nhưng thực chất là sự thống nhất, bổ sung và hỗ trợ cho nhau trong những con người chính trực, biết yêu và biết ghét mãnh liệt.

### IV. TỔNG KẾT, DẶN DÒ

1. Tổng kết: Mặc dù chỉ có 32 câu thơ nhưng đoạn trích đã thể hiện được một phần tư tưởng chung của truyện *Lục Vân Tiên*. Mượn lời của ông Quán, nhà văn đã thể hiện được quan điểm đạo đức của mình về lẽ ghét thương. Mặc dù nội dung đoạn thơ mang tính triết lý nhưng vẫn dào dạt cảm xúc.

## 2. Dẫn dò:

Về nhà đọc lại đoạn trích, chú ý phân chú thích để liên hệ với nội dung của đoạn thơ.

### ĐỌC THÊM: CHẠY GIẶC

Nguyễn Đình Chiểu

#### I. HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

##### **Câu hỏi 1**

Gợi ý:

Cảnh đất nước và nhân dân khi giặc Pháp đến xâm lược đã được nhà thơ miêu tả chân thực và sinh động trong từng câu, từng chữ của bài thơ. Mở đầu bài thơ là nỗi đau:

*Tan chợ vừa nghe tiếng súng Tây*

*Một bàn cờ thế phút sa tay*

*Tan chợ* không có nghĩa là chợ tàn, chợ hết người mà có nghĩa là tan nát, tan vỡ. Câu thơ mở đầu là lời trần thuật, tả thực về khung cảnh của đất nước khi giặc Pháp tấn công vào nước ta. Cũng không phả ngẫu nhiên mà nhà thơ lại dùng hình ảnh chợ trong câu thơ để thông báo một hiện thực: tiếng súng ấy là sự mở màn cho cuộc xâm lăng đột ngột, bất ngờ của thực dân Pháp đối với đất nước ta. *Chợ*, trong quan niệm của người Việt là không gian văn hoá mang ý nghĩa cộng đồng, nơi gặp gỡ và giao lưu, nơi thể hiện đời sống kinh tế, văn hoá của cộng đồng. Nhưng không gian ấy bây giờ đã bị phá vỡ. Đất nước ta đã rơi vào thế nguy nan: *Một bàn cờ thế phút sa tay*. Cờ thế là cờ quyết định thắng thua trong một nước đi. Hình ảnh ấy đã nói lên một cách thâm thúy tình thế hiểm nghèo của đất nước. Sai lầm trong nước cờ của triều đình nhà Nguyễn đã dẫn đất nước ta vào thế nguy nan.

Từ nỗi đau của đất nước, bốn câu thơ tiếp theo đã khắc hoạ nỗi đau của nhân dân, nỗi đau của những sinh linh bé nhỏ và vô tội:

*Bỏ nhà lũ trẻ lơ xơ chạy*

*Mất ổ đàn chim dáo dác bay*

*Bến Nghé cửa tiền tan bọt nước*

*Đồng Nai tranh khói nhuộm màu mây*



Hai câu thực tạo nên thế sóng đôi với nhau cả về ý, từ ngữ lẫn nhịp điệu: lữ nhai - mất ổ; lữ xơ chạy - đảo dắc bay; lữ tre - đàn chim. Hai chữ *lữ* gợi lên dáng vẻ hốt hoảng, lếch nhếch, bơ vơ của những đứa trẻ những thân phận biểu thị cho nỗi đau trong thời chiến. Hình ảnh *đàn chim đảo dắc bay* có thể hiểu theo cả nghĩa thực lẫn nghĩa biểu tượng. Ngay cả đến những cánh chim bây giờ cũng không tìm được chốn dung thân, nói gì đến con người?

Hai câu luận cũng tạo nên bởi những hình ảnh sóng đôi. Những miền đất, những địa danh được nhắc đến trong hai câu thơ càng làm cho nỗi đau của tác giả mà cũng là của nhân dân được đậm nét hơn. Bến Nghé, Đông Nai vốn là những miền đất thanh bình bây giờ chỉ còn là hoang tàn, đổ nát. Nhà thơ mù Đồ Chiểu đã nhìn đất nước bằng linh giác để nỗi đau ngoại cảnh thấm vào tận tâm linh của nhà thơ.

### ***Câu hỏi 2***

#### *Gợi ý:*

Tư cảnh thực, bài thơ được khép lại bằng sự xót xa:

*Hỏi trang đẹp loạn rày đâu vắng*

*Nỡ để dân đen mắc nạn này?*

Tâm trạng bao trùm bài thơ là nỗi đau. Nỗi đau ấy thấm sâu vào tận câu chữ nhưng đọng lại đậm nét nhất là hai câu kết. Đó là câu hỏi nhưng là câu hỏi tu từ. Câu hỏi nhưng cũng là mỉa mai, trách cứ. *Trang đẹp loạn* là cách nói trang trọng, thường để chỉ những đáng anh hùng, nhưng *trang đẹp loạn* đi liền sau câu hỏi: *rày đâu vắng* càng tăng thêm tính mỉa mai. Hai câu cuối còn là một tiếng kêu cứu. Vì vậy, bài thơ là nỗi đau, đau nước, đau dân, đau lòng. Trong nỗi đau ấy còn có cả nỗi đau của một tấm lòng trung quân đã cảm thấy sự đổ vỡ niềm tin, sự hi vọng vào triều đình phong kiến.

## ĐỌC THÊM: BÀI CA PHONG CẢNH HƯƠNG SƠN

(Hương Sơn phong cảnh ca)

Chu Mạnh Trinh

### HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

#### **Câu hỏi 1**

##### Gợi ý:

Bài ca phong cảnh Hương Sơn được làm theo thể hát nói. Bài thơ được mở đầu bằng câu: *Bầu trời cảnh Bụt*. Câu thơ là lời so sánh ngầm; so sánh cảnh đẹp của Hương Sơn như cảnh của chốn linh thiêng, cảnh của cõi Phật. Câu thơ đã gợi được cảm hứng chủ đạo cho cả bài hát nói: ngợi ca cảnh của Hương Sơn, cảnh đẹp gợi lên sắc thái linh thiêng, tạo không khí tâm linh cho người đọc khi nhìn cảnh vật theo cái nhìn tổng quan của một du khách đứng từ xa.

Không khí tâm linh của cảnh Hương Sơn được hiện lên qua hai câu thơ:

*Vẳng nghe bên tai một tiếng chày kinh*

*Khách tang hải giật mình trong giấc mộng*

#### **Câu hỏi 2**

##### Gợi ý:

Người xưa miêu tả cảnh thiên nhiên chủ yếu sử dụng yếu tố ước lệ. Vì vậy, hai câu thơ miêu tả cảnh đẹp thiên nhiên bằng sự cảm nhận gián tiếp. Vẻ đẹp của Hương Sơn mang đậm sắc thái tôn nghiêm của Phật giáo. Tiếng chuông chùa vừa gần, vừa xa, gợi sự tĩnh lặng. Câu thơ biểu hiện nỗi thăng trầm của tâm hồn du khách khi đi giữa khung cảnh Hương Sơn mà có cảm giác như đi giữa cõi mộng. Thực và hư có cảm giác như hoà lẫn với nhau.

#### **Câu hỏi 3**

##### Gợi ý:

Bài thơ miêu tả cảnh Hương Sơn theo cái nhìn của một du khách. Đầu tiên là khung cảnh được nhìn từ xa:

*Bầu trời cảnh Bụt*

*Thú Hương Sơn ao ước bấy lâu nay*



*Kìa non non, nước nước, mây mây*

*Đệ nhất động hỏi là đây có phải?*

Sau đó là cảnh được miêu tả theo lối cận cảnh. Đó là âm thanh của tiếng chim hót, tiếng chuông chùa, là hình bóng lững lờ của từng đàn cá lượn, là suối Giã Oan, chùa Cửa Vòng, chùa Phật Tích... Nhà thơ sử dụng lối so sánh để làm tăng thêm màu sắc rực rỡ của cảnh:

*Đá ngũ sắc long lanh như gấm dệt*

Thêm vào đó còn là lối sử dụng ẩn dụ để điểm tô cho cảnh một làn ánh sáng thiêng liêng, huyền ảo: *hang lồng bóng nguyệt, lối uốn thang mây*... Mặt khác, nhà thơ tả cảnh nhưng lại dùng nhiều từ chỉ trở: *kì, này*... tức là lối ngôn ngữ giao tiếp giúp người đọc có cảm giác như mình đang đối diện với cảnh Hương Sơn... Đó chính là những yếu tố làm nên sức hấp dẫn của *Bài ca phong cảnh Hương Sơn*.

## **TẬP LÀM VĂN: TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 1**

### **I MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Nắm chắc hơn thao tác phân tích đề, lập dàn ý, triển khai bài viết.
2. Biết phát hiện và sửa chữa sai sót trong bài làm văn của mình.

### **II. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

#### **1. Phân tích đề:**

- Đề văn có định hướng hay không có định hướng? Đề mở hay đề có mệnh lệnh làm bài?

- Yêu cầu về nội dung: Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định?

- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng những thao tác lập luận nào? Các dẫn chứng thuộc phạm vi nào, xã hội hay văn học?

2. Đối chiếu với bài làm của mình để rút kinh nghiệm chung về bài làm

- lưu ý những nhận xét liên quan đến bài viết của mình.

- Ghi lại những ý chính cần đạt được trong bài viết, đọc một số bài văn đạt kết quả tốt của bạn.

#### **3. Lập dàn ý cho bài viết.**

## VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 2: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

### A. KẾT QUẢ CẦN ĐẠT

1. Biết sử dụng các kĩ năng làm bài văn nghị luận.
2. Viết được một bài văn nghị luận văn học về một tác phẩm đã học có sử dụng thao tác lập luận phân tích.

### B. GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

#### **Đề 1**

- Phân tích đề, xác định yêu cầu của bài viết: *cảm nghĩ* của chính bản thân về giá trị hiện thực sâu sắc của đoạn trích *Vào phủ chúa Trịnh*.

Nên lưu ý từ *cảm nghĩ*. Đây là từ liên quan đến thao tác lập luận phân tích và qua đó nêu cảm nghĩ của mình về đoạn trích trên các phương diện: tài năng của nhà văn trong việc tái hiện lại bức tranh hiện thực; thái độ đồng tình với tác giả về việc coi thường danh lợi...

- Lập dàn ý cho đề tài.

#### **Đề 2**

- Phân tích đề, xác định yêu cầu của bài viết:

+ Nội dung: Hình ảnh người phụ nữ qua các tác phẩm: *Bánh trôi nước*, *Tự tình* (bài II)- Hồ Xuân Hương, *Thương vợ* - Trần Tế Xương).

+ Phương pháp làm bài: Đề bài không yêu cầu thao tác nghị luận cụ thể nhưng người viết cần lưu ý trọng tâm là *cảm nghĩ* của mình về hình ảnh người phụ nữ qua các tác phẩm: vẽ đẹp tâm hồn, lòng khao khát hạnh phúc...

- Lập dàn ý cho đề bài.

#### **Đề 3**

- Phân tích đề, xác định yêu cầu của bài viết

Đề bài cũng không yêu cầu cụ thể về phương pháp nhưng trọng tâm ở đây là *phân tích*. Có thể chọn một trong hai bài: *Bài ca ngắn đi trên cát* (Cao Bá Quát) hoặc *Bài ca ngất ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ) để thấy được những biểu hiện của nhân cách nhà nho chân chính.

- Lập dàn ý cho đề bài trên.



## TUẦN 6

### ĐỌC VĂN: VĂN TẾ NGHĨA SĨ CẦN GIUỘC

Nguyễn Đình Chiểu

#### I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu được những nét chính trong cuộc đời, nghị lực, nhân cách và giá trị thơ văn của Nguyễn Đình Chiểu.
2. Hiểu được vẻ đẹp hiên ngang, bi tráng mà giản dị của hình tượng người nghĩa sĩ Cần Giuộc tự giác đứng lên đánh giặc; thái độ cảm phục, xót thương của tác giả đối với các nghĩa sĩ nông dân ấy.
3. Nắm được giá trị nghệ thuật đặc sắc của bài văn tế.
4. Làm quen và rèn luyện kỹ năng đọc – hiểu một tác phẩm văn tế.

#### II. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- Ổn định, kiểm tra

*Câu hỏi:* Bài thơ *Chạy Tây* (Nguyễn Đình Chiểu) cho anh (chị) thấy được tâm trạng gì của nhà thơ? Đọc diễn cảm bài thơ?

- Vào bài mới

*Lời vào bài:* Có ý kiến cho rằng: bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu) đã dựng được bức tượng đài bi tráng về chân dung những người nông dân khởi nghĩa trong những năm đầu của cuộc kháng chiến chống Pháp. Bài học hôm nay sẽ giúp chúng ta đánh giá được ý kiến này cũng như thấy được tấm lòng yêu nước, thương dân của nhà thơ mù yêu nước Đồ Chiểu.

#### PHẦN MỘT: TÁC GIẢ

##### 1. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

*Gợi ý tóm tắt:*

a. Cuộc đời:

- Nguyễn Đình Chiểu (1822 - 1888) quê ở làng Bình Thới, huyện Bình Dương. Ông xuất thân trong một gia đình nhà nho. Năm 1843, ông đỗ tú tài. Năm 1846, ông ra Huế học, tiếp tục thi tú tài tại quê cha thì nghe tin mẹ mất. Trên đường về chịu tang mẹ, ông bị đau mắt rồi bị mù. Ông trở về Gia Định, mở trường dạy học, bốc thuốc chữa bệnh cho dân.

- Khi giặc Pháp vào Gia Định, ông đã cùng các lãnh tụ bàn mưu, tính kế đánh giặc. Nam Kỳ mất, ông trở về Bến Tre, giữ trọn tấm lòng thủy chung với dân, với nước.

#### b. Sự nghiệp thơ văn.

- Các tác phẩm chính: Trong giai đoạn đầu, trước khi Pháp đến Nam Kỳ, ông viết *Truyện Lục Vân Tiên* và *Dương Từ - Hà Mậu*. Sau khi giặc Pháp đến Nam Kỳ ông viết *Chạy giặc*, *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*, *Văn tế Trương Định*, *Ngư Tiều vãn đáp y thuật*...

- Nội dung thơ văn:

+ Đề cao lí tưởng đạo đức, tư tưởng nhân nghĩa.

+ Thể hiện lòng yêu nước, thương dân.

- Nghệ thuật thơ văn:

+ Vẻ đẹp trong thơ ông không phát lộ rực rỡ bề ngoài mà tiềm ẩn ở tầng sâu cảm xúc, suy ngẫm. Bút pháp trữ tình xuất phát từ cõi tâm trong sáng, nhiệt thành, lòng yêu thương con người của nhà thơ bao giờ cũng nồng đậm hơi thở cuộc sống.

+ Thơ văn của ông mang đậm chất Nam Bộ.

#### HƯỚNG DẪN HỌC BÀI.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

#### **Câu hỏi 1**

##### Gợi ý:

(Nêu như mục a - cuộc đời). Có thể làm rõ thêm qua một số ý sau:

- Nghị lực sống và cống hiến cho đời:

Nguyễn Đình Chiểu bước vào đời cũng hăm hở và đầy khát vọng như Lục Vân Tiên buổi lên đường ứng thí:



*Chỉ lăm bán nhận ven mây  
Danh tôi động rạng tiếng thầy bay xa  
Làm trai trong cõi người ta,  
Trước lo báo bổ, sau là hiển vang*

Bất hạnh ập đến: 26 tuổi mà đã tàn tật, đường công danh nghẽn lối, đường tình duyên trắc trở, về quê lại gặp buổi loạn li. Tiếp đó là những ngày lao đao chạy giặc, nỗi đau lòng trước cảnh khốn khó, lầm than của nhân dân. Ông vẫn ngẩng cao đầu mà sống, sống có ích cho đến hơi thở cuối cùng. Ông can đảm ghé vai gánh vác trọng trách: làm một thầy giáo, một thầy thuốc, một nhà thơ. Ở trọng trách nào ông cũng làm việc hết mình và nêu một tấm gương sáng cho đời. Khi ông mất, cả cánh đồng Ba Tri rợp khăn tang của các thế hệ học trò suốt bốn chục năm trời. Là một thầy thuốc, ông không tiếc sức mình để cứu nhân, độ thế:

*Giúp đời, chẳng vụ tiếng danh  
Chẳng màng của lợi, chẳng ganh ghé tài.*

*(Ngư Tiều vấn đáp y thuật)*

Là một nhà thơ, ông đã để lại cho đời những tác phẩm bất hủ.

- Cuộc đời của ông còn thể hiện lòng yêu nước, tinh thần bất khuất chống ngoại xâm. Mặc dù mù loà, bệnh tật, gia cảnh thanh bạch nhưng ông vẫn kiên quyết giữ vững lập trường kháng chiến, làm quân sĩ cho các lãnh tụ khởi nghĩa quân, viết thơ văn để khích lệ tinh thần chiến đấu. Vì vậy, cuộc đời nhà thơ tuy gặp nhiều bất hạnh nhưng là một tấm gương sáng ngời về nghị lực và đạo đức. Đặc biệt, thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu không mệt mỏi cho lẽ phải và quyền lợi của nhân dân của ông là bài học cho mọi thế hệ.

## ***Câu hỏi 2***

### ***Gợi ý:***

a Tư tưởng đạo đức của Nguyễn Đình Chiểu được xây dựng chủ yếu nhằm mục đích trực tiếp truyền dạy đạo lí làm người. Đạo lí đó dựa trên những cơ sở tình cảm chủ yếu sau:

- Xem trọng tình nghĩa giữa con người với con người trong xã hội: tình cha con, mẹ con, tình vợ chồng, tình bè bạn, tình yêu cứu mang những người gặp hoạn nạn.

- Đề cao tinh thần nghĩa hiệp, sẵn sàng cứu khốn, phò nguy.

- Thể hiện khát vọng của nhân dân hướng đến lẽ công bằng và những điều tốt đẹp trong cuộc đời

b. Nội dung thơ văn yêu nước của Nguyễn Đình Chiểu:

- Ghi lại chân thực một thời đau thương của đất nước.

- Khích lệ lòng căm thù giặc và ý chí cứu nước của nhân dân, đồng thời nhiệt liệt biểu dương những anh hùng nghĩa sĩ đã chiến đấu, hi sinh vì Tổ quốc.

- Tố cáo tội ác giặc xâm lăng đã gây bao nhiêu đau khổ cho nhân dân.

Chính vì bám sát cuộc kháng chiến, viết về cuộc kháng chiến ấy bằng lòng căm thù, tình yêu nên thơ văn của ông có giá trị rất lớn trong việc khích lệ tinh thần đấu tranh của nhân dân.

c. Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu thể hiện rất đậm nét sắc thái Nam Bộ. Điều đó được thể hiện qua các nhân vật trong tác phẩm của ông. Đó là lời ăn tiếng nói mộc mạc, bình dị đến tâm hồn nồng nhiệt, chất phác, cách cư xử khoáng đạt, hồn nhiên... Sắc thái Nam Bộ ấy còn được thể hiện trong cách sử dụng lối thơ thiên về kể, mang đậm màu sắc diễn xướng rất phổ biến trong văn học dân gian Nam Bộ.

### **Câu hỏi 3**

#### Gợi ý:

Nguyễn Trãi và Nguyễn Đình Chiểu là hai nhà thơ tuy sống trong những thời đại khác nhau nhưng đều gặp nhau ở một điểm chung: thơ văn của hai nhà thơ đều thể hiện tư tưởng nhân nghĩa. Tư tưởng nhân nghĩa đối với văn học trung đại là một chân lý mực nhiên được thừa nhận. Với Nguyễn Trãi, tư tưởng nhân nghĩa được toát lên ngay từ *Cáo Bình Ngô*:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân*

*Quân điếu phạt trước lo trừ bạo*



Với Nguyễn Đình Chiểu, tư tưởng ấy được toát lên qua *Truyện Lạc Vên Tiên*, qua *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*.

Nhưng điều quan trọng là ở cả hai nhà thơ, tư tưởng nhân nghĩa mang một nội dung mới: nhân nghĩa gắn liền với chống xâm lược. Nội dung này trong quan niệm Khổng, Mạnh và Nho gia Trung Quốc hầu như không có. Nhân nghĩa là chống xâm lược, chống xâm lược là nhân nghĩa.

Trong *Cáo Bình Ngô*, Nguyễn Trãi dựa trên tư tưởng nhân nghĩa ấy mới bóc trần được luận điệu nhân nghĩa xảo trá của giặc, mới phân biệt được rạch ròi ta là chính nghĩa, giặc là phi nghĩa. Nước Đại Việt chiến đấu chống xâm lược là chính nghĩa, là phù hợp với nguyên lí chính nghĩa thì sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Đại Việt là một chân lí khách quan phù hợp với nguyên lí đó.

Với Nguyễn Đình Chiểu, tư tưởng nhân nghĩa được thể hiện qua triết lí sống của những người nghĩa sĩ:

*Sống làm chi theo quân tà đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lại thêm buồn; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.*

*Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.*

Trong văn học dân gian, ông cha ta đã từng khẳng định: *Chết vinh còn hơn sống nhục*. Triết lí sống ấy được chứng minh một lần nữa qua những câu văn hào hùng này. Bởi vì với họ, nhục hay vinh không phải là những triết lí cao siêu mà chính là: đánh Tây là vinh, theo Tây là nhục. Đó cũng là lí do hết sức giản đơn nhưng vô cùng sâu sắc đã được nhà thơ yêu nước diễn đạt qua cách nói dứt khoát, mạnh mẽ như tính cách của những nghĩa sĩ ấy.

### III. LUYỆN TẬP

#### **Bài tập**

Gợi ý: Cần nêu và phân tích được một số nội dung sau:

- Giải thích ý kiến của Xuân Diệu: Đây là câu nói đã nêu lên được đặc điểm cơ bản nhất trong con người, trong tâm hồn và trong thơ văn Nguyễn Đình Chiểu. Đó là lòng yêu thương, kính trọng người lao động, những con người có cuộc đời nghèo khổ nhưng tâm hồn trong sáng, hướng về cái thiện.

- Khẳng định sự đúng đắn của câu nói:

- Phân tích và chứng minh qua cuộc đời và thơ văn Nguyễn Đình Chiểu:

+ Cuộc đời: Gắn bó với nhân dân, bốc thuốc, chữa bệnh cho nhân dân. Ông đứng về phía nhân dân, lên án thế lực tội ác, không hợp tác với giặc mà giữ tấm lòng son sắt với nhân dân cho đến hơi thở cuối cùng.

+ Thơ văn: Thơ văn Đồ Chiểu tập trung khắc họa những người dân lao động bình thường nhất: ông Ngư, ông Tiều, những người nghĩa sĩ Cần Giuộc...

Ví dụ: Trong đoạn trích *Lục Vân Tiên gặp nạn*, nhà thơ đã miêu tả được tâm hồn hướng về cái thiện qua các nhân vật như ông Ngư, ông Tiều, những con người có dáng dấp ẩn sĩ nhưng vẫn mang bóng dáng của những con người lao động. Họ hiện diện giữa đời thường, sống trong sạch, khinh ghét sự đen bạc, sự bạo ngược, hung tàn và bao giờ cũng có mặt đúng lúc để cứu giúp người hoạn nạn với tấm lòng trọng nghĩa, khinh tài. Cảm xúc chủ quan của nhà thơ làm cho cuộc sống của những người dân chài bình thường trên sông nước có vẻ như được thi vị hoá, trở nên mơ mộng hơn, nhưng cốt lõi của nó vẫn là chân thực.

Gửi gắm khát vọng vào niềm tin về cái thiện, vào con người lao động bình thường, Nguyễn đình Chiểu đã bộc lộ một quan điểm nhân văn rất tiến bộ. Từng trải trong cuộc đời, nhà thơ hiểu rất rõ rằng cái xấu, cái ác thường lẫn khuất sau những mũ cao, áo dài của những bọn người có địa vị cao sang, nhưng vẫn còn những cái tốt đẹp, đáng kính trọng, đáng khao khát, tồn tại bền vững nơi những con người nghèo khổ mà nhân hậu, vị tha, trọng nghĩa, khinh tài. Đó là những ông Ngư, ông Tiều, chú tiểu đồng, lão bà dệt vải trong rừng...

## PHẦN II: TÁC PHẨM

### I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN

1. GV gọi 1-2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*



### **Gợi ý tóm tắt:**

- Hoàn cảnh ra đời: Là bài văn được viết theo yêu cầu của tuần phủ Gia Định Đỗ Quang để tế những nghĩa sĩ đã hi sinh trong trận tập kích đồn quân Pháp ở Cần Giuộc vào đêm 16-12-1861.

- Đặc điểm của văn tế (Xem câu hỏi 1, phần *Luyện tập*).

## **II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN**

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp. Chú ý cách đọc thể hiện được tình cảm thương xót và sắc thái bi hùng của văn tế.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### ***Câu hỏi 1***

#### **Gợi ý:**

Văn tế là loại văn thường gắn liền với phong tục tang lễ. Văn tế có hai nội dung: kể lại cuộc đời, công đức, phẩm hạnh của người đã khuất và bày tỏ nỗi đau thương của người sống trong giờ phút tiễn biệt. Âm hưởng chung của văn tế là bi thương nhưng sắc thái ở mỗi bài có thể khác nhau.

Bài văn gồm bốn phần: *Lung khởi*, *Thích thực*, *Ai vãn* và *Kết*.

- *Lung khởi* (từ đầu đến *tiếng vang như mõ*): Cảm tưởng khái quát về những nghĩa sĩ nông dân hi sinh trong trận Cần Giuộc.

- *Thích thực* (từ “*Nhớ linh xưa*” đến *tàu đồng súng nổ*): Hồi tưởng về cuộc đời người nghĩa sĩ.

- *Ai vãn* (từ *Ôi!* – *những lăm lòng nghĩa lâu dùng*” đến *dật dờ trước ngơ*): Than tiếc các nghĩa sĩ.

- *Kết* (phần còn lại): tình cảm xót thương của người đứng tế trước linh hồn người chết.

### ***Câu hỏi 2***

#### **Gợi ý:**

Vẽ đẹp về hình thức bên ngoài của hình tượng người nghĩa sĩ.

- Chẳng qua là dân ấp, dân lân;

- Ngoài cật có một manh áo vải;

- Trong tay cầm một ngọn tầm vông,...

Vẻ đẹp về phẩm chất tinh thần của hình tượng người nghĩa sĩ trước hết thể hiện ở quá trình người nông dân tự giác đứng lên vì nghĩa lớn:

- Họ vốn là những người nông dân hiền lành, chăm chỉ làm ăn:

+ Cui cút làm ăn; toan lo nghèo khó;

+ Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu, ở trong làng bộ.

+ Việc cuốc, việc cày, việc bừa, việc cấy, tay vốn quen làm; tập khiên, tập súng, tập mác, tập cờ, mắt chưa từng ngó.

- Nhưng đó cũng là những người rất giàu lòng yêu nước

+ Tiếng phong hạc phập phồng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa; mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.

+ Bữa thấy bòng bong che trắng lớp, muốn tới ăn gạo; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cỏ.

Chính vì thế, mặc dù: chẳng qua là dân ấp, dân lân; ngoài cật có một manh áo vải; trong tay cầm một ngọn tầm vông... họ vẫn sẵn sàng tự nguyện xả thân vì nghĩa lớn:

- Hoả mai đánh bằng rơm con cúi; cũng đốt xong nhà dạy đạo kia; gươm đeo dùng bằng lưỡi dao phay, cũng chém rớt đầu quan hai nọ.

- Chi nhọc quan quân giống trống kì, trống giục, đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không; nào sợ thằng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.

- Kẻ đâm ngang, người chém ngược, làm cho mã tà náo nhốn; bọn hè trước, lũ ó sau, trối kệ tàu thiếc, tàu đồng súng nổ.

Nhà văn đã thành công khi khắc hoạ hình tượng nghĩa quân Cần Giuộc. Các từ ngữ miêu tả nguồn gốc xuất thân, ngoại hình và hành động của người nghĩa sĩ nông dân cho thấy: họ chỉ là những người dân bình thường, chất phác, chăm chỉ làm ăn... nhưng khi nước nhà có giặc, họ tự nhận về mình trách nhiệm phải bảo vệ đất nước,



sẵn sàng hi sinh vì nước. Cách thể hiện hình tượng người nghĩa sĩ rất tỉ mỉ từ trang bị thô sơ hành động dũng cảm,... vì thế rất chân thật.

- Đoạn văn miêu tả về người nghĩa sĩ Cần Giuộc cũng đạt đến đỉnh cao trong việc sử dụng các thủ pháp nghệ thuật. Trước hết, đó là thủ pháp nghệ thuật xây dựng nhân vật qua ngoại hình, xuất thân, hành động.

- Ngoài ra, nhà thơ còn sử dụng thủ pháp so sánh:

+ *Trông tin quan như trời hạn trông mưa;*

+ *Ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ.*

- Thủ pháp đặc tả:

+ *Đạp rào lướt tới, coi giặc cũng như không;*

+ *Xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có,...*

- Thủ pháp đối lập (đối ý, đối thanh): *chưa quen cung ngựa – chỉ biết ruộng trâu; tay vốn quen làm – mắt chưa từng ngó; bữa thấy bông – ngày xem ống khói; nào đợi – chẳng thềm; mười tám ban võ nghệ, nào đợi tập rèn – chín chục trận binh thư, không chờ bày bố,...*

Các thủ pháp nghệ thuật trên, đặc biệt là thủ pháp nghệ thuật đối lập đã góp phần khắc họa nổi bật vẻ đẹp tinh thần của người nghĩa sĩ.

### **Câu hỏi 3**

#### Gợi ý:

Tiếng khóc bi tráng của tác giả xuất phát từ rất nhiều nguồn cảm xúc. Đó là niềm cảm xúc về thái độ cảm phục và niềm xót thương vô hạn của tác giả đối với người nông dân nghĩa sĩ. (chú ý các chi tiết: *xác phàm vùi bỏ; nào đợi gươm hùm treo mộ; tác đất ngọn rau ơn Chúa, tài bồi cho nước nhà ta; quan quân khó nhọc, ăn tuyết nằm sương; đòn luy tan tành...*). Chính niềm thương cảm và xót thương ấy một lần nữa khẳng định nghĩa binh chỉ là những người dân thường, nhưng sẵn sàng dấy binh vì một lòng yêu nước.

- Mặt khác, tác giả không chỉ xót thương sâu sắc về sự hi sinh của họ còn khẳng định phẩm chất cao đẹp của các nghĩa binh Cần Giuộc (phân tích các từ ngữ, giọng điệu: các hình ảnh: *sông Cần Giuộc cỏ cây mấy dặm sầu giăng, chợ Trường Bình già trẻ hai hàng luy*

*nhỏ,... vừa mang tính khái quát, ước lệ, vừa trang trọng và có sức biểu cảm mạnh mẽ)*

Tác giả còn sẻ chia sâu sắc với nỗi đau của những người thân nhân các nghĩa sĩ: *Đau đớn bấy ! mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; Nào nùng thay ! Vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.*

Sự kết hợp giữa nhiều nguồn cảm xúc ấy khiến cho tiếng khóc đau thương nhưng lại không bi lụy. Tiếc thương và ngưỡng mộ ông đã để các nghĩa sĩ không chết. Ông đã vận dụng cả tiềm thức và tâm linh để sáng tạo nên những hình tượng có giá trị siêu hình dạng về cái lẽ vĩnh hằng, bất tử của những người nghĩa sĩ:

*Sống đánh giặc, thác cũng đánh giặc, linh hồn theo giúp cơ binh*

#### **Câu hỏi 4**

Gợi ý:

Sức hấp dẫn của bài văn tế do nhiều yếu tố: sự chân thành trong tình cảm của nhà thơ, tài năng của nhà thơ trong việc sử dụng từ ngữ, hình ảnh, giọng điệu... Tuy nhiên, một yếu tố quan trọng chi phối đến sức gợi cảm của bài văn này là giọng điệu. Có những câu văn đọc lên nghe thật cảm động:

*Nước mắt anh hùng lau chẳng ráo*

Ngữ điệu của câu văn đọc lên nghe như có tiếng khóc nước nỏ, tắc nghẹn ngào. Cảm giác như nước mắt cứ chảy, chảy hoài như tình cảm không thể nào diễn tả được của những người đang sống tiếc thương những người đã khuất.

Hoặc như câu: *Đau đớn bấy! Mẹ già ngồi khóc trẻ, ngọn đèn khuya leo lét trong lều; Nào nùng thay vợ yếu chạy tìm chồng, cơn bóng xế dật dờ trước ngõ.*

Hai nhân vật, hai hành động được đặt vào hai không gian, thời gian khác nhau gây ấn tượng về sự thiếu hụt tình cảm của những người đang sống. Đó là mẹ già, vợ trẻ, những người thân của những người nghĩa sĩ. Tác giả đã nhập thân vào những người thân ấy để diễn tả được sự đau đớn, tiếc thương, sự cảm thông với thân nhân của các nghĩa sĩ.

4. GV hướng dẫn HS ghi nhớ

- GV gọi 1- 2 HS đọc phần ghi nhớ.



- GV chốt lại một số kiến thức chính.

1. Với tác phẩm này, Nguyễn Đình Chiểu được xem là người đầu tiên đưa hình ảnh người nghĩa sĩ nông dân thành hình tượng trung tâm trong văn học.

2. Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một trong những tác phẩm xuất sắc nhất của Nguyễn Đình Chiểu, xứng đáng là “một trong những bài văn hay nhất của chúng ta” như đánh giá của nhà phê bình văn học Hoài Thanh.

### III. LUYỆN TẬP

#### ***Bài tập 1***

Coi ý: Chú ý cách đọc thể hiện được đặc điểm của bài văn tế. Phần 2 nên đọc bằng giọng điệu hào hùng. Phần kết nên đọc bằng giọng điệu xót thương.

#### ***Bài tập 2***

##### Coi ý

Có thể xem hai câu sau trong bài văn tế thể hiện được triết lí sống của những người nông dân:

*Sống làm chi theo quân tà đạo, quăng vùa hương, xô bàn độc, thấy lợi thêm buồn; sống làm chi ở lính mã tà, chia rượu lạt, gặm bánh mì, nghe càng thêm hổ.*

*Thà thác mà đặng câu địch khái, về theo tổ phụ cũng vinh; hơn còn mà chịu chữ đầu Tây, ở với man di rất khổ.*

Trong văn học dân gian, ông cha ta đã từng khẳng định: *Chết vinh còn hơn sống nhục*. Triết lí sống ấy được chứng minh một lần nữa qua những câu văn hào hùng này. Chỉ có điều, đây là triết lí của những người nông dân, chỉ quen với công việc đồng áng nên được diễn đạt hết sức giản dị, chân chất, mang theo hơi thở của đồng ruộng nhưng vẫn hết sức dứt khoát. Bởi vì với họ, nhục hay vinh không phải là những triết lí cao siêu mà chính là: đánh Tây là vinh, theo Tây là nhục. Tính cách của những con người Nam Bộ ấy đã được Nguyễn Đình Chiểu khắc hoạ thật sinh động, điển hình qua những câu thơ này.

### IV. TỔNG KẾT, DẶN DÒ

- Tổng kết.

- Dặn dò: Đọc lại bài văn tế. Chuẩn bị cho bài tiếp theo.



## TIẾNG VIỆT: THỰC HÀNH VỀ THÀNH NGỮ, ĐIỂN CỐ

### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Ôn tập những tri thức về thành ngữ, điển cố để từ đó nâng cao những kiến thức về thành ngữ, điển cố.
2. Biết lĩnh hội và sử dụng đúng thành ngữ, điển cố.
3. Phân tích được giá trị của thành ngữ, điển cố thông dụng

### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

#### 1. Ổn định, kiểm tra:

*Câu hỏi:* Anh (chị) hãy đọc phần *Lung khởi* trong bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu).

#### 2. Vào bài mới

*Lời vào bài:* Trong lời nói hàng ngày cũng như trong các tác phẩm văn chương, chúng ta thường sử dụng những tập hợp từ đã trở nên cố định để diễn đạt một ý nghĩa nào đó. Đó là khi chúng ta đã vận dụng thành ngữ, điển cố. Bài học hôm nay nhằm mục đích rèn luyện kĩ năng sử dụng thành ngữ, điển cố trong đời sống cũng như trong văn học.

#### 3. Hướng dẫn luyện tập

##### **Bài tập 1**

##### Gợi ý

Trong bốn câu thơ trên, Tú Xương đã sử dụng hai thành ngữ: *một duyên hai nợ* và *năm nắng mười mưa*.

##### **Bài tập 2**

##### Gợi ý

- *Đầu trâu mặt ngựa:* Gợi lên hình ảnh một lũ người nặt mũi góm ghiếc, dữ tợn, hung ác, đàng đàng sát khí. Dùng thành ngữ này, Nguyễn Du đã giúp người đọc hình dung được cảnh gia đình Thuy Kiều khi bị vu oan, bị bọn xấu, bọn ác đe dọa. Mặt khác, với cách sử dụng thành ngữ này, nhà thơ còn thể hiện được thái độ phủ định của mình đối với những loại người “đâm thuê chém mướn” trong xã hội phong kiến, cái thời *Bốn phương phẳng lặng, hai kinh vững vàng* nhưng thực chất lại chứa đầy hiểm nguy, bất trắc.

- *Cá chậu chim lồng:* Ý nói về sự gò bó, chật hẹp của không gian sống.



**ĐỌC VĂN: CHIẾU CẦU HIỀN**

Ngô Thì Nhậm

**A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Nắm được tính chất và nghệ thuật lập luận của thể văn *chiếu*.
2. Hiểu được tấm lòng khao khát tìm người hiền tài của vua Quang Trung; cảm phục đường lối cầu hiền đúng đắn của nhà vua.
3. Nhận thức được đúng đắn vai trò của người trí thức đối với công cuộc xây dựng đất nước.

**B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- Ổn định, kiểm tra

*Câu hỏi:* Anh (chị) hãy nêu những đặc điểm nổi bật của thể loại văn tế.

- Vào bài mới

*Lời vào bài:* Nói đến nền văn học trung đại nước ta là nói đến một giai đoạn văn học rất phong phú, đa dạng về thể loại: cáo, hịch, văn tế, thơ Nôm đường luật, văn bia... Trong những thể loại mang tính chất đặc trưng của văn học trung đại còn có một thể loại khá đặc biệt đó là: *chiếu*. Trong thể loại văn chiếu này, *Chiếu cầu hiền* của Ngô Thì Nhậm được xem là tác phẩm không những có giá trị lớn về nội dung - tư tưởng mà còn có giá trị về nghệ thuật.

**1. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN**

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

**Gợi ý tóm tắt:**

- Ngô Thì Nhậm là một trong những viên tướng giỏi của chúa Trịnh. Khi nhà Lê- trịnh sụp đổ, ông theo phong trào Tây Sơn, đóng góp nhiều cho triều đại Tây Sơn.

- Đặc điểm của văn chiếu (xem phần *Luyện tập*).

## II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc bài thơ, các HS khác đọc thầm và lọc nổi tiếp. Chú ý cách đọc thể hiện được tình cảm thương xót và sắc thái bi hùng của văn tế.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### **Câu hỏi 1**

Gợi ý:

- Bài *Chiếu cầu hiền* gồm ba phần:

+ Phần 1: Mối quan hệ giữa hiền tài và thiên tử

+ Phần 2: Cách ứng xử của bậc hiền tài Bắc Hà và nhu cầu đất nước.

+ Đường lối cầu hiền tài của vua Quang Trung và lời kêu gọi hững bậc hiền tài.

Nội dung chính của một bài *Chiếu cầu hiền*

- Công văn hành chính thời xưa gồm hai loại: một loại do cấp dưới đệ trình lên nhà vua hoặc lên triều đình. Chúng có các tên gọi: *tấu, chương, biểu, nghị, sớ, khải*,... và một loại do nhà vua truyền xuống cho bề tôi với các tên gọi: *chiếu, mệnh, lệnh, chế, dụ, các*,...

- *Chiếu* nói chung, bài *Chiếu cầu hiền* nói riêng thuộc loại văn nghị luận chính trị – xã hội. Mặc dù *chiếu* thuộc loại công văn Nhà nước, lệnh cho thần dân thực hiện nhưng ở đây, đối tượng bài *Chiếu cầu hiền* là bậc hiền tài – những nho sĩ mang nặng tư tưởng Nho giáo. Hơn nữa đây là *cầu*, tức là Nhà nước – vua Quang Trung *cầu*, chứ không phải là *lệnh*.

### **Câu hỏi 2**

Gợi ý:

- Từ khi đất nước chia thành Đàng Trong và Đàng Ngoài, trong quan niệm của dân Bắc Hà, Nam Hà thuộc triều đại khác. Hơn nữa, theo quan niệm thâm căn cố đế của nho sĩ Bắc Hà, chỉ những người xuất thân từ dòng dõi đế vương mới xứng đáng và có khả năng làm vua. Trong khi đó, Nguyễn Huệ là tầng lớp bình dân áo vải. Vì thế, trong nho sĩ Bắc Hà có một số người không những không phục mà còn



coi thường, cho rằng vua Quang Trung chẳng biết gì về lễ nghi, chữ nghĩa thánh hiền. Nắm được tâm lí này, khi trình bày tư tưởng cầu hiền của nhà vua, Ngô Thì Nhậm đã dùng nhiều điển tích hoặc trích từ các sách *Tứ thư*, *Ngũ kinh*. Cách diễn đạt bằng hình ảnh trong *Tứ thư*, *Ngũ kinh* vừa giúp sĩ phu Bắc Hà dễ hiểu, vừa tạo nên ấn tượng mạnh, đánh trúng vào tâm lí sĩ phu Bắc Hà và lôi cuốn họ và giúp triều đại mới.

- Cách lập luận trong bài *chiếu* đầy sức thuyết phục. Phần 1, tác giả đưa ra luận điểm về mối quan hệ giữa người hiền tài và thiên tử. Tác giả chỉ ra luật xuất xứ của người hiền và mối quan hệ giữa họ với nhà vua là:

+ Người hiền tài phải do thiên tử sử dụng.

+ Không làm như vậy là trái đạo trời, trái quy luật cuộc sống.

Để làm rõ điều đó, người ta đã ví người hiền như sao sáng trên trời và quy luật của tinh tú là các sao đều châu về Bắc Cực (Bắc thần tượng trưng cho thiên tử). Tác giả không chỉ dùng hình ảnh so sánh (Thiên tử là sao Bắc Cực; người hiền là sao sáng; quy luật vận động của tinh tú là các sao châu về Bắc Cực,...) mà hình ảnh đó lại được lấy từ *Luận ngữ* - một trong những sách kinh điển của Nho gia. Mở đầu bài *chiếu* bằng lời Khổng Tử có sức thuyết phục mạnh đối với sĩ phu Bắc Hà bởi theo quan niệm của Nho gia, Khổng Tử là ông Thánh, lời Khổng Tử là lời dạy của thánh hiền, là chân lí bất di bất dịch.

Phần 2, tác giả nêu lên cách ứng xử của bậc hiền tài khi Tây Sơn ra Bắc diệt Trịnh: bỏ đi ở ẩn, mai danh ẩn tích bỏ phí tài năng, những người ra làm quan với Tây Sơn thì, hoặc sợ hãi im lặng như bù nhìn hoặc làm việc cầm chừng, một số người đi tự tử... *Nói tóm lại*, phần lớn các sĩ phu Bắc Hà không đem tài năng của mình ra cống hiến cho đất nước, khác nào kẻ “chết đuối trên cạn mà không tự biết”. Tuy nhiên, tác giả không nói thẳng những điều đó bằng ngôn ngữ trực tiếp, mà dùng hình ảnh hoặc lấy trong kinh điển Nho gia, hoặc mang ý nghĩa tượng trưng. Cách diễn đạt như vậy vừa tế nhị, vừa có tính chất châm biếm nhẹ nhàng, vừa tỏ ra người viết bài chiếu có kiến thức sâu rộng, có tài hoa, am hiểu Nho học khiến người nghe không những không tự ái mà còn nể trọng và tự cười về thái độ ứng xử chưa đúng của chính mình.

Phần 3, tác giả nêu lên đường lối cầu hiền tài của vua Quang Trung: hết sức thành tâm, khiêm nhường nhưng rất quyết tâm trong việc cầu hiền. Trước hết, tác giả chỉ tính chất của thời đại: trời còn



thảo luận, buổi đầu đại định và cũng thẳng thắn nhận những điều bất cập của triều đại do mình đứng đầu. Sau đó, tác giả nói về hiện thực: công việc thì nhiều và nặng nề đòi hỏi phải có sự trợ giúp của các bậc hiền tài. Để nói rõ điều đó, tác giả dùng hình ảnh “sức một cây gỗ không chống nổi toà nhà to” và chỉ ra một sự thực là “mưu lược của một kẻ sĩ không dựng được thái bình”. Từ đó, tác giả nêu lên đường lối cầu hiền tài của vua Quang Trung.

### ***Câu hỏi 3***

#### ***Gợi ý:***

Đường lối cầu hiền của vua Quang Trung vừa rộng mở, vừa đúng đắn.

+ Trước hết, tất cả mọi tầng lớp nhân dân từ quan liêu lớn nhỏ đến dân chúng trăm họ đều được phép dâng thư tỏ bày công việc.

+ Cách tiến cử cũng mở rộng và dễ làm, gồm ba cách: tự mình dâng thư tỏ bày công việc, các quan tiến cử, dâng thư tự cử.

+ Cuối cùng, tác giả kêu gọi những người tài đức hãy cùng triều đình gánh vác việc nước và hưởng phúc lâu dài.

Như vậy, các biện pháp cầu hiền của vua Quang Trung vừa cụ thể, vừa dễ thực hiện. Bài *Chiếu cầu hiền* thể hiện tầm nhìn xa trông rộng của vua Quang Trung trong việc nhận thức về vai trò của người hiền tài trong công cuộc tái thiết đất nước. Cầu hiền gần như là một quy luật tất yếu đối với các triều đại mới ra đời. Ngô Thì Nhậm đã nắm vững được tầm chiến lược cầu hiền của vua Quang Trung và biểu hiện một cách xuất sắc tư tưởng đó trong một bài chiếu ngắn gọn, không chỉ có ý nghĩa trong thời đại của ông mà còn có ý nghĩa trong mọi thời đại.

GV hướng dẫn HS ghi nhớ.

- GV gọi 1- 2 HS đọc phần *ghi nhớ*.

- GV chốt lại một số kiến thức chính.



## ĐỌC THÊM: XIN LẬP KHOA LUẬT

(Trích từ bản Điều trần số 27, *Tô cấp bát điều*)

Nguyễn Trường Tộ

### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- Nắm được đặc điểm văn điều trần: văn bản mà cấp dưới trình bày một vấn đề quan trọng gì đó đề đề đạt lên cấp trên, thuộc văn nghị luận chính trị – xã hội; biết phân tích hệ thống luận điểm và cách lập luận của bài điều trần.

- Hiểu được tầm quan trọng của luật đối với sự nghiệp canh tân đất nước và tấm lòng nhiệt thành của Nguyễn Trường Tộ.

- Thấy được lòng yêu nước thương dân của Nguyễn Trường Tộ nói riêng, tình yêu nước thương dân nói chung của người Việt không phân biệt tôn giáo.

### B. HƯỚNG DẪN ĐỌC THÊM

#### *Câu hỏi 1*

*Gợi ý:*

Theo Nguyễn Trường Tộ, luật bao gồm kỉ cương, uy quyền và chính lệnh của quốc gia. Đất nước muốn tồn tại phải có kỉ cương; nhà nước muốn cai trị được dân phải có uy quyền nhưng đồng thời cũng phải có chính lệnh (chính sách và pháp luật). Đây là mối quan hệ của luật đối với mọi người. Vì vậy, Nguyễn Trường Tộ nói: *Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước*. Như vậy, luật bao trùm lên tất cả.

Nguyễn Trường Tộ đặt vấn đề một cách trực tiếp, thẳng thắn. Ngắn gọn, trực tiếp và thẳng thắn là nét riêng trong văn điều trần của Nguyễn Trường Tộ. Vấn đề ông đặt ra là: “Bất luận quan hay dân, mọi người đều phải học luật nước” và dĩ nhiên, để thuyết phục vua Tự Đức bấy giờ, ông nêu thêm phải học “những luật mới bổ sung thêm từ hồi Gia Long đến nay”. Tác dụng của lối vào đề kiểu này là vừa ngắn gọn, vừa làm người nghe hiểu ngay vấn đề mà người viết đặt ra.

Ông đã giới thiệu việc thực hành luật ở các nước phương Tây: *phàm những ai đã nhập ngạch bộ Hình xử đoán các vụ kiện tụng thì chỉ có thẳng trật chứ không bao giờ bị biếm truất. Dù vua, triều đình cũng không giáng chức họ được một bậc...*

## **Câu hỏi 2**

### Gợi ý:

Nguyễn Trường Tộ nói đến vai trò và vị trí của luật đối với đời sống xã hội. Ông e người chê (nhà vua) sẽ hiểu lệch, cho rằng luật chỉ tốt cho việc cai trị, nên tự đặt ra sự phản bác và giải đáp: luật là đức, là cái đức lớn nhất chí công vô tư, đấy là đức trời, mà đức trời là đạo làm người, bắt tất phải đi tìm cái gì khác, cũng có nghĩa là cần phải học luật. Như vậy, ông đã chủ trương vua quan đều phải có ý thức trước luật pháp. Chủ trương ấy chính là do luật có vai trò quan trọng đối với con người và xã hội: Luật không chỉ có tác dụng cai trị xã hội, mà còn là đạo đức hành vi, đạo làm người.

## **Câu hỏi 3**

### Gợi ý:

Theo Nguyễn Trường Tộ, Nho giáo tuyên thống không tôn trọng luật pháp vì: Nho giáo nói xuông không có tác dụng bằng pháp luật. Tác giả dẫn lời Khổng Tử: *Chép những lời nói suông chẳng bằng thân hành ra làm việc*, mà muốn làm được việc thì phải có luật.

## **Câu hỏi 4**

### Gợi ý:

Đạo đức và pháp luật theo tác giả phải đi liền với nhau. Phần đầu, Nguyễn Trường Tộ nói đến vai trò và vị trí của luật đối với đời sống xã hội. Ông e người chê (nhà vua) sẽ hiểu lệch, cho rằng luật chỉ tốt cho việc cai trị, nên tự đặt ra sự phản bác và giải đáp: luật là đức, là cái đức lớn nhất chí công vô tư, đấy là đức trời, mà đức trời là đạo làm người, bắt tất phải đi tìm cái gì khác, cũng có nghĩa là cần phải học luật.

## **Câu hỏi 5**

### Gợi ý:

Dùng Khổng Tử để phê Nho giáo là phương pháp Gây ông đập lưng ông trong văn nghị luận. Phê phán những mặt hạn chế của Nho giáo, Nguyễn Trường Tộ đưa ra một hiện thực đáng buồn và không ai có thể phủ định được về tình hình nho sĩ hiện nay do Nho giáo đào tạo nên: *suốt đời đọc sách [...] mà tại sao có nhiều người, cuộc đời của họ và sự ứng xử của họ còn tệ hơn những người quê mùa chất phác?* Vì sao có tình trạng đó? Vì họ không được học luật.



Cách lập luận của Nguyễn Trường Tộ vừa sắc sảo, vừa chặt chẽ. Văn ngắn gọn, kiệm lời, tính chiến đấu mạnh mẽ, hùng hồn.

## TIẾNG VIỆT:

### THỰC HÀNH VỀ NGHĨA CỦA TỪ TRONG SỬ DỤNG

#### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Hiểu sâu hơn về nghĩa của từ, hiện tượng chuyển nghĩa của từ trong sử dụng, từ đó nâng cao khả năng sử dụng hiện tượng chuyển nghĩa của từ, quan hệ giữa các từ đồng nghĩa.

2. Có ý thức và kĩ năng chuyển nghĩa từ, lựa chọn từ trong các từ đồng nghĩa để sử dụng thích hợp trong mỗi hoàn cảnh giao tiếp.

#### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

1. Ổn định, kiểm tra:

*Câu hỏi:* Anh (chị) hãy nêu những hiểu biết của mình về nghĩa của từ?

2. Vào bài mới:

*Lời vào bài:* Trong thực tế, ngôn ngữ của một dân tộc bao giờ cũng chỉ có số lượng hữu hạn nhưng để đáp ứng nhu cầu biểu hiện vô hạn của đời sống, bao giờ cũng phải có sự sáng tạo nên từ mới. Một trong những sự sáng tạo nên từ mới có hiện tượng chuyển nghĩa của từ, từ đồng nghĩa. Bài học này sẽ giúp chúng ta thực hành về hai hiện tượng này trong tiếng Việt.

3. Hướng dẫn luyện tập:

#### ***Bài tập 1***

Gợi ý:

a. Từ lá trong câu thơ *Lá vàng trước gió khẽ đưa vèo* (Nguyễn Khuyến - *Câu cá mùa thu*) được dùng theo nghĩa gốc. *Lá* có nghĩa là: *Bộ phận của cây, thường mọc ở cánh hay ở tay và thường có hình dẹt, màu lục, có vai trò chủ yếu trong việc tạo ra chất hữu cơ nuôi cây.*

b. Trong các trường hợp sau, các từ *lá* đã được hiểu theo nghĩa chuyển:

- *lá gan, lá phổi, lá lách*... Những từ *lá* ở đây được dùng để chỉ bộ phận của cơ thể, có hình giống như chiếc lá.

- lá thư, lá đơn, lá thiệp, lá phiếu, lá bài... Những từ lá ở đây được dùng để chỉ những vật có hình giống như chiếc lá dùng để ghi hoặc vẽ trên đó một cái gì đó.

- lá cờ, lá buồm... dùng để chỉ những vật có hình dạng như chiếc lá, mũi nhô ra phía trước.

- lá cốt, lá chiếu, lá thuyền... cũng được dùng để chỉ một vật làm bằng chất liệu như gỗ, cói, nứa, tre... có hình dạng như chiếc lá.

- lá tôn, lá đồng, lá vàng... dùng để chỉ những vật làm bằng kim loại, có hình dạng như chiếc lá.

Các nghĩa trên của từ lá đều được sử dụng theo phương thức chuyển nghĩa ẩn dụ, tức là phương thức chuyển nghĩa theo lối liên tưởng tương đồng.

### **Bài tập 2**

#### Gợi ý:

Đặt câu với các từ có nghĩa gốc chỉ bộ phận cơ thể người nhưng đã được chuyển nghĩa để chỉ cả con người (chuyển nghĩa theo phương thức hoán dụ).

a. *đầu*: Đầu xanh có tội tình gì (Nguyễn Du)

b. *chân*: Nó đã có chân trong đội bóng đá lớp tôi.

c. *tay*: Tay này có biệt tài huyết sáo.

d. *miệng*: Tay làm, hàm nhai, tay quai, miệng trề (Tục ngữ)

e. *tim*: Bác ơi! Tim Bác mệnh mông thế!

Ôm cả non sông mọi kiếp người (Tố Hữu)

### **Bài tập 3**

#### Gợi ý:

- Chua: Giọng nói gì mà chua thế?

- Ngọt: Ngọt lịm yêu thương giọng Quảng Bình (Tố Hữu)

- Bùì: Lời nói của ấy nghe bùì tai quá!

### **Bài tập 4**

#### Gợi ý:



- Có thể thay từ *cậy* bằng từ *nhờ*, từ *chịu* bằng từ *nhận*. Đây là những từ đồng nghĩa nhưng sắc thái biểu cảm lại khác nhau.

- Nếu thay các từ trên, câu thơ có thể là:

*Nhờ em em có nhận lời*

*Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa*

Nhưng nếu thay bằng hai từ: *nhờ*, *nhận*, sắc thái ý nghĩa của hai câu thơ sẽ hoàn toàn thay đổi. *Cậy* không chỉ đơn thuần là nhờ mà còn biểu thị sắc thái khẩn cầu, sự gửi gắm cả tấm lòng của Thúy Kiều với Thúy Vân. *Chịu* không chỉ là *nhận* mà còn hàm ý không còn sự lựa chọn nào khác. Nếu dùng từ *nhận* có thể vẫn còn sự chối từ nhưng trong câu nói của Kiều, Kiều đã đặt Thúy Vân vào tình thế buộc phải chấp nhận, vì hơn ai hết, Kiều hiểu rằng: sự chấp nhận của Thúy Vân trong hoàn cảnh ấy là một sự hi sinh. Từ *chịu*, *cậy* đã thể hiện được sự tinh tế của Thúy Kiều và sự tài hoa trong cách sử dụng ngôn từ của Nguyễn Du.

### ***Bài tập 5***

Coi ý:

a. Nhật kí trong tù canh cánh một tấm lòng nhớ nước.

Từ *canh cánh* mang các nét nghĩa của tất cả các từ trên nhưng còn giúp người đọc hình dung được trạng thái liên tục, ám ảnh, thường trực của tình cảm nhớ nước trong tâm hồn Bác. Mặt khác, dùng các từ: *phản ánh*, *thể hiện*, *bộc lộ*, *biểu hiện*, *biểu lộ* chỉ mới thể hiện được nội dung của tập thơ. Từ *canh cánh* vừa thể hiện được tình cảm bao trùm ở *Nhật kí trong tù*, vừa thể hiện được tình cảm của Bác.

b. Anh ấy không quan hệ gì đến việc này.

Các từ khác còn lại đều mang ý nghĩa về những việc có liên quan nhưng là việc rắc rối, không hay. Từ quan hệ trung hoà về sắc thái tình cảm hơn các từ khác.

c. Việt Nam muốn làm bạn với tất cả các nước.

Từ *bạn* mang sắc thái ý nghĩa trung hoà. Những từ khác không phù hợp với văn cảnh vì mang ý nghĩa thân mật hơn từ *bạn*.

## **TUẦN 8**

### **ÔN TẬP VĂN HỌC TRUNG ĐẠI VIỆT NAM**

#### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Nắm lại một cách có hệ thống những kiến thức cơ bản về văn học Việt nam trung đại đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11.
2. Hình thành năng lực đọc – hiểu văn bản, phân tích văn học theo từng cấp độ: sự kiện, tác giả, tác phẩm, hình tượng, ngôn ngữ văn học.

#### **B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- Hướng dẫn trả lời các câu hỏi:

##### **I. NỘI DUNG**

##### ***Câu hỏi 1***

##### ***Gợi ý:***

- Nội dung yêu nước trong giai đoạn văn học này cũng như của văn học trung đại là trung quân ái quốc (trung với vua là yêu nước và ngược lại yêu nước là trung với vua). Cảm hứng yêu nước thể hiện rất phong phú, đa dạng, tập trung ở một số phương diện: ý thức độc lập, tự chủ, tự cường; lòng căm thù giặc, tinh thần quyết chiến thắng kẻ thù xâm lược; tự hào trước chiến công thời đại, trước truyền thống lịch sử, biết ơn, ngợi ca những người đã hi sinh vì Tổ quốc, tình yêu thiên nhiên đất nước...

- Phân tích những biểu hiện của nội dung yêu nước qua các tác phẩm và đoạn trích:

- + *Chạy giặc* (Nguyễn Đình Chiểu): Lòng căm thù giặc, nỗi xót xa trước cảnh đất nước bị tàn phá.

- + *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* (Nguyễn Đình Chiểu): Sự biết ơn với những người nghĩa sĩ đã hi sinh vì Tổ quốc...

- + *Bài ca phong cảnh Hương Sơn* (Châu Mạnh Trinh): Ngợi ca vẻ đẹp thiên nhiên đất nước.

- + *Vịnh khoa thi Hương* (Trần Tế Xương): Lòng căm thù giặc...



## ***Câu hỏi 2***

*Gợi ý:*

- Có thể khẳng định: Văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX xuất hiện trào lưu nhân đạo chủ nghĩa. Điều đó được căn cứ vào sáng tác của giai đoạn văn học này, chủ yếu là những sáng tác trong bộ phận văn học chữ Nôm. Cảm hứng nhân đạo trong văn học trung đại bắt nguồn từ truyền thống nhân đạo của người Việt Nam, vừa tiếp thu tư tưởng nhân đạo tích cực của Nho giáo, Phật giáo, Đạo giáo. Các tác phẩm văn học giai đoạn này đều tập trung vào vấn đề con người, nhận thức con người, đề cao con người, và đấu tranh với mọi thế lực đen tối, phản động của xã hội phong kiến để khẳng định những giá trị chân chính của con người.

- Những biểu hiện phong phú, đa dạng của nội dung nhân đạo trong giai đoạn văn học này là: *đề cao truyền thống đạo lí, khẳng định quyền sống của con người và khẳng định con người cá nhân.*

- Vấn đề cơ bản nhất của nội dung nhân đạo trong văn học từ thế kỉ XVIII đến hết thế kỉ XIX chính là *khẳng định con người cá nhân.*

- Chứng minh qua các tác giả, các tác phẩm tiêu biểu:

+ *Truyện Kiều* (Nguyễn Du): Đề cao vai trò của tình yêu. Đó là biểu hiện cao nhất của sự đề cao con người cá nhân. Tình yêu không chỉ đem lại cho con người vẻ đẹp cuộc sống, qua tác phẩm, nhà thơ còn qua mối tình Kim – Kiều muốn đặt ra vấn đề chống định mệnh.

+ *Chinh phụ ngâm* (Đoàn Thị Điểm): Con người cá nhân được gắn liền với nỗi lo sợ tuổi trẻ chóng phai tàn do chiến tranh.

+ *Thơ Hồ Xuân Hương*: Đó là con người cá nhân bản năng, khao khát sống, khao khát hạnh phúc, tình yêu đích thực, dám nói lên một cách thẳng thắn những ước muốn của người phụ nữ bằng một cách nói ngang tàng, với một cá tính mạnh mẽ.

+ *Truyện Lục Vân Tiên* (Nguyễn đình Chiểu): Con người cá nhân nghĩa hiệp và hành động theo những chuẩn mực đạo đức Nho giáo.

+ *Bài ca ngát ngưỡng* (Nguyễn Công Trứ): Con người cá nhân công danh, hưởng lạc ngoài khuôn khổ.

+ *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến): Con người cá nhân trống rỗng, mất ý nghĩa.

+ Thơ Tú Xương: Nụ cười giải thoát cá nhân và tự khẳng định mình.

### **Câu hỏi 3**

#### Gợi ý:

Vào phủ chúa Trịnh (Trích Thượng kinh ký sự – Lê Hữu Trác) đã ghi lại chân thực và sâu sắc hình ảnh phủ chúa Trịnh với những cung điện kiêu sa, với những con người cụ thể. Chẳng thấy một người nào làm việc, chỉ thấy họ đi lại trịnh trọng, nói năng kiêu cách, hiểu biết qua loa về thuốc không đủ để chữa bệnh, nhưng lại không tin vào người chữa bệnh giỏi, chỉ thích xướng họa thơ văn nhưng lại chẳng có bài thơ nào viết cho ra hồn. Phủ chúa bao trùm một không khí buồn tẻ, ảm đạm.

### **Câu hỏi 4**

#### Gợi ý:

- Nội dung: Đề cao đạo lí nhân nghĩa (Truyện Lục Vân Tiên) và lòng yêu nước (Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc).

- Nghệ thuật: Tính chất đạo đức - trữ tình và màu sắc Nam Bộ qua ngôn ngữ, qua hình tượng nghệ thuật.

- Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là một tượng đài bi tráng và bất tử về người nông dân khởi nghĩa đầu tiên xuất hiện trong văn học. Điều đó được thể hiện qua yếu tố bi (đau thương) và yếu tố tráng (hào hùng). Yếu tố bi được gợi lên từ đời sống lam lũ, vất vả, nỗi đau thương mất mát và tiếng khóc xót đau của những người còn sống. Yếu tố tráng thể hiện qua lòng căm thù giặc, hành động quả cảm, sự ngợi ca công đức của những nghĩa quân đã hi sinh. Nhưng tiếng khóc trong Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc là tiếng khóc đau thương mà lớn lao, cao cả.

## **II. PHƯƠNG PHÁP**

### **Câu hỏi 1**

#### Gợi ý:

Cho HS lập bảng thống kê về tác giả, tác phẩm, nội dung và nghệ thuật như SGK.

### **Câu hỏi 2**

#### Gợi ý:



a. *Tư duy nghệ thuật*: Thể hiện qua tính quy phạm và sự phá vỡ tính quy phạm trong bài *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến)

- Khái niệm tính quy phạm: "quy" là thước, "phạm" là khuôn. Có thể hiểu tính quy phạm của văn học là những giới hạn trong sáng tạo nghệ thuật mà khi người cầm bút sáng tác phải tuân theo khuôn thước, kiểu mẫu có sẵn, đã thành công thức. Cho nên, người viết văn làm thơ thời trung đại phần nhiều quen nghiên ngâm sách vở, ít có hứng thú tìm tòi cái mới, nói mãi một số đề tài theo những nội dung tư tưởng và hình thức có sẵn. Chẳng hạn, viết về thiên nhiên – phong vật không thể thiếu hình ảnh "son thủy", "phong hoa tuyết nguyệt", "nước thú non kì"; về lịch sử thường là hình ảnh của "địa linh nhân kiệt", "hào khí non sông"; về thứ dân là hình ảnh của "ngư tiều canh mục", v.v...

- Biểu hiện của tính quy phạm: về quan điểm nghệ thuật (coi trọng mục đích giáo huấn), về tư duy nghệ thuật, về thi liệu, văn liệu (diễn cố, điển tích và thi liệu Hán), về thể loại (các thể loại có kết cấu định hình và có tính ổn định cao. Đó là các thể văn hành chính, chức năng như bia, chiếu, biểu, tấu, sớ, cáo, hịch v.v... Còn thơ nghệ thuật thường là tứ tuyệt, ngũ ngôn, thất ngôn bát cú v.v...).

- Khuynh hướng phá vỡ tính quy phạm được cụ thể qua *Câu cá mùa thu* (Nguyễn Khuyến):

+ *Về phương diện nội dung*: Bài thơ lấy đề tài từ cuộc sống thôn quê- một khung cảnh làng quê, một ao thu tức là phá vỡ tính quy phạm về phương diện đề tài trong văn chương trung đại. Chính trên cơ sở hòa mình vào nhịp sống, điệu sống của nhân dân, nhà thơ đã phát hiện ra được mối quan hệ giàu giá trị nhân văn giữa thiên nhiên và đời sống con người với những hình tượng thơ chân thực, sinh động, gần gũi với tâm hồn dân tộc.

- *Về phương diện hình thức nghệ thuật*: Bài thơ được sáng tạo bằng chữ Nôm cho nên có thể miêu tả một cách cụ thể và linh hoạt hơn văn học chữ Hán những nét phong phú và mỹ lệ của thiên nhiên vùng nông thôn Việt Nam, có thể biểu lộ một cách sâu sắc và tế nhị hơn những khía cạnh độc đáo trong tâm hồn người Việt. Các từ ngữ: *gợn tí, đưa vèo, trong veo...*, cách sử dụng vần điệu... đã đem lại cho bài thơ một sức biểu cảm rất lớn khi miêu tả thiên nhiên cũng như tâm trạng của nhà thơ.



b. *Quan niệm thẩm mĩ*: Hướng về những cái đẹp trong quá khứ, thiên về cái cao cả, tao nhã, ưa sử dụng những điển cố, điển tích, những thi liệu Hán học.

- *Truyện Lục Vân Tiên*: Sử dụng các điển tích liên quan đến các bậc vua tàn ác, không chăm lo cuộc sống của nhân dân: *Kiệt, Trụ mê dân, U, Lệ đa đoan, đời Ngũ Bá...*

- *Bài ca ngất ngưỡng*: phối phối ngọn đông phong, phường Hàn Dũ... nhằm nói lên cái thú tiêu dao của một người sống ngoài vòng danh lợi, đồng thời cũng là để khẳng định sự ngất ngưỡng của mình, đặt mình với những bậc tiền bối ngày xưa...

- *Bài ca ngắn đi trên bãi cát*: ông tiên ngủ kĩ, danh lợi... là những điển tích, điển cố, những thi liệu Hán được Cao Bá Quát dùng để bộc lộ sự chán ghét của người trí thức đối với con đường danh lợi tầm thường đồng thời thể hiện niềm khao khát đổi thay cuộc sống.

c. *Bút pháp nghệ thuật*: Thiên về ước lệ, tượng trưng.

- Trong *Bài ca ngắn đi trên bãi cát* (Cao Bá Quát), bút pháp tượng trưng đã được nhà thơ sử dụng có hiệu quả. *Bãi cát* là hình ảnh tượng trưng cho con đường danh lợi nhọc nhằn, gian khổ. Những người tất tả đi trên bãi cát là những người ham công danh, sẵn sàng vì công danh mà chạy ngược, chạy xuôi.

- Nhà thơ gọi con đường mình đang đi là con đường cùng. Hình ảnh con đường cùng ấy có ý nghĩa tượng trưng cho con đường công danh, con đường vô nghĩa. Con đường ấy không thể giúp ông đạt được lí tưởng cao đẹp của mình.

d. *Thể loại*

- Văn học trung đại thường sử dụng các thể loại có kết cấu định hình và có tính ổn định cao. Đó là các thể văn hành chính, chức năng như: *bia, chiếu, biểu, tấu, sớ, cáo, hịch, v.v...* Còn thơ nghệ thuật thường là *tứ tuyệt, ngũ ngôn, thất ngôn bát cú, v.v...*

- Cụ thể: *Chiếu cầu hiền* (Ngô Thì Nhậm), *Cáo Bình ngô* (Nguyễn Trãi), *Hịch tướng sĩ* (Trần Quốc Tuấn), *hát nói* (*Bài ca ngất ngưỡng*, Nguyễn Công Trứ), *thơ Nôm Đường luật* (*Tự tình*, Hồ Xuân Hương)...



- Đặc điểm về hình thức nghệ thuật thơ Đường luật: thơ Đường luật tức là thơ làm theo luật thơ Đường. Có thể là tứ tuyệt Đường luật, thất ngôn bát cú. Thơ thất ngôn bát cú có 4 phần: đề - thực - luận - kết.

*Tạo hóa gây chi cuộc hi trường,  
Đến nay thấm thoát mấy tình sương.  
Lối xưa xe ngựa hồn thu thảo,  
Nền cũ lâu đài bóng tịch dương.  
Đá vẫn trơ gan cùng tuế nguyệt,  
Nước còn cau mặt với tang thương.  
Ngàn năm gương cũ soi kim cổ,  
Cảnh đất người đây luống đoạn trường.*

(Bà huyện Thanh Quan - *Thăng Long thành hoài cổ*)

Cảm xúc của bài thơ được triển khai theo hướng: *Hai câu đề* là nỗi oán trước tạo hóa (tâm). *Hai câu thực* là tâm cảnh vừa thực vừa hư, vừa cảnh vừa mộng. *Hai câu luận* vừa cảnh vừa oán, chiếu lên câu mở đề. Tâm và vật cái nọ gọi cái kia hòa nhập làm một. *Hai câu kết* quy về cảnh và người trước mắt, tức ra ngoài tâm cảnh và bài thơ chấm hết. Bài thơ bắt đầu từ cái vô hạn thời gian, tiếp đến là thời gian “ngàn năm”, “kim cổ”, kế đó là thời gian hiện tại. Và kết vào hiện tại: *đây, đây, lúc này...*

Tinh chất đối là đặc điểm nổi bật trong thơ thất ngôn bát cú. Đối ở đây có thể là đối về thanh điệu, đối về hình ảnh, về từ ngữ. Có thể thấy điều đó qua hai câu thơ của Tú Xương:

*Trên ghế bà đầm ngoi đít vịt  
Dưới sân ông cử ngẩng đầu rồng.*

*Trên ghế - dưới sân, bà đầm - ông cử, ngoi đít vịt - ngẩng đầu rồng...* Tất cả đối lập với nhau để tạo nên bức tranh châm biếm về chế độ thi cử khoa Đình Dậu và thái độ mỉa mai của Tú Xương về hiện thực xã hội thời thực dân - phong kiến.

- Đặc điểm của văn tế (Xem câu hỏi 1, bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc*).

- Những đặc điểm của thể loại hát nói (Xem *Bài ca ngát ngưỡng*).

## TẬP LÀM VĂN: TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 2

### I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm vững hơn thao tác phân tích đề, lập dàn ý, viết bài.
2. Biết phát hiện và sửa chữa sai sót trong bài làm văn của mình.

### II. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

#### 1. Phân tích đề:

- Đề văn có định hướng hay không có định hướng? Đề mở hay đề có mệnh lệnh?
- Yêu cầu về nội dung: Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định?
- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng những thao tác lập luận nào? Các dẫn chứng thuộc phạm vi nào, xã hội hay văn học?

#### 2. Đối chiếu với bài làm của mình để rút kinh nghiệm chung về bài làm:

- Lưu ý những nhận xét liên quan đến bài viết của mình.
- Ghi lại những ý chính cần đạt được trong bài viết, đọc một số bài văn đạt kết quả tốt của bạn.

#### 3. Lập dàn ý cho bài viết.

## TẬP LÀM VĂN: THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Nắm được đặc điểm và vai trò của thao tác so sánh trong bài văn nghị luận.
2. Biết cách so sánh tương đồng, so sánh tương phản.
3. Thấy được cái hay của bài văn có sử dụng so sánh và bước đầu biết vận dụng thao tác này trong việc viết một đoạn văn, bài văn nghị luận.

### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

#### 1. Ổn định, kiểm tra

*Câu hỏi:* Thế nào là lập luận phân tích? Anh (chị) hãy lấy một ví dụ trong đó đã sử dụng thao tác lập luận phân tích.

#### 2. Vào bài mới:



a *Lời vào bài*: Trong bài văn nghị luận, để thuyết phục người đọc, người nghe tin và làm theo những gì mà mình định gửi gắm, cần sử dụng nhiều thao tác lập luận. Bên cạnh thao tác lập luận phân tích, lập luận so sánh được sử dụng khá nhiều và có những mục đích, hiệu quả riêng. Bài học hôm nay làm rõ những vấn đề trên.

b *Hướng dẫn luyện tập*

Bài tập

*Gợi ý*:

1 Trong đoạn trích trên, tác giả đã so sánh Bắc - Nam trên các phương diện: *lịch sử, địa lí, văn hoá - phong tục*.

2 So sánh là một trong những thao tác lập luận rất quan trọng và được vận dụng rất hiệu trong giao tiếp (nói và viết). So sánh trong bài văn nghị luận được xem như một thao tác lập luận nhằm đối chiếu hai hay nhiều sự vật, hoặc là các mặt trong cùng một sự vật. So sánh để chỉ ra những nét giống nhau gọi là so sánh tương đồng. So sánh để chỉ ra sự việc khác biệt, đối chọi gọi là so sánh tương phản. Nhưng nhìn chung, so sánh là để nhìn thấy sự giống nhau và khác nhau, từ đó mà thấy rõ đặc điểm và giá trị của mỗi sự vật, hiện tượng. Với mục đích và tính chất như thế, so sánh giúp người viết văn nghị luận triển khai và phát triển luận điểm một cách thuận lợi và nổi bật.

Trong đoạn trích trên, Nguyễn Trãi sử dụng thao tác lập luận so sánh tương đồng trên các phương diện: *lịch sử, địa lí, văn hoá - phong tục* để khẳng định chủ quyền của mỗi quốc gia, mỗi dân tộc, cũng có nghĩa là khẳng định ý thức chủ quyền của Đại Việt. Các tiêu chí đưa ra để so sánh có ý nghĩa thuyết phục được người đọc, tạo nên sức hấp dẫn của đoạn trích.

3. Nêu chân lí khách quan về sự tồn tại độc lập, có chủ quyền của dân tộc Đại Việt, để tăng thêm sức thuyết phục, nhà thơ đã sử dụng biện pháp so sánh: so sánh ta với Trung Quốc, đặt ta ngang hàng với Trung Quốc, ngang hàng về trình độ chính trị, tổ chức chế độ, quản lí quốc gia (Triệu, Đinh, Lí, Trần đặt ngang hàng với Hán, Đường, Tống, Nguyên).

Như vậy, sức hấp dẫn của đoạn trích trên do nhiều yếu tố nhưng rõ ràng, thao tác lập luận so sánh đã có một ý nghĩa không nhỏ để giúp tác giả khẳng định được chân lí về sự tồn tại độc lập có chủ quyền của nước Đại Việt dựa trên những cơ sở chắc chắn từ thực tiễn lịch sử.

3. Hướng dẫn về nhà:

- Yêu cầu HS viết một đoạn văn trong đó có sử dụng thao tác lập luận so sánh.

## **TUẦN 9**

# **ĐỌC VĂN: KHÁI QUÁT VĂN HỌC VIỆT NAM TỪ ĐẦU THẾ KỈ XX ĐẾN CÁCH MẠNG THÁNG TÁM NĂM 1945**

## **A - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1- Giúp HS thấy được một số nét nổi bật về tình hình xã hội và văn hóa Việt Nam nửa đầu thế kỉ XX.

2- Nắm vững những đặc điểm cơ bản và thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945.

3- Rèn luyện kĩ năng vận dụng kiến thức đó vào việc học những tác giả và tác phẩm cụ thể.

## **B - TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- *Ổn định kiểm tra:* Kiểm tra sự chuẩn bị bài ở nhà của HS.

- *Vào bài mới:*

*Lời vào bài:* Văn học Việt Nam là một nền văn học thống nhất, luôn vận động và phát triển theo những quy luật riêng, đặc thù. Các nhà nghiên cứu văn học đã thống nhất trong việc phân kì văn học Việt Nam thành các thời kì, giai đoạn khác nhau. Mỗi thời kì, giai đoạn đã vận động, phát triển khác nhau, chịu sự chi phối, quy định của hoàn cảnh lịch sử, xã hội. Vậy, thời kì văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 đã ra đời và phát triển trong hoàn cảnh lịch sử, xã hội như thế nào? Đặc điểm và những thành tựu của nó ra sao? Tại sao nó được gọi là nền văn học hiện đại? Bài học hôm nay sẽ giúp ta lí giải điều đó.

### **I - ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN**

1- GV đọc mẫu.

2- GV gọi 1 - 2 HS đọc, các HS khác đọc thầm và đọc nối tiếp.

3- Hướng dẫn đọc bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi cơ bản của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám và hướng dẫn HS trả lời.

**Câu hỏi 1-** Về đặc điểm Tháng tám năm 1945.



Gợi ý:

a- Khái niệm “hiện đại hóa” được hiểu là quá trình văn học thoát ra khỏi hệ thống thi pháp cũ của văn học trung đại và đổi mới theo hình thức văn học phương Tây, có khả năng hội nhập với nền văn học hiện đại thế giới.

a.1- Những nhân tố đã tạo điều kiện cho nền văn học từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945, đổi mới theo hướng hiện đại hóa là:

- *Nhân tố khách quan:*

+ Năm 1858, thực dân Pháp xâm lược nước ta. Đầu thế kỉ XX, chúng tiến hành khai thác thuộc địa. Dẫn đến xã hội Việt Nam biến đổi từ xã hội phong kiến thành xã hội nửa thực dân nửa phong kiến. Khắp nơi, từ Nam chí Bắc các thành phố công nghiệp ra đời, đô thị, thị trấn mọc lên như nấm. Cơ cấu xã hội Việt Nam biến đổi sâu sắc. Nhiều giai cấp, tầng lớp mới ra đời: tư sản, tiểu tư sản, công nhân, thợ thuyền, dân nghèo thành thị,... Ở các tầng lớp xã hội này, do môi trường đô thị và ảnh hưởng tư tưởng văn hóa phương Tây hiện đại, nảy sinh những tư tưởng, tâm lí, thị hiếu văn học mới. Họ đòi hỏi đổi mới văn học theo hướng hiện đại hóa cho phù hợp với tư tưởng thẩm mĩ và thị hiếu văn học của họ.

- *Nhân tố chủ quan:*

+ Văn hóa Việt Nam không còn ảnh hưởng nhiều của văn hóa phong kiến Trung Hoa mà mở rộng tiếp xúc với văn hóa phương Tây (chủ yếu là văn hóa Pháp). Chữ quốc ngữ đã thay thế chữ Hán chữ Nôm. Các kĩ thuật in hiện đại đã xuất hiện: nghề in, nghề xuất bản, nghề làm báo,... ảnh hưởng lớn đến sự phát triển mạnh mẽ của văn học thời kì này.

Tất cả các yếu tố này càng thấm sâu vào ý thức và tâm hồn của người cầm bút cũng như người đọc, đòi hỏi phải đổi mới văn học mới phù hợp với thời đại.

a.2- Quá trình hiện đại hóa văn học diễn ra qua ba giai đoạn:

- *Giai đoạn thứ nhất (Từ đầu thế kỉ XX đến khoảng năm 1920)*

(+) Đây là giai đoạn mở đầu và chuẩn bị các điều kiện cần thiết cho công cuộc hiện đại hóa văn học nên chưa có nhiều thành tựu.



(+) Chữ quốc ngữ được phổ biến rộng rãi, báo chí và phong trào nghệ thuật phát triển khá rầm rộ, thúc đẩy sự hình thành và phát triển của nền văn xuôi chữ quốc ngữ.

(+) Thành tựu chủ yếu giai đoạn này là thơ của các chí sĩ cách mạng: Phan Bội Châu, Phan Châu Trinh, Huỳnh Thúc Kháng, Nguyễn Thượng Hiền,...

Nhìn tổng thể, văn học ở hai thập kỉ này vẫn còn gần gũi với văn học trung đại, cả trong quan niệm hình thức, hệ thống thể loại và thi pháp. Đây là giai đoạn giao thời của hai phạm trù văn học: phạm trù văn học trung đại – phạm trù văn học hiện đại.

- *Giai đoạn thứ hai* (Khoảng từ năm 1920 đến năm 1930)

(+) Quá trình hiện đại hóa văn học đã đạt được những thành tựu đáng kể ta phải kể đến các tác giả, tác phẩm có giá trị như tiểu thuyết của Hồ Biểu Chánh, Hoàng Ngọc Phách; truyện ngắn của Phan Duy Tồn, Nguyễn Bá Học; thơ của Tản Đà, Á Nam Trần Tuấn Khải; kịch nói - thể loại hoàn toàn mới với các tác phẩm của Vũ Đình Long (*Chén thuốc độc*), Nam Xương (*Ông Tây An Nam*), Vi Huyền Eắc.

(+) Không thể không kể đến bộ phận truyện kí của Nguyễn Ái Quốc viết bằng tiếng Pháp đã góp phần đáng kể vào quá trình hiện đại hóa văn học trong nước.

- *Giai đoạn thứ ba* (Khoảng từ năm 1930 đến năm 1945)

Quá trình hiện đại hóa văn học đã được hoàn tất với những cuộc cách tân sâu sắc trên mọi thể loại, nhất là tiểu thuyết, truyện ngắn và thơ.

(+) Truyện ngắn và tiểu thuyết được viết theo lối mới từ cách xây dựng nhân vật đến nghệ thuật kể chuyện và ngôn ngữ nghệ thuật với các tác giả tiêu biểu như Vũ Trọng Phụng, Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Nam Cao, Thạch Lam, Nguyễn Tuân, nhóm Tự lực văn đoàn,...

(+) Thơ ca đổi mới sâu sắc với phong trào “thơ mới” đưa lại “một cuộc cách mạng trong thi ca” cùng với những tên tuổi sang chói và phong cách riêng biệt như Thế Lữ, Lưu Trọng Lư, Xuân Diệu, Huy Cận, Hàn Mặc Tử, Chế Lan Viên, Nguyễn Bính,...



(+) Những thể loại mới như phóng sự, bút kí, tùy bút, kịch nói, phê bình văn học,... cũng đã góp phần khẳng định sự đổi mới toàn diện của văn học.

Có thể khẳng định công cuộc hiện đại hóa văn học đã diễn ra trên mọi mặt của đời sống văn học, làm biến đổi toàn diện nền văn học nước nhà.

b- Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 có sự phân hóa phức tạp:

- Trong hoàn cảnh mất nước và dưới chế độ nô lệ thuộc địa, cuộc đấu tranh giải phóng dân tộc diễn ra quyết liệt, chi phối đến mọi lĩnh vực của đời sống xã hội. Do vậy, văn học cũng có sự phân hóa theo thái độ chính trị và chỗ đứng của nhà văn trước cuộc đấu tranh ấy. Xét theo tiêu chí này, văn học thời kì từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám năm 1945 chia thành hai bộ phận (khu vực) là văn học công khai và văn học không công khai.

Những điểm khác nhau giữa bộ phận văn học công khai và bộ phận văn học không công khai:

| <u>Bộ phận văn học công khai</u>                                                                                      | <u>Bộ phận văn học không công khai</u>                                                                                                                                                                                                                                                                                                         |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| + Về đội ngũ nhà văn: Phần lớn là những trí thức Tây học, thuộc tầng lớp tiểu tư sản.                                 | + Về đội ngũ nhà văn: là những chiến sĩ và quần chúng cách mạng.                                                                                                                                                                                                                                                                               |
| + Hoàn cảnh sáng tác: được sáng tác và lưu hành công khai, hợp pháp. Nằm dưới sự kiểm duyệt của chính quyền thực dân. | + Hoàn cảnh sáng tác: bộ phận văn học này tồn tại bất hợp pháp bị chính quyền thực dân cấm đoán nên chỉ lưu hành bí mật hoặc cũng có thời gian lưu hành nửa hợp pháp (thơ văn Đông Kinh nghĩa thực, thơ văn cách mạng thời kì Mặt trận Dân chủ), nhưng chủ yếu là bất hợp pháp bị đặt ra ngoài đời sống văn học bình thường và ngoài vòng pháp |

|                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                    |                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                                               |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>+ Tính chất: Có tinh thần dân tộc lành mạnh, cầu tiến bộ, mặc dù không chống đối trực tiếp chế độ thực dân. Bộ phận này phân hóa phức tạp thành nhiều xu hướng. Bao trùm hơn cả là xu hướng lãng mạn và xu hướng hiện thực phê phán.</p> <p>(+) Xu hướng lãng mạn: Thiên về biểu hiện cái tôi nội cảm, khát vọng, ước mơ của con người.</p> <p>(+) Xu hướng hiện thực phê phán: Thiên về mô tả, tìm hiểu chân thực, thực trạng xã hội, đi sâu vào phản ánh những xung đột, những mâu thuẫn cơ bản trong đời sống xã hội.</p> <p>Những xu hướng văn học nói trên đã tạo nên diện mạo chính của văn học thời kì này và đã góp phần quyết định đối với công cuộc hiện đại hóa văn học dân tộc.</p> | <p>luật của chế độ thực dân phong kiến</p> <p>+ Tính chất: Là vũ khí sắc bén đấu tranh chống kẻ thù, là phương tiện truyền bá tư tưởng yêu nước và cách mạng. Bộ phận văn học này trực tiếp lên án chủ nghĩa thực dân và bọn phong kiến tay sai, kêu gọi tư tưởng yêu nước, chống Pháp đô hộ, tuyên truyền lí tưởng độc lập tự do và chủ nghĩa xã hội,...</p> |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|

c- Nguyên nhân văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 phát triển với một nhịp độ hết sức nhanh chóng là:

- Do tiếp xúc với văn học phương Tây, trước hết với văn học Pháp.
- Nhưng chủ yếu là do yếu tố nội lực của văn học dân tộc. Dân tộc ta có sức sống mãnh liệt tiềm tàng trong lĩnh vực tư tưởng, văn hóa, văn học được khơi dậy bởi những phong trào cách mạng ngày càng sâu rộng và nổ ra liên tiếp từ khi thực dân Pháp xâm lược nước ta đến Cách mạng tháng Tám 1945. Sự phát triển của văn học thời kì này còn là do ý thức cá nhân được đánh thức ở người cầm bút. Họ có nhu cầu biểu hiện tình cảm, họ muốn phát huy tối đa năng lực cá nhân trong sáng tạo văn chương vừa để khẳng định sự tồn tại có ý nghĩa của cá nhân vừa góp phần xây dựng nền văn học hiện đại của dân tộc theo kịp với các nền văn học hiện đại trên thế giới.



- Ngoài những nguyên nhân cơ bản và sâu xa trên, cũng phải kể đến nguyên nhân trực tiếp như việc sử dụng kĩ thuật in ấn, xuất bản sách báo hiện đại, sự phát triển của báo chí, hiện tượng viết văn đã trở thành một nghề kiếm sống,...

**Tóm lại**, có thể có nhiều nguyên nhân nhưng động lực lớn nhất chính là sức sống tinh thần mạnh mẽ và sâu xa của dân tộc đã bắt gặp ngọn gió mới của thời đại khiến nền văn học nước ta được thổi bùng lên một sức sống mới, phát triển nhanh chóng mau lẹ, vượt ra khỏi phạm trù trung đại để hòa nhập với xu thế phát triển chung của thế giới.

**Câu hỏi 2-** Về thành tựu chủ yếu của văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.

Gợi ý:

a- Những truyền thống tư tưởng lớn nhất, sâu sắc nhất của lịch sử văn học Việt Nam là: Chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, chủ nghĩa anh hùng.

- Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 đã kế thừa và phát huy truyền thống quý báu của văn học dân tộc là chủ nghĩa yêu nước, chủ nghĩa nhân đạo, đồng thời đem đến cho văn học thời kì này đóng góp mới của thời đại: tinh thần dân chủ.

+ Về truyền thống yêu nước, văn học thời phong kiến gắn với tư tưởng trung quân, nay gắn với tư tưởng yêu nước của dân tộc Việt Nam, tư tưởng chủ nghĩa xã hội và tinh thần quốc tế vô sản; yêu nước là yêu truyền thống văn hóa, yêu tiếng Việt, yêu làng quê, phong tục lối sống của cha ông,...

+ Về truyền thống nhân đạo, ý thức dân chủ cũng làm cho văn học đổi mới. Văn học quan tâm tới số phận của những con người bình thường, những kiếp người cực khổ, lầm than. Chủ nghĩa nhân đạo thời kì này còn thể hiện sâu sắc khát vọng mãnh liệt của mỗi cá nhân, đề cao vẻ đẹp hình thức, phẩm giá và phát huy cao độ tài năng của mỗi con người.

+ Truyền thống anh hùng, cũng được phát huy trên tinh thần dân chủ sâu sắc. Bộ phận văn học bất hợp pháp, chủ nghĩa anh hùng được phát hiện như là phẩm chất phổ biến ở những con người bình thường nhất trong nhân dân. Một chủ nghĩa anh hùng không phải chỉ thể hiện ở tinh thần kiên cường bất khuất mà còn ở tư thế ung dung tự chủ với tinh thần lạc quan chiến thắng.



b- Những thể loại văn học mới xuất hiện trong văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945:

+ Tiểu thuyết, truyện ngắn là dấu hiệu quan trọng của văn học hiện đại. Những thể loại ấy đã bắt đầu xuất hiện cuối thế kỉ XIX nhưng thực sự đạt được thành tựu phải kể đến từ đầu thế kỉ XX.

+ Phóng sự là một thể loại văn học mới ra đời từ đầu những năm 30. Cùng với phóng sự kịch nói cũng là một thể loại văn học mới. Tiếp đến là bút kí, tùy bút. Không thể không kể đến lí luận, phê bình nghiên cứu văn học một thể loại mới mẻ và đạt được những thành tựu đáng ghi nhận,... Tất cả góp phần thúc đẩy nền văn học phát triển.

- Sự cách tân hiện đại hóa diễn ra ở mọi mặt, mọi thể loại. Tuy nhiên, sâu sắc và đạt nhiều thành tựu hơn cả phải kể đến tiểu thuyết và thơ.

+ Tiểu thuyết: Tiểu thuyết văn xuôi quốc ngữ trước 1930 xuất hiện chưa nhiều. Nhà tiểu thuyết đầu tiên khẳng định vị trí của mình là Hồ Biểu Chánh. Song tác phẩm của ông còn mô phỏng cốt truyện của tiểu thuyết phương Tây, chưa thoát khỏi lối kết cấu chương hồi, ngôn ngữ mang tính bình dân, đậm chất Nam Bộ, chưa đạt tới chuẩn mực của ngôn ngữ văn chương,... Đầu những năm 30, nhóm Tự lực văn đoàn khẳng định bước tiến mới trong tiểu thuyết: miêu tả tâm lí tinh vi, miêu tả chân dung gây ấn tượng, cách dựng truyện tự nhiên, tổ chức kết cấu linh hoạt, ngôn ngữ giản dị, trong sáng tuy về sau đôi lúc kiểu cách, sáo mòn. Từ năm 1936, các nhà tiểu thuyết hiện thực đã đưa công cuộc cách tân tiểu thuyết lên tầm cao mới. Các nhà văn hiện thực khai thác đề tài từ cuộc sống nhân dân, dựng nên bức tranh hiện thực có tầm khái quát, phản ánh những mâu thuẫn, xung đột chủ yếu của xã hội, khắc họa thành công những tính cách điển hình trong hoàn cảnh điển hình. Họ đã khai thác vốn ngôn ngữ phong phú, giản dị, trong sáng, khỏe khoắn, mang hơi thở của cuộc sống.

+ Thơ ca: Trước năm 1930, tên tuổi sáng chói trên bầu trời thi ca là Tản Đà - "Người của hai thế kỷ". Cùng với Tản Đà là Á Nam Trần Tuấn Khải. Từ đầu những năm 30, phong trào "Thơ mới" đã đem đến "một cuộc cách mạng trong thi ca" với những đổi mới sâu sắc từ hình thức, ngôn ngữ, giọng điệu, nhịp điệu,... đến cách cảm nhận, bố cục, kết cấu, giọng thơ đều đổi mới. Các quy tắc trói buộc như niêm, đối, hạn vắn, hạn câu... đều bị phá bỏ. Bên cạnh thơ mới, phải kể đến



sự đóng góp không nhỏ của bộ phận văn học không công khai của các nhà yêu nước bị địch bắt giam.

4 GV hướng dẫn HS ghi nhớ:

- GV gọi 1 – 2 HS đọc mục ghi nhớ.
- GV chốt lại các kiến thức chính:

1- Văn học Việt Nam từ đầu thế kỉ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945 đã đổi mới theo hướng hiện đại hóa; phân hóa thành hai bộ phận với nhiều xu hướng văn học; phát triển nhanh chóng mau lẹ. Văn học thời kì này đã kế thừa và phát huy những truyền thống lớn, sâu sắc nhất của văn học Việt Nam: *chủ nghĩa yêu nước* và *chủ nghĩa nhân đạo*, đồng thời đem đến cho văn học một đóng góp mới của thời đại: *tinh thần dân chủ*.

2- Về nghệ thuật văn học thời kì này đã có nhiều cách tân về thể loại và ngôn ngữ. Có những thành tựu đó là do sức sống tiềm tàng mãnh liệt của dân tộc được nuôi dưỡng và phát triển trong các phong trào yêu nước cách mạng và do sự thức tỉnh, trỗi dậy mãnh mẽ của ý thức cá nhân.

### III - LUYỆN TẬP

GV hướng dẫn HS lần lượt thực hiện các bài tập trong SGK.

*Bài tập* - Vì sao có thể gọi văn học Việt Nam 30 năm đầu thế kỷ (từ 1900 – 1930) là văn học giai đoạn giao thời?

*Gợi ý:* Hiện đại hóa văn học là cả một quá trình. Ở hai giai đoạn đầu (30 năm đầu thế kỷ), văn học đã có sự đổi mới. Song còn có những trở ngại nhất định, bởi sự níu kéo của cái cũ.

+ Văn học 30 năm đầu thế kỷ XX đã có những đổi mới nhất định, sự xuất hiện của chữ viết bằng chữ quốc ngữ; những thể loại mới đã ra đời: tiểu thuyết, truyện ngắn – nhất là các tác phẩm của Nguyễn Ái Quốc – Hồ Chí Minh được sáng tác ở nước ngoài đã tạo dấu ấn riêng biệt trong nền văn học dân tộc thời kì này. Thơ ca phát triển với sự trỗi dậy mãnh liệt của cái tôi cá nhân mà người thể hiện mạnh mẽ nhất chính là Tản Đà – người gạch nối của hai thế kỉ.

+ Tuy nhiên, sự đổi mới văn học trong 30 năm đầu thế kỉ vẫn còn những hạn chế nhất định, bởi còn ảnh hưởng, rơi rớt của cái cũ. Các thể loại văn xuôi tuy đã xuất hiện song kết cấu, cốt truyện, ngôn ngữ, chưa đạt tới chuẩn mực nghệ thuật cao. Thơ ca tuy có đổi mới nhiều hơn, song hầu

hết các tác giả thời kì này vẫn còn sử dụng một số hình thức thơ quen thuộc như thể thơ thất ngôn bát cú đường luật, thất ngôn tứ tuyệt mặc dù nội dung tư tưởng đã đổi mới (*Bình cũ rượu mới*)...

Vì thế, văn học từ năm 1900 đến năm 1930 được gọi là văn học giao thời.

#### IV – TỔNG KẾT, DẶN DÒ

1- Tổng kết: Thời kì văn học từ đầu thế kỷ XX đến 1945 có một vị trí hết sức quan trọng trong lịch sử Việt Nam (Bước ngoặt của văn học dân tộc). Khép lại truyền thống văn học phong kiến trung đại hàng nghìn năm và mở ra một thời đại văn học mới – văn học hiện đại. Nhưng văn học thời kì này không hề là sự đứt đoạn với văn học dân tộc. Nó kế thừa và phát triển những truyền thống lớn trong văn học dân tộc, đó là tư tưởng yêu nước, chủ nghĩa anh hùng và tư tưởng nhân đạo. Với tính chất hiện đại này, văn học Việt Nam đã có một nền móng để phát triển lâu dài, sâu xa từ nay về sau, làm cho văn học ta tiến kịp và đồng hành cùng nền văn học đương đại trên thế giới.

2- Dặn dò:

+ Nắm vững những đặc điểm cơ bản, thành tựu của văn học từ đầu thế kỷ XX đến Cách mạng tháng Tám 1945.

+ Chuẩn bị làm tốt bài làm văn số 3: Nghị luận văn học.

#### TẬP LÀM VĂN:

#### VIẾT BÀI LÀM VĂN SỐ 3: NGHỊ LUẬN VĂN HỌC

##### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. Biết vận dụng các thao tác lập luận phân tích và so sánh để viết bài văn nghị luận văn học.

2. Luyện kĩ năng diễn đạt, vận dụng tổng hợp kiến thức kĩ năng sử dụng các thao tác so sánh, đối chiếu, phân tích,... rèn kĩ năng viết bài nghị luận.

##### B- GỢI Ý CÁCH LÀM BÀI

**Dề 1-** So sánh tài sắc của Thúy Vân và Thúy Kiều được thể hiện trong đoạn trích SGK.



Gợi ý: Bài viết cần đảm bảo những ý cơ bản sau:

1- Giới thiệu khái quát:

Đoạn trích được trích từ kiệt tác *Truyện Kiều* của đại thi hào dân tộc Nguyễn Du. Cả đoạn trích đã gợi tả vẻ đẹp của hai trang tuyệt thế giai nhân, hai cô con gái nhà họ Vương: Thúy Kiều và Thúy Vân. Với tài năng của mình, Nguyễn Du đã khắc họa rõ nét vẻ đẹp của từng người bằng bút pháp ước lệ tượng trưng.

2- Phân tích vẻ đẹp Thúy Vân

*Vân xem trang trọng khác vời,  
Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang.  
Hoa cười ngọc thốt đoan trang  
Mây thua nước tóc, tuyết nhường màu da.*

+ Thúy Vân được tác giả đặc tả chủ yếu về nhan sắc, một con người phúc hậu, đoan trang. Nàng có vẻ đẹp: “*Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang*”. Nụ cười của Vân tươi tắn như hoa, tiếng nói trong như ngọc, tóc mềm, bóng mượt đến nỗi “*mây thua*”. Làn da trắng mịn khiến cho tuyết phải nhường.

+ Thủ pháp nghệ thuật so sánh, nhân hóa tài tình của Nguyễn Du đã làm cho bức chân dung nhân vật cứ hiện dần ra. Từ khuôn mặt, nét ngài, tiếng cười giọng nói, mái tóc, làn da đều được tác giả so sánh cùng thiên nhiên: *trăng, hoa, ngọc, mây, tuyết*,... Có thể thấy, vẻ đẹp của Vân là vẻ đẹp cao sang, quý phái, vẻ đẹp gần gũi với thiên nhiên.

+ Qua đó, nhà thơ ngầm dự báo cuộc sống của Thúy Vân sẽ bình lặng, êm ả.

3- Phân tích vẻ đẹp Thúy Kiều:

- Vẻ đẹp của Thúy Kiều được đặc tả trong 12 câu, đó là dụng ý nghệ thuật của Nguyễn Du. Nếu vẻ đẹp của Vân là hoàn hảo thì vẻ đẹp của Kiều còn vượt lên trên cái hoàn hảo ấy:

*Kiều càng sắc sảo mặn mà  
So bề tài sắc lại là phần hơn.*

Vẻ đẹp của Kiều vượt lên trên vẻ đẹp của Thúy Vân cả về mặt trí tuệ (*sắc sảo*) và tâm hồn (*mặn mà*).

+ Về nhan sắc: Nhà thơ đặc tả đôi mắt của nàng trong như làn nước mùa thu, lông mày thanh tú như nét núi mùa xuân. Vẻ đẹp của môi hồng, má thắm khiến cho “*hoa ghen*”, nước da trắng làm cho liễu phai “*hờn*”. Kiều mang vẻ đẹp của một trang tuyệt thế giai nhân khó có ai sánh bằng. Nghệ thuật so sánh, ẩn dụ kết hợp với nghệ thuật tiểu đối khiến cho tính chất đối kị giữa vẻ đẹp của Kiều với thiên nhiên tăng gấp bội.

+ Về tài năng: Kiều không chỉ có sắc mà còn là một cô gái thông minh, tài hoa. Nàng có tài thơ, họa, đàn,... tài nào cũng siêu tuyệt.

+ Các từ ngữ: *ghen, hờn, đòi một, họa hai, vốn sẵn, ăn đứt, bạc mệnh, não nhân*,... tạo nên hệ thống ngôn ngữ vừa cực tả tài sắc vừa hé lộ, dự báo số phận bạc mệnh của Kiều, như chính Nguyễn Du đã có lần xót xa:

*“Chữ tài liền với chữ tai một vần”.*

Hay như ca dao đã từng lưu truyền:

*“Một vừa hai phải ai ơi.*

*Tài tình chi lắm cho trời đất ghen”.*

**Đề 2.** Nguyễn Khuyến và Tú Xương có nỗi niềm tâm sự giống nhau nhưng giọng thơ có điểm khác nhau như thế nào? Hãy làm rõ ý kiến của mình.

Gợi ý: Cần đảm bảo các ý cơ bản sau:

1- Đặc điểm thời đại Nguyễn Khuyến và Tú Xương: Cả hai tác giả đều sống ở giai đoạn giao thời đổ vỡ; xã hội phong kiến gần như đang chuyển thành xã hội lai căng nửa thực dân nửa phong kiến. Chính yếu tố thời đại ảnh hưởng trực tiếp đến cảm xúc thơ của các nhà thơ.

2- Thơ của hai tác giả cùng có điểm chung: Thơ của Nguyễn Khuyến và Tú Xương đều có những điểm chung về nội dung và giọng điệu.

+ Giọng điệu: Cả hai đều có giọng điệu trào phúng, trữ tình.

+ Nội dung: Cả hai tác giả đều bộc bạch tâm sự yêu nước, thương nhà; đều viết về con người, nông thôn, bạn bè; chế giễu đã kích những thói hư, tật xấu trong xã hội bấy giờ,...

3- Điểm khác nhau cơ bản của Nguyễn Khuyến và Tú Xương chính là giọng thơ.



- Nổi bật ở Tú Xương là tiếng cười trào phúng dữ dội, quyết liệt. Trần Tế Xương xuất hiện như một phong cách trào phúng đặc sắc, với tiếng cười vỏ mặt sâu cay: “Tiếng cười gần như những mảnh vỏ thủy tinh”.

- Ở Nguyễn Khuyến là tiếng cười hóm hỉnh, nhẹ nhàng, thâm trầm, đo lường.

- Nếu Tú Xương thành công xuất sắc là ở lĩnh vực thơ trào phúng thì Nguyễn Khuyến lại sâu sắc trong cảm hứng thơ trữ tình. “Nhà thơ lúc nào cũng kín đáo, tinh tế, không ồn ào mà sâu sắc thâm trầm. Những câu thơ của Nguyễn Khuyến không bốc lên ở bề mặt mà có sức lắng đọng ở chiều sâu” (Giáo sư Nguyễn Lộc).

#### 4- Chứng minh bằng các tác phẩm trong chương trình *Ngữ văn 11*.

- Nguyễn Khuyến:

+ Cũng như nhiều nhà thơ khác, mùa thu dường như có duyên nợ với thi nhân. Những ngày tháng qui ẩn tại quê nhà, Nguyễn Khuyến đã để lại ba bài thơ thu tuyệt tác. Bút pháp chấm phá tài hoa và sự hòa quyện tuyệt vời giữa thi ca và hội họa trong “chùm thơ thu”, đã đưa tên tuổi cụ Tam Nguyên Yên Đỗ trở nên bất tử khi khắc họa thành công bức tranh làng cảnh Việt Nam trở thành bức tranh thu “kinh điển”. Nhưng trong ba bài thơ “*Thu điếu*”, “*Thu ẩm*”, “*Thu Vịnh*” thì “*Thu điếu*” (*Câu cá mùa thu*) là điển hình hơn cả cho mùa thu của làng cảnh Việt Nam (Xuân Diệu).

Bài thơ là một bức họa tuyệt mỹ và đầy thi vị về bức tranh thu trong treo, bình dị, tĩnh lặng. Ẩn sau bức tranh ấy là nỗi niềm của thi nhân trước cái hận mất nước. “*Câu cá mùa thu*” là bài thơ tả cảnh ngụ tình, mượn cảnh để nói tình thu.

+ “*Khóc Dương Khuê*” lại là tiếng lòng, là nén tâm nhang Nguyễn Khuyến dành cho người tri âm tri kỉ. Cả bài thơ là tiếng khóc biệt li thống thiết. Qua tiếng khóc ấy ta cảm nhận tình bạn thủy chung, sâu nặng, nỗi đau mất bạn chân thành, tha thiết. Nhưng dường như Nguyễn Khuyến không chỉ khóc bạn mà còn khóc cho mình, khóc cho đời. Đằng sau tiếng nức nghẹn ngào ấy, ta như thấy hiện lên một Nguyễn Khuyến với nỗi đau, nỗi niềm nhân thế.

- Tú Xương:

+ Bài thơ *Thương vợ* tiêu biểu cho thơ trữ tình của Trần Tế Xương. Nhà thơ đã viết về vợ bằng tất cả tình cảm, lòng yêu thương, trân trọng,



cảm phục, biết ơn và ngợi ca. Đằng sau tấm lòng biết ơn và trân trọng ấy là nỗi niềm ân hận, day dứt của ông Tú – nhân vật trữ tình trong bài thơ.

Bài thơ có giọng điệu vừa ân tình vừa hóm hỉnh, tự nhiên, xây dựng thành công hình tượng người phụ nữ truyền thống Việt Nam – Bà Tú giàu đức hi sinh; lời thơ giản dị mà sâu sắc.

+ *Vịnh khoa thi Hương* là một trong những bài thơ tiêu biểu cho mảng thơ trào phúng, với giọng cười chua cay vô mặt, mang theo nước mắt trước thực trạng xã hội của Trần Tế Xương. Bài thơ thuộc đề tài “*thi cử*”, một đề tài khá đậm nét trong sáng tác của nhà thơ. Qua bài thơ, tác giả đã đả kích chế độ khoa cử đương thời, vẽ nên một phản hiện thực nhốn nháo, ô hợp của xã hội thực dân phong kiến buổi đầu. Đồng thời thể hiện tâm sự của bản thân trước cảnh tình đất nước.

**Đề 3.** Về vẻ đẹp của hình tượng người nông dân trong *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu.

Gợi ý: Bài viết cần đảm bảo các ý cơ bản sau:

1- Cuộc khởi nghĩa của những người nông dân Cần Giuộc đã đi qua chúng ta gần hai thế kỉ. Người nghĩa sĩ nông dân xưa đứng dậy chống pháp đã ngã xuống chiến đường trong cảnh “*da ngựa bọc thây*” “*xác phàm vùi bỏ*”. Nhưng nhà thơ mù xứ Đồng Nai – Nguyễn Đình Chiểu đã làm họ “*sống lại*” trong những hình tượng đầy khí phách hiện ngang.

2- Trước hết, người nghĩa quân Cần Giuộc vốn là những người nông dân hiền lành, mộc mạc, chất phác, quanh năm:

*Côi cút làm ăn toan lo nghèo khó.*

Trước khi thực dân Pháp xâm lược, họ lầm lũi kiếm ăn trên mảnh ruộng làng cùng cái cuốc, cái cày, cái bừa, con trâu,... vất vả, tần tảo, cật cù sớm hôm. Họ chỉ biết quanh quẩn lo toan với miếng cơm manh áo những điều nhỏ nhất tầm thường. Vì vậy, tầm nhìn của họ cũng không vượt qua khỏi ngọn tre làng cùng những toan tính mưu sinh:

*Chưa quen cung ngựa, đâu tới trường nhung; chỉ biết ruộng trâu ở trong làng bộ.*

3- Thế nhưng từ những người nông dân lam lũ, hiền lành, cần mẫn đến âm thầm tội nghiệp, họ bỗng trở thành những người nghĩa sĩ can trường trong cuộc đọ súng với quân thù. Nguyễn Đình Chiểu đã



lý giải quá trình chuyển biến đột ngột, mau lẹ từ người nông dân trở thành người anh hùng của nghĩa quân Cần Giuộc. Nhà thơ cũng đã phát hiện ra chất nghĩa sĩ đậm sắc thái nông dân, khiến hình tượng được gọi bằng một tổ hợp từ: “Nông dân – nghĩa sĩ”.

+ Quen với cuộc sống bình yên, với ruộng vườn nên khi chiến sự xảy ra họ trải qua tâm trạng âu lo hồi hộp, mong mỏi, đợi chờ:

*Tổng phong hạc phấp phỏng hơn mười tháng, trông tin quan như trời hạn trông mưa.*

+ Nhưng họ càng trông mong càng vắng bóng, triều đình đã thờ ơ trước vận mệnh dân tộc. Chính những người nông dân Cần Giuộc tự nguyện gánh vác sứ mệnh lịch sử. Họ căm ghét kẻ thù đến tận xương tủy:

*Mùi tinh chiên vấy vá đã ba năm, ghét thói mọi như nhà nông ghét cỏ*

*Bữa thấy bông bong che trắng lớp, muốn tới ăn gan; ngày xem ống khói chạy đen sì, muốn ra cắn cổ.*

+ Lòng yêu nước, ý thức dân tộc đã thôi thúc người nông dân trở thành những người anh hùng dũng cảm xả thân vì nghĩa:

*Ngoài cật có một manh áo vải, nào đợi mang bao tấu bầu ngài*

*Chì nhọc quan quân giống trống kì, trống giục, đập rào lướt tới, coi giặc như không.*

*Nào sợ Thăng Tây bắn đạn nhỏ, đạn to, xô cửa xông vào, liều mình như chẳng có.*

*Kẻ đâm ngang, người chém ngược làm cho mã tà ma ní hồn kinh; bẹn hè trước lũ ó sau, trời kệ, tàu thiếc, tàu đồng súng nổ...*

4- Vẻ đẹp của hình tượng người nông dân nghĩa sĩ trong “Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc” được dệt nên từ dòng nước mắt của Đỗ Chiểu.

**Đề 4.** Cảm nhận sâu sắc, chân thành và xúc động nhất khi tìm hiểu cuộc đời và thơ văn Nguyễn Khuyến.

Gợi ý: Cần đảm bảo được những ý cơ bản sau:

(Có thể tách bạch những cảm nhận sâu sắc về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu và những nét riêng về thơ văn. Nhưng cũng có thể kết hợp cả hai: cuộc đời và thơ văn).



### 1- Khái quát:

- Điều chúng ta thấm thía và khâm phục nhất về cuộc đời Nguyễn Đình Chiểu phải chăng là cuộc đời của một con người đầy bất hạnh. Nhưng con người ấy đã nêu cao “Một tấm gương sáng ngời về nghị lực và đạo đức, đặc biệt là thái độ suốt đời gắn bó và chiến đấu không mệt mỏi cho lẽ phải, cho quyền lợi của nhân dân, đất nước”.

- Thơ văn Nguyễn Đình Chiểu cũng đã để lại cho chúng ta không ít những cảm xúc chân thành, xúc động. Nhưng điều mà chúng ta cảm nhận sâu sắc nhất qua sự nghiệp thơ văn của Cụ chính là sự thống nhất cao độ, tuyệt đẹp giữa lí tưởng sống và sự nghiệp thơ văn. Ở Nguyễn Đình Chiểu, văn với người là một. Thơ văn ông thể hiện rõ chân dung tinh thần của ông. Bởi vậy, đọc thơ văn của nhà thơ mù xứ Đồng Nai ta thấy rõ ý chí kiên cường của người chiến sĩ, nhà thơ đầy khí tiết đất Gia Định, thầy giáo mù Đồ Chiểu và nhà thơ đất Ba Tri... là một.

### 2- Chứng minh qua cuộc đời:

- Suốt cuộc đời mình, dù gặp nhiều bất hạnh trắc trở trên đường đời, song con người ấy vẫn vượt lên trên mọi hoàn cảnh, vẫn giữ trọn được đạo lí, cốt cách cao đẹp; đứng về phía chân lí, đấu tranh chống bọn bất nhân bất nghĩa.

- Trước khi Pháp xâm lược, Nguyễn Đình Chiểu dùng ngòi bút để chở đạo và “đâm mấy thằng gian”. Khi thực dân Pháp xâm lược nhà thơ tiếp tục nêu cao tinh thần chiến đấu vì nghĩa bằng ngòi bút và đạo đức sáng ngời của mình.

- Pháp đánh chiếm Nam Bộ, không thể trực tiếp đánh giặc bằng gươm, ông đã đánh giặc bằng mưu trí, bàn kế đánh giặc với các lãnh tụ nghĩa quân (Trương Định, Đốc binh là) Cuộc khởi nghĩa của các nghĩa quân bị chìm trong biển máu, giặc chiếm hết Nam Bộ, Nguyễn Đình Chiểu đã từ chối sự mua chuộc của kẻ thù xâm lược, kiên quyết giữ vững khí tiết. Không dừng lại ở đó, nhà thơ thêm một lần nữa tiếp tục giương cao tinh thần chiến đấu, dùng ngòi bút sắc bén của mình để bênh vực cho lẽ phải, cho chính nghĩa.

### 3- Chứng minh bằng các tác phẩm thơ văn cụ thể:

+ Trước khi Pháp xâm lược, cụ Đồ Chiểu đã thể hiện rõ tư tưởng, đạo đức sống của mình qua tác phẩm “*Lục Vân Tiên*”. Tác giả đã ca ngợi những con người nghĩa hiệp vì nghĩa mà xả thân đánh cướp, trừ



gian như Lục Vân Tiên, Vương Tử Trực, Hớn Minh,... tôn vinh những con người có tấm lòng chung thủy, có nghĩa, có tình như Kiều Nguyệt Nga. Mặt khác, Nguyễn Đình Chiểu cũng đã lên án bọn người bất nhân bất nghĩa như Trịnh Hâm, Bùi Kiệm, cha con Võ Thế Loan,...

+ Giặc Pháp biến Nam Bộ thành mảnh đất nô lệ, đau thương nhà thơ đã thể hiện rõ chí khí của người con trung nghĩa bằng lòng căm thù giặc sâu sắc, hết lời ngợi ca những tấm gương xả thân vì dân tộc: *"Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc"*, *"Văn tế Trương Định"*, *"Chạy giặc"*,...

4- Dù ở đâu, trong hoàn cảnh nào, Nguyễn Đình Chiểu vẫn một lòng vì nghĩa, luôn nêu cao tấm gương đạo đức sáng ngời. Ông xứng đáng là ngôi sao sáng trong nền văn nghệ dân tộc như lời bác Phạm Văn Đồng khẳng định: "Trên trời có vì sao có ánh sáng khác thường... con mắt của chúng ta phải chăm chú nhìn thì mới thấy và càng nhìn mới thấy càng sáng" (Nguyễn Đình Chiểu – Ngôi sao sáng trong nền văn nghệ dân tộc).

**ĐỌC VĂN: HAI ĐỨA TRẺ***Thạch Lam***A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1- HS cảm nhận được tình cảm xót thương đối với những con người sống nghèo khổ, quần quanh và sự cảm thông, trân trọng của nhà văn Thạch Lam trước mong ước có cuộc sống tươi sáng hơn của họ.

2- Thấy được một vài nét độc đáo trong bút pháp nghệ thuật của Thạch Lam qua một truyện ngắn trữ tình.

**B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi: Văn học hiện đại 1930-1945 có mấy khuynh hướng? Đó là những khuynh hướng nào? Nêu đặc trưng của khuynh hướng lãng mạn.

- Vào bài mới

*Lời vào bài:* Trong văn học hiện đại Việt Nam giai đoạn 1930-1945, Thạch Lam giữ một địa vị khá quan trọng. Ông là một trong những cây bút đặc sắc, đại diện cho dòng văn học lãng mạn. Muốn hiểu rõ hơn tác giả Thạch Lam, hôm nay, chúng ta cùng nghiên cứu tiểu sử tác giả và tác phẩm *Hai đứa trẻ* của ông.

**I- ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU SỬ TÁC GIẢ**

**Bài tập 1-** Đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK và cho biết những nét chính về tác giả Thạch Lam (các nhóm cử đại diện trình bày trên bảng phụ).

Bảng phụ:

| Nhà văn Thạch Lam |       |
|-------------------|-------|
| Họ tên khai sinh  | ..... |
| Các tên khác      | ..... |
| Năm sinh, năm mất | ..... |



|                     |                                                    |
|---------------------|----------------------------------------------------|
| Quê quán            | .....<br>.....                                     |
| Các tác phẩm chính  | .....<br>.....<br>.....<br>.....<br>.....          |
| Đề tài thường viết  | .....<br>.....<br>.....<br>.....                   |
| Đặc điểm nội dung   | .....<br>.....<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... |
| Đặc điểm nghệ thuật | .....<br>.....<br>.....<br>.....<br>.....<br>..... |
|                     | .....                                              |

|          |                                                     |
|----------|-----------------------------------------------------|
| Đóng góp | <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
|----------|-----------------------------------------------------|

## II- ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

**Bài tập 1-** Cảnh vật trong truyện được miêu tả trong không gian, thời gian như thế nào?

### Gợi ý

a- Về không gian, truyện ngắn có nhiều khoảng không gian khác nhau:

- Không gian thực: Là khung cảnh phố huyện nhỏ.
- Không gian hồi tưởng: là không gian gồm cả cuộc sống của gia đình Liên trong quá khứ:
- Không gian mơ tưởng: Là một Hà Nội xa xăm, một thế giới khác hẳn, sáng rực và huyền ảo mà chị em Liên hằng mơ tưởng.

b- Về thời gian: Chủ yếu là thời gian thực tại, đó là “một buổi chiều tàn”, rồi “một đêm tối tịch mịch...”.

c- Về cảnh vật: Trong mọi không gian cảnh vật đều được miêu tả một cách thơ mộng, chan chứa tình cảm, nhất là trong không gian và thời gian thực tại: “một buổi chiều êm ả như ru...”, “ một đêm mùa hạ êm như nhung”... (HS tìm thêm những chi tiết thơ mộng khác).

Cảnh vật còn biểu trưng cho sự nghèo nàn, tàn tạ, và tối tăm, không lối thoát (HS tìm dẫn chứng trong truyện).

**Bài tập 2-** Cuộc sống và tính cách của những người dân phố huyện được miêu tả trong truyện như thế nào?

### Gợi ý

a- Cuộc sống ngột ngạt, tù túng, đơn điệu, nhàm chán, vô vị. Điều đó thể hiện qua các chi tiết như: dấu vết của một phiên chợ chiều (“Trên đất chỉ còn lại rác rưởi, vỏ bưởi, vỏ thị, lá nhãn và lá mía”, “... mấy đứa trẻ con nhà nghèo ở ven chợ cúi lom khom trên mặt đất đi lại tìm tòi...”); hình ảnh quán phở bác Siêu, chiếc chõng bán nước của



mẹ con chị Tí, gia đình bác Xẩm, và nhất là hình ảnh bà cụ Thi “hơi điên” cười khanh khách và lẩn vào bóng tối...

b- Tính cách của người dân phố huyện được miêu tả như những con người thôn quê trung thực, chịu thương chịu khó, lam lũ, khốn cùng và vô cùng nhẫn nại.

- Mẹ con chị Tí ngày đi mò cua bắt tép, tối đến mới bày hàng nước, nhưng để bán cho ai? Chỉ có mấy người phu gạo hay phu xe, thỉnh thoảng mới có mấy chú lính lệ...

- Phở bác Siêu tối đến lại gánh ra bày bán cạnh đường: một món xa xỉ mà chị em Liên không bao giờ mua được.

- Gia đình bác xẩm đói nghèo, lam lũ...

- Bà cụ Thi “hơi điên” là dấu hiệu tột cùng của sự bế tắc đến ngọt thơ.

**Bài tập 3-** Tâm trạng của chị em Liên trước khung cảnh thiên nhiên và cuộc sống nơi phố huyện?

Gợi ý

- Chị em Liên vốn là “hai đứa trẻ” nên có cái nhìn thật sự hồn nhiên, chân thực.

- Tâm trạng chị em Liên trước khung cảnh thiên nhiên và cuộc sống nơi phố huyện có hai mặt: một mặt, họ rất yêu thiên nhiên, cảm thấy thân thuộc trước hình ảnh, mùi vị nơi quê hương, nhưng mặt khác họ cảm thấy rất buồn tẻ, đơn điệu, nhàm chán. Cảm giác nhàm chán trước cuộc sống vô vị, ngọt nhạt nơi phố huyện là cảm giác bao trùm.

**Bài tập 4-** Đoàn tàu đã được miêu tả như thế nào? Vì sao chị em Liên cố thức để chờ được trông thấy chiếc tàu đêm đi ngang qua?

Gợi ý

- Đoàn tàu được miêu tả với những chi tiết vừa hiện thực vừa biểu trưng, nó biểu trưng cho khát vọng vươn tới cuộc sống tốt đẹp hơn.

- Sở dĩ chị em Liên cố thức chỉ để chờ được trông thấy một chuyến tàu đêm đi ngang qua vì hình ảnh chuyến tàu đêm gợi lên những khát vọng xa xôi, hợp với tâm lí những đứa trẻ đang phải chịu cuộc sống tù túng, nhàm chán và vô nghĩa.

**Bài tập 5-** Nhận xét về nghệ thuật miêu tả và giọng văn của Thạch Lam?

Gợi ý

- Nghệ thuật tả cảnh: Thể hiện tài năng quan sát và sự tinh tế trong những trang văn miêu tả đầy chất thơ.

- Nghệ thuật miêu tả tâm lí nhân vật: Không thiên về hành động hay suy tư triết lí mà thiên về cảm giác, cảm xúc, tạo thành những trang viết chan chứa tình yêu thương.

- Giọng văn nhỏ nhẹ, tâm tình thuyết phục người đọc bởi tình cảm chân thành và sự tinh tế.

**Bài tập 6-** Qua truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, nhà văn Thạch Lam muốn thể hiện tư tưởng gì?

Gợi ý

Qua truyện ngắn *Hai đứa trẻ*, nhà văn Thạch Lam muốn gián tiếp thể hiện tư tưởng phản kháng đối với xã hội tù túng ngột ngạt đã khiến cho cuộc sống con người mất hết ý nghĩa; đồng thời thể hiện khát vọng muốn được thay đổi cuộc sống, làm cho cuộc sống xã hội trở nên có ý nghĩa hơn.

**Ghi nhớ**

(HS đọc mục ghi nhớ và tự ghi những ý chính vào vở)

**III- LUYỆN TẬP**

1- HS nêu ấn tượng về các chi tiết, nhân vật trong truyện.

Gợi ý

Đây là hoạt động cảm thụ văn học, cần tôn trọng và khuyến khích HS có ý kiến riêng. Tuy nhiên, vẫn phải yêu cầu HS suy nghĩ cẩn thận để tìm lí do cho ý kiến của mình.

Chẳng hạn, HS có thể nêu ý kiến về sự yêu thích đối với các hình ảnh, chi tiết và nhân vật sau đây:

+ Cảnh thiên nhiên thơ mộng buổi chiều và buổi tối nơi hôn quê (Lí do: Cảnh rất đẹp, nên thơ và phù hợp với cá nhân HS).

+ Hình ảnh bà cụ Thi “hơi điên”, cười khanh khách và lặn vào bóng tối (Lí do: đây là hình ảnh hắc ám, gợi ra cuộc sống vô nghĩa đáng sợ).



+ Hình ảnh chuyến tàu đêm (Lí do: gợi ra tâm trạng hào hứng vì những chuyến đi xa, và gợi lên khát vọng xa xăm về những đổi thay...).

2 - Nêu những nét đặc sắc trong phong cách nghệ thuật của Thạch Lam.

*Gợi ý*

HS khá có thể xem lại nhận xét khái quát về nhà văn Thạch Lam trong mục *Tiểu dẫn*, lấy truyện ngắn *Hai đứa trẻ* để chứng minh:

“Mỗi truyện ngắn của Thạch Lam như một bài thơ trữ tình, giọng điệu điềm đạm nhưng chứa đựng biết bao tình cảm mến yêu chân thành và sự nhạy cảm của tác giả trước những biến thái của cảnh vật và lòng người. Văn Thạch Lam trong sáng, giản dị mà thâm trầm, sâu sắc”.

- *Củng cố, dặn dò*

+ HS về nhà đọc lại toàn bộ truyện ngắn và tham khảo thêm một số truyện khác của Thạch Lam (nếu có).

+ Chuẩn bị cho bài sau: *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

## TIẾNG VIỆT: NGỮ CẢNH

### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

1. Nắm được khái niệm ngữ cảnh trong hoạt động giao tiếp ngôn ngữ cùng với những nhân tố của nó.

2. Có khả năng nhận thức và lĩnh hội được lời nói, lời kể trong mối quan hệ với ngữ cảnh.

3. Biết nói và viết phù hợp với ngữ cảnh.

### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

- *Ổn định kiểm tra*

*Câu hỏi:* GV có thể nêu câu hỏi về nghĩa của từ trong sử dụng (nội dung bài học lần trước).

- *Vào bài mới*

*Lời vào bài:* Khi nói và viết, chúng ta bao giờ cũng phải lưu ý đến các vấn đề: ai nói (ai viết), nói (viết) cho ai nghe (ai đọc), nói

(viết) ở đâu, lúc nào? v.v... Tất cả những vấn đề đó cho thấy: khi nói (viết), không phải chỉ cần câu, chữ cụ thể trong văn bản mà còn phải quan tâm đến ngữ cảnh.

Để hiểu được ngữ cảnh và vận dụng tri thức về ngữ cảnh vào thực tế giao tiếp, hôm nay, chúng ta sẽ cùng nghiên cứu bài: Ngữ cảnh.

## I. KHÁI NIỆM

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục I (Khái niệm) trong SGK, cả lớp theo dõi.

2. GV nêu câu hỏi: Dựa vào mục 1 trong SGK, trình bày khái quát: thế nào là ngữ cảnh?

### Gợi ý

Dựa vào đoạn cuối mục I, nêu khái niệm về ngữ cảnh như sau: Ngữ cảnh là bối cảnh của lời nói mà ở đó, người nói (người viết) tạo ra lời nói thích ứng, còn người nghe (người đọc) cũng căn cứ vào đó để lựa chọn cách hiểu phù hợp.

3. GV giao nhiệm vụ cho các nhóm, mỗi nhóm tìm một đoạn đối thoại và phân tích bối cảnh của đoạn đối thoại đó.

### Gợi ý

Có thể lấy câu nói: "*Mày trối chồng bà, bà cho mày xem*" trong *Tắt đèn* của Ngô Tất Tố để phân tích. Khi tìm hiểu, GV có thể đọc cho HS nghe cả phần trước và sau câu nói này (có thể tìm đoạn này trong tác phẩm *Tắt đèn*, hoặc trong đoạn trích có nhan đề *Tức nước vỡ bờ*, có trong sách Ngữ văn 8, tập I - sách chỉnh lí năm 2000). Ví dụ này giống ví dụ trong SGK, HS rất dễ tìm hiểu (Ai nói câu này? Nói với ai? Người đó có quan hệ như thế nào với người nói? Nói ở đâu? Nói trong hoàn cảnh nào?).

### Ghi nhớ

Ngữ cảnh là bối cảnh lời nói, ở đó người nói (người viết) tạo ra lời nói thích ứng, còn người nghe (người đọc) căn cứ vào đó để hiểu được đúng ý.

## II. CÁC NHÂN TỐ CỦA NGỮ CẢNH

### 1. Nhân vật giao tiếp

- GV đọc mục này một lần và gọi 1 HS đọc lại. Cả lớp theo dõi.

- GV nêu câu hỏi: thế nào là nhân vật giao tiếp?



- *Gợi ý trả lời:*

Nhân vật giao tiếp là những người cùng tham gia hoạt động giao tiếp trong tác phẩm. Quan hệ, vị thế của nhân vật này luôn chi phối nội dung câu nói, câu văn.

Ví dụ, câu nói: "*Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ?*" là lời nói của chị Tí nói với những người quen biết, cùng bán hàng nơi phố huyện, cho nên lời nói mang sắc thái thân mật, gần gũi, nội dung nói về những chuyện hàng ngày trong cuộc sống. Còn câu nói: "*Mày trối chồng bà, bà cho mày xem*" là lời của chị Dậu nói với cai lệ (người nhà lí trưởng), bọn người đã áp bức gia đình chị đến tận cùng, giờ lại toan trối chồng chị lúc chồng chị đang đau ốm, nên lời nói mang sắc thái căm hận, thách thức.

## **2. Bối cảnh ngoài ngôn ngữ**

- Gọi 1 - 2 HS đọc phần này trong SGK. Cả lớp theo dõi.

- GV nêu câu hỏi, HS suy nghĩ trả lời.

*Câu hỏi 1:* Bối cảnh là gì?

*Gợi ý:* Bối cảnh là hoàn cảnh chung khi sự vật phát sinh và phát triển.

*Câu hỏi 2:* Em hiểu thế nào là bối cảnh giao tiếp rộng, bối cảnh giao tiếp hẹp?

*Gợi ý trả lời:*

- Bối cảnh giao tiếp rộng là hoàn cảnh sáng tác tác phẩm.

- Bối cảnh giao tiếp hẹp là bối cảnh giao tiếp tạo nên lời nói. Ví dụ: Xã hội Việt Nam những năm trước cách mạng tháng Tám 1945 là bối cảnh giao tiếp rộng của tác phẩm *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

Một phố huyện nghèo, vắng lặng vào lúc nhá nhem tối là bối cảnh giao tiếp hẹp làm phát sinh câu nói của chị Tí (trong ví dụ đã dẫn).

*Câu hỏi 3.* Xác định hiện thực được nói tới trong câu nói của Thị Nở: "*Nói đại, nếu mình chữa, bây giờ hắn chết rồi, thì làm ăn thế nào?*" (Truyện ngắn *Chí Phèo* của Nam Cao).

*Gợi ý*

- Người ta bảo mình chữa hoang? (nhục).

- Đứa con của mình không có bố? (đau khổ, buồn tủi).

- Ai nuôi con với mình? (vất vả).

### 3. Văn cảnh

GV gọi 1- 2 HS đọc phần văn cảnh trong SGK. Cả lớp theo dõi.

GV nêu câu hỏi: Anh (chị) hiểu thế nào là văn cảnh?

*Gợi ý trả lời:*

- Có thể hiểu văn cảnh là hoàn cảnh phát sinh câu văn (câu nói, câu kể). Câu văn có thể xem là một đơn vị ngôn ngữ. Một đơn vị ngôn ngữ bao giờ cũng được phát sinh trong một ngữ cảnh cụ thể. Trong hoạt động giao tiếp, ngữ cảnh của một đơn vị ngôn ngữ còn là văn cảnh xuất hiện của nó. Văn cảnh vừa là cơ sở cho việc sử dụng, vừa là cơ sở cho việc lĩnh hội ngôn ngữ.

Ví dụ, câu nói: "*Người ta ngồi đây mà dám lăn ngay vào, nó chĩa ngang ngược mà người ta kêu bé, nó lại làm to hơn*". Nếu không đọc (hoặc nghe kể) tác phẩm *Chí Phèo* của Nam Cao đặc biệt là sau cái "đêm tình" Thị Nở gặp Chí Phèo thì ta không thể hiểu được câu nói đó.

*Tóm lại:* Nhân vật giao tiếp, bối cảnh giao tiếp (rộng và hẹp), hiện thực được nói đến trong câu văn và văn cảnh là những nhân tố của ngữ cảnh. Ngữ cảnh (những đơn vị đứng trước và đứng sau một đơn vị ngôn ngữ) luôn chi phối đến nội dung và hình thức của câu nói.

### III. VAI TRÒ CỦA NGỮ CẢNH

GV gọi 1 - 2 HS đọc phần vai trò của ngữ cảnh trong SGK.

Hướng dẫn học bài:

*Câu hỏi:* Ngữ cảnh là gì? Ngữ cảnh có tác dụng như thế nào đối với người nói (người viết) và người nghe (người đọc)?

*Gợi ý trả lời:*

- Ngữ cảnh là môi trường sản sinh ra lời nói, câu văn. Do đó ngữ cảnh luôn luôn ảnh hưởng và chi phối nội dung và hình thức của câu.

- Muốn lĩnh hội được chính xác, có hiệu quả lời nói, câu văn, cần phải gắn lời nói, câu văn đó với ngữ cảnh.

*Ghi nhớ:*

- Ngữ cảnh là bối cảnh ngôn ngữ làm cơ sở cho việc sử dụng từ ngữ và tạo lập lời nói, đồng thời làm căn cứ để lĩnh hội thấu đáo lời nói.



Ngữ cảnh bao gồm: Nhân vật giao tiếp, bối cảnh rộng và hẹp, hiện thực được đề cập đến, và văn cảnh.

Ngữ cảnh có vai trò quan trọng cả với quá trình tạo lập và quá trình lĩnh hội.

## TUYỆN TẬP

GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi trong SGK (có thể chia nhóm, phân câu hỏi cho các nhóm thảo luận, sau đó cho đại diện các nhóm trình bày trước lớp).

*Gợi ý trả lời:*

**Câu 1.** Để trả lời được câu hỏi này cần phải biết bài *Văn tế nghĩa sĩ Cần Giuộc* của Nguyễn Đình Chiểu ra đời trong hoàn cảnh nào? Tác giả viết bài văn này tế ai? Người đó có quan hệ như thế nào với tác giả?

Xác định nghĩa của từ, ngữ khó trong đoạn văn:

+ "Tiếng phong hạc" ý nói tin tức từ xa đưa về; trong câu có nghĩa là: tâm trạng lo lắng, rối bời khi nghe tin quân giặc đến.

+ Tinh chiên: tanh hôi

+ Thối mọt: tiếng gọi khinh bỉ, chỉ quân giặc (mọt rợ).

+ Bồng bong: lều vải của kẻ thù.

+ Ống khói chạy đen sì: tàu chiến giặc chạy trên sông.

Phân tích hai câu văn được trích trong câu hỏi cần làm rõ lòng yêu nước, căm thù giặc và nỗi khao khát được đánh giặc của nghĩa sĩ Cần Giuộc.

**Câu 2.** Hiện thực được nói tới trong hai câu thơ là: đêm khuya, không ngủ được, nằm nghe tiếng trống chuyển canh mà cảm thấy như thời gian trôi nhanh hơn, nghĩ về phận hồng nhan, không thể bất biến trước thời gian, thế mà vẫn phải chịu lẻ loi giữa non nước bao la mà buồn.

**Câu 3.**

+ Chép lại bài thơ *Thương vợ* của Tú Xương:

*Quanh năm buôn bán ở mom sông*

*Nuôi đủ năm con với một chồng*

*Lặn lội thân cò khi quãng vắng*

*Eo sèo mặt nước buổi dề đông.  
Một duyên hai nợ âu đành phận  
Năm nắng mười mưa dám quản công  
Cha mẹ thói đời ăn ở bạc  
Có chồng hờ hững cũng như không.*

+ Bài thơ được ra đời trong hoàn cảnh nào (chú ý, hoàn cảnh gia đình, hoàn cảnh xã hội)? Trong cuộc sống, tác giả là người như thế nào (vị trí của tác giả đối với gia đình và xã hội lúc bấy giờ)?

+ Bài thơ này tác giả viết cho ai? Người đó có quan hệ như thế nào với tác giả? (thân thiết như là một phần cơ thể; một chỗ dựa của tác giả).

+ Bài thơ là tấm lòng của tác giả đối với người vợ thân yêu của mình. Tình cảm đó được thể hiện trong từng tế bào thơ, nhưng được tập trung chủ yếu là từ câu 1 đến câu 6 (bài thơ chỉ có 8 câu).

+ Hình ảnh người vợ hiện lên trong bài thơ là một phụ nữ tảo tần, chịu nhiều vất vả, không kể nhọc nhằn, không sợ hiểm nguy vì chồng, vì con. Đức tính đó được tập trung thể hiện ở những chi tiết, việc làm: nặng nhọc (buôn bán); thời gian: không hề nghỉ ngơi, không kể thời tiết (quanh năm); nơi làm việc: nguy hiểm (móm sông); môi trường tiếp xúc: giành giật; bon chen (eo sèo mặt nước buổi dề đông)...

#### **Câu 4:**

Có thể xác định những chi tiết ngữ cảnh chi phối nội dung của câu thơ qua cách luận giải:

+ Ngữ cảnh là gì? (xem trong bài học - phần ghi nhớ).

+ Những yếu tố trong ngữ cảnh chi phối nội dung những câu thơ đó là: hoàn cảnh sáng tác (hoàn cảnh xã hội), cuộc đời của tác giả (quan niệm của tác giả về khoa cử trong xã hội bấy giờ).

#### **Câu 5:**

Trong ngữ cảnh đó, người hỏi chỉ cần xác định thời gian: lấy giờ là mấy giờ. Câu đó cần được hiểu là: “Thưa bác, bác có biết bây giờ là mấy giờ rồi không ạ?”



**ĐỌC VĂN: CHỮ NGƯỜI TỬ TÙ***Nguyễn Tuân***A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT***Giúp HS:*

1. Hiểu được giá trị to lớn của thiên truyện có tầm vóc kiệt tác này, gắn liền với tư tưởng thẩm mỹ cơ bản và phong cách nghệ thuật độc đáo của nhà văn lớn Nguyễn Tuân.

2. Thấy được, qua hình tượng nhân vật trung tâm - nhân vật Huân Cao, qua câu chuyện "xin chữ", "cho chữ" trong nhà ngục, những vẻ đẹp cao quý của một nhân cách lớn, đồng thời, từ đó, là cái tài và cái tâm của nhà văn Nguyễn Tuân.

3. Biết phân tích một nhân vật văn học độc đáo, một truyện ngắn giàu kịch tính được viết ra từ một ngòi bút già dặn, điêu luyện.

**B - TIẾN TRÌNH LÊN LỚP***- Ổn định và kiểm tra*

*Câu hỏi.* Nêu đặc điểm nổi bật của truyện ngắn *Hai đứa trẻ*. Qua thiên truyện này, nhà văn Thạch Lam muốn phát biểu tư tưởng gì?

*- Vào bài mới*

*Lời vào bài:* Như chúng ta đã từng biết: Trong cái thung lũng đau thương đầy nước mắt của xã hội Việt Nam trong những năm trước Cách mạng tháng Tám lại có cả một cánh đồng hoa văn học ngát hương. Trên cánh đồng ấy *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân là một bông hoa có màu sắc khác thường và có một hương vị rất riêng. Hôm nay chúng ta cùng tìm hiểu truyện ngắn đặc sắc này.

**I - ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN**

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục Tiểu dẫn trong SGK.

2. GV gọi 1 HS khá tóm tắt mục Tiểu dẫn.

Gợi ý tóm tắt

+ Nguyễn Tuân (1910 - 1987) sinh ra trong một gia đình nhà nho khi Hán học đã tàn. Quê ông ở làng Mọc, quận Thanh Xuân, Hà



Nội. Từ nhỏ ông theo gia đình sống ở nhiều tỉnh miền Trung. Nguyễn Tuân học đến cuối bậc Thành chung (tương đương với cấp Trung học cơ sở hiện nay) ở Nam Định, sau đó về Hà Nội viết văn và làm báo. Cách mạng tháng Tám thành công, Nguyễn Tuân đến với cách mạng tự nguyện dùng ngòi bút phục vụ hai cuộc kháng chiến của dân tộc. Từ 1948 - 1958 ông là Tổng thư kí Hội Văn nghệ Việt Nam.

+ Nguyễn Tuân là nhà văn lớn, một nghệ sĩ suốt đời đi tìm cái đẹp. Ông có một vị trí quan trọng và đóng góp không nhỏ đối với văn học Việt Nam hiện đại: thúc đẩy thể tùy bút, bút kí văn học đạt tới trình độ nghệ thuật cao; làm phong phú thêm ngôn ngữ văn học dân tộc; đem đến cho nền văn xuôi hiện đại một phong cách tài hoa và độc đáo. Năm 1996, Nguyễn Tuân được Nhà nước tặng Giải thưởng Hồ Chí Minh về Văn học nghệ thuật.

+ Những tác phẩm chính của Nguyễn Tuân: *Một chuyên đi* (1938), *Vang bóng một thời* (1940), *Thiếu quê hương* (1940), *Chiếc lư đồng mắt cua* (1941), *Đường vui* (1949), *Tình chiến dịch* (1955), *Sông Đà* (1960), *Hà Nội ta đánh Mĩ giỏi* (1972)...

+ Truyện ngắn *Chữ người tử tù* lúc đầu có tên là *Dong chữ cuối cùng*, in năm 1938 trên tạp chí *Tao đàn*, sau đó được tuyển in trong tập truyện *Vang bóng một thời* và đổi tên thành *Chữ người tử tù*. *Vang bóng một thời* khi in lần đầu (1940) gồm 11 truyện ngắn, là tác phẩm kết tinh tài năng của Nguyễn Tuân trước Cách mạng, được nhà phê bình Vũ Ngọc Phan nhận xét, là "Một văn phẩm đạt gần tới sự toàn thiện, toàn mỹ". Nhân vật chính trong *Vang bóng một thời* phần lớn là những nho sĩ cuối mùa - những con người tài hoa và bất đắc chí. Gặp lúc Hán học suy vi, sống giữa buổi "Tây Tàu - nhố nhăng", những con người này mặc dù buông xuôi bất lực nhưng vẫn mâu thuẫn sâu sắc với xã hội đương thời. Trong số những con người tài hoa ấy, nổi bật lên hình tượng ông Huấn Cao trong *Chữ người tử tù*, một con người tài hoa, không chỉ có tài mà còn có cái tâm trong sáng mặc dù chí lớn không thành nhưng tư thế vẫn hiên ngang bất khuất.

+ Đề tài và chủ đề của *Chữ người tử tù*:

- Đề tài: *Chữ người tử tù* viết về cái đẹp của cha ông xưa nay chỉ còn là vang bóng.

- Chủ đề: *Chữ người tử tù* được viết ra như một phản đề đối với chế độ thực dân nửa phong kiến lúc bấy giờ, một xã hội "Tây Tàu -



nhớ nhãng" đầy rẫy áp bức, bất công, đê hèn, độc ác và man trá. Trái với nó, là một vẻ đẹp sáng chói của nhân cách đầy khí phách và một tài hoa siêu việt, một thiên lương cao khiết. Qua đó, Nguyễn Tuân khẳng định sự bất tử của đạo lí, của văn hoá dân tộc.

## II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Giáo viên đọc mẫu:

2. Giáo viên gọi 1- 2 học sinh đọc; các học sinh khác đọc thầm và đọc nối tiếp

3. Hướng dẫn học bài:

**Câu hỏi 1.** Tình huống truyện của tác phẩm *Chữ người tử tù* là gì? Tác dụng của tình huống này đối với việc thể hiện tính cách nhân vật và kịch tính của truyện?

**Gợi ý:**

### **a - Tình huống truyện**

*Chữ người tử tù* được dựng trên một tình huống oái oăm giàu kịch tính. Cuộc "kì ngộ" của Huân Cao và quản ngục diễn ra nơi tù ngục và trong thời gian ít ngày trước lúc Huân Cao chịu án chém. Thân phận của họ thật éo le: trên bình diện xã hội, họ là những kẻ đối địch, là tử thù của nhau (một người cầm đầu cuộc khởi nghĩa chống lại triều đình, người kia lại là viên quan cai ngục đại diện cho bộ máy cai trị của triều đình ấy); ở bình diện nghệ thuật họ lại là tri kỉ, tri âm (một người có tài viết chữ đẹp, người kia lại suốt đời ngưỡng mộ cái tài ấy).

### **b - Tác dụng của tình huống truyện**

+ Đặt nhân vật trong một tình huống có tính xung đột như thế, tính cách của nhân vật được bộc lộ mỗi lúc một thêm đầy đủ, tròn vẹn và rõ nét. Khi chưa hiểu quản ngục, Huân Cao mới chỉ là một bậc anh hùng có tài hoa và khí phách. Lúc nhận ra quản ngục là người có "tấm lòng biệt nhỡn liên tài" và có "sở thích cao quý", ông Huân vô cùng xúc động. Ông đã ân hận chân thành: "Thiếu chút nữa ta đã phụ một tấm lòng trong thiên hạ". Sự ân hận này đã hé mở cho ta thấy cái lẽ sống của Huân Cao. Sống là phải xứng đáng với những tấm lòng. Đây là "sự thuần khiết", là "thiên lương" trong sáng ẩn dưới vẻ ngang tàng kiêu bạc của Huân Cao. Chính điều này đã làm cho hình tượng Huân



Cao trở nên trọn vẹn, toàn mĩ. Đối với nhân vật quản ngục, tình huống truyện như một thứ lửa luyện vàng. Nó loại bỏ dần tạp chất để có được chất vàng mười. Từng bước, quản ngục trút bỏ con người bên ngoài, con người công cụ để trở về con người thực của mình. Dám biệt đãi, xin chữ và "xin bái lĩnh" lời di huấn của kẻ cầm đầu chống lại cái triều đình mà ngục quan phụng sự cũng có nghĩa là viên quản ngục này dám coi thường bổng lộc, thậm chí là coi thường tính mạng của mình. Như thế, nhân vật quản ngục là một con người dám sống đẹp, sống có nghĩa khí.

+ Cùng với tác dụng làm nổi bật tính cách nhân vật, tình huống truyện đã tạo nên kịch tính cho thiên truyện. *Chữ người tử tù* là một chuỗi mâu thuẫn, xung đột. Đó là mâu thuẫn giữa quản ngục và viên thơ lại cùng đám lính, giữa quản ngục và Huấn Cao, giữa quản ngục và triều đình mà ông ta phụng sự... Và ngay cả khi Nguyễn Tuân giải quyết cái mâu thuẫn lớn nhất, trực tiếp nhất là mâu thuẫn giữa Huấn Cao và quản ngục thì câu chuyện vẫn diễn ra trong tình thế đối lập. Quản ngục đã thoả nguyện khi đã được Huấn Cao cho chữ. Thế mà cảnh Huấn Cao cho chữ ở cuối thiên truyện vẫn cứ rất giàu kịch tính. Có thể nói *Chữ người tử tù* được mở ra bằng mâu thuẫn, xung đột, vận động trong mâu thuẫn và xung đột, cuối cùng khép lại cũng bằng mâu thuẫn và xung đột. Chính kịch tính này đã giữ được độ căng thẩm mĩ cần thiết cho thiên truyện, khiến cho độc giả hồi hộp, lo lắng và hứng thú.

**Câu hỏi 2.** Phân tích vẻ đẹp độc đáo của hình tượng Huấn Cao, anh (chị) có nhận xét gì về quan niệm của Nguyễn Tuân về cái đẹp?

### **Gợi ý**

a – Về vẻ đẹp độc đáo của hình tượng Huấn Cao. Có thể nói ngay rằng, Huấn Cao là nhân vật đẹp nhất của đời văn Nguyễn Tuân. Huấn Cao không chỉ như một kẻ tài hoa tài tử thường gặp trong thế giới nghệ thuật Nguyễn Tuân. Trong hình tượng Huấn Cao có sự kết hợp ở mức lý tưởng của một đấng tài hoa nghệ sĩ, một bậc anh hùng nghĩa khí và một con người ngời sáng thiên lương.

+ Huấn Cao là một người tài hoa khác thường. Trong truyện, nhà văn tô đậm cái tài viết chữ đẹp của ông Huấn. Như ta đã từng biết: chữ Hán là một chữ hội ý, hội hình, nét chữ đẹp, nghĩa chữ sâu. Cho nên viết chữ đẹp là một bộ môn nghệ thuật có từ cổ xưa và rất cao siêu. Người ta gọi đó là nghệ thuật thư pháp. Tài năng hội họa thì



nhieu nhưng hoạ sĩ có tài thư pháp thì rất hiếm hoi. Chữ trong những tác phẩm thư pháp không phải là sản phẩm của sự khéo tay, quen việc, thạo nghề của một người thợ. Trái lại, mỗi lần đặt bút đối với nhà thư pháp là một lần sáng tạo. Mỗi nét bút là sự tập trung cao độ, kết tụ tinh hoa và tinh huyết của người nghệ sĩ. Mỗi nét chữ đều là sự hiện hình của những khát khao thẩm kín mà mãnh liệt chất chứa trong thẳm sâu tâm hồn, trong nhân cách của người viết. Chữ Huấn Cao là nhân cách cao khiết phi thường của Huấn Cao. Nó quý giá không chỉ vì được "viết rất nhanh và rất đẹp", không chỉ vì "đẹp lắm, vuông lắm" mà quan trọng hơn là "những nét vuông vẫn tươi tấn nó nói lên những cái hoài bão tung hoành của một đời người". Hiểu như thế ta mới thấy được tại sao Nguyễn Tuân lại để cho viên quản ngục khao khát "có được chữ ông Huấn mà treo là có một vật báu trên đời". Chữ của Huấn Cao đã trở thành mơ ước suốt cả đời quản ngục. Và để đạt được mơ ước ấy quản ngục đã dám coi thường cả quyền lợi của một viên quản ngục, và cả sự an nguy đến sinh mệnh mình.

+ Huấn Cao là một người kiên cường bất khuất. Theo tiếng gọi của tự do ông Huấn đã cầm gươm chống lại triều đình. Mặc dù chí lớn không thành nhưng ông vẫn giữ được tư thế đường hoàng, oai phong,凛冽. Là một tử tù đợi ngày ra pháp trường nhưng Huấn Cao vẫn hoàn toàn tự do về tinh thần. Ông làm những gì mình muốn và không làm bất cứ việc gì mà mình không thích. Trước mặt ngục quan và đám lính giữ tù bằng nhắng chực ra oai, Huấn Cao lạnh lùng cùng sáu đồng chí "khom mình thúc mạnh đầu thang gông xuống nền đá tảng đánh thuyình một cái" để đuổi rệp, cũng là để khẳng định cái oai phong của mình. Quản ngục vào buồng giam "khép nép hỏi ông Huấn: ngài có cần gì thêm nữa xin cho biết. Tôi sẽ cố gắng chu tất". Ông trả lời: "Người hỏi ta muốn gì? Ta chỉ muốn có một điều là nhà người đừng đặt chân vào đây". Đúng là Huấn Cao đã "cố ý làm ra khinh bạc đến điều". Thật ngang tàng và kiêu dũng. Rồi nữa, trong cảnh ngộ "một ngày tù nghìn thu ở ngoài", thế mà "Ông Huấn Cao vẫn thản nhiên nhận rượu thịt, coi như đó là một việc vẫn làm trong cái hứng sinh bình lúc chưa bị giam cầm". Đặc biệt, khi thấu hiểu quản ngục là "một tấm lòng trong thiên hạ" Huấn Cao đã bằng lòng cho chữ trong tư thế "một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang đậm tô nét chữ trên tấm lụa trắng tinh căng trên mảnh ván". Không có một ý chí gang thép thì không thể có được cái phong thái ung dung nghệ sĩ



trong cảnh cho chữ này. Thế đó, xích xiềng, cường quyền và bạo lực không thể làm cho Huấn Cao nao núng tinh thần. Dưới ngòi bút của Nguyễn Tuân, hình tượng Huấn Cao là hiện thân sinh động của một bậc đại trượng phu với phương châm sống: "Bần cư bất năng di, phú quý bất năng dâm, uy vũ bất năng khuất" (nghèo khó không làm đổi thay chí hướng, giàu có không thể làm cho trở nên hư hỏng, cường quyền không thể khuất phục).

+ Huấn Cao còn là một con người có thiên lương trong sáng, cao khiết. Cả một đời, Huấn Cao luôn có ý thức giữ gìn bản tính tốt của con người do trời phú cho. Tiền tài, danh vọng và cường quyền không thể làm cho lương tâm của ông thay đổi. Ông Huấn ngẩng đầu kiêu hãnh trước điều này "Ta nhất sinh không vì vàng ngọc hay quyền thế mà phải ép mình viết câu đối bao giờ". Tôn thờ chữ "tâm", sống một đời thanh sạch, cho nên ông Huấn thực sự cảm kích trước những người "sống giữa một đồng cặn bã" mà còn giữ được "thiên lương". Khi biết quản ngục là một người "có sở thích cao quý" và có "tấm lòng biệt nhơn liên tài" ông ân hận chân thành "thiếu chút nữa ta đã phụ mất một tấm lòng trong thiên hạ". Và người anh hùng "chọc trời quấy nước", khí phách ngang tàng, giờ đây chí lớn không thành, ngày đêm bị gông xiềng trong ngục tối để chờ ngày bị đem ra pháp trường chặt đầu nhưng tư thế vẫn ung dung, hiên ngang bất khuất đó đã để cái đêm cuối cùng ở tỉnh Sơn quê hương, dành những "dòng chữ cuối cùng" của đời mình cho viên quản ngục nọ. Đó không phải là sự dâng nộp báu vật của một tên tử tù cho viên quản ngục đang coi giữ mình, mà là sự cảm kích, trân trọng của người nghệ sĩ đối với kẻ liên tài, người tri kỉ, là sự đáp lại của một tấm lòng trước một tấm lòng... Danh sĩ Cao Bá Quát - Nguyên mẫu lịch sử để Nguyễn Tuân xây dựng nhân vật Huấn Cao - có câu thơ "Nhất sinh đề thủ bách mai hoa" - Một đời chỉ cúi đầu bách lạy mai hoa. Ông Huấn Cao không cúi đầu bách lạy quản ngục vì quản ngục chưa phải là hiện thân của nhân cách cao khiết tuyệt vời; nhưng ông vẫn nâng niu trân trọng chút "thiên lương", "một tấm lòng" ở con người phải sống trong cái ác, cái xấu nhưng vẫn hướng về cái thiện, cái đẹp đó. Cảm kích trước tấm lòng của quản ngục, ông Huấn không chỉ bằng lòng cho chữ mà còn "đỡ viên quản ngục đứng dậy và đỉnh đạc bảo": "...Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát khỏi cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ. Ở đây khó giữ được thiên lương cho lành vững và rồi cũng đến



nhem nhuộm mất cái đời lương thiện đi". Có thể coi đây là lời cuối cùng của Huấn Cao trước khi ông đi vào cõi vĩnh hằng. Nó giống như, trong đời thường trước lúc lâm chung người ông căn dặn các cháu, người cha dặn dò các con: sống ở đời phải biết theo cái lẽ "đói cho sạch rách cho thơm". Như vậy là, ở đâu và lúc nào, đối với mình cũng như đối với người, Huấn Cao luôn luôn tâm niệm về cái điều cốt lõi trong đạo làm người: hãy biết "giữ thiên lương cho lành vững".

Tóm lại, Huấn Cao là một hình tượng nghệ thuật tuyệt mĩ. Hình tượng nhân vật này hội đủ ba phẩm chất cơ bản của một nhân cách đẹp: Tài năng, khí phách và thiên lương. Hay nói theo cách nói của người xưa Huấn Cao là một con người có đủ cả Nhân - Trí - Dũng. Chính vì thế, Huấn Cao là một mẫu người lý tưởng mà Nguyễn Tuân và người đời ngưỡng mộ, tôn thờ.

b - Nhân vật Huấn Cao thể hiện rất rõ quan niệm của nhà văn Nguyễn Tuân về cái đẹp. Nhìn chung, Huấn Cao là một nhân vật rất Nguyễn Tuân mang đầy đủ những phẩm chất mà Nguyễn Tuân cho rằng cần phải có ở một con người chân chính. Khi ca ngợi nét tài hoa nghệ sĩ ở nhân vật yêu quý của mình nhà văn như muốn nói đến người lý tưởng trước hết phải là con người có tài, có tầm cao văn hoá và biết làm đẹp cho đời bằng cái tài đó của mình. Thật tự nhiên, cái tài phải đi song song với bản lĩnh, khí phách, với ý thức giữ gìn bản ngã, thậm chí khi cần kẻ có tài phải biết chống lại môi trường phi nhân tính vốn thù địch với tài năng. Nhưng con người chỉ có tài, có khí phách vẫn là chưa đủ, mà phải có tâm nữa. Tuy Nguyễn Tuân không khẳng định như thiên tài Nguyễn Du: "Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài", nhưng qua sự vận động của hình tượng Huấn Cao ta vẫn thấy nhà văn rất coi trọng chữ tâm, coi trọng "thiên lương". Với Nguyễn Tuân, cái tâm vẫn là gốc rễ của nhân cách, là điểm xuất phát cũng là nơi đi đến của tài năng và khí phách.

Xét rộng ra, lấy tinh thần chung của *Vang bóng một thời* và vẻ đẹp của hình tượng Huấn Cao đặt vào bối cảnh "Mưa Âu, gió Mỹ" của cái thời mà Nguyễn Tuân viết *Chữ người tử tù*, ta còn thấy quan niệm thẩm mĩ của nhà văn còn gắn liền với ý thức dân tộc và tinh thần yêu nước. *Chữ người tử tù* có thể coi như "nén tâm hương nguyện cầu cho cái Đẹp cổ truyền Việt Nam" (Văn Tâm). Và qua Huấn Cao, Nguyễn Tuân kín đáo gửi gắm niềm ngưỡng mộ đối với những người dám xả thân vì nghĩa lớn, vì độc lập tự do của dân tộc trong thời đại ông.



**Câu hỏi 3.** Nhân vật quản ngục có phẩm chất gì khiến Huân Cao cảm kích coi là "một tấm lòng trong thiên hạ" và tác giả coi đó là "một thanh âm trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ"?

Gợi ý:

+ Nhân vật quản ngục là một người có phẩm chất tốt đẹp. Nét nổi bật ở nhân vật này là "tấm lòng biệt nhơn liên tài", là "sở thích cao quý" - sở thích chơi chữ đẹp. Song ý thích chơi chữ đẹp và lòng liên tài của quản ngục thật khác thường. Đây là một tâm hồn nghệ sĩ lạc vào chốn nhơ bẩn. Làm nghề coi ngục - cái nghề mà thời ấy coi là nghề thất đức vì phải sống "lừa lọc" "tàn nhẫn" - nhưng quản ngục còn giữ được cái đức, cái tâm. Ông đã biết "đọc vở nghĩa sách thánh hiền" và thật sự biết quý trọng chữ nghĩa. Ông coi chữ đẹp như chữ của ông Huân Cao là "một vật báu trên đời". Hơn thế, quản ngục là một con người thực sự có thái độ tôn trọng và ngưỡng mộ người có chữ, có tài, có chí khí. Ông đã biệt đãi Huân Cao vì nhận thức được giá trị cao quý của con người này. Việc đem rượu thịt và đồ nhắm vào nhà tù cho "tên cầm đầu" cuộc nổi loạn chống lại triều đình là một hành động mạo hiểm. Hành động đó càng mạo hiểm hơn khi được ông thực hiện qua kẻ trung gian là viên thơ lại. Nhưng ông đã làm với tất cả sự can đảm đáng nể. Dĩ nhiên, ông có động cơ riêng của mình. Tuy vậy cái động cơ đó vẫn không làm mờ ý nghĩa tốt đẹp của việc biệt đãi Huân Cao. Sự tuân phục của quản ngục trước lời nói "khinh bạc" của ông Huân cho thấy rõ điều đó. Ông đã không sử dụng như một kẻ tiêu nhân không ăn được thì đập đổ, sẵn sàng bóp chết kẻ làm trái ý vốn nằm sẵn trong tay mình. Ông biết "khúm núm" trước một nhân cách cao đẹp. Sự "khúm núm" của ông không phải là sự khúm núm hèn hạ vì đây là sự khúm núm trước cái đẹp. Biết cúi mình trước cái đẹp là một thái độ ứng xử đáng trân trọng và bản thân nó cũng thuộc về cái đẹp. Huân Cao đã nhận ra phẩm chất tốt đẹp ấy của quản ngục và hoàn toàn có lý khi coi "thầy Quản đây" là "một tấm lòng trong thiên hạ". Và đương nhiên, nhà văn Nguyễn Tuân đã coi nhân vật quản ngục - đứa con tinh thần của nhà văn - là "một âm thanh trong trẻo chen vào giữa một bản đàn mà nhạc luật đều hỗn loạn xô bồ".

**Câu hỏi 4.** Phân tích đoạn văn tả cảnh Huân Cao cho chữ viên quản ngục trong nhà lao. Vì sao tác giả coi đây là "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có"?



### Gợi ý

**a** - Đoạn văn tả cảnh Huấn Cao cho chữ viên quản ngục trong nhà lao là đoạn văn kết tinh tư tưởng chủ đề của tác phẩm và cũng là chỗ tập trung tinh hoa trong bút lực Nguyễn Tuân.

#### **+ Về nội dung**

Việc Huấn Cao cho chữ trong đoạn văn này không phải là việc thanh toán những nợ nần với quản ngục, cũng không phải là hành động của người sắp tử hình đem những tài sản cuối cùng cho người ở lại. Cũng không phải là cơ hội cuối cùng để một Huấn Cao nổi tiếng tài hoa phô diễn tài năng. Đây trước hết là một việc làm đáp lại một tấm lòng trong thiên hạ, là tấm lòng của kẻ tri âm dành cho người tri kỉ. Người ta thấy cái tâm đang điều khiển cái tài, cái tài đang phụng sự cái tâm. Nói đủ hơn, cái tài, cái tâm và cái dũng đã hoà vào nhau để tạo nên cái đẹp. Đoạn văn, vì thế, có thể coi là cao trào của bài ca bi tráng về cái đẹp - cái đẹp của tài năng - khí phách và thiên lương.

#### **+ Về nghệ thuật**

Nguyễn Tuân đã phát huy cao độ bút pháp lãng mạn. Cảnh cho chữ được viết theo lối tương phản nhuần nhuyễn mà gay gắt làm nổi bật sự đối lập giữa Bóng Tối và Ánh Sáng, cái Thiện và cái Ác, Cao Cả và Thấp Hèn... mỗi nét bút của nhà văn như một nhát khắc của nghệ sĩ tạo hình làm cho các hình tượng như được chạm nổi, những khối hình như hằn lên trên bề mặt câu chữ. Hoàn toàn có thể hình dung cảnh này theo lối điện ảnh. Trên cái nền đen khịt của trại giam, bập bùng lên một ngọn đuốc. Bên dưới ngọn đuốc sáng rực là ba con người đang chụm đầu xung quanh một vuông lụa trắng tinh. Một người tù cổ đeo gông, chân vướng xiềng, đang đậm tô nét chữ". Vuông lụa trắng là điểm sáng nhất của vùng sáng ấy. Trên đó, từng nét chữ đang tượng hình, từng con chữ đang ra đời. Cái đẹp được khai sinh. Không sành nghệ thuật thứ bảy, khó có thể dựng được một cảnh tượng giàu chất điện ảnh như thế.

**b** - Cảnh cho chữ ở cuối thiên truyện được chính tác giả gọi là "một cảnh tượng xưa nay chưa từng có". Vì sao vậy? Bởi hai lẽ cơ bản:

+ Thứ nhất, xưa nay việc cho chữ vốn chỉ diễn ra ở những nơi tao nhã, và những thư phòng, viện sách. Còn ở đây nó lại diễn ra giữa nhà tù tăm tối và hôi hám, diễn ra giữa không gian chật hẹp và



"tường đầy mạng nhện tổ rệp, đất bừa bãi phân chuột, phân gian". Hơn nữa, xưa nay người cho chữ là những bậc tao nhân mặc khách ung dung nhấp rượu, thưởng trà, khoan thai cầm ngọn bút lông thảo những nét "như phượng múa rồng bay" trong phảng phất hương trầm. Ở đây người cho chữ lại là một người tù "cổ đeo gông, chân vướng xiềng", viết chữ trong "một bầu không khí khói toả như đán cháy nhà" "khói bốc toả cay mắt" và phải "dụi mắt lia lịa". Thế nhưng giữa cái cảnh phản thẩm mỹ đó, mùi mực thơm vẫn bốc lên, con chữ vẫn hiện hình trên vuông lụa trắng tinh và người cho chữ cũng như người nhận chữ vẫn say mê hào hứng và thành kính thiêng liêng.

+ Điều đặc sắc nhất diễn tả trong đoạn văn là sự thay đổi vị thế của ba nhân vật: Huấn Cao, quản ngục và thơ lại. Huấn Cao là một người tù phải sắp vào kinh chịu án chém, nghĩa là ông đã bị tước mọi thứ quyền, kể cả quyền được sống, vậy mà từ ông lại toát ra một uy lực khiến hai nhân vật kia phải nể trọng, phải kính cẩn cúi đầu. Còn quản ngục và thơ lại là kẻ có đủ thứ quyền và đại diện cho uy quyền của tầng lớp thống trị, trong cảnh cho chữ này lại mất hết quyền uy. Ông Huấn sừng sững uy nghi, còn ngục quan và thơ lại thì "khúm núm" "run run"... Ngục quan và thơ lại có chức năng giáo dục tội phạm, thì ở đây lại đang được tội phạm Huấn Cao giáo dục. Quản ngục và thơ lại thành kính lĩnh nhận từng lời của Huấn Cao như nhận những di huấn thiêng liêng về nhân cách, về lẽ sống của một bậc thầy hiền minh cao cả. Thế đó, mọi trật tự đã bị đảo lộn. Nhà tù, cường quyền đã sụp đổ. Cái đẹp đã lên ngôi. Dưới uy lực của cái đẹp không còn tù nhân, không còn cai ngục, tất cả đã trở thành tri kỉ, tri âm. Trong cảm hứng sáng tạo của nhà văn họ Nguyễn, cái đẹp có sức mạnh cảm hoá vô biên. Cái đẹp, vì thế trở thành bất tử.

**Câu hỏi 5.** Anh (chị) có những nhận xét gì về bút pháp xây dựng nhân vật, bút pháp miêu tả cảnh vật và nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ của Nguyễn Tuân trong truyện *Chữ người tử tù*?

#### Gợi ý

##### **+ Về bút pháp xây dựng nhân vật**

Sở trường của nhà văn Nguyễn Tuân không phải là việc khắc hoạ nhân vật với một hệ thống tính cách chặt chẽ, một số phận với những diễn biến phức tạp mà là ở tài nghệ dựng chân dung nhân vật. Nhân vật của Nguyễn Tuân thường nghiêng về kiểu nhân vật chân



được. Huấn Cao, nhân vật trong *Chữ người tử tù* cũng thế. Đây là một cha dung sắc xảo được dựng lên bằng bút pháp lý tưởng hoá của cảm hứng lãng mạn. Cho nên ông Huấn uy nghi như một thánh nhân. Ông nhẹ nhàng một huyền thoại. Tài năng, khí phách và thiên lương của ông Huấn đều mang tầm vóc phi thường, tầm vóc "vũ trụ". Để làm nổi bật chỗ tài hoa nghệ sĩ của Huấn Cao, Nguyễn Tuân nói đến tài năng thư pháp của ông. Nhằm tôn khí phách hiên ngang lắm liệt của ông Huấn, nhà văn lựa chọn những chi tiết đặc sắc: nào là ông Huấn nhổ gươm "đánh thuyền một cái", nào ông Huấn mắng ngục quan, nào ông thả nhiên nhắm rượu giữa những ngày chờ ra pháp trường, đặc biệt là chi tiết ông Huấn ung dung cho chữ viên quản ngục trong cảnh tượng xưa nay chưa từng có. Và để nhấn mạnh thiên lương trong sáng của Huấn Cao, Nguyễn Tuân đã để cho con người gang thép ấy ân hận khinh hận ra quản ngục là "một tấm lòng trong thiên hạ".

#### **+ Về bút pháp miêu tả cảnh vật**

Cảnh trong *Chữ người tử tù* chủ yếu được dựng lên bằng bút pháp tạo hình. Cảnh tượng thiên nhiên trong đêm ngục quan nghi nga cảnh ông Huấn cùng các bạn đồng chí mang gông và nhổ gông đuô rệp, nhất là cảnh Huấn cao cho chữ ở cuối thiên truyện... rất giàu chất điện ảnh. Người đọc như thấy rõ mồn một những cảnh ấy trước mắt mình khi đọc tác phẩm.

#### **+ Về nghệ thuật sử dụng ngôn ngữ**

Có người đã coi Nguyễn Tuân là "nhà luyện đàn ngôn từ, ông lái ò trên dòng sông chữ nghĩa". Điều đó đúng với toàn bộ sáng tác của Nguyễn Tuân. Với *Chữ người tử tù* nhận xét trên càng đích đáng. Ngôn ngữ nghệ thuật trong thiên truyện này vừa giàu có, góc cạnh, đôn thời là thứ văn xuôi có nhịp điệu riêng, giàu sức truyền cảm. Để làm sống lại con người và sinh hoạt thời xưa trong không khí cổ kính, trang nghiêm và có phần bi tráng, Nguyễn Tuân đã huy động tổng lực lớp từ Việt Cổ chủ yếu là từ Hán Việt. Những từ, những cụm từ: "Phấn tráp", "Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường", "biệt nhỡn liên tài", "thìn lương", "bái lĩnh"... Rất phù hợp với cách nghĩ, cách nói và cách ứng xử của người xưa.

#### **4. Hướng dẫn HS ghi nhớ**

+ Gọi 1 - 2 HS đọc mục ghi nhớ



+ GV chốt lại các kiến thức chính

- Trong truyện ngắn *Chữ người tử tù*, Nguyễn Tuân đã khắc hoạ thành công hình tượng Huấn Cao - một con người tài hoa, có cái tâm trong sáng và khí phách hiên ngang, bất khuất. Qua đó, nhà văn thể hiện quan niệm về cái đẹp, khẳng định sự bất tử của cái đẹp và bộc lộ thâm kín tấm lòng yêu nước.

- Tác phẩm thể hiện tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân trong việc tạo dựng tình huống độc đáo; trong nghệ thuật dựng cảnh, dựng người, tạo không khí cổ kính, trang trọng; trong việc sử dụng thủ pháp đối lập ngôn ngữ giàu tính tạo hình.

### III - LUYỆN TẬP

- Giáo viên hướng dẫn học sinh làm bài tập trong SGK.

**Bài tập.** Có ý kiến cho rằng, Nguyễn Tuân là một nhà văn duy mỹ (điều quan tâm duy nhất là cái đẹp)

Đọc truyện *Chữ người tử tù*, anh (chị) thấy nhận xét đó có đúng không? Vì sao?

(Gợi ý: Tìm hiểu ý nghĩa lời của Huấn Cao khuyên quản ngục).

**Gợi ý:**

- Có ý kiến cho rằng Nguyễn Tuân là một nhà văn duy mỹ (điều quan tâm duy nhất là cái đẹp). Ý kiến này có thể đúng với một tác phẩm nào đó của Nguyễn Tuân. Khi đọc truyện *Chữ người tử tù* ta thấy nhận xét trên đây không còn đúng nữa. Vì chỉ cần suy nghĩ ý nghĩa lời của Huấn Cao khuyên quản ngục ở cuối thiên truyện ta đã thấy rõ một Nguyễn Tuân đặc biệt coi trọng cái "thiên lương", cái Thiện trong cấu trúc nhân cách của con người. Sau khi cho thữ ông Huấn đã đinh đạc bảo quản ngục: "Tôi bảo thực đấy, thầy Quản nên tìm về nhà quê mà ở, thầy hãy thoát cái nghề này đi đã, rồi hãy nghĩ đến chuyện chơi chữ". Như thế là đủ rõ. Chơi chữ đẹp là niềm say mê hướng tới cái đẹp của nghệ thuật. Nhưng để chơi được chữ tù trước hết phải có "thiên lương" trong sáng. Ở đây, Nguyễn Tuân đã bắt gặp quan điểm của nhà mỹ học V. Bi-ê-lin-xki: "Thơ, trước hết là cuộc đời, sau đó mới là nghệ thuật".

- Qua *Chữ người tử tù* ta nhất quyết nói rằng Nguyễn Tuân là nhà văn của cái Chân - Thiện - Mỹ.



## IV- TỔNG KẾT, DẶN DÒ

### 1. Tổng kết

Hướng dẫn học sinh tự tổng kết bài học trên những nét chính sau:

+ Nguyễn Tuân là một nhà văn lớn, một nghệ sĩ tài hoa  
+ *Chữ người tử tù* là một kiệt tác của Nguyễn Tuân, của văn học Việt Nam hiện đại.

- Tác phẩm rất giàu kịch tính và hấp dẫn.
- Huấn Cao - nhân vật trung tâm của *Chữ người tử tù* - là một nhân cách phi phàm, lấp lánh hào quang huyền thoại.
- Bút pháp nghệ thuật già dặn, điêu luyện

### 2. Dặn dò

- + Tìm đọc *Vang bóng một thời* của Nguyễn Tuân
- + Đọc lại và đọc thật kĩ *Chữ người tử tù*, tìm đọc các tài liệu có viết về Nguyễn Tuân, *Vang bóng một thời* và *Chữ người tử tù*.
- + Phân tích nhân vật Huấn Cao và nhân vật quản ngục trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân (viết thành bài văn hoàn chỉnh, dung lượng: 2 tờ giấy thi).

## TẬP LÀM VĂN: LUYỆN TẬP THAO TÁC LẬP LUẬN SO SÁNH

### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- 1- Vận dụng thao tác lập luận so sánh để làm sáng tỏ một ý kiến, một quan điểm.
- 2- Rèn luyện kĩ năng lập luận so sánh khi một đoạn văn, bài văn nghị luận.

### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

#### 1- Ổn định kiểm tra

**Câu hỏi.** Nêu mục đích, yêu cầu của thao tác lập luận so sánh.

Gợi ý:

- Mục đích so sánh là làm sáng rõ đối tượng đang nghị luận tương quan với đối tượng khác. So sánh đúng làm cho bài văn nghị luận sáng rõ, cụ thể, sinh động và có sức thuyết phục.

- Yêu cầu khi so sánh: Phải đặt các đối tượng vào cùng một bình diện, đánh giá trên cùng một tiêu chí mới thấy được sự giống nhau và khác nhau giữa chúng, đồng thời phải nêu rõ ý kiến, quan điểm của người nói (người viết).

## 2- Vào bài mới

a- *Lời vào bài*: So sánh là một trong những thao tác lập luận không thể thiếu trong văn nghị luận. Vận dụng thao tác so sánh hợp lý sẽ giúp bài viết vừa có chiều sâu vừa có chiều rộng, tạo nên sức hấp dẫn, thuyết phục cho bài văn.

### b- Hướng dẫn luyện tập

*Bài tập 1*- Tình cảm khi về thăm quê hương qua hai bài thơ “*Ngẫu nhiên viết nhân buổi mới về quê*” (Hạ Chi Chương) và bài “*Trở lại An Nhơn*” (Chế Lan Viên).

Gợi ý: 1- Giải thích từ “quê hương” và đề tài quê hương.

2- Phân tích cảm nhận.

## **Bài 1**

*Khi đi trẻ, lúc về già*

*Giọng quê vẫn thế, tóc đà khác bao,*

*Trẻ con nhìn lạ không chào*

*Hỏi rằng: khách ở chốn nào lại chơi?*

- Cảm nhận sự thay đổi của một đời người:

+ Nghệ thuật đối: *khi / lúc, đi trẻ / về già*, chỉ có sáu chữ mà đã gói trọn vòng quay của một đời người. Dấu phẩy ngắt hai vế của câu thơ như là sự đối lập rạch ròi giữa hai nửa của cuộc đời người trẻ/ già. Dấu hiệu của năm tháng, sự phai pha của đời người được thể hiện qua sự phai pha của màu tóc “*tóc đà khác bao*”.

+ Câu hỏi tu từ: “*Hỏi rằng: khách ở chốn nào lại chơi?*” lời thơ ước hỏi nhưng lại là sự khẳng định mạnh mẽ về những đổi thay của con người. “*Khách*”: một từ khiêm chỉ, vừa gần vừa xa, quen mà lạ, cụ thể mà xa xôi,... như một sự tự trách trong tâm hồn.



- Ngược lại, trong tâm cảm nhà thơ quê hương vẫn như ngày nào.

+ “Giọng quê”: đó là cái hồn quê, là sự mộc mạc dân dã, là vẻ đẹp chân chất của con người vẫn không bao giờ thay đổi “văn thể”.

+ Thể thơ sáu tám góp phần thể hiện cái âm hưởng khúc nhạc lòng rướn rười, cái ngậm ngùi về tình quê thấm thiết của một người sống xa quê lâu ngày, trong khoảnh khắc vừa mới đặt chân trở về quê cũ.

## **Bài 2**

Cung là cảm nhận về sự thay đổi nhưng đó là sự thay đổi mạnh mẽ của quê hương xứ sở.

+ Con người nơi quê, bạn bè nhà thơ mỗi đứa một phương.

*Bạn chơi ngày nhỏ chẳng còn ai.*

+ Cảnh vật quê hương cũng đã đổi thay

*Nền nhà nay dựng cơ quan mới,*

*Chẳng lẽ thăm quê lại hỏi người.*

Giọng điệu đầy chất hóm hỉnh, thể thơ bảy chữ thể hiện cảm xúc tươi tắn, rần rỏi. Bài thơ thể hiện cái nhìn đầy xúc động niềm tự hào về quê hương xứ sở của người con sau bao năm xa đất mẹ chôn rau.

**Bài 3** - Học cũng có ích như trồng cây, mùa xuân được hoa, mùa thu được quả.

Gợi ý:

Hình ảnh so sánh: học - trồng cây. Hệ quả: xuân - hoa, thu - quả Đây là mối quan hệ nhân quả. Từ đó nhấn mạnh, nhắc nhở mọi người: nếu ai chăm chỉ, chịu khó, kiên trì, khổ công học tập, rèn luyện thì nhất định sẽ thành công.

**Bài 4** - So sánh ngôn ngữ thơ Hồ Xuân Hương và ngôn ngữ thơ Bà Huyện Thanh Quan qua hai bài thơ: “Tự tình - I” (Hồ Xuân Hương) và “Chiều hôm nhớ nhà” (Bà Huyện Thanh Quan).

Gợi ý:

- Điểm chung: Cả hai nữ sĩ cùng sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú Đường luật.

- Điểm khác trong ngôn ngữ thơ:

+ Hồ Xuân Hương: Thể thơ Đường luật được Việt hóa một cách tài ba, kết hợp cách dùng từ ngữ thuần Việt đầy sáng tạo. Bài thơ gieo vần “om”, năm vần thơ vần nào cũng hiểm hóc, tài tình: *bom, chòm, om, mòm, tom*, tạo nên cảm giác hờn dỗi, bức bối, gây ấn tượng về chặng đường truân chuyên của một người đàn bà bất hạnh. Hơn thế những vần thơ hóc hiểm ấy, vừa thể hiện bút pháp điều luyện, vừa tạo nên nhạc điệu như thất, như nén cái oán trách, giận hờn, cái ngang bướng của một tâm trạng, một cá tính rất Xuân Hương. Qua đó ta cảm nhận được nỗi niềm than thân trách phận, về nỗi cô đơn, về bi kịch tình yêu và niềm khao khát hạnh phúc của nữ sĩ - bà chúa thơ Nôm.

+ Bà Huyện Thanh Quan: Ngôn ngữ thơ trang nhã, sử dụng những từ ngữ Hán Việt: *băng lãng, hoàng hôn, ngư ông, viễn phố, mục tử*,... Hệ thống từ Hán Việt đã tạo nên phong cách trang nhã, cổ kính; nhạc điệu du dương, trầm bổng, góp phần thể hiện nỗi buồn của kẻ tha hương lữ thứ trong những ngày tháng nữ sĩ trên đường thiên lý vào kinh nhận chức nữ quan trong triều Nguyễn.

**Bài 5** – Tự chọn đề tài (một câu danh ngôn hoặc một thành ngữ, tục ngữ có nội dung so sánh, chẳng hạn: “*Một kho vàng không bằng một nang chữ*”) để viết đoạn văn so sánh.

HS có thể tự do lựa chọn câu danh ngôn hoặc câu tục ngữ, thành ngữ để viết, trong đó sử dụng thao tác lập luận so sánh.

### 3- Hướng dẫn về nhà

a- Đọc thêm: *Một phương diện của thiên tài Nguyễn Du: Từ Hải* (Theo *Tuyển tập Hoài Thanh*, tập 1).

b- Bài tập về nhà: Hoàn thiện các bài tập trên.

c- Đọc trước bài mới: Luyện tập vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh.

## TẬP LÀM VĂN: LUYỆN TẬP VẬN DỤNG KẾT HỢP CÁC THAO TÁC LẬP LUẬN PHÂN TÍCH VÀ SO SÁNH

### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Hệ thống củng cố lại những tri thức và kỹ năng cơ bản về các thao tác lập luận phân tích và so sánh.



2- Vận dụng kết hợp phân tích và so sánh trong bài văn nghị luận về một hiện tượng, một vấn đề gần gũi, quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

## **B- TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

### **1- Ổn định, kiểm tra**

*Câu hỏi:* Anh (chị) hiểu thế nào là thao tác phân tích trong văn nghị luận và cho biết mục đích, yêu cầu của thao tác này?

*Gợi ý:* Phân tích là cách chia nhỏ đối tượng thành nhiều yếu tố bộ phận để đi sâu xem xét một cách kĩ càng nội dung và mối quan hệ bên trong cũng như bên ngoài của chúng.

Mục đích, yêu cầu của thao tác này là làm rõ đặc điểm về nội dung, hình thức, cấu trúc và các mối quan hệ bên trong, bên ngoài của đối tượng (sự vật, hiện tượng).

### **2- Vào bài mới**

- *Lời vào bài:* Sử dụng tổng hợp các thao tác lập luận trong đoạn văn (bài văn) nghị luận đó là yêu cầu cần thiết. Một trong những thao tác thường được vận dụng nhiều trong viết văn đó chính là thao tác lập luận phân tích và so sánh.

- *Hướng dẫn luyện tập*

*Bài tập 1-* Đọc đoạn trích (*Hồ Chí Minh cần kiệm liên chính*) và trả lời câu hỏi.

*Gợi ý:*

+ Đoạn trích trên sử dụng những thao tác lập luận:

- Phân tích: “Chớ tự kiêu tự đại. Tự kiêu tự đại là khờ dại... Tự kiêu tự đại là thoái bộ”.

- So sánh: “Vì mình hay, còn nhiều người hay hơn mình. Mình giỏi, còn nhiều người giỏi hơn mình... Sông to, bể rộng... Người mà tự kiêu tự mãn thì cũng như cái chén, cái đĩa cạn”.

+ Mục đích, tác dụng và cách kết hợp các thao tác lập luận trong đoạn văn.

Việc vận dụng kết hợp các thao tác phân tích, so sánh trong đoạn văn trên giúp người đọc, người nghe hiểu rõ về vấn đề tự kiêu, tự đại ở mỗi con người.



Thói tự kiêu tự đại là hại chính bản thân mình. Qua phân tích kết hợp so sánh cụ thể, sinh động giúp bản thân mọi người nhận thức rõ vấn đề: bản thân sự hiểu biết, tài năng của mỗi người bao giờ cũng có giới hạn nhất định. Nếu không nhận thức được điều đó mà cứ tự mãn, tự cho rằng mình tài giỏi, hay hơn người thì con người ấy sẽ như cái chén, cái đĩa cạn, ngày càng kém đi.

*Bài tập 2-* HS vận dụng kết hợp phân tích và so sánh, viết đoạn văn trình bày vẻ đẹp của một bài thơ (bài văn) mà mình yêu thích và trả lời câu hỏi theo yêu cầu của SGK.

### **3- Hướng dẫn về nhà**

a- Vận dụng thao tác phân tích và so sánh để viết đoạn văn trình bày một luận điểm khác ở dàn ý mà anh (chị) đã xây dựng.

Gợi ý: HS dựa vào phần dàn bài đã xây dựng, lựa chọn viết một luận điểm trong đó sử dụng thao tác lập luận phân tích và so sánh.

b- Viết một đoạn văn bản nghị luận ngắn về một phẩm chất của người HS, trong đó sử dụng thao tác phân tích và so sánh.

(HS tự làm)

c- Sưu tầm những đoạn văn hay, ở đó tác giả đã thành công trong việc vận dụng kết hợp phân tích và so sánh.

Gợi ý:

Có thể tham khảo hai đoạn văn sau:

Đoạn 1- Không phải đến Xuân Diệu, thơ Việt Nam mới đụng đến thời gian. Xưa, Nguyễn Du đã từng than: “*Ngày vui ngắn chẳng tày gang*”. Gần chúng ta hơn, Tản Đà cũng tặc lưỡi: “*Trăm năm là ngắn, một ngày dài ghê!*”. Nhưng chỉ với Xuân Diệu, thời gian trở thành một nỗi ám ảnh. Thời gian trong thơ ông không chỉ là cảm xúc, là thi hứng, mà còn là nhân tố kiến trúc của tác phẩm nghệ thuật. Có thể nói, Xuân Diệu nhìn đời bằng con – mắt – thời – gian; “chất Xuân Diệu”, phong cách thơ ông là ở đó.

Xuân Diệu có hẳn một bài thơ trực tiếp trình bày quan niệm của ông về thời gian. Ông ví thời gian như dòng nước chảy, đời người như con thuyền trôi. Dòng nước thời gian cứ trôi vô tình, không để ý đến tình cảm, ý chí của con người đi trên thuyền (“*Nước không vội vàng / cũng không trễ tràng / nước trôi vô tình*”). Thời gian cũng như đời



người “một đi không trở lại” (“*Thuyền không trở về / nước cũng mất luôn*”). Nhưng thời gian mất là mất số tháng ngày hữu hạn trong cái quý “ba vạn sáu ngàn ngày là mấy” của đời người, còn thời gian khách quan thì tồn tại vĩnh viễn như trời đất. Đời người, do vậy, cũng trở nên thoáng chốc và quý giá”.

(Đỗ Lai Thúy)

Đoạn 2- Đến khổ thơ thứ 4 là một cảnh hoàng hôn rất “**Đường thi**”:

*Lớp lớp mây cao đùn núi bạc,*

*Chim nghiêng cánh nhỏ: bóng chiều sa.*

Ánh nắng phản chiếu vào lớp lớp mây trắng đùn lên từ phía chân trời như những lớp núi bạc điệp trùng và giữa cảnh mây núi lớp lớp chồng chất ấy, một cánh chim bé nhỏ cùng với bóng chiều sa xuống. Cảnh chiều hôm trong thơ ca cổ điển Việt Nam cũng như Trung Quốc thường được tô điểm thêm một cánh chim rất tiêu biểu:

*Chim hôm thoi thót về rừng...*

(Nguyễn Du)

*Ngàn mai gió cuốn chim bay mỏi...*

(Bà Huyện Thanh Quan)

*Chim mỏi về rừng tìm chốn ngủ...*

(Hồ Chí Minh).

Cánh chim chiều ở đây của Huy Cận cũng mang sắc màu cổ điển ấy nhưng lại cũng rất thơ mới, bởi đó là một cánh chim cô đơn, nhỏ nhoi. Nó tiêu biểu cho cái tôi bé nhỏ của các nhà thơ mới thường rợn ngợp trước cảnh bao la của vũ trụ:

*Chiếc đảo hồn tôi rợn bốn bề*

(Nguyệt cầm – Xuân Diệu)

## TUẦN 12

### ĐỌC VĂN: HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA

(Trích *Số đỏ*, chương XV)

*Vũ Trọng Phụng*

#### I - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

Giúp HS:

1- Phân tích được cảnh đám tang và những chân dung hài hước của tang gia, từ đó hiểu được ý nghĩa phê phán hiện thực sâu sắc của đoạn trích: vạch trần những cái giả dối, thói đạo đức giả trong gia đình và xã hội tư sản thành thị thời kì trước Cách mạng.

2- Phân tích được những nét đặc sắc trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng qua đoạn trích (như: nghệ thuật trào phúng, nghệ thuật kết cấu, nghệ thuật miêu tả, trần thuật...).

#### III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Ổn định, kiểm tra

**Câu hỏi:** Nêu ý nghĩa nghệ thuật của hình tượng Huấn Cao trong *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân.

- Vào bài mới

**Lời vào bài:** Trong giai đoạn văn học 1930 - 1945, bên cạnh những tác phẩm có thiên hướng lãng mạn chủ nghĩa như *Chữ người tử tù* của Nguyễn Tuân, *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam, còn có nhiều tác phẩm xuất sắc theo thiên hướng hiện thực phê phán. Hôm nay chúng ta sẽ được học một tác giả lớn thuộc khuynh hướng hiện thực phê phán là Vũ Trọng Phụng.

- Bài học

#### 1- ĐỌC, TÌM HIỂU TÁC GIẢ VÀ SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC

**Bài tập 1-** Đọc mục Tiểu dẫn trong SGK, tóm tắt những nét chính về cuộc đời và sự nghiệp văn học của Vũ Trọng Phụng

Gợi ý

Dựa vào SGK, hướng dẫn HS trả lời theo các ý:



a- Vũ Trọng Phụng (1912- 1939), quê ở huyện Mĩ Hào, tỉnh Hưng Yên Học hết tiểu học, phải đi làm kiếm sống, sau mất việc, phải sống chật vật bằng nghề viết báo, viết văn. Bị mắc bệnh lao và mất tại Hà Nội năm 1939.

b- Vũ Trọng Phụng bắt đầu sáng tác từ 1930 (18 tuổi).

Các tác phẩm chính:

+ Phóng sự: *Cạm bẫy người* (1933), *Kĩ nghệ lấy Tây* (1934), *Cơm thầy cơm cô* (1936).

+ Tiểu thuyết: *Giông tố*, *Số đỏ*, *Vỡ đê* (1936), *Lấy nhau vì tình* (1937), *Trúng số độc đắc* (1938).

c- Nội dung các sáng tác của Vũ Trọng Phụng toát lên niềm căm phẫn mãnh liệt cái xã hội mà ông gọi là “chó đũa”. Với tài năng đặc biệt Vũ Trọng Phụng đã có những đóng góp đáng kể vào sự phát triển của văn xuôi Việt Nam hiện đại. Ông được người đương thời mệnh danh là “nhà tiểu thuyết hiện đại”, “vua phóng sự Bắc kì”...

**Bài tập 2-** Dựa vào mục Tiểu dẫn trong SGK, hãy nêu hoàn cảnh ra đời, xuất xứ tác phẩm và đoạn trích, tóm tắt nội dung của tác phẩm *Số đỏ*.

Gợi ý:

Dựa theo SGK các nhóm HS cử đại diện lần lượt trình bày trước lớp theo các ý:

a- Xuất xứ tác phẩm và đoạn trích: (SGK).

b- Tóm tắt truyện: (SGK).

## **2- ĐỌC-HIỂU VĂN BẢN ĐOẠN TRÍCH HẠNH PHÚC CỦA MỘT TANG GIA**

**Câu hỏi 1-** Suy nghĩ về tên chương XV?

Gợi ý: Tên chương XV có nhiều mâu thuẫn (Hạnh phúc > < tang gia). Cách diễn đạt có ý châm biếm sâu sắc về sự khủng hoảng của đạo đức trong xã hội “thượng lưu”.

**Câu hỏi 2-** Tìm hiểu bố cục đoạn trích.

Gợi ý:



Đoạn trích chia làm hai đoạn nhỏ hơn theo trình tự: sự việc xảy ra trước đám tang và cảnh đưa đám (thực ra là ba đoạn nhưng người biên soạn đã lược bớt đoạn giữa).

Nội dung đoạn 1: những “bồi rối” trước cái chết của cụ cố Hồng.

Nội dung đoạn 2: diễn biến của đám tang có vẻ bên ngoài long trọng, to tát nhưng bên trong thiếu tình người.

**Câu hỏi 3- Phân tích nghệ thuật trào phúng và bức chân dung biếm hoạ trong đoạn trích chương XV.**

Gợi ý:

Mâu thuẫn trào phúng cơ bản, chủ yếu nằm ngay trong cách đặt tên chương chứa đầy nghịch lý, ngược đời của tác giả: *Hạnh phúc của một tang gia*. Bọn cháu con một mặt muốn mau chóng thoả mãn những toan tính ích kỷ của mình, muốn cho Cụ Tổ, một ông già hơn tám mươi tuổi, sớm chết để chia chác tiền tài, danh vọng; nhưng mặt khác cố tỏ ra là một tang gia chí tình chí hiếu bằng cách tổ chức một đám tang thật to, thật nổi đình nổi đám (tất nhiên những toan tính ích kỷ sẽ lấn át lòng hiếu nghĩa, tình máu mủ). Đây là tình huống để vạch trần thói đạo đức giả (hay thói hợm hĩnh, rởm đời), cũng là hoàn cảnh thích hợp để dựng thành công các chân dung biếm hoạ như Xuân, Tuyết, cụ Cố Hồng, ông Văn Minh, ông Phán dây thép, cô Tuyết... Cụ thể là:

- Mâu thuẫn giữa *Hạnh phúc* và *bất hạnh*; giữa *vui sướng* và *buồn khổ*; giữa *trang nghiêm thành kính* và *bát nháo, nhố nhăng*; giữa *chân thành* và *giả tạo*. Cái chết của cụ Tổ không may làm cho con cháu đau thương, bất hạnh mà trái lại, đã mang lại cho họ thật nhiều hạnh phúc, vui sướng. Hạnh phúc tột bậc, om sòm ngay trong hoàn cảnh bất hạnh nhất, thành cái hạnh phúc quái gở: Không khí chung của đám tang là vui sướng, tung bừng đi đưa..., đi thuê...; đám con cháu đều vui sướng như mở cờ trong bụng, mỗi người mê mải, ngất ngây một niềm vui riêng. Coi cái chết kia chậm trễ là điều đau khổ, coi việc chậm phát phục cũng là đáng chỉ trích, phê phán. Vì thế, đám tang được cử hành chính là một khao khát đợi chờ đã được thoả mãn, toại nguyện. Cho nên đám ma mà như đám rước, đám hội, cứ như là đám ma giả; mọi cố gắng của tang gia làm cho đám ma càng to, càng phô bày sự nhố nhăng, bát nháo, rởm đời.



Tính chất giả dối và hợm hình của tầng lớp trưởng giả thể hiện qua những khía cạnh dưới đây:

+ Từ cái "chết thật" đến đám ma... giả

Ngay câu văn mở đầu đoạn trích đã bao hàm một sự đối chiếu thật - giả: "...ông cụ già *chết thật*", hẳn vì đã có chuyện "chết giả" và vì người ta chờ đợi cái *chết thật* ấy từ lâu lắm rồi. Một cái chết thật đã lược ca "tang gia" nóng lòng chờ đón thì cái đám ma cho con người chết sống dai ấy tất phải là đám ma giả mà thôi.

Đám tang thì rất lo, rất om sòm, đúng là nổi đình, nổi đám, nhưng lại thiếu hẳn lòng buồn đau, thương tiếc chân thành; trái lại chỉ có sự bạc bẽo, vô tình. Đây cũng chính là mâu thuẫn trào phúng trung tâm của chương truyện.

"Tang gia" ở đây ngoài đám con cháu, dâu rể trong gia đình còn bao gồm tất cả những người tham dự đám tang, tất cả đều hạnh phúc: từ ông cảnh sát Min Đôn, Min Toa đến sư cụ Tăng Phú; từ ông Typn đến Xuân Tóc Đỏ, cả những quý ông, quý bà, trai thanh gái tú, nghĩa là tất cả những người đi đưa ma, ai cũng hạnh phúc, sung sướng, hể hả vô cùng.

Điều kì lạ là những người trong tang gia chẳng những đã không đau buồn, không niềm thương tiếc, lại còn vui vẻ hạnh phúc. Người đọc dễ dàng nhận thấy điều này vì nó được nhà văn phơi bày rất lộ liễu ngoài niềm vui chung của tang gia còn có cả niềm vui riêng của mỗi thành viên trong gia đình cũng như của mỗi người đi đưa đám.

Hãy xem: Những ông bạn thân của cụ Cố Hồng thì sung sướng được khoe râu, khoe ria, khoe huân chương; đám trai thanh gái lịch thì có dịp hẹn hò, gặp gỡ nhau để nói với nhau "nhiều câu nói vui vẻ, ý nhị". Hai viên cảnh sát thuộc bộ thứ mười tám là Min Đôn và Min Toa được thuê giữ trật tự cho đám ma thì "sung sướng cực điểm". Sư cụ Tăng Phú thì "sung sướng và vênh váo ngồi trên một chiếc xe".

Quả không sai khi nhà văn lấy đi lấy lại mãi mãi chữ "vui vẻ", "sung sướng" để diễn tả không khí chung rất ngược đời nhưng lại rất thật của đám tang: "Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm"; "thành thử, tang gia ai cũng vui vẻ cả!"; "bọn con cháu vô tâm ai cũng sung sướng thoả thích..."; "người ta từng bùng vui vẻ đi đưa giấy



cáo phó, gọi phường kèn, thuê xe đám ma"... , máy ảnh chụp lia lịa như trong hội chợ.

Trên cái nền không khí vui vẻ, sung sướng ấy hiện rõ lên những gương mặt "khổ chủ" của tang gia, như là những bức chân dung biếm hoạ đặc sắc. Mỗi người náo nức một niềm riêng, vui sướng, hạnh phúc đến lạ kì, quái gở: Cụ Cố Hồng ngất ngây, hân diện vì sắp được thiên hạ trăm trổ khen... "già"; Ông Phán dây thép mãn nguyện vì khoản tiền hai nghìn đồng dành riêng cho "người chồng mọc sừng" mà ông sẽ được hưởng; ông Văn Minh thì yên tâm hài lòng đến mê mẩn vì "Cái chúc thư kia" đã đến lúc được đưa vào "thực hành"; cậu Tú Tân háo hức vì mấy cái máy ảnh sắp được dùng; cô Tuyết, bà Văn Minh sung sướng hân diện vì các mẫu y phục mới sắp được trưng diện trong đám tang; cụ bà thì "sung sướng, vì đôn đốc Xuân đã không giận mà lại giúp đỡ, phúng viếng đến thế, và đám ma như thế đã là danh giá nhất tất cả"; cho nên khi thấy Xuân xuất hiện, cùng với những cô xe, vòng hoa danh giá, cụ bà đã "sung sướng kêu" lên, cảm động và biết ơn nó hết sức...

Riêng Xuân Tóc Đỏ, ngoài việc được ông Phán dây thép thanh toán thêm một cái giấy bạc năm đồng gấp tư trong một phi vụ hợp đồng làm ăn với ông này, còn qua đám tang Cụ Tổ mà càng thêm danh tiếng: "ông cụ già chết, danh dự của Xuân càng to thêm". Người ta như bỗng nhận ra rằng: "Thiếu ông đốc tờ Xuân là thiếu tất cả, những ông thầy thuốc chính hiệu đã thất bại hoàn toàn"! Vậy là thêm một lần nữa, Xuân lại gặp "số đỏ" chỉ vì cái *chết thật, chết bình tĩnh* của ông già hơn tám mươi tuổi "đáng chết". Cũng như ông Phán mọc sừng, Xuân là một trong hai thủ phạm trực tiếp gây ra cái chết của Cụ Tổ để có đám ma này, vậy mà cả hai đều tỏ ra là những ông cháu rể quý hoá nhất của người chết.

Tính chất phản lí, ngược đời lộ liễu của đám tang đã được phơi bày thật đầy đủ: tang gia vốn bất hạnh thường được xem là "khổ chủ" thì lại hạnh phúc sung sướng cao độ; tang gia thường buồn khổ khôn cùng thì đây lại vui vẻ, tung bừng vô hạn. Chuyện lạ đời mà lại có thật ấy cho thấy cái tình huyết thống, máu mủ trong gia đình tư sản và xã hội thượng lưu thành thị đã suy thoái nhạt nhẽo, khô hài, tẻ bạc đến mức nào. Cả một xã hội chạy theo đồng tiền, danh lợi; chỉ coi trọng cái tiếng tăm, "danh giá"; chạy theo cái giả dối, hợm hĩnh, rởm đời.



Đường như để nói cho rạch ròi hơn về thái độ vô tình của tang gia, nhà văn còn lật tẩy thực chất một vài biểu hiện của sự "bối rối" (tang gia bối rối), của những gương mặt buồn rất lằng mằng, rất đúng một: những lời than "khổ lắm..." của cụ Cố Hồng, bậc con trưởng; vẻ đăm chiêu của ông cháu đích tôn; vẻ buồn lằng mằng của cô Tuyết; nỗi xúc động của các bậc mày râu,... tất cả đều đã được nhà văn lật tẩy. Cố Hồng "khổ lắm" (thằng bồi tiem đếm được "một nghìn tám trăm bảy mươi hai" lần câu "biết rồi, khổ lắm, nói mãi!" của cụ) chỉ vì thói quen và vì "chuyện Tuyết, hay việc Xuân Tóc Đỏ gây ra cho Tuyết vậy". Ông Văn Minh "đăm chiêu" vì nghĩ đến hiệu lực của cái "chúc thư kia", và vì mãi toan tính cách tẩy rửa quá khứ của Xuân để gả Tuyết cho Xuân. Cô Tuyết buồn "như bị kim châm vào lòng" vì "tìm kiếm khắp mặt trong bọn người đi đưa đám ma không thấy bạn giai đâu cả". Các quý ông, khi trông thấy làn da trắng thập thò "trên cánh tay và trên ngực Tuyết" đã "cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn *Xuân nữ* ai oán, nào nùng",...

Thêm một sự lật tẩy thâm thúy khác: người ta nghe có tiếng khóc một đôi lần bật lên trong đám tang: tiếng khóc của cụ Cố Hồng và của ông Phán dây thép. Lúc hạ huyệt, cụ Cố Hồng thì "mếu máo ngất đi", còn ông Phán dây thép thì oạt cả người đi mà khóc "hút! hút!...". Nhưng một người khóc để được nghe thiên hạ khen: "con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!", còn người kia thì khóc trong sự tỉnh táo như chưa bao giờ tỉnh táo đến thế. Đó là những tiếng khóc giả để che đậy, để trang trí chứ không mấy may có cảm xúc đau đớn hay chút lòng thương tiếc chân thành. Còn những người đi đưa ma thì "buồn rầu" không phải chia sẻ nỗi buồn khổ của tang gia, mà "buồn rầu và đau đớn về những điều sơ xuất của khổ chủ".

Lúc hạ huyệt, "cậu Tú Tân luộm thuộm trong chiếc áo thụng trắng đã bắt bẻ từng người một, hoặc chống gậy hoặc gục đầu hoặc cong lưng, hoặc lau mắt như thế này, như thế nọ... để cậu chụp ảnh kỉ niệm lúc hạ huyệt". Chi tiết này nếu đặt trong cùng hệ thống với lời bình của người kể chuyện ở đoạn trước - "Cả một thành phố đã nhốn nháo lên khen đám ma to, đúng với ý muốn của cụ Cố Hồng. Thiên hạ chú ý đặc biệt vào những kiểu áo tang của tiệm may Âu hoá như ý ông Typn và bà Văn Minh" - sẽ cho thấy tính chất dàn cảnh, và đám tang như một sân diễn, một vở diễn. Tất cả mọi việc đều được tính toán, đạo diễn, xuất phát từ thói hám danh, từ tâm lý thích phô trương



danh giá, sang trọng của cả "tang gia" thuộc xã hội thượng lưu tư sản hồi ấy.

+ Từ "đám ma giả" đến niềm vui sướng... thật

Đám ma này là cơ hội để người trong tang gia, người đưa đám khoe khoang (khoe danh, khoe của, khoe áo, khoe tình...)

Tang gia cũng chia làm hai phái. "Phái già" bị chê là bảo thủ, cổ lỗ nhưng lại thích phô phang theo một kiểu. Cụ ông (tức cụ Cố Hồng) cũng như cụ bà thì nhân dịp đám tang mà phô phang tái sự cao niên, từng trải, đáng kính của mình và cái danh giá, cái sang trọng của gia đình, dòng họ. Và dĩ nhiên, cầu được ước thấy. "Phái trẻ" (tức là đám dâm con) thì thích phô phang theo lối mới, kết quả là một sự bát nháo: tân, cổ, ta, tây, tàu; bát nháo hạnh phúc và bất hạnh, vui sướng và buồn đau, thật và giả, cũ và mới, hạnh phúc lẫn át bất hạnh, vui sướng lẫn át buồn đau, giả lẫn át thật, mới lẫn át cũ.

"Tang gia" cũng có bối rối nhưng bối rối vì hôn sự của Tuyết, một cô nàng thích được "hư hỏng một cách khoa học" và luôn hành diện vì "tìm mãi không thấy bạn tình ("bạn giai"),... Đám tang cũng có tiếng khóc, nhưng khóc vì để thiên hạ chú ý và được tiếng khen. Vầy, buồn đau là giả, vui vẻ, hoan hỉ là thật; đám tang là giả, đám hội, đám rước là thật; sự hiếu nghĩa, tận tình chu đáo với người quá cố là giả, sự bạc bẽo, vô tình, thói phô phang, vụ lợi, ích kỷ mới là thật. Cái giả dối lột cái thật. Song, cuối cùng cái giả không thể che dấu, bị lật tẩy, vạch trần khiến tiếng cười châm biếm, chế giễu bật ra tự nhiên, sâu sắc: đồng tiền, thói háo danh, háo lợi đã xói mòn tất cả.

+ Những chân dung biếm họa giữa đám đông hài hước

Chân dung cô Tuyết, con gái yêu của cụ Cố Hồng, người từng gây nên những vụ bê bối không kém gì cô chị Hoàng Hôn, được tác giả khắc họa như sau: "Hôm nay, Tuyết mặc bộ y phục *Ngây thơ* - cái áo dài voan mỏng trong có coóc - sê, trông như hở cả nách và nửa vú - nhưng mà viền đen, và đội một cái mũ mấn xinh xinh. Thấy thiên hạ đồn mình hư hỏng nhiều quá, Tuyết bèn mặc bộ *Ngây thơ* để cho thiên hạ phải biết rằng mình chưa đánh mất cả chữ trinh. Với cái tráp trầu cau và thuốc lá, Tuyết mời các quan khách rất nhanh nhẹn, trên mặt lại hơi có vẻ buồn lẳng mạn rất đúng với một nhà có đám. Những ông bạn thân của cụ Cố Hồng, ngực đầy những huân chương như: Bắc Đẩu bội tinh, Long bội tinh, Cao Miên bội tinh, Vạn Tượng bội tinh, vân



vân, trên mép và cằm đều đủ râu ria, hoặc dài, hoặc ngắn, hoặc đen hoặc hung hung, hoặc lún phún hay rậm rậm, loăn quăn, những ông tai to mặt lớn thì sát ngay với linh cữu, khi trông thấy làn da trắng thập thò trong làn áo voan trên cánh tay và ngực Tuyết, ai nấy đều cảm động hơn những khi nghe tiếng kèn *Xuân nữ* ai oán, nào nùng.

Cách ăn mặc hờ hang của Tuyết mà lại biểu hiện của việc còn giữ được chữ trinh (một nửa chữ trinh!), thật nhảm nhí, khôi hài.

*Cố Hồng* cô hủ mà háo danh, thích làm sang theo lối cổ hủ, thích được "nạnh phúc" một cách quái gở, "vô nghĩa lý": "Trong lúc gia đình nhốn nháo, thằng bồi tiêm đã đếm được đúng một nghìn tám trăm bảy mươi hai câu gât: "Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!" của cụ *Cố Hồng*. Mồm rậm miệng mười, cụ kêu "khổ lắm" nhưng chính thực là cụ đang sung sướng đến ngáy ngất: "Cụ *Cố Hồng* nhắm nghiền mắt lại để mơ màng đến cái lúc cụ mặc đồ xô gai, lụ khụ chống gậy, vừa ho khạc, vừa khóc mếu, để cho thiên hạ phải chỉ trỏ: "Úi kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!". Cụ nhắc cả mười phần rằng ai cũng phải ngợi khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế..." kìa, con giai nhớn đã già đến thế kia kìa!". Cụ nhắc cả mười phần rằng ai cũng phải ngợi khen một cái đám ma như thế, một cái gậy như thế..."

*Văn Minh* chồng trong gương mặt của một kẻ "Đăm chiêu", đã xem cái việc *Xuân* nói một câu nói giết chết "Ông già đang chết" là một cái "ơn to" (!): "Điều bản khoán của con cụ, ông *Văn Minh* chỉ là lời luật sư chứng kiến cái chết của ông nội mà thôi. Thế là từ nay mà đi, cái chúc thư kia sẽ vào thời kì thực hành chứ không còn là lí thuyết viễn vông nữa. Ông chỉ phiền nỗi không biết xử trí với *Xuân Tóc Đỏ* ra sao cho phải... *Xuân* tuy phạm tội quyến rũ một em gái ông, tố cáo cái tội trạng hoang dâm của em gái khác nữa của ông, nhưng tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Hai cái tội nhỏ, một cái tội to,... Làm thế nào? Ông phân vân, vò đầu rút tóc lúc nào cũng đăm đăm chiêu chiêu, thành thử lại ra hợp thời trang, vì mặt ông thật đúng cái mặt một người lúc gia đình đương là tang gia bối rối".

*Ông Phán mọc sừng* là hiện thân đầy đủ nhất của thói độc giả, luôn biết tận dụng mọi cơ hội để "đào mỏ". Đây là những toan tính giảo hoạt của ông: "Ông *Phán mọc sừng* đã được cụ *Cố Hồng* nói nhỏ vào tai rằng sẽ chia cho con gái và rể thêm một số tiền là vài nghìn đồng. Chính ông ta cũng không ngờ rằng giá trị đôi sừng hươu vô hình



trên đầu ông ta mà lại to đến thế. Ông ta cho rằng Xuân có tài quảng cáo lắm, nói một lời lại có vài nghìn bạc thì khi ông Xuân nói đại khái "Thưa ngài, thứ hàng này tốt nhất, buôn ở phương Tây" chắc phải có giá trị hơn nữa. Ông muốn gặp ngay Xuân để trả nốt năm đồng trước khi buôn bán cũng phải giữ chữ tín làm đầu".

Và đây là hành vi đạo đức giả, bỉ ổi, khô cứng nhất của ông: "Xuân Tóc Đỏ đứng cầm mũ nghiêm trang một chỗ, bên cạnh ông Phán mọc sừng. Lúc Cụ Hồng ho khạc mếu máo và ngất đi, thì ông này cũng khóc to "Hút!... Hút!... Hút!...".

Ai cũng để ý đến ông cháu rể quý hoá ấy.

Ông ta khóc quá, muốn lặng thì may có Xuân đỡ khỏi ngã. Nó chạt vật mãi cũng không làm sao cho ông đứng hẳn lên được. Dưới cái khăn trắng to tướng, cái áo thụng loè xoè, ông Phán cứ oặt người đi, khóc mãi không thôi.

- Hút!... Hút!... Hút!...

Xuân Tóc Đỏ muốn bỏ quách ra thì chợt thấy ông Phán dúm tay nó một cái giấy bạc năm đồng gấp tư...".

Chú ý các thủ pháp khắc họa nhân vật trào phúng của Vũ Trọng Phụng: thủ pháp *lặp lại*, *đối chiếu tương đồng* (trước - sau) và *đối chiếu tương phản* (bên ngoài - bên trong: hành vi cử chỉ bên ngoài với thủ đoạn toan tính ích kỷ bên trong) nhằm lật tẩy động cơ (hành vi giả, động cơ thật) bóc trần tâm địa (hám danh hám lợi) của cụ Cố Hồng, Văn Minh chồng, Phán dây thép, cô Tuyết, Xuân; các thủ pháp khác...

**Câu hỏi 3.** *Nhận xét về cách quan sát, miêu tả của nhà văn.*

Gợi ý: Cách quan sát, miêu tả của Vũ Trọng Phụng trong phần cuối đoạn trích (từ điệp khúc: *Đám cưới đi....*" cho đến hết) rất *tạc sác*. Ở đó có sự kết hợp tài tình đầy dụng ý nghệ thuật giữa quan sát, miêu tả cận cảnh và quan sát, miêu tả viễn cảnh đám tang. Cách miêu tả như thế đã tạo được hiệu quả trào phúng rõ rệt, GV cần hướng dẫn học sinh:

- Chỉ ra được đối tượng đầy đủ những đoạn văn viễn cảnh, cận cảnh đặc tả và sự phối hợp giữa chúng.



- Chỉ ra được một cách thoả đáng ý nghĩa của sự kết hợp, thay đổi bút pháp miêu tả, góc nhìn ấy (ý nghĩa đó là vạch trần cái giả tạo, giả dối, thói đạo đức giả, thói háms lợi, thói chạy theo mốt, chuộng hư danh. Tác giả vừa cố tình tạo ra sự lập lờ thật giả để rồi vạch trần chân tướng cái giả).

**Câu hỏi 4. Nhận xét về lời văn hài hước của Vũ Trọng Phụng.**

Gợi ý:

Nên tìm và phân tích dẫn chứng trên nhiều phương diện, chẳng hạn: cách đặt tên nhân vật, gọi tên đồ vật; so sánh ví von hài hước: cảnh sát không được phạt vì cảnh "*buồn như nhà buôn vỡ nợ*", "*Hai cụ (ông làng Tì và ông lang Phế) đã từ chối chạy chữa cũng như những vị danh y biết tự trọng*"; cách đặt câu chứa đựng mâu thuẫn trào phúng như: thuốc Thánh Đền Bia chữa ho lao, thương hàn "*công hiệu đến nỗi họ mất mạng*"; cách dựng đoạn bằng những câu văn mở đầu "*Đám cứ đi*" ở cuối đoạn trích, hay: "*Cả một thành phố đã nhốn nháo lên khen đám ma to, đúng với ý muốn của cụ Cố Hồng. Thiên hạ chú ý đặc biệt vào những kiểu quần áo tang của tiệm may Âu hoá như ý ông Typn và bà Văn Minh*"; giọng văn châm biếm bằng lối xen vào những lời nhận xét, bình luận hài hước, những lối nói ngược thâm thúy như: "*thật là một đám ma to tát có thể làm cho người chết phải mỉm cười vì sung sướng*"; hoặc: "*Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm*"...

- *Về cách dùng từ:* Tác giả đã tạo ra cách gọi tên sự vật rất hài hước như: lợn quay đi lọng, kèn bú đích, lóc bốc xoảng, Bắc đấu bội tinh, Long bội tinh, Cao Mên bộ tinh, Vạn Tượng bội tinh...; cách đặt tên nhân vật như: Typn, Min Đơn, Min Toa, ông Phán dây thép (Phán mọc sừng), Xuân tóc đỏ...; cách diễn đạt vừa vô lý, vừa có lý: "*phải chết một cách bình tĩnh*", "*hai cái tội nhỏ*" (tội tổ cáo và tội quyến rũ), "*một cái ơn to*" ("*vô tình gây ra cái chết của ông già đáng chết*")....

- *Về cách so sánh:* Tác giả có những so sánh - liên tưởng bất ngờ: "*buồn như nhà buôn vỡ nợ*", "*hai cụ đã từ chối chạy chữa cũng như những danh y biết tự trọng*".

- *Về cách đặt câu:* Tác giả đã dùng những câu văn chứa đựng trong nó những mâu thuẫn, nghịch lí, lộn sòng thật - giả, tốt - xấu như: "*bầy con cháu chí hiếu chỉ nóng ruột đem chôn cho chóng cái xác chết của Cụ Tổ*..." hoặc: "*Họ chim nhau, cười tình với nhau, bình phẩm*"



nhau, chê bai nhau, ghen tuông nhau, hện hò nhau, bằng những vẻ mặt buồn rầu của những người đi đưa ma".

- Về cách dựng đoạn: Đoạn trích miêu tả viên cảnh (tả "đám cử đi") với cận cảnh (đặc tả, phóng to những chi tiết về người, về lễ vật, nhạc khí, những câu nói ý nhị với tất cả cái nhố nhăng, bát nháo, rởm đời của đám tang) ở phần cuối đoạn trích.

- Về cách tạo giọng văn: đáng chú ý là lối xen vào những lời nhận xét, bình luận hài hước, những lối nói ngược thâm thúy như: "Thật là một đám ma to tát có thể làm cho..." hoặc: "Cái chết kia đã làm cho nhiều người sung sướng lắm", "Tang gia ai cũng vui vẻ cả". Nhiều đoạn có giọng văn hài hước sâu sắc, thú vị: "Những việc trắc trở như thế đã làm cho ông già hơn tám mươi tuổi phải chết một cách bình tĩnh. Trong lúc gia đình nhốn nháo, thằng bồi tiền đã đếm được đúng một nghìn tám trăm bảy mươi hai câu gất: "Biết rồi, khổ lắm, nói mãi!" của cụ Cố Hồng"; hoặc: "Ông chỉ phiền nỗi không biết xử trí với Xuân Tóc Đỏ ra sao cho phải... Xuân tuy phạm tội quyến rũ một em gái ông, tố cáo cái tội trạng hoang dâm của một em gái khác nữa của ông, nhưng tình cờ đã gây ra cái chết của ông cụ già đáng chết. Hai cái tội nhỏ, một cái ơn to... Làm thế nào? Ông phân vân, vò đầu rút tóc, lúc nào mặt cũng đầm đẫm chiều chiều, thành thử lại càng ra hợp trang, vì mặt ông đúng cái mặt một người lúc gia đình đương là tang gia bối rối"...

**Câu hỏi 5\*.** *Nêu cảm nhận của em về đại ý đoạn trích và nghệ thuật phê phán mạnh mẽ của ngòi bút trào phúng Vũ Trọng Phụng.*

Gợi ý:

a- Đại ý: Phê phán sâu sắc lối sống đạo đức giả của xã hội thượng lưu, trưởng giả, chạy theo lối sống Âu-Tây, đua đòi, giả tạo.

b- Tiếng cười trong văn chương trào phúng thường được phân ra nhiều loại: tiếng cười vui giải trí; tiếng cười hài hước nhẹ nhàng; tiếng cười châm biếm, chế giễu; tiếng cười cay cú, hằn học... Tiếng cười của Vũ Trọng Phụng trong đoạn trích có đầy đủ các sắc thái đó, nhưng sắc thái chủ đạo vẫn là tiếng cười châm biếm, chế giễu; tiếng cười cay cú, hằn học... Tiếng cười của Vũ Trọng Phụng trong đoạn trích có đầy đủ các sắc thái đó, nhưng sắc thái chủ đạo vẫn là tiếng cười châm biếm, chế giễu.



*- Cùng cố, dặn dò*

- Cho HS phát biểu thật ngắn gọn về chủ đề của chương truyện, tổng hợp lại những nét đặc sắc nghệ thuật chủ yếu.

- Cho HS đọc lại một vài đoạn văn ngắn thật đặc sắc và chỉ ra cái hay về ý, về văn.

- Chuẩn bị cho bài học sau.

## TIẾNG VIỆT: **PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ**

### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Hiểu được khái niệm ngôn ngữ báo chí, các thể loại chủ yếu của văn bản báo chí và đặc điểm của phong cách ngôn ngữ báo chí.

2. Biết viết một bài đưa tin trên báo.

3. Biết phân tích một bài bình luận hay phóng sự báo chí.

### **B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

*- Ổn định kiểm tra*

*Câu hỏi:* Ngữ cảnh là gì? Anh (chị) hãy cho biết, tại sao nhân vật Chị Tí trong truyện ngắn *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam lại nói một câu trống không: "*Giờ muộn thế này mà họ chưa ra nhỉ?*"

*Gợi ý trả lời:*

Xem mục II: Các nhân tố của ngữ cảnh, (bài học trước)

*- Vào bài mới:*

*Lời vào bài:* Lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân vốn là kho nguyên liệu vô tận của ngôn ngữ văn bản. Nhưng mỗi loại văn bản lại sử dụng ngôn ngữ theo một phong cách riêng. Để hiểu thêm điều đó, hôm nay chúng ta hãy tìm hiểu thêm phong cách ngôn ngữ của một loại văn bản mới: phong cách ngôn ngữ báo chí.

#### **1. Tìm hiểu một số thể loại văn bản báo chí**

GV có thể đọc cho HS nghe một vài bài báo, và nêu câu hỏi.

*Câu hỏi 1)* Anh (chị) hiểu từ *Báo chí* có nghĩa là gì?

*Gợi ý trả lời:*

Báo chí là một từ ghép chỉ báo và tạp chí xuất phẩm định kì.

*Câu hỏi 2)* Trên báo chí ta thường gặp những loại bài nào?

*Gợi ý trả lời:*

Bản tin, phóng sự, tiểu phẩm...

(GV có thể kể tên một vài loại bài báo nữa,... nhưng chỉ chốt lại những thể loại chủ yếu trong các bài học).

### A. BẢN TIN

- Gọi 1 HS đọc phần bản tin trong SGK.

*Câu hỏi:*

Sau khi đọc bản tin trong SGK, anh (chị) thu nhận được những tin gì?

*Gợi ý trả lời:*

+ Từ ngày 29 đến ngày 31 - 3 - 2007, tại Hà Nội, Trung ương Đoàn Thanh niên cộng sản Hồ Chí Minh sẽ tổ chức tuyên dương và trao phần thưởng cho những thủ khoa năm 2006.

+ Năm 2006 cả nước có 122 thủ khoa, trong đó có 98 thủ khoa trong kì thi tuyển sinh đại học và đạt Huy chương vàng trong các kì thi Ô-lim-pích quốc tế và 24 thủ khoa tốt nghiệp đại học.

+ Sau lễ tôn vinh, 50 người đại diện cho 122 thủ khoa sẽ tham gia các hoạt động văn hoá tại Hà Nội, gặp gỡ một số lãnh đạo Chính phủ và giao lưu với thanh niên, sinh viên Thủ đô.

GV có thể tìm đọc một bản tin nữa cho HS nghe, yêu cầu nhận xét (theo hệ thống câu hỏi tương tự các câu hỏi trước), sau đó rút ra kết luận: Bản tin nhằm cung cấp những tin tức mới cho người đọc, nhưng phải chính xác về sự kiện, thời gian, địa điểm và con người.

Ví dụ, có thể đọc bản tin sau:

### GIẢI THƯỞNG VĂN HỌC NHÂN DÂN "CÚP MAO ĐÀI NĂM 2006"

Một sự kiện lớn trên văn đàn Trung Quốc năm 2006 là Hội thảo văn Trung Quốc đã long trọng công bố và trao Giải thưởng văn học nhân dân - Cúp Mao Đài năm 2006 tại Viện Văn học Hiện đại Trung Quốc vào chiều 16 - 11 - 2006.



Những tác phẩm được giải thưởng là:

*Gian tế* của La Vi Chương, nhà văn Tứ Xuyên;

1. *Không sao (Tổ chim trống rỗng)* của Trương Linh, nhà văn Ca-ni-da, gốc Hoa;

2. *Thượng tà* của Trần Hi Ngã, nhà văn Phúc Kiến.

Giải thưởng truyện ngắn ưu tú được trao cho tác phẩm *Cát tường nhai* của Quách Văn Bản, nhà văn Ninh Hạ.

Giải thưởng tản văn ưu tú được trao cho các tác phẩm: *Đọc và ngửi trong đêm tối* của Hạ Du; *Kiếp trước đời nay của ngôi nhà cũ* tác giả Thư Đình; *Cuối cùng tôi nghĩ gì khi ngồi trên con thuyền nhân thế* của tác giả Trần Nhiệm.

Giải thưởng thơ ưu tú được trao cho:

*Sáu chiếc lá rơi* của nhà thơ Phó Thiên Lâm;

*Trung Quốc trong thơ Hán* của Thang Dương Tôn.

(Theo tạp chí *Văn học Bắc Kinh*, Trung Quốc, số 2 - 2007)

### 3. PHÓNG SỰ

- Gọi 1 HS đọc phần Phóng sự trong SGK.

- GV ra câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

*Câu hỏi:* Phóng sự báo chí là gì? Phóng sự khác bản tin như thế nào?

*Gợi ý trả lời:*

Phóng sự báo chí cũng cung cấp cho bạn đọc những tin tức mới một cách chính xác, nhưng được mở rộng phần tường thuật chi tiết sự kiện và miêu tả bằng hình ảnh để cung cấp cho người đọc một cái nhìn đầy đủ, sinh động và hấp dẫn. Chính vì thế, câu từ trong một bài phóng sự bao giờ cũng nhiều hơn trong một bản tin.

### C TIỂU PHẨM

- Gọi 1 HS đọc phần Tiểu phẩm trong SGK.

- GV giải nghĩa từ tiểu phẩm cho HS rõ: tiểu phẩm là bài báo ngắn về vấn đề thời sự, có tính chất châm biếm (Theo *Từ điển Tiếng Việt* của Viện Ngôn ngữ học, NXB Đà Nẵng, 1997).

- GV có thể đọc thêm một tiểu phẩm cho HS nghe và hướng dẫn trả lời câu hỏi. Ví dụ bài dưới đây:

## I. TÔI ĐÃ NGHE VÀ THẤY

*Cạnh nhà tôi có hai cô sinh viên ở trọ. Ngoài việc được thưởng thức giọng hát véo von của hai cô, thỉnh thoảng tôi còn nghe "lòm" được khá nhiều chuyện thú vị. Tuần trước tôi tình cờ nghe được mẩu đối thoại giữa hai cô. Giọng cô T. khá gay gắt:*

*- Cậu lại mua đồ ăn của con mụ K. ấy à?*

*- Ừ, sao thế?*

*- Tớ đã nói với cậu bao nhiêu lần là không được mua của con mụ ấy kia mà.*

*- Sao? Tớ thấy mua đồ ăn ở đây cũng đâu đến nỗi nào?*

*- Nhưng mà tớ không thích, cậu không thấy nhà ấy trông rách nát kinh lên à? Ăn mất cả ngon.*

*- Thôi được, thế tớ hỏi cậu có thấy nhà ấy có hai đứa con còn nhỏ không?*

*- Có, trông bọn nó cũng chẳng khác gì bố mẹ nó.*

*- Thế cậu có muốn cho bọn chúng khá hơn bố mẹ chúng nó không?*

*- Cậu với tớ thì làm được gì chứ?*

*- Hôm nay tớ nói cho cậu biết, trước đây tớ cũng nghĩ như cậu. Không muốn mua ở đây một tí nào cả. Nhưng nhìn thấy con nhà người ta như thế, mình chẳng giúp được gì nên mua hàng cho người ta, âu cũng là một cách giúp đỡ vậy. Mà tớ nói cho cậu biết, nhà ấy tuy vậy nhưng rất sòng phẳng, không ép giá theo cái kiểu nghìn rưởi hai mớ đâu đấy.*

*Im lặng.*

*Mấy hôm sau tôi thấy cô T thường xuyên mua đồ ăn của nhà "mụ" K. hơn!*

(Báo Văn nghệ thứ bảy số ra ngày 19-5-2007)

**Câu hỏi:** Anh (chị) có nhận xét gì về thể loại báo chí của bài báo trên đây?



Gợi ý trả lời:

Tiểu phẩm là thể loại báo chí phóng túng thường đem đến cho người đọc cách giải quyết vấn đề có tính chất thời cuộc một cách tế nhị, lí thú.

*GV kết luận:* Ngoài bản tin, phóng sự, báo chí còn có những thể loại phóng túng, giọng văn thân mật, dân dã, thường có sắc thái mỉa mai, châm biếm nhưng hàm chứa một chính kiến về thời cuộc.

## **2. Nhận xét chung về văn bản báo chí và ngôn ngữ báo chí**

GV gọi 1 HS đọc phần này trong SGK. Các HS khác theo dõi.

GV tóm lại một cách hệ thống để HS dễ nhớ:

### *a. Về thể loại*

Báo chí có nhiều thể loại. Ngoài các thể loại tiêu biểu kể trên, còn có những thể loại khác như: thư bạn đọc, phỏng vấn, bình luận, trao đổi ý kiến, quảng cáo...

### *b. Về dạng văn bản*

Báo chí tồn tại ở 2 dạng chính là dạng viết (báo viết) và dạng nói (báo nói). Ngoài ra còn có dạng báo hình kèm theo lời diễn giải, thuyết minh.

### *c. Về ngôn ngữ*

- Về sử dụng ngôn ngữ: Các thể loại như ngôn ngữ bản tin, ngôn ngữ phóng sự, ngôn ngữ tiểu phẩm... đều có yêu cầu riêng.

- Về chức năng của ngôn ngữ: Tuy có nhiều thể loại, nhiều dạng, nhưng ngôn ngữ báo chí có một chức năng chung là cung cấp tin tức thời sự, phản ánh dư luận và ý kiến của quần chúng, đồng thời nêu lên quan điểm, chính kiến của tờ báo nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội.

### **Ghi nhớ**

Ngôn ngữ báo chí là ngôn ngữ dùng để thông báo tin tức thời sự trong nước và quốc tế, phản ánh chính kiến của tờ báo và dư luận quần chúng nhằm thúc đẩy sự phát triển của xã hội. Ngôn ngữ báo chí được sử dụng ở nhiều thể loại tiêu biểu là bản tin, phóng sự, tiểu phẩm...

## LUYỆN TẬP

GV hướng dẫn HS luyện tập bằng cách:

*Câu 1.* Chọn một tờ báo (chẳng hạn báo *Thanh niên* hoặc *Lao động...*), tìm đọc một số bài rồi cho HS xác định thể loại.

*Câu 2.* (SGK)

*Gợi ý:*

- Bản tin thường dùng danh từ riêng chỉ địa danh, tên người, thời gian, sự kiện.
- Phóng sự dùng nhiều từ ngữ miêu tả sự kiện, hình ảnh địa phương, nhân vật...
- Một bài phóng sự thường dài hơn bản tin (xét từ góc độ câu từ).

*Câu 3.* GV yêu cầu HS viết một tin ngắn về kết quả học tập của nhà trường năm học trước, hoặc đưa tin về lễ khai giảng năm học mới vừa qua (chú ý những chi tiết cụ thể, như SGK đã hướng dẫn).

## TẬP LÀM VĂN: TRẢ BÀI LÀM VĂN SỐ 3

### A- MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

- HS thấy rõ những ưu điểm và nhược điểm trong bài văn số 3-nghị luận văn học.
- HS rút ra những kinh nghiệm về việc vận dụng kết hợp các thao tác lập luận phân tích và so sánh trong bài văn nghị luận. Rèn luyện kĩ năng vận dụng các thao tác lập luận trong diễn đạt.

### B- HƯỚNG DẪN TRẢ BÀI

#### 1- Phân tích đề

Năm đề văn giới thiệu ở bài làm văn số 3: Nghị luận văn học thuộc dạng đề có định hướng. Vì vậy, HS cần xác định được những yêu cầu của đề.

- Yêu cầu về nội dung: Xác định vấn đề nghị luận và các luận điểm trong mỗi đề.

- Yêu cầu về phương pháp: Vận dụng tổng hợp các thao tác nghị luận, trong đó các thao tác lập luận chính là phân tích và so sánh.



- Yêu cầu về phạm vi, giới hạn của đề: Sử dụng dẫn chứng thuộc phạm vi tác phẩm văn học cụ thể ứng với mỗi đề.

*2- Rút kinh nghiệm chung về bài viết*

- Lắng nghe GV nhận xét chung về bài viết của cả lớp và của bản thân.
- Ghi lại những ý hay, câu văn hay mà mình có thể học tập nếu thầy giáo, cô giáo đọc mẫu một số đoạn (bài) đạt điểm cao.
- Đọc kĩ những nhận xét, lời phê của thầy giáo, cô giáo để nhận thấy được ưu điểm và hạn chế trong bài viết của mình.
- Rút kinh nghiệm để viết bài số 4 tốt hơn.

## **TUẦN 13**

### **ĐỌC VĂN: MỘT SỐ THỂ LOẠI VĂN HỌC: THƠ, TRUYỆN**

#### **A - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

Giúp HS:

1- Hiểu được những nét chung nhất về đặc điểm của các thể loại văn học: thơ và truyện.

2- Vận dụng những hiểu biết đó vào học văn.

#### **B- TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC LỚP HỌC**

- Ổn định, kiểm tra

*Câu hỏi:* Khái quát đôi nét về tác giả Vũ Trọng Phụng. Cho biết tác phẩm *Số đỏ* thuộc thể loại nào dưới đây:

A- Thơ

B- Truyện.

C- Kịch.

D- Nghị luận.

- Vào bài mới:

*Lời vào bài:* Mỗi tác phẩm văn học bao giờ cũng được xếp vào một thể loại nhất định. Tìm hiểu thể loại sẽ giúp ta hiểu rõ hơn đặc điểm hình thức tổ chức của tác phẩm. Hôm nay, chúng ta hãy tìm hiểu hai thể loại thông dụng nhất: đó là thơ và truyện.

#### **I- TÌM HIỂU CHUNG VỀ LOẠI VÀ THỂ**

*Bài tập* - Đọc phần đầu của bài học trong SGK và cho biết: loại và thể khác nhau như thế nào?

Gợi ý:

Loại là phương thức tồn tại chung; thể là hiện thực hóa của loại.

Tác phẩm văn học gồm ba loại lớn: trữ tình, tự sự, kịch.

Loại trữ tình có các thể: thơ ca, khúc ngâm,...

Loại tự sự có: truyện, kí...



Loại kịch có: chính kịch, bi kịch, hài kịch...

Ngoài ra còn có thể loại khác như nghị luận.

## **II- THƠ**

*Bài tập 1-* Đọc mục 1 trong SGK và cho biết:

a- Đặc điểm về thể loại thơ (*Gợi ý:* Thơ thường có vần, điệu; ngôn ngữ hàm súc, gợi cảm; diễn tả tinh anh của tâm hồn con người).

b- Phân loại thơ theo nội dung biểu hiện và theo cách thức tổ chức bài thơ.

*Gợi ý:* Phân loại thơ theo nội dung biểu hiện, có thơ trữ tình, thơ tự sự, thơ trào phúng; Phân loại thơ theo cách thức tổ chức bài thơ có thơ cách luật, thơ tự do, thơ văn xuôi.

- Kể tên một số bài thơ mà em biết và đọc một bài mà em đã thuộc

(HS tự làm)

*Bài tập 2-* Đọc mục 2 trong SGK và cho biết yêu cầu chính của việc đọc- hiểu một bài thơ?

*Gợi ý:*

- Khi đọc cần biết rõ xuất xứ của bài thơ (tác giả, năm xuất bản và các thông tin hỗ trợ khác).

- Đọc kĩ để hiểu đúng và rung cảm với từng lời hay ý đẹp trong bài thơ.

- Phát hiện đặc điểm nội dung của bài thơ.

- Phát hiện những câu, từ ngữ, hình ảnh hấp dẫn nhất, từ đó khái quát đặc điểm nghệ thuật bài thơ và đánh giá tài năng của tác giả.

## **II- TRUYỆN**

*Bài tập 1-* Đọc mục 1 trong SGK và cho biết đặc điểm của truyện là gì?

*Gợi ý:*

- Truyện phản ánh hiện thực trong tính khách quan của nó.

- Trong truyện thường có cốt truyện, nhân vật, tình huống mà nhân vật diễn ra trong hoàn cảnh không gian và thời gian.

- Ngôn ngữ truyện có lời người kể chuyện, lời nhân vật...

*Bài tập 2-* Nêu các thể truyện mà em biết.

*Gợi ý:* Các thể truyện trong sáng tác dân gian gồm: thần thoại, truyền thuyết, cổ tích, truyện cười, ngụ ngôn, đồng thoại; trong văn học viết hiện đại gồm: truyện ngắn, truyện vừa, tiểu thuyết và truyện thơ. Ngoài ra còn có truyện thơ, trường ca trong cả văn học dân gian, văn học viết trung đại và hiện đại.

*Bài tập 3-* Nêu những yêu cầu về đọc - hiểu truyện.

*Gợi ý:*

- Đọc truyện cần biết hoàn cảnh xã hội, hoàn cảnh sáng tác để lấy cơ sở cảm nhận đúng nội dung của truyện.

- Phải nhớ được cốt truyện hoặc những diễn biến của các tình tiết chính.

- Phải phát hiện được tính cách nhân vật.

- Phát hiện ra vấn đề mà truyện đặt ra, tìm hiểu ý nghĩa tư tưởng và đặc điểm nghệ thuật của truyện.

### III- LUYỆN TẬP

*Bài tập 1-* Tìm hiểu đặc điểm của bài thơ *Câu cá mùa thu* của Nguyễn Khuyến.

*Gợi ý:*

a- Về nghệ thuật tả cảnh: lấy động tả tĩnh.

b- Về nghệ thuật tả tình: lấy cảnh tả tình (thể hiện được cái thanh, cao, nhẹ, trong).

c- Về ngôn ngữ: trong sáng, giản dị, dân dã.

*Bài tập 2-* Nhận xét về cốt truyện, nhân vật lời kể trong truyện *Hai đứa trẻ* của Thạch Lam.

*Gợi ý:* Truyện ngắn *Hai đứa trẻ* là loại truyện không có cốt truyện rõ ràng. Các nhân vật Liên, An, bác phở Siêu, mẹ con chị Tí, bác xẩm, bà Thi "hơi điên"... đều được khắc họa theo lối riêng, mằm



làm nổi bật hai ý nghĩa: cuộc sống vô vị, nhàm chán và ước mơ thay đổi cuộc đời.

Lời kể chuyện nhỏ nhẹ, tình cảm như lời tâm sự (nên gọi là truyện ngắn tâm tình).

- **Củng cố dặn dò**

- HS nắm vững đặc điểm của thơ và truyện.

- Chuẩn bị bài *Chí Phèo*.

## ĐỌC VĂN: **CHÍ PHÈO**

*Nam Cao*

### **I - MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

Giúp HS:

1- Hiểu được những nét chính về con người, sự nghiệp văn học của Nam Cao.

2- Hiểu và phân tích được các hình tượng nhân vật, đặc biệt là nhân vật Chí Phèo, từ đó thấy được giá trị hiện thực, giá trị nhân đạo sâu sắc của đoạn trích và của tác phẩm.

3- Hiểu được một số nét nghệ thuật đặc sắc của Nam Cao như điển hình hoá nhân vật, kết cấu, trần thuật, miêu tả tâm lí...

### **II. MỘT SỐ KIẾN THỨC CẦN THAM KHẢO**

#### **1. Về Nam Cao và tác phẩm**

Nam Cao chỉ cầm bút trong khoảng mười lăm năm (1936- 1951), một khoảng thời gian khá ngắn ngủi, nhưng ông đã để lại những thành tựu to lớn cho văn học Việt Nam hiện đại. Truyện của Nam Cao trước Cách mạng tập trung vào hai đề tài chính: cuộc sống người trí thức nghèo và cuộc sống người nông dân nghèo. Tác phẩm của ông thường chỉ xoay quanh một tư tưởng chung: niềm băn khoăn trước tình trạng con người bị huỷ hoại về mọi mặt do hoàn cảnh đói nghèo đưa tới.

Nam Cao để lại khoảng vài chục truyện ngắn viết về cuộc sống tăm tối của người nông dân đương thời. Những truyện đáng chú ý là: *Chí Phèo*, *Trẻ con không được ăn thịt chó*, *Mua danh*, *Tư cách mõ*,

*Điếu văn, Một bữa no, Lão Hạc, Một đám cưới, Lang Rận, Dì Hạc, Nửa đêm,...*

Trong đề tài viết về nông thôn, Nam Cao thường đặc biệt chú ý đến những số phận bi thảm của người nông dân trước Cách mạng tháng Tám. Là nhà văn hiện thực phê phán, tác phẩm của ông trước hết chứa đựng những giá trị hiện thực và thái độ phê phán hiện thực. Đó là hiện thực về những người dân quê thuộc hạng cố cù, những số phận hẩm hiu, bị ức hiếp nhiều nhất. Họ càng hiền lành, nhín nhục thì càng bị chà đạp phũ phàng. Thông qua số phận các nhân vật này, Nam Cao đã phản ánh được chế độ thực dân trong những ngày cuối cùng của nó đã bóc lột, vơ vét người dân lao động đến cùng cực.

Tuy vậy, phát hiện sâu sắc nhất của nhà văn trong những sáng tác này là khơi sâu bi kịch của những số phận *cùng quẫn, tha hóa* hay bị kịch *bị từ chối quyền làm người* với một tinh thần nhân đạo sâu sắc. Các nhân vật như Chí Phèo (*Chí Phèo*), anh cu Lộ (*Tư cách mõ*), bà Lãi "chết no" (*Một bữa no*), lão Hạc (*Lão Hạc*)... là hiện thân đầy đủ của người nông dân nghèo đang bị huỷ diệt mất nhân tính khi bị đẩy vào cuộc sống khốn cùng không lối thoát. Điều bi thảm nhất (đối với những con người cùng quẫn, tha hóa) ấy là muốn sống như những con người, muốn trở lại làm người mà không được. Ngòi bút của ông dù có vẻ lạnh lùng, vẫn không giấu nổi đau đớn, bất bình khi viết về những trường hợp con người bị lãng nhục một cách độc ác, bất công, mà xét đến cùng, chẳng qua chỉ vì họ nghèo đói, khốn khổ. Nam Cao đã bênh vực mạnh mẽ quyền sống và nhân phẩm những con người lắt lắt hạnh, bị xã hội đẩy vào tình cảnh nhục nhã (*Chí Phèo, Một bữa no, Tư cách mõ, Lang Rận...*); đã lên án sâu sắc cái xã hội tàn bạo đã tàn phá cả thể xác và linh hồn người nông dân lao động; đồng thời, ông vẫn phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện, đẹp đẽ của họ ngay trong khi họ bị vùi dập tới "méo mó cả nhân hình lẫn nhân tính".

Sau Cách mạng tháng Tám, Nam Cao hăng hái tham gia công tác cách mạng và kháng chiến. Ông tự nguyện làm người "cán bộ tuyên truyền vô danh" của cách mạng và có ý thức tự rèn luyện, cải tạo mình trong thực tế kháng chiến. Truyện ngắn *Đôi mắt* (1948) là một thành công xuất sắc của văn nghệ kháng chiến khi đó. Nhìn vào hình ảnh một trí thức cũ đi tản cư theo kháng chiến nhưng vẫn giữ nguyên lối sống trưởng giả, nhõn nhơ và "đôi mắt" khinh bạc tẻ nhạt đối với quần chúng – một hình ảnh thật lạc lõng giữa cuộc sống kháng



chiến lành mạnh; sôi nổi lúc bấy giờ - người trí thức đi theo cách mạng Nam Cao càng thêm dứt khoát từ bỏ con người cũ, lối sống cũ và quyết tâm "cách mạng hoá tư tưởng, quần chúng hoá sinh hoạt", trở thành những chiến sĩ trên mặt trận văn hoá- tư tưởng. Truyện ngắn này thường được xem là tuyên ngôn nghệ thuật của ông và của thế hệ những nhà văn như ông. Ngoài ra, nhật kí *Ở rừng* (1948) viết trong thời kì Nam Cao công tác ở vùng rừng sâu Bắc Cạn và tập kí sự *Chuyện biên giới* (1950) viết khi ông đi chiến dịch Cao - Lạng, đều là những sáng tác có giá trị của nền văn xuôi mới còn non trẻ khi đó. Nhà văn hi sinh giữa lúc tư tưởng và tài năng đang độ phát triển nhất trong thời đại mới, đầy hứa hẹn.

Ngòi bút Nam Cao vừa tinh táo, sắc lạnh, nặng trĩu suy nghĩ và đậm thấm yêu thương. Truyện ngắn Nam Cao vừa hết sức chân thực, vừa thấm đượm ý vị triết lí trữ tình. Những truyện đời tưởng như vật vãnh, tầm thường, nhàm chán khi vào trang viết của Nam Cao cũng trở nên hấp dẫn và gợi được nhiều ý tưởng sâu sắc, lớn lao.

Nam Cao có sở trường diễn tả, phân tích tâm lí con người. Nhiều người xem ông là một nhà văn có biệt tài trong nghệ thuật *phân tích, diễn tả tâm lí nhân vật*. Để nhập vào những quá trình tâm lí phức tạp và thể hiện sinh động những quá trình ấy, ông thường chú trọng việc *khắc hoạ tâm trạng; dựng đối thoại, độc thoại nội tâm; khai thác triệt để kết cấu tâm lí* và thường sử dụng rất thành công *hình thức tự truyện*.

Truyện của Nam Cao cũng mang *tính triết lí* sâu sắc - một thứ triết lí xuất phát ra từ cuộc sống thực và từ chính tâm tư đầy đau đớn, dằn vặt của nhà văn. Hình tượng nghệ thuật của ông thường gắn liền với những mệnh đề triết lí và thường gợi ra những tư tưởng giản dị mà sâu. Ngôn ngữ Nam Cao sống động, uyển chuyển, tinh tế, rất gần với lời ăn tiếng nói quần chúng.

Với một tài năng lớn, giàu sức sáng tạo, Nam Cao đã góp phần quan trọng vào việc cách tân nền văn xuôi Việt Nam theo hướng hiện đại hoá. Đó là sự vận dụng khai thác những ưu thế của thể loại, đặc biệt là thể truyện ngắn; là cách tạo và thay đổi *giọng điệu độc đáo, linh hoạt* (khi tự sự lạnh lùng, khinh bạc, khi trữ tình sôi nổi, thiết tha); *cách kể chuyện sáng tạo*, lối hành văn linh hoạt... Tất cả đều cho thấy một lối viết độc đáo, thú vị, lôi cuốn, hiếm có trong văn xuôi nghệ thuật Việt Nam hiện đại.

## 2. Về truyện ngắn *Chí Phèo*

Là tác phẩm có dung lượng của một tiểu thuyết, *Chí Phèo* kể lại toàn bộ cuộc đời của nhân vật với nhiều quan hệ, sự kiện. Nam Cao đã dồn nén tất cả vào trong truyện ngắn, đan xen giữa phần trần thuật về hiện tại với hồi ức về quá khứ.

Chủ đề của tác phẩm phản ánh nổi cơ cực của lớp người “dưới đáy” của xã hội nông thôn trước Cách mạng tháng Tám. Chí Phèo, một con người khốn cùng, “tứ cố vô thân”, từng bước trượt dài trên con đường tha hóa, bị đẩy ra khỏi quỹ đạo làm người. Nhờ quan hệ với Thị Nở, hắn đã thức tỉnh và khát khao được sống cuộc đời lương thiện, nhưng xã hội cũ tàn bạo đã vô tình từ chối Chí, không cho Chí cơ hội để trở lại làm người lương thiện. Vì thế, Chí đã rơi vào tuyệt vọng. Trong cơn say, hắn đã đến nhà Cụ Bá đòi lương thiện, đâm chết Bá Kiến, và tự sát. Đây là bi kịch đẫm máu, là tiếng chuông cảnh tỉnh con người và xã hội đương thời đã đánh mất lòng nhân ái.

### III. TIẾN TRÌNH TỔ CHỨC DẠY HỌC

- Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi: Tóm tắt và nêu ý nghĩa châm biếm của đoạn trích *Hạnh phúc của một tang gia*.

- Vào bài mới

*Lời vào bài:* Nam Cao là nhà văn có vị trí khá đặc biệt trong dòng văn học hiện thực phê phán 1930-1945 nói riêng và trong văn học hiện đại Việt Nam nói chung. Tuy sống và sáng tác trong một thời gian ngắn ngủi, nhưng Nam Cao đã để lại những thành tựu rất lớn trong văn học Việt Nam thời kì hiện đại. Một trong những tác phẩm quan trọng của ông là truyện ngắn *Chí Phèo* được sáng tác trước cách mạng tháng Tám 1945. Để rõ hơn Nam Cao và tác phẩm, hôm nay, chúng ta hãy bắt đầu tìm hiểu bài về Nam Cao và tác phẩm *Chí Phèo*.



## PHẦN THỨ NHẤT: TÁC GIẢ NAM CAO

### Hoạt động 1- Tìm hiểu tiểu sử tác giả

1- GV giao nhiệm vụ cho các nhóm hoặc cá nhân đọc và tóm tắt vào vở nháp. Các nhóm cử đại diện, hoặc GV yêu cầu HS bất kì trình bày trước lớp 7-10 phút.

2- GV tổng kết:

Nam Cao tên thật là Trần Hữu Tri, sinh năm 1917, mất năm 1951, quê ở phủ Lí Nhân (nay là huyện Lí Nhân), tỉnh Hà Nam.

Ông sinh trưởng trong một gia đình nông dân, sống gắn bó với người dân nông thôn nên có sự cảm thông và am hiểu sâu sắc nỗi thống khổ của người nông dân Việt Nam trước Cách mạng tháng Tám.

Sau cách mạng, ông hăng hái tham gia phong trào cách mạng và kháng chiến, tự nguyện làm “tuyên truyền viên” của cách mạng.

Ông đã hi sinh trong một lần đi công tác trong vùng địch hậu Ninh Bình (1951).

### Hoạt động 2- Tìm hiểu sự nghiệp văn học

GV giao nhiệm vụ HS đọc và thảo luận các vấn đề chính sau đây:

1- Các đề tài chính trong sáng tác của Nam Cao?

2- Các tác phẩm chính (Điền vào ô trống):

| Đề tài                 | Trước 1945 | Sau 1945 |
|------------------------|------------|----------|
| Viết về người nông dân | .....      | .....    |
|                        | .....      | .....    |
|                        | .....      | .....    |
|                        | .....      | .....    |
|                        | .....      | .....    |
|                        | .....      | .....    |
|                        | .....      | .....    |
|                        | .....      | .....    |
|                        | .....      | .....    |
|                        | .....      | .....    |

|                        |                                                                               |                                                                               |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|
| Viết về người trí thức | <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> | <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> <p>.....</p> |
|------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|

3- Nêu khái quát về tính hiện thực và ý nghĩa nhân đạo trong các tác phẩm của Nam Cao.

Gợi ý: Dựa vào bài đọc trong SGK và tư liệu tham khảo vừa nêu trên, GV định hướng giúp HS trình bày theo hai ý:

- Tính hiện thực của tác phẩm (là khuynh hướng phản ánh trung thành hiện thực cuộc sống).

- Giá trị nhân đạo (Lòng yêu thương, sự cảm thông, tinh thần đấu tranh cho quyền sống và giá trị chân chính của con người).

4- Tóm tắt quan điểm nghệ thuật của nhà văn Nam Cao trong các sáng tác trước và sau cách mạng (Đứng trên lập trường của chủ nghĩa hiện thực, chủ nghĩa nhân đạo, có ý thức về sứ mệnh cao cả của người cầm bút).

5- Phong cách nghệ thuật của Nam Cao? (Có thiên hướng nội tâm, đi sâu miêu tả tâm lí; có kết cấu tâm lí; giọng văn buồn thương, chua chát, lạnh lùng mà đầy sự thương cảm, đắm thấm yêu thương).

6- Diễn đạt ngắn gọn sự nghiệp sáng tác của Nam Cao.

Gợi ý:

Trước cách mạng, Nam Cao thường sáng tác về hai đề tài: người nông dân và trí thức nông thôn. Sau cách mạng, ông thường viết về diễn biến tâm lí của tầng lớp trí thức cũ khi đi theo cách mạng và tham gia kháng chiến.

Thành công chủ yếu của ông là trên thể loại truyện ngắn. Các tác phẩm chính: *Chí Phèo*, *Lão Hạc*, *Đời thừa*, *Sống mòn*... (trước 1945); *Đôi mắt*, nhật kí *Ở rừng*, kí sự *Chuyện biên giới*... (sau 1945).

Tác phẩm Nam Cao thể hiện tấm lòng đôn hậu, chan chứa yêu thương, gắn bó sâu nặng với người nông dân nghèo khổ, giàu ân tình



với quê hương. Lí tưởng nghệ thuật “vị nhân sinh” và nghệ thuật hiện thực rất đậm nét trong sáng tác của ông.

Năm 1996, Nam Cao được Nhà nước truy tặng giải thưởng Hồ Chí Minh.

## TIẾNG VIỆT: **PHONG CÁCH NGÔN NGỮ BÁO CHÍ**

(Tiếp theo)

### II. CÁC PHƯƠNG TIỆN DIỄN ĐẠT VÀ ĐẶC TRƯNG CỦA NGÔN NGỮ BÁO CHÍ

#### **1. Các phương tiện biểu đạt**

GV gọi 1, 2 HS đọc mục II (Các phương tiện diễn đạt và đặc trưng của ngôn ngữ báo chí, SGK) hướng dẫn HS học bài.

##### **a. Về từ vựng**

*Câu hỏi:* Từ vựng là gì?

*Gợi ý trả lời:* Là toàn bộ các từ của một ngôn ngữ. Ví dụ, từ vựng tiếng Việt

*Câu hỏi:* Chúng ta đã học các thể loại của báo chí như bản tin, phóng sự, tiểu phẩm, anh (chị) hãy cho biết trong từng thể loại nói trên thường xuất hiện những loại từ nào?

*Gợi ý trả lời:* Báo chí có nhiều thể loại, mỗi thể loại thường có cách sử dụng từ ngữ riêng:

- Bản tin thường sử dụng danh từ riêng chỉ địa danh, tên người, thời gian, sự kiện...

- Phóng sự thường sử dụng nhiều từ ngữ miêu tả sự kiện, hình ảnh địa phương, nhân vật...

- Tiểu phẩm thường dùng từ ngữ thân mật, gần gũi, có sắc thái mỉa mai, châm biếm...

##### **b. Về ngữ pháp**

*Câu hỏi:* Trong các bài báo người ta thường sử dụng loại câu nào?

*Gợi ý trả lời:* Câu đơn, vì câu văn trong ngôn ngữ báo chí thường phải ngắn gọn, sáng sủa, mạch lạc, dễ hiểu. Tuy nhiên tùy theo từng thể

loại, người ta cũng có thể sử dụng những câu phức (trong phóng sự), những câu gắn với lời ăn tiếng nói hàng ngày của nhân dân (trong tiểu phẩm).

*Câu hỏi:* Tại sao câu văn trong văn bản báo chí lại yêu cầu phải có những đặc điểm trên?

*Gợi ý trả lời:* Chức năng chủ yếu của báo chí là cung cấp những tin tức thời sự chính xác cho bạn đọc. Vì thế chỉ có sử dụng những câu đơn, sáng sủa, dễ hiểu mới đáp ứng được chức năng này. Còn khi cần phải sử dụng các kiểu câu khác thì cũng chỉ nên sử dụng những từ ngữ dễ hiểu và không nên sử dụng kiểu câu đặc biệt.

### **c. Về biện pháp tu từ**

*Câu hỏi:* Báo chí có hạn chế cách sử dụng các biện pháp tu từ từ vựng, cú pháp không?

*Gợi ý trả lời:* Văn báo chí không hạn chế sử dụng các biện pháp tu từ từ vựng và cú pháp. Ta thấy không ít những hình ảnh ví von, so sánh, ẩn dụ, đảo ngữ, song song phối hợp các câu ngắn với câu dài trong các bài báo. Ví dụ, trong phóng sự ta có thể gặp những câu phức kiểu như: *"Ông Nguyễn Cẩm Sơn đã chỉ lí khi nói rằng, kết quả trong mơ ấy một lần nữa chứng minh sức mạnh của cộng đồng có thể làm được những điều tưởng như không thể trong một thời gian không dài"* (ví dụ đã dẫn); trong tiểu phẩm ta có thể gặp cách nói như: *"Ồ hơ! thế cứ chém lại mọc thêm. Bác ơi! Chắc là nhà... chần tinh. Này, sao họ không thừa thắng xốc tới nhỉ?"* (Ví dụ đã dẫn).

Những biện pháp tu từ này thường chỉ xuất hiện ở một vài thể loại, nơi mà ranh giới giữa văn học và báo chí thường rất mỏng, nhằm diễn đạt thích hợp với từng nội dung.

Ngoài ra, ở dạng báo nói (phát thanh, phỏng vấn miệng trong các buổi phát thanh truyền hình) ngôn ngữ báo chí đòi hỏi phát âm rõ ràng, khúc chiết và hạn chế dùng phương ngữ; còn báo viết thì chú ý đến khổ chữ, kiểu chữ, phối hợp với màu sắc, hình ảnh để tạo điểm nhấn trong thông tin. Các phương tiện diễn đạt nói trên thể hiện đặc điểm ngôn ngữ báo chí rất rõ nét và góp phần tạo nên một phong cách độc lập - phong cách ngôn ngữ báo chí.

## **2. Đặc trưng của ngôn ngữ báo chí**

GV gọi 1 HS đọc lại mục này trong SGK.



GV nhắc lại cho HS nhớ những kiến thức đã học: ngôn ngữ báo chí có 3 đặc trưng cơ bản là tính thông tin thời sự, tính ngắn gọn, tính sinh động hấp dẫn.

*a. Tính thông tin thời sự*

*Câu hỏi:* Theo anh (chị) ngôn ngữ như thế nào thì được gọi là ngôn ngữ có tính thông tin thời sự? Tại sao ngôn ngữ báo chí lại đòi hỏi những đặc điểm này?

*Gợi ý trả lời:* Ngôn ngữ có tính thông tin thời sự là ngôn ngữ cung cấp cho người đọc (người nghe) những tin tức nóng hổi từng ngày; ngôn ngữ có tính thông tin thời sự đòi hỏi chính xác về thời gian, địa điểm, nhân vật, sự kiện.

Ngôn ngữ báo chí bắt buộc phải có đặc điểm này vì báo chí có chức năng truyền bá thông tin kịp thời, chính xác cho người đọc (người nghe).

*b. Tính ngắn gọn*

*Câu hỏi:* Thế nào là lối văn ngắn gọn? Tại sao văn báo chí lại có đặc điểm này?

*Gợi ý trả lời:* Lối văn ngắn gọn là lối văn dễ hiểu, không rườm rà về câu chữ, lượng thông tin cao. Văn báo chí lấy yêu cầu này làm trọng là do đặc điểm của báo chí qui định. Một tờ báo luôn được qui định cụ thể về số trang (nếu là nhật báo thì thường không quá 12 trang), vì thế một bài báo có dài cũng không quá ba trang (nếu dài hơn thì phải đăng tải trên nhiều số). Như vậy, lượng thông tin yêu cầu cao, số lượng câu chữ có hạn, cho nên chỉ có thể sử dụng lối văn ngắn gọn mới đáp ứng được. Lối văn ngắn gọn là đặc điểm cơ bản của văn báo chí.

**c. Tính sinh động hấp dẫn**

GV: Báo chí có nhiều thể loại... không phải thể loại nào cũng viết sinh động, hấp dẫn được, nhưng có thể nói thể loại nào cũng có khả năng thu hút sự chú ý của người đọc.

*Câu hỏi:*

Theo anh (chị) báo chí thu hút sự chú ý của bạn đọc bằng cách nào?

*Gợi ý trả lời:*

Báo chí thu hút sự chú ý của bạn đọc bằng ngôn ngữ kích thích trí tò mò, cách dùng từ, đặt câu... nhưng trước hết là tiêu đề của bài báo (tít báo). Ví dụ:

- "Những trái tim mòn mỏi chờ mồi" (Báo Tiền phong)
- "10 chiếc xe mất tích cùng một lúc" (Báo Lao động)
- "Báo động tình trạng kháng thuốc kháng sinh" (Báo Lao động)
- "10 cô gái Lam Hạ - hi sinh anh hùng và 37 năm im lặng" (Báo An ninh thế giới).
- "Hành là chính" (Dẫn theo SGK)

\* Ghi nhớ: Ngôn ngữ báo chí có ba đặc trưng cơ bản: tính thông tin thời sự, tính ngắn gọn, tính sinh động hấp dẫn. Các đặc trưng đó được thể hiện ở những phương tiện diễn đạt đảm bảo chức năng thông tin của báo chí và tạo nên phong cách ngôn ngữ báo chí.

### LUYỆN TẬP

GV cho HS đọc câu hỏi và hướng dẫn trả lời các câu hỏi đó (trong SGK).

**Câu 1:** Phân tích những đặc điểm cơ bản của ngôn ngữ báo chí thể hiện qua bản tin.

**Gợi ý trả lời:** Để hoàn thành bài tập này, HS cần trả lời các câu hỏi:

Tỉnh An Giang đón nhận Quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin vào thời gian nào? Ở đâu? Quyết định của Bộ Văn hoá - Thông tin công nhận cái gì?

Tại sao địa danh đó lại được công nhận là di tích lịch sử cấp Quốc gia?

**Câu 2:** Viết một bài phóng sự ngắn...

**Gợi ý trả lời:** Nên hướng dẫn HS viết 1 phóng sự về sự ô nhiễm môi trường ở địa phương, vì đây là vấn đề đang được xã hội đặc biệt quan tâm.

Lựa chọn sự kiện: Nước sông (tên con sông) là nguồn nước sinh hoạt của (tên địa phương) đã bị ô nhiễm.

Chọn tiêu đề (tít báo): Chọn tiêu đề sao cho phù hợp và thu hút được sự chú ý của độc giả. Ví dụ, có thể chọn: *Lại thêm một dòng sông hắc yểm làm tiêu đề cho bài phóng sự này.*

Hướng dẫn HS soạn đề cương và tập viết theo kết cấu của một bài phóng sự thường gặp (thời gian, địa danh xảy ra sự kiện, người chứng kiến sự kiện, nguyên nhân dẫn tới thực trạng, nỗi lo của nhân dân địa phương và chính quyền, ý kiến đề nghị và hướng khắc phục).



**ĐỌC VĂN: CHÍ PHÈO**

(Trích)

*Nam Cao*

**PHẦN THỨ HAI - TÁC PHẨM**

**CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH TỔ CHỨC DẠY HỌC**

**1- Ổn định, kiểm tra**

Câu hỏi: Trình bày tóm tắt cuộc đời và sự nghiệp sáng tác của Nam Cao.

**2- Vào bài mới**

*Lời vào bài:* Hôm trước, chúng ta đã nghiên cứu tác giả Nam Cao, đã biết rằng ông là một nhà văn hiện thực sắc sảo và là một cây bút nhân đạo sâu sắc. Để hiểu rõ hơn, xin mời chúng ta hãy đọc và tìm hiểu tác phẩm nổi tiếng của ông: *Chí Phèo*.

**Bài tập 1-** Đọc mục *Tiểu dẫn* và cho biết xuất xứ của tác phẩm *Chí Phèo*. Tác phẩm đã được đánh giá như thế nào trong dòng văn xuôi hiện đại?

*Cợi ý:* Dựa theo mục *Tiểu dẫn*, SGK.

**Bài tập 2-** HS tóm tắt thành văn bản (nói hoặc viết) và trình bày trước lớp.

*Cợi ý:* GV giao nhiệm vụ cho HS theo nhóm. Có thể tóm tắt theo bốn sự việc:

- a Chí Phèo say rượu "vừa đi vừa chửi";
- b Sự ra đời và xuất thân vốn lương thiện của Chí Phèo;
- c Chí Phèo thức tỉnh, sống trong tình yêu và sự săn sóc của Thị Nở;
- d Chí Phèo tuyệt vọng, uất ức đi đòi lương thiện).

**Bài tập 3-** Phân tích diễn biến tâm lí của Chí Phèo sau khi bị Thị Nở từ chối.



*Gợi ý:*

Diễn biến trong tâm trạng Chí Phèo từ sau khi gặp Thị Nở là phức tạp nhưng có lôgic, đúng quy luật tâm lí. Đó là một quá trình tự thức tỉnh để hi vọng, tuyệt vọng và để báo thù. Diễn biến ấy như sau:

- Từ sự thức tỉnh những cảm xúc thông thường của con người (nỗi buồn mơ hồ với bao nhiêu rung động sâu xa của những cảm giác, cảm xúc thuộc về con người) đến nỗi sợ cô đơn, nỗi khát khao trở về với xã hội bằng phẳng, thân thiện với mọi người. Nỗi khát khao ấy càng tha thiết khi Chí Phèo bung bát cháo hành cùng chăm sóc mọt mọt tình tứ, chân thành của Thị Tở, nhận ra hương vị cháo cũng là hương vị của hạnh phúc, tình yêu.

- Nhưng rồi Chí Phèo bị Thị Nở từ chối phũ phàng, Chí Phèo bấy giờ mới nhận ra số phận bi đát và bị kịch đau đớn của mình. Càng đau đớn càng uất hận, hấn vác dao đi trả thù. Việc Chí Phèo giết Bá Kiến rồi tự sát là theo tâm lý giải toả bế tắc, trả thù của kẻ cố cùng (bị cự tuyệt quyền làm người) *liều thân*. Thoạt đầu, có thể Chí Phèo hành động theo sự thúc đẩy bản năng, hay theo tiếng gọi (hoặc sự mách bảo) của tiềm thức. Nhưng về sau, khi đã giáp mặt Bá Kiến, Chí Phèo đã hành động trong một trạng thái rất tỉnh táo: nhận thức đúng ai là kẻ đã đẩy mình đến tình trạng bi đát (cả đến người cuối cùng ở làng Vũ Đại có thể sống thân thiện với Chí Phèo là Thị Nở cũng từ chối Chí Phèo thì không còn gì bi đát hơn). Đó cũng là tình trạng tuyệt vọng cùng cực. Chí Phèo đã hành động vừa rất u tối, bản năng, vừa rất sáng suốt, tỉnh táo.

- Xét về một mặt nào đó, chính sự từ chối của Thị Nở đã kéo Chí Phèo về với thực tại và nhận ra kẻ thù của mình trước hết vẫn là Bá Kiến. Trong truyện, Nam Cao kể Chí Phèo ba lần đến nhà Bá Kiến, lần nào cũng mang theo hung khí (một cái vỏ chai hoặc một con dao); nghĩa là, mâu thuẫn Chí Phèo - Bá Kiến là mâu thuẫn không thể điều hoà, trước sau gì cũng bùng nổ thành án mạng.

#### ***Bài tập 4- Nhận xét về bi kịch đau đớn của Chí Phèo.***

Đấy là buổi sáng mà hấn đã nghe được những âm thanh bình thường của cuộc đời: tiếng chim hót ngoài kia vui vẻ quá, tiếng người thuyền chài gõ mái chèo đuổi cá, tiếng cười nói của những người đi chợ. Những tiếng ấy hôm nào chả có nhưng hôm nay hấn mới nghe thấy vì hôm nay hấn mới tỉnh rượu. Những âm thanh ấy là thức dậy



ước mơ xa xôi của một thời: một mái nhà tranh, một gia đình nhỏ nhỏ... Hắn chợt nhận ra hắn đã già rồi mà vẫn còn đơn độc. Chí phèo thèm khát được sống cuộc đời lương thiện như mọi người.

Khó mà quên được hình ảnh chí Phèo mất "uơn ướn" khi bưng bát cháo hành của Thị Nở mà lòng cứ băng khuâng. Hắn nhận ra một chân lí sơ đẳng của con người sống giữa mọi người và bỗng nhiên bừng ngộ ra một điều: những người không ăn cháo hành không biết cháo hành ngon. Bởi, có một cái gì đó sâu xa hơn hương vị cháo hành kia. Nhưng tại sao đến tận bây giờ hắn mới được nếm mùi vị cháo? Hắn thèm một cuộc sống lương thiện, thậm chí tình nhân ái của con người. Hắn khát khao được chung sống hạnh phúc với Thị Nở, sống thân thiện với mọi người. Và hắn thốt lên với người mình yêu: "Giá như thế này mãi thì thích nhỉ", sung sướng nhận được sự đồng tình của thị ("Thị không đáp nhưng cái mũi đỏ của thị như càng bạnh ra"). Nam Cao vui vẻ dự báo: "Chúng sẽ làm thành một cặp xứng đôi".

Thế mà Chí Phèo đã bị từ chối. Bà cô Thị Nở không cho hắn lấy thị vì cho rằng lấy ai chứ lại lấy Chí Phèo, một kẻ chỉ có một nghề duy nhất là rạch mặt ăn vạ, là một điều quá nhục nhã. Dưới mắt bà cô Thị Nở, dưới những cái nhìn đầy định kiến của xã hội, Chí Phèo chỉ có thể là con quỷ chứ không thể là con người. Định kiến ấy hằn sâu khắc vào những vết mảnh chai rạch lên gương mặt Chí Phèo không thể xóa được. Chí Phèo tuyệt vọng cùng cực: Một người như Thị Nở mà còn quá tầm tay với của hắn thì liệu ai còn có thể chấp nhận hắn. Hắn nhận ra rằng, hắn không thể trở lại làm người lương thiện được nữa rồi. Đó là bi kịch đau đớn nhất, cay đắng nhất đối với hắn. Chí Phèo đã ý thức được rất rõ về nỗi đau này. Hắn "ôm mặt khóc rưng rức, khóc vì tuyệt vọng.

Nỗi đau ấy khiến Chí Phèo muốn đi trả thù đã đẩy hắn đến cảnh bế tắc đớn đau. Ban đầu hắn tưởng là Thị Nở, là bà cô Thị Nở cho nên hắn đã lăm bắm "phải đến cái nhà con đi Nở kia. Đến để đâm chết cả nhà nó, đâm chết cái con khộm già nhà nó". Nhưng trong tiềm thức hắn nhận ra kẻ gây ra nông nỗi này chính là Bá Kiến. Đây mới là kẻ đã vạch lên gương mặt lương thiện của hắn những vết sẹo tội ác, đẩy hắn đến chỗ tuyệt vọng. Cho nên dù say rượu mà bước chân Chí Phèo vẫn đủ tỉnh táo, và như một tất yếu, hắn đã vung dao đâm chết Bá Kiến - nguyên nhân bi kịch của đời mình. Rồi cũng bằng con dao vấy máu đó, hắn đã tự vẫn, kết thúc một cuộc đời bi kịch.



**Bài tập 5-** Nhận xét về lời văn nghệ thuật của Nam Cao.

Nam Cao tạo được giọng văn trần thuật độc đáo, kết hợp thật hài hoà giữa *đối thoại* và *độc thoại*, giữa *lời gián tiếp* và *lời nửa trực tiếp*. Do đặc điểm này, ngôn ngữ người kể chuyện và ngôn ngữ nhân vật nhiều khi được lồng ghép vào nhau.

Ngôn ngữ truyện vì thế vừa rất linh hoạt, uyển chuyển, vừa có tác dụng thể hiện tính cách, tâm lí của nhân vật. GV có thể phân tích một vài đoạn để làm rõ điểm đặc sắc này. Điều quan trọng là giúp HS nhận ra đặc điểm, chứ không nhất thiết phải phân tích, bình luận nhiều. Ví dụ: Nhận ra những đoạn văn sử dụng lời nửa trực tiếp (đoạn mở đầu; đoạn Thị Nở đi trút giận lên Chí Phèo,...); Những đoạn độc thoại (đoạn Chí Phèo tỉnh rượu, hồi tưởng, điểm duyệt lại cuộc đời của mình; đoạn Bá Kiến ám đầu, lên cơn ghen ở gần cuối truyện), đối thoại hay (đối thoại thường là một chiều: Chí Phèo với Thị Nở, đối thoại Bá Kiến - Chí Phèo trước khi xảy ra án mạng...). GV chọn phân tích, minh hoạ một vài đoạn, sau đó để cho HS phân tích.

**Bài tập 6\*** - Tư tưởng nhân đạo sâu sắc, mới mẻ của Nam Cao qua truyện ngắn *Chí Phèo*?

Gợi ý:

Để trả lời câu hỏi này, nên đặt Chí Phèo vào đề tài viết về người nông dân của Nam Cao và đặt *Chí Phèo* bên cạnh sáng tác của một số nhà văn khác (Ngô Tất Tố, Nguyễn Công Hoan, Bùi Hiển...)

- Riêng về mảng đời sống nông dân nghèo, Nam Cao để lại chừng hai chục truyện ngắn viết về cuộc sống tăm tối của người nông dân đương thời.

Viết về nông dân, Nam Cao thường đặc biệt chú ý đến những số phận bi thảm. Là nhà văn hiện thực, tác phẩm của ông trước hết chứa đựng những giá trị hiện thực và thái độ phê phán hiện thực. Đó là hiện thực về những người dân quê thuộc hạng cố cùng, những số phận hẩm hiu, bị ức hiếp nhiều nhất. Họ càng hiền lành, nhín nhục thì càng bị chà đạp phũ phàng. Thông qua số phận các nhân vật này, Nam Cao đã phản ánh được chế độ thực dân trong những ngày cuối cùng của nó đã bóc lột, vơ vét người dân lao động đến cùng cực như thế nào.

Tuy vậy, phát hiện sâu sắc nhất của nhà văn trong những sáng tác này là hơi sâu bi kịch của những số phận cùng quần, tha hoá bi kịch từ



chối quyền làm người với một tinh thần nhân đạo sâu sắc. Điều bi thảm nhất đối với những con người cùng quần, tha hoá ấy là muốn sống như những con người, muốn trở lại làm người mà không được. Ngòi bút Nam Cao dù có vẻ lạnh lùng, vẫn không giấu nổi đau đớn, bất bình khi viết về những trường hợp con người bị lăng nhục một cách độc ác, bất công, mà xét đến cùng, chẳng qua chỉ vì họ nghèo đói, khốn khổ. Nam Cao đã dứt khoát bênh vực quyền sống và nhân phẩm những con người bất hạnh, bị xã hội đẩy vào tình cảnh nhục nhã đó. (*Chí Phèo, Một bữa no, Tư cách mõ, Lang Rận...*); kết án sâu sắc cái xã hội tàn bạo đã tàn phá cả thể xác và linh hồn người nông dân lao động; đồng thời, ông vẫn phát hiện và khẳng định bản chất lương thiện đẹp đẽ của họ, ngay trong khi họ vùi dập tới tất cả hình người, tính người,...

- Trên những phương diện đó, *Chí Phèo* là một tác phẩm có đóng góp mới mẻ, sâu sắc nhất: sự tha hoá của Chí Phèo là bi đát nhất và bị kịch bị từ chối quyền làm người ở nhân vật này cũng là đau đớn, bi thảm nhất, nên cái khao khát sống như một người lương thiện ở Chí Phèo cũng thiết tha, mãnh liệt và khắc khoải nhất. Từ một anh canh điền hiền hoà như đất, Chí Phèo bị xã hội biến thành quỷ dữ, tự mình huỷ hoại mình, sống kiếp sống thú vật.

### **3. củng cố, dặn dò**

- Tóm tắt truyện ngắn *Chí Phèo* và tóm tắt đoạn Chí Phèo tỉnh rượu.
- Đọc một vài đoạn hay trong truyện *Chí Phèo*, bình chú cái hay của các đoạn đó.
- Yêu cầu HS chuẩn bị bài hôm sau.

## **TIẾNG VIỆT:**

### **THỰC HÀNH VỀ LỰA CHỌN TRẬT TỰ CÁC BỘ PHẬN TRONG CÂU**

#### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Nâng cao nhận thức về vai trò, tác dụng của trật tự các bộ phận câu trong việc thể hiện ý nghĩa và liên kết ý trong văn bản.
2. Có ý thức cân nhắc, lựa chọn trật tự tối ưu cho các bộ phận câu.
3. Có kĩ năng sắp xếp trật tự trong câu nói và viết.

## B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

### - Ổn định kiểm tra

**Câu hỏi:** Phong cách là gì? Tại sao ngôn ngữ báo chí lại đòi hỏi phải có tính thông tin thời sự?

**Gợi ý trả lời:** Phong cách là toàn bộ những đặc điểm về cách thức diễn đạt tạo thành kiểu diễn đạt ở một loại văn bản. Tính thông tin thời sự là đặc điểm bắt buộc của ngôn ngữ báo chí vì báo chí có chức năng truyền bá thông tin chính xác, kịp thời cho người đọc (người nghe).

### - Vào bài mới

**Lời vào bài:** Ngôn ngữ là phương tiện giao tiếp quan trọng nhất của con người. Nhưng nói (viết) làm sao cho có sức thuyết phục đối với người nghe (người đọc) lại là một vấn đề. Nhiều khi cũng chỉ từng ấy từ ngữ trong một lời nói (câu văn) nhưng người nghe (người đọc) lại hiểu không đúng ý người nói (người viết), chỉ tại cách diễn đạt. Chính vì thế việc sắp xếp các bộ phận trong câu theo một trật tự hợp lý là rất cần thiết trong giao tiếp, vì nó giúp cho người đọc (người nghe) hiểu được đúng ý của người nói (người viết).

## I. TRẬT TỰ TRONG CÂU ĐƠN

GV: gọi 1 HS đọc đoạn văn trích trong SGK, sau đó hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi đã nêu trong sách:

**Gợi ý trả lời câu a:** Không nên sắp xếp theo trật tự "rất sắc, nhưng nhỏ" thay cho "nhỏ, nhưng rất sắc", vì làm như thế không phù hợp với ý trong đoạn văn. Ý trong đoạn văn là: con dao được rút từ trong túi ra (túi quần hoặc túi áo) nên phải là con dao nhỏ, nạch ý tiếp theo là dùng con dao đó để giết người thì chỉ có đâm chứ không thể chém được.

**Gợi ý trả lời câu b:** Sắp xếp theo trật tự "nhỏ, nhưng rất sắc" là hợp lý vì tạo được sự liên kết chặt chẽ trong đoạn văn, phù hợp với ngữ cảnh (mạch ý trong giải thích như câu a).

**Gợi ý trả lời câu c:** Trật tự từ ngữ "nhỏ, nhưng rất sắc" như Nam Cao đã dùng trong mạch ý vừa nêu, và trật tự "rất sắc, nhưng nhỏ" trong mạch ý của đoạn văn mà SGK đã nêu là hợp lý (Ý trong đoạn



văn mà SGK đã dẫn là: con dao dù có sắc bao nhiêu đi nữa, nhưng nhỏ thì không thể chặt được cành cây to).

Sắp xếp ý trong đoạn văn như vậy làm cho đoạn văn có kết cấu chặt chẽ, ý liên mạch, người đọc dễ dàng nắm bắt được ý của người viết.

*Câu 2.*

*Gợi ý trả lời:* Chọn cách viết A, vì đây là cách sắp xếp hợp lý nhất: chọn HS vào đội tuyển, điều đầu tiên phải là những HS thông minh chứ không phải là những HS to (mập) hay nhỏ (gầy).

*Câu 3.*

*Gợi ý trả lời:*

- Đoạn a: Bộ phận biểu hiện thời gian đặt ở đầu câu có liên hệ mật thiết với các bộ phận trong câu đứng sau nó và mạch ý của cả đoạn văn tiếp theo: đêm khuya thì trời tối, trời tối thì không thể nhìn thấy mà chỉ nghe thấy và đêm khuya, trời tối, những kẻ làm việc mờ ám, như bất cóc người mới dễ dàng thực hiện được ý đồ.

- Đoạn b: Bộ phận biểu hiện thời gian được đặt ở giữa câu có tác dụng liên kết các bộ phận đứng trước và sau nó trong câu. Ta có thể hiểu ý liên kết trong câu văn là: chỉ có những người làm việc vào ban đêm, thu hoạch vào buổi sáng (như anh chàng đi thả ống lươn) mới ra đồng từ lúc sáng tinh sương, vì nếu không ra đồng sớm như vậy thì người đi làm đồng họ sẽ lấy mất, và, sáng tinh sương nghĩa là khi trời hãy còn lạnh, một đứa bé mới sinh nằm trống trơ giữa đồng như vậy thì rét đến xam ngắt da thịt là tất yếu.

- Đoạn c: Bộ phận biểu hiện thời gian đặt ở cuối câu có tác dụng khẳng định một quá trình (thời gian quá khứ).

## **II. TRẬT TỰ TRONG CÂU GHÉP**

GV: Gọi 1 HS đọc lại phần này trong SGK, sau đó hướng dẫn trả lời các câu hỏi đã nêu.

*Câu 1.*

*Gợi ý trả lời câu a:* Vế câu là vì mẫu chuyện ấy nhắc cho hấn một cái gì rất xa xôi đặt ở sau vế còn lại vì nó giải thích (làm rõ nghĩa) cho bộ phận đứng trước. Nếu đặt bộ phận đó ở vị trí trước, thì ý của câu có thể không thay đổi, nhưng câu văn lại không liên mạch

với câu tiếp theo trong đoạn. *Ta thử đặt: Mẫu chuyện ấy nhắc cho lần một cái gì rất xa xôi, hẫng nao nao buồn. Hình như có một thời...* rõ ràng là không hợp với mạch ý trong đoạn (phải là "cái gì rất xa xôi" mới liên mạch với "có một thời")

*Gợi ý trả lời câu b:* (Tương tự như câu a).

*Câu 2:* Chọn câu c.

## **TẬP LÀM VĂN: BẢN TIN**

### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Nắm được yêu cầu cơ bản của bản tin
2. Biết cách viết bản tin về những sự kiện xảy ra trong cuộc sống.

### **B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

*Ổn định kiểm tra:*

*Câu hỏi:* Nêu và luận giải những đặc trưng cơ bản của ngôn ngữ báo chí.

*Gợi ý trả lời:* Ngôn ngữ báo chí có ba đặc trưng cơ bản: Tính thông tin thời sự, tính ngắn gọn, tính sinh động hấp dẫn. Ngôn ngữ báo chí cần phải có ba chức năng là do chức năng, tính chất của báo chí qui định:

- Cung cấp tin mới mẻ thì ngôn ngữ buộc phải có tính thông tin thời sự.
- Một bài báo thường bị hạn chế về số câu, số từ thì ngôn ngữ phải ngắn gọn.
- Thuyết phục và thu hút người đọc thì phải sinh động, hấp dẫn.

*Vào bài mới:* Báo chí có nhiều thể loại. Nhưng người đọc tìm đến báo chí là tìm đến những tin tức nóng hổi mang tính thời sự. Chính vì thế, một trong những thể loại của báo chí được người đọc quan tâm nhất là bản tin.

## **I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA BẢN TIN**

GV gọi 1 - 2 HS đọc mục I trong SGK để cả lớp theo dõi.

Hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

*Gợi ý trả lời câu 1:*



- Bản tin trên (trong SGK) thông báo tin: đội tuyển Ô - lim - pích toán Việt Nam dự cuộc thi Ô - lim - pích Toán quốc tế lần thứ 45, tổ chức tại A - ten, Hi Lạp, được xếp thứ tư toàn đoàn, vừa mới trở về.

- Tin này có ý nghĩa rất lớn đối với ngành Giáo dục nói chung và với học sinh Việt Nam nói riêng, vì nó như đòi hỏi ngành Giáo dục vừa phải có nội dung chương trình, vừa phải có kế hoạch cụ thể cho việc bồi dưỡng đội tuyển Ô-lim-pích toán trong thời gian tiếp theo để có thể giành thứ hạng cao hơn; với học sinh nó có tính chất động viên, khích lệ các em trong học tập, phát huy bản chất, trí tuệ Việt Nam trên đấu trường quốc tế.

*Gợi ý trả lời câu 2:* Tin trên có tính chất thời sự, vì cuộc thi mới kết thúc được ba ngày (kết thúc: 16- 7- 2004, đưa tin: 19 - 7 - 2004).

*Gợi ý trả lời câu 3:* Không cần, vì đây là tin ngắn.

*Gợi ý trả lời câu 4:* Việc đưa tin cụ thể chính xác về thời gian, địa điểm và kết quả của đội tuyển Việt Nam có tác dụng khẳng định tính chân thực của tin tức, từ đó làm tăng sức thuyết phục và khơi gợi được tinh thần ham học, ý thức dân tộc của học sinh Việt Nam.

*Gợi ý trả lời câu 4:*

Yêu cầu cơ bản của bản tin phải là:

- Sự kiện xảy ra phải là sự kiện đang được xã hội quan tâm.
- Tin đưa phải chính xác về thời gian, địa điểm, sự việc, con người và kết quả.

## **II. Cách viết bản tin**

### **1. Khai thác và lựa chọn tin**

GV gọi 1 HS thực hiện yêu cầu trong SGK (đọc lại bản tin ở mục I).

GV hướng dẫn HS trả lời các câu hỏi trong SGK.

*Gợi ý trả lời câu a:* Không phải mọi sự kiện đều là nguồn của bản tin. Sự kiện muốn trở thành tin tức phải là sự kiện được xã hội quan tâm.

*Gợi ý trả lời câu b:*

Cần làm sáng tỏ nội dung bản tin:

- Việc gì đã xảy ra? (Cuộc thi Ô-lim-pích Toán quốc tế lần thứ 45).

- Việc xảy ra ở đâu? (A- ten, Hi Lạp).
- Việc xảy ra khi nào? (Từ 14 đến 16 - 7 – 2004).
- Việc xảy ra như thế nào? (500 học sinh đến từ 85 quốc gia trong đó đoàn Việt Nam có 6 thí sinh).
- Kết quả? (Đoàn Việt Nam xếp thứ 4, với 4 huy chương vàng, 2 huy chương bạc, đạt 196 điểm, trong khi đoàn Trung Quốc xếp thứ nhất cũng chỉ có 6 huy chương vàng, đạt 220 điểm).

*Gợi ý trả lời câu c:* Chọn những sự kiện tiêu biểu, những chi tiết tiêu biểu có tác dụng làm sáng tỏ cho sự kiện tiêu biểu mà bản tin đã nêu.

## **2. Cách viết bản tin**

GV gọi 1 - 2 HS đọc kĩ hai bản tin trong SGK, sau đó hướng dẫn trả lời câu hỏi đã nêu trong SGK.

*Gợi ý trả lời:*

*Câu a:* Cách đặt tiêu đề của bản tin.

- Tiêu đề của cả hai bản tin đều hướng ngay vào thông tin quan trọng nhất mà hai bản tin đã đề cập, nó giống như luận điểm trong những nội dung bản tin là những luận cứ, luận chứng phục vụ cho luận điểm đó (diễn giải, minh chứng).

- Các tiêu đề:
  - + Ai giết tổng thống Ken-nơ-đi?
  - + Cầu thủ đắt giá nhất hành tinh.
  - + Hành là chính.

Đều là những vấn đề đang được xã hội quan tâm và sẽ được người đưa tin giải quyết trong phần nội dung. Cách đặt tiêu đề như vậy có tác dụng thu hút sự chú ý của bạn đọc.

- Về hình thức kết cấu: Tiêu đề bản tin rất đa dạng, có khi là nội dung chủ yếu của bản tin (*Đội tuyển Ô-lim-pích Toán Việt Nam...*, có khi là một vấn đề đang cần làm sáng tỏ *Ai giết Tổng thống...*), có khi lại là nghệ thuật sử dụng những từ đồng âm, đồng nghĩa trong những vấn đề mà xã hội đang rất quan tâm (*Hành là chính*).

*Câu b:* Phần mở đầu đều là những thông tin khái quát quan trọng nhất của bản tin.



+ Ở bản tin thứ nhất: phần mở đầu gồm hai câu đầu (từ đầu tới so với cùng kì năm ngoái).

+ Ở bản tin thứ hai: Phần mở đầu là câu đầu của bản tin.

Cả hai phần mở đầu của hai bản tin đều chứa đựng nội dung chính của sự kiện:

Bản tin thứ nhất: Đến ngày 17-7, Tổng Công ti Hàng không Việt Nam đã đạt 22 ngàn chuyến bay an toàn.

Bản tin thứ hai: Trận bán kết cúp bóng đá quốc gia Nam Mĩ giữa hai đội Bra-xin và U-ru-goay diễn ra rất căng thẳng.

Ở bản tin một, phần triển khai đi theo hướng giải thích nguyên nhân. Ở bản tin hai, phần giải thích lại đi theo lối tường thuật chi tiết sự kiện dẫn đến kết quả.

### *Ghi nhớ*

- Bản tin là một loại văn bản báo chí nhằm thông tin một cách chân thực, kịp thời những sự kiện thời sự có ý nghĩa trong cuộc sống.

- Trước khi viết tin cần khai thác, lựa chọn sự kiện có ý nghĩa cụ thể, chính xác (Bao giờ? Ở đâu? Ai làm? Xảy ra như thế nào? Kết quả...).

- Tiêu đề và phần mở đầu bản tin thường nêu trực tiếp những thông tin khái quát quan trọng nhất; phần sau có thể là chi tiết hoá, giải thích nguyên nhân hoặc kết quả, tường thuật chi tiết sự kiện.

### LUYỆN TẬP

*Coi ý trả lời câu 1:* Tất cả các sự kiện đã nêu đều có thể viết thành bản tin, ngay cả sự kiện c (nếu bố, mẹ bạn ấy là những "nhân vật" đang được xã hội quan tâm: quan chức nhà nước có "vấn đề"; những gia đình "nổi tiếng"...).

*Coi ý trả lời câu 2:*

Quảng cáo, phóng sự điều tra giống bản tin ở chỗ:

Đều cung cấp cho bạn đọc những tin tức mới, những vấn đề xã hội đang quan tâm.

Khác bản tin ở chỗ: Thông tin trong quảng cáo chưa thật sự tin cậy; thông tin trong phóng sự điều tra cũng cần phải xác minh lại, còn thông tin trong bản tin là rất đáng tin cậy. Và bài phóng sự điều tra bao giờ cũng dài hơn bản tin (dung lượng hiện thực nhiều hơn).

*Gợi ý trả lời câu 3:*

Các bản tin đã dẫn trong SGK đều là bản tin thường. Tất cả những bản tin đó đều có thể chuyển thành những tin ngắn. Ví dụ, bản tin: *Thực hiện hơn 22 nghìn chuyến bay an toàn* ta có thể chuyển thành tin ngắn bằng cách bỏ tiêu đề và phần triển khai cụ thể. Ta có thể viết: Tính đến ngày 17- 7- 2004, Tổng Công ti Hàng không Việt Nam đã thực hiện 22 nghìn chuyến bay an toàn; vận chuyển được 2 triệu 332 nghìn lượt hành khách, tăng 29% so với cùng kì năm ngoái (khách trong nước tăng 20%, khách quốc tế tăng 42%), vận chuyển hơn 45 nghìn 143 tấn hàng hoá, bưu kiện, tăng 21,5%, đưa tổng doanh thu đạt 7.690 tỉ đồng.



**ĐỌC THÊM: CHA CON NGHĨA NẶNG**

(Trích)

*Hồ Biểu Chánh*

**Hướng dẫn đọc thêm:**

1. Nêu đôi nét về tác giả Hồ Biểu Chánh (1855-1958)
2. Dựa vào Tiểu dẫn, tóm tắt tác phẩm *Cha con nghĩa nặng*.
3. Đọc kĩ đoạn trích, chú ý chủ đề “tình cảm cha con”.
4. Những tình huống nghệ thuật nào trong đoạn trích có kịch tính cao?
5. Tính cách con người Nam Bộ qua hai nhân vật Sửu và Tí.
6. Nghệ thuật kể chuyện và miêu tả nhân vật trong đoạn trích.

**ĐỌC THÊM: VI HÀNH**

*Nguyễn Ái Quốc*

**Hướng dẫn đọc thêm:**

1. Tìm hiểu hoàn cảnh ra đời của truyện ngắn *Vi hành* và cho biết Nguyễn Ái Quốc sáng tác truyện ngắn này nhằm mục đích gì?
2. Đọc kĩ tác phẩm.
3. Tình huống của truyện ngắn *Vi hành* chủ yếu xoay quanh những tình huống ngộ nhận. Hãy chỉ ra những tình huống đó.
4. Hình ảnh ông vua Khải Định hiện lên như thế nào?
5. Nghệ thuật trào lộng sắc bén của truyện ngắn.

**ĐỌC THÊM: TINH THẦN THỂ DỤC**

*Nguyễn Công Hoan*

**Hướng dẫn đọc thêm:**

1. Đọc mục Tiểu dẫn và cho biết đôi nét về tác giả Nguyễn Công Hoan.

2- Hoàn cảnh sáng tác của truyện ngắn.

3- Phân tích mâu thuẫn cơ bản của truyện. Chỉ ra nghệ thuật trào phúng qua mâu thuẫn đó.

4- Nêu ý nghĩa phê phán của truyện.

## **TẬP LÀM VĂN: LUYỆN TẬP VIẾT BẢN TIN**

### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Ôn tập, giúp học sinh nắm được những đặc trưng cơ bản của bản tin, củng cố cách viết bản tin.

2. Có thể viết được bản tin về những sự việc xảy ra trong đời sống.

### **B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- Ổn định kiểm tra

Câu hỏi: Một bản tin thường có mấy phần? Phần nào là quan trọng nhất? Vì sao?

Gợi ý trả lời: Một bản tin thường có 3 phần; phần mở đầu là quan trọng nhất vì nó chứa đựng thông tin khái quát quan trọng nhất của bản tin.

- Vào bài mới

Lời vào bài: Học luôn đi đôi với hành. Chúng ta đã học một vài thể loại cơ bản của báo chí, thì chúng ta cũng phải biết sáng tạo ra nó. Để có thể làm được điều đó thì một bước không thể bỏ qua trong quá trình đó là luyện tập. Viết bản tin cũng vậy, muốn viết tốt phải tập viết.

#### **1. Phân tích cấu trúc, dung lượng và thể loại tin**

GV: gọi 1; 2 học sinh đọc bản tin:

**VIỆT NAM ĐỨNG ĐẦU KHU VỰC CHÂU Á - THAI BÌNH DƯƠNG VỀ BÌNH ĐẲNG GIỚI (trong SGK)**

Hướng dẫn học sinh học bài.

Câu hỏi 1: Bản tin trên có mấy phần? Đó là những phần nào?

Gợi ý trả lời:

Bản tin trên có ba phần:



- Phần 1 (phần mở đầu): Từ "Theo báo cáo tình hình... đến... về các chỉ số bình đẳng giới".

- Phần 2 (phần diễn giải): Tiếp theo đến... 85% nam giới và 83% nữ giới ở độ tuổi từ 15 - 60.

- Phần 3 (phần tồn tại - vấn đề cần giải quyết): còn lại.

(Lưu ý: ở các bản tin khác, phần 3 thường là kết quả của sự kiện).

*Câu hỏi 2:* Bản tin trên thuộc loại tin nào?

*Gợi ý trả lời:* Tin thường, vì người viết không đi vào diễn giải tìm m mà chỉ chọn những chi tiết chủ yếu ở ba lĩnh vực cơ bản nhất mà nữ giới thường bị xem nhẹ: y tế, giáo dục và hoạt động kinh tế.

## **2. Nội dung chủ yếu của bản tin**

GV gọi 1- 2 HS đọc bản tin: VIỆT NAM LỘT VÀO DANH SÁCH ỨNG VIÊN CHỖ GIẢI THƯỞNG "MÔI TRƯỜNG VÀ PHÁT TRIỂN 2007" và trả lời câu hỏi trong SGK.

*Gợi ý trả lời:*

- Nội dung chủ yếu của bản tin: Việt Nam là nước duy nhất của khu vực Đông Á lọt vào danh sách ứng cử viên cho giải thưởng "Môi trường và phát triển 2007".

- Làm thế nào để nắm bắt nội dung tin nhanh: Đọc tiêu đề và phần mở đầu.

## **3. Sắp xếp lại nội dung trong bản tin**

*Gợi ý:* Có thể làm theo cách sau:

- Đánh số thứ tự các câu trong bản tin từ 1 đến hết (có 6 câu).

- Theo số đã đánh, sắp xếp lại trật tự sao cho hợp lí (xét trong quan hệ về mạch ý trong đoạn: quan hệ với những câu đứng trước và sau nó).

- Với cách làm đó ta có thể xếp theo thứ tự: 1-2-5-6-4-3. Cụ thể: "ĐƯỜNG TỚI THÀNH CÔNG" - SÂN CHƠI MỚI DÀNH CHO SINH VIÊN.

Sau thành công của chương trình *Làm giàu không khó* trên VTV1, Đài truyền hình Việt Nam và hãng Truyền thông Hoàng gia tiếp tục phối hợp làm tiếp chương trình *Làm giàu không khó* phiên bản 2 mang tên *Đường tới thành công*. Đây là sân chơi dành cho sinh



viên các trường đại học kinh tế trên toàn quốc, được tổ chức dưới dạng gameshow với sự tham gia thi đấu của ba đội chơi. Mỗi trận các đội sẽ trải qua ba vòng thi: những mảnh ghép thành công, kế hoạch làm giàu, ru-bic ý tưởng. Đội chiến thắng ở vòng đấu loại sẽ được tham gia vào vòng thi quý. Đội thắng trong trận chung kết sẽ được nhận giải thưởng 30 triệu đồng. Đến nay đã có 50 trường đại học trong cả nước đăng kí tham gia cuộc thi.

#### **4. Viết bản tin phù hợp với tình huống cho trước**

Trong SGK đã cho sẵn ba tình huống: a, b, c. Cả ba tình huống này đều viết được bản tin cho nhà trường. Giáo viên có thể hướng dẫn học sinh tập viết theo cách sau:

- Lựa chọn thể loại: Tin thường, hoặc tin ngắn (nên chọn tin thường).

- Lựa chọn tiêu đề (tít báo): Nên chọn những tít có sức thu hút bạn đọc. Ví dụ có thể chọn: *Một trận cầu đẹp mắt giữa hai đội tuyển bóng đá: trường... và trường...*

- Cho học sinh nhắc lại (hoặc GV nhắc lại cho học sinh) lết câu và đặc điểm của ngôn ngữ bản tin.

- Học sinh tập viết (GV nên để cho học sinh tự chọn lấy các tình huống đã cho trong SGK, không nên phân theo nhóm.)

Cho một vài học sinh trình bày bài viết của mình, các bạn góp ý và GV nhận xét, đánh giá.

### **TẬP LÀM VĂN: PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN**

#### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1- HS thấy được mục đích và tầm quan trọng của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.

Đây là nội dung mới so với chương trình trước đây. Văn bản phỏng vấn hay trả lời phỏng vấn được xếp vào kiểu văn bản nhật dụng (sử dụng hàng ngày).

2- HS nắm được yêu cầu cơ bản của phỏng vấn và trả lời phỏng vấn; biết nêu câu hỏi phỏng vấn và biết cách trả lời phỏng vấn.



## B- BÀI HỌC

### I- MỤC ĐÍCH, TẦM QUAN TRỌNG CỦA PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN

1- Trên cơ sở mục 1, SGK, GV nhấn mạnh tầm quan trọng của việc phỏng vấn và trả lời phỏng vấn trong thời đại văn minh; kể lại một số chuyện trong thực tế nhằm chứng minh hoặc phản chứng cho vấn đề này.

2- Nêu câu hỏi để HS thảo luận:

a- Mục đích của phỏng vấn? (Người ta phỏng vấn để làm gì? Phỏng vấn trong những trường hợp nào?)

b- Vì sao phải trả lời phỏng vấn? Nếu được phỏng vấn, em có trả lời không? Vì sao?

### II- YÊU CẦU CƠ BẢN CỦA HOẠT ĐỘNG PHÒNG VẤN

#### 1- Chuẩn bị phỏng vấn

GV yêu cầu HS đọc mục 1 (SGK), sau đó nêu câu hỏi và bài tập.

a- Trước khi phỏng vấn, cần xác định rõ những yếu tố nào dưới đây (phân tích tầm quan trọng của từng yếu tố):

- Mục đích phỏng vấn (Hỏi để làm gì?)
- Đối tượng phỏng vấn (Hỏi ai?)
- Nội dung phỏng vấn (Hỏi về cái gì?)
- Phương pháp phỏng vấn (Hỏi như thế nào?)

b- HS đọc đoạn trích phỏng vấn trong báo *Tuổi trẻ Online* (SGK), thảo luận theo nhóm các yếu tố nêu trên. Cử đại diện trình bày trước lớp.

c- Nêu nhận xét về hai câu hỏi phỏng vấn ở cuối mục 1, SGK (chuẩn bị phỏng vấn).

#### 2- Tiến hành phỏng vấn

GV hướng dẫn HS trả lời những câu hỏi trong SGK.

Nhấn mạnh:

- Tính linh hoạt trong việc nêu câu hỏi (Câu a).
- Ngoài thái độ khiêm tốn, nhã nhặn và chú ý lắng nghe, cần có sự động viên, khích lệ người trả lời.



- Kết thúc phỏng vấn phải có lời cảm ơn.

### **3- Biên tập sau phỏng vấn**

Sau khi HS thảo luận các câu hỏi trong SGK, GV nhấn mạnh:

- a- Người phỏng vấn không nên sửa lại lời nói của người trả lời vì như vậy sẽ không trung thực, thiếu tính khách quan.
- b- Bên cạnh việc ghi lại lời nói, cần ghi thêm các chi tiết khác như ánh mắt, cử chỉ thể hiện thái độ của người được phỏng vấn. Như vậy sẽ làm tăng độ tin cậy của bài phỏng vấn.

### **III- YÊU CẦU ĐỐI VỚI NGƯỜI ĐƯỢC PHỎNG VẤN**

GV hướng dẫn HS đọc ví dụ về câu trả lời phỏng vấn của Bác Hồ, thảo luận câu hỏi: “Ngoài thái độ thẳng thắn, chân thành, trả lời chính xác, đầy đủ, trung thực nội dung câu hỏi, người được phỏng vấn cần phải làm gì?” (Gợi ý: Xét về nghệ thuật diễn đạt, nghi thức xã giao...).

GV nhấn mạnh: Ngoài thái độ thẳng thắn, chân thành, trả lời chính xác, đầy đủ, trung thực nội dung câu hỏi, người được phỏng vấn cần phải phải cố gắng trả lời sao cho ngắn gọn, hấp dẫn và phải biết giữ thái độ lịch thiệp, cùng hợp tác và tôn trọng người phỏng vấn

*Ghi nhớ:* GV gọi 1 - 2 HS đọc mục *ghi nhớ*.

### **IV- LUYỆN TẬP**

1- Nếu có điều kiện, GV mở máy ghi hình cho HS được chứng kiến một cuộc phỏng vấn trên truyền hình. Các nhóm thảo luận theo những câu hỏi trong SGK.

2- Hướng dẫn HS làm bài tập 2. Nêu yêu cầu, HS vừa phải nêu nhược điểm của mình nhưng vừa phải không gây trở ngại cho cơ hội tìm kiếm việc làm. Muốn vậy cần tự tìm trong những nhược điểm của mình một nhược điểm dễ được thông cảm nhất. Chẳng hạn, có thể nêu những nhược điểm phổ biến sau đây để HS lựa chọn:

- a- Thường ngủ dậy muộn và chậm trễ khi đến công sở.
- b- Thích hút thuốc là và uống rượu.
- c- Ngại làm những công việc nặng nhọc.
- d- Rất hay tin người.



### 3- Hướng dẫn HS làm bài tập 3:

a- HS soạn các câu hỏi để chuẩn bị phỏng vấn bạn mình về một trong những nội dung: sở thích đọc sách, xem phim, chụp ảnh.

Chú ý:

- Mở đầu phỏng vấn phải có lời chào, kết thúc phải có lời cảm ơn

- Các câu hỏi dẫn dắt từ dễ đến khó. Có thể dựa vào cấu tạo một tài văn để phỏng vấn.

- Không nêu những câu hỏi có nội dung quá xa so với chủ đề cuộc phỏng vấn.

b- Sau khi soạn xong câu hỏi, HS tự soạn câu trả lời.

Gợi ý: Cả hai yêu cầu, có thể dựa vào kĩ năng viết đoạn văn đối thoại đã học. Tuy nhiên, người phỏng vấn không nên nêu quá nhiều câu hỏi vụn vặt (như trong đối thoại).

## **ĐỌC VĂN: VĨNH BIỆT CỬU TRÙNG ĐÀI**

(Trích kịch Vũ Như Tô)

*Nguyễn Huy Tưởng*

### **A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Nắm được đặc điểm của kịch, một thể loại văn học phản ánh hiện thực thông qua những xung đột, hành động của nhân vật, theo một cốt truyện thống nhất, tập trung nhưng không đơn nhất phức tạp, đầy những biến cố.
2. Hiểu và phân tích được xung đột kịch, tính cách, diễn biến tâm trạng, bi kịch của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích.
3. Xác định được quan niệm đúng đắn về nghệ thuật và chỗ đứng của người nghệ sĩ.

### **B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- *Ôn định, kiểm tra*

*Câu hỏi:* Khi trả lời phỏng vấn, cần chú ý những vấn đề gì?

- *Vào bài mới:*

*Lời vào bài:* Trong chương trình Ngữ văn lớp 9 ở THCS, chúng ta đã làm quen với thể loại kịch qua một đoạn trích trong vở kịch nổi tiếng *Tôi và chúng ta* của nhà viết kịch Lưu Quang Vũ. Để hiểu thêm về đặc điểm của kịch và cách phân tích thể loại kịch, đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu trùng đài* (Trích kịch *Vũ Như Tô* - Nguyễn Huy Tưởng) sẽ cung cấp thêm cho chúng ta những tri thức và những kỹ năng cần thiết.

#### **I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN**

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.
2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

**Gợi ý tóm tắt:**

- Tác giả: Nguyễn Huy Tưởng (1912- 1960) là nhà văn có thiên hướng khai thác đề tài lịch sử và có những đóng góp nổi bật ở thể loại



tiêu thuyết và kịch. Văn phong của ông trong sáng, giản dị, đôn hậu nhưng thâm trầm, sâu sắc.

- Tác phẩm: *Vũ Như Tô* là vở kịch năm hồi, viết về một sự kiện xảy ra ở Thăng Long khoảng năm 1516 - 1517 dưới triều Lê Tương Dực.

Tóm tắt tác phẩm: (SGK)

Đoạn trích nằm trong hồi thứ năm, hồi cuối cùng của vở kịch.

## II. ĐỌC - HIỂU VĂN BẢN

1. Do đoạn trích khá dài nên GV chỉ chọn một số phần yêu cầu HS đọc theo hình thức phân vai. Chú ý cách đọc làm sao phải thể hiện được đặc điểm ngôn ngữ, tính cách của từng nhân vật và mâu thuẫn kịch.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### **Câu hỏi 1**

Gợi ý:

Trong hồi năm của vở kịch *Vũ Như Tô*, các mâu thuẫn đã được cụ thể:

- Mâu thuẫn giữa phe nổi loạn và phe Lê Tương Dực:

Phe nổi loạn gồm nhiều nhân vật: Dân chúng, thợ xây dựng Cửu Trùng Đài. các nhân vật này đã xuất hiện từ trong những đoạn trước. Đoạn này, các nhân vật chỉ xuất hiện trong lời của Đan Thiềm: *Dân gian đói kém nổi lên tứ tung... Khi dân nổi lên, họ nông nổi vô cùng.* Các nhân vật này cũng xuất hiện qua lời của tên nội gián: *Thợ xây Cửu Trùng Đài quá nửa theo về quân phản nghịch.*

Phe đối lập trong triều đình đứng đầu là Trịnh Duy Sản, sau Trịnh Duy Sản là Ngô Hạch, An Hoà Hầu (nhân vật này chỉ được nói đến chứ không xuất hiện).

Mâu thuẫn này trong hồi 5 đã lên đến đỉnh điểm và đã được giải quyết dứt điểm. Trịnh Duy Sản, Ngô Hạch giết chết Lê Tương Dực. Đây là mâu thuẫn bị chi phối bởi các mâu thuẫn khác và được các mâu thuẫn ấy làm cho tăng lên.

- Mâu thuẫn giữa phe Trịnh Sấn với Kim Phượng và các cung nữ vì coi đó là phương tiện hành lạc của Lê Tương Dực cũng được đẩy lên ở đỉnh cao. Kim Phượng và cung nữ đã lái sự căm ghét đó sang Đan Thiềm, Vũ Như Tô để mong bót tội, mong thoát mũi kiếm trừng phạt của Ngô Hạch.

- Bản thân mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô cũng được thể hiện rõ trong hồi thứ năm này. Một phần lớn thợ xây Cửu Trùng Đài tham gia cuộc nổi loạn vì họ bị đói khổ (vì bị ăn chặn, chết, bị thương, vì tai nạn, bệnh dịch,... (chính bản thân Vũ Như Tô cũng bị đá đè vào chân), một số thợ bị Vũ Như Tô chém (để duy trì quân số và kỉ luật lao động trên công trường xây Cửu Trùng Đài). Đan Thiềm cũng bị nhiều thợ oán như oán Vũ Như Tô vì biết Đan Thiềm “xui” Vũ Như Tô nhận xây Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô vì say sưa với công trình nghệ thuật, quên cả thực tế và lòng dân. Đến khi cuộc nổi loạn nổ ra, Đan Thiềm báo cho Vũ Như Tô biết bị giết đến nơi nhưng Vũ Như Tô vẫn không chịu đi vì cho rằng mình là người vô tội, còn muốn chứng minh sự quang minh chính đại của mình, còn hi vọng thuyết phục được An Hoà Hậu. Và đặc biệt là Vũ Như Tô muốn sống chết với Cửu Trùng Đài, vì ông coi Cửu Trùng Đài là lẽ sống, nếu Cửu Trùng Đài bị phá thì ông cũng không thiết sống nữa. Đây là mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô và Đan Thiềm tập trung ở Vũ Như Tô (tức là mâu thuẫn giữa lòng căm ghét tên hôn quân với khát vọng xây dựng một công trình nghệ thuật lớn cho đất nước, cho đời sau).

Hai mâu thuẫn lớn chính của vở kịch gắn bó chặt chẽ với nhau, tác động lẫn nhau.

## **Câu hỏi 2**

### Gợi ý:

Tâm trạng và diễn biến tính cách của Vũ Như Tô và Đan Thiềm trong đoạn trích:

Vũ Như Tô là một nghệ sĩ có nhân cách, có lí tưởng nghệ thuật, không phải là người ham sống, sợ chết hoặc háms lợi. Lúc đầu, ông thà chết chứ nhất định không xây Cửu Trùng Đài cho hôn quân; khi được vua thưởng bạc vàng, lụa là, ông đem chia hết cho thợ. Nhưng Vũ Như Tô quá say sưa với mơ ước xây dựng một công trình nghệ thuật lớn cho đất nước, cho đời sau đến mức quên cả thực tế: dân chúng đang



đói khổ, càng bị giai cấp thống trị bóc lột, nước mắt để xây Cửu Trùng Đài.

Vũ Như Tô tích cực xây Cửu Trùng Đài càng làm cho mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị bần cùng hoá vì sưu thuế, tạp dịch được tăng dần lên. Đan Thiềm khuyến khích Vũ Như Tô xây Cửu Trùng Đài càng làm cho mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô tăng cao hơn. Khát vọng nghệ thuật trong con người nghệ sĩ ở Vũ Như Tô có phần chính đáng nhưng đã đặt nhầm chỗ, nhầm thời. Trong việc xây Cửu Trùng Đài, Vũ Như Tô vừa là tội nhân, vừa là nạn nhân. Diễn biến mâu thuẫn trong con người Vũ Như Tô và Đan Thiềm, mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ, giữa khát vọng nghệ thuật và thực tế xã hội đã có kết cục nhưng thực ra vẫn chưa được giải quyết triệt để: Vũ Như Tô bị giết mặc dù không cố tình hại dân, bản thân Vũ Như Tô không nhận ra sai lầm của mình.

### ***Câu hỏi 3***

#### Gợi ý:

Mâu thuẫn giữa quan niệm nghệ thuật cao siêu, thuần túy của muôn đời và lợi ích thiết thân của nhân dân trong hồi này vẫn chưa được tác giả giải quyết dứt khoát. Điều đó được thể hiện ở phần cuối cùng của vở kịch. Quần chúng nổi dậy giết Vũ Như Tô, phá huỷ Cửu Trùng Đài. Bản thân Vũ Như Tô bị giết nhưng vẫn chưa nhận ra sai lầm của mình, Vũ Như Tô không đứng về phe Lê Tương Dực nhưng vẫn muốn hoàn thành công trình nghệ thuật. Chính tác giả cũng băn khoăn vì kết thúc này.

Việc quần chúng giết Vũ Như Tô có lí đúng: nếu Vũ Như Tô không xây Cửu Trùng Đài thì chắc Lê Tương Dực không thể xây được Cửu Trùng Đài, gây thiệt hại cho nhân dân. Nhưng quần chúng nhân dân trong cơn nông nổi, giận giữ, có thể chưa hiểu hết Vũ Như Tô. Quần chúng lúc đó cũng chưa nghĩ đến công sức của chính mình bỏ ra cho công trình nghệ thuật mà có thể lưu lại cho con cháu muôn đời sau. Việc nổi dậy giết Lê Tương Dực là đúng, việc tạm hoãn xây Cửu Trùng Đài là đúng nhưng việc giết Vũ Như Tô là quá tay và việc phá huỷ Cửu Trùng Đài là không nên.

## Câu hỏi 4

### Gợi ý:

Đoạn trích thể hiện rất rõ đặc sắc nghệ thuật kịch của Nguyễn Huy Tưởng: ngôn ngữ kịch điêu luyện, có tính tổng hợp cao. Đặc biệt, nhà văn đã dùng ngôn ngữ, hành động của nhân vật để khắc hoạ tính cách.

Ví dụ: Cảnh cuối cùng, khi quân sĩ dẫn Vũ Như Tô ra pháp trường, tác giả đã dùng ngôn ngữ nhân vật để khắc hoạ thêm mâu thuẫn giữa con người nghệ sĩ và con người công dân trong ông qua các câu đối thoại, độc thoại, qua hành động:

“Vũ Như Tô (*nhìn ra, rú lên*) - Đốt thực rồi! Đốt thực rồi! Ôi đảng ác! Ôi muôn phần căm giận! Trời ơi! Phút cho ta cái tài để làm gì? Ôi mộng lớn! Ôi Đan Thiềm! Ôi Cửu Trùng Đài! (Có tiếng hô vui vẻ: “Cửu Trùng Đài đã cháy!”).

Đoạn trích còn thể hiện được tài dẫn dắt và đẩy xung đột kịch lên cao của nhà văn. Đó là hai mâu thuẫn: mâu thuẫn giữa tập đoàn phong kiến thối nát Lê Tương Dực với nhân dân đang bị bần cùng hoá vì sưu thuế, tặc dịch; mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô.

### 4. GV hướng dẫn HS ghi nhớ

- GV gọi 1- 2 HS đọc phần *ghi nhớ*.

- GV chốt lại một số kiến thức chính: Về mối quan hệ giữa nghệ thuật với cuộc sống, về tài năng xây dựng kịch của Nguyễn Huy Tưởng. Qua đoạn trích, nhà văn còn đặt ra một vấn đề: phải phấn đấu xây dựng một xã hội tốt đẹp, tạo điều kiện cho nghệ thuật phát triển và người nghệ sĩ phải có khát vọng sáng tạo nghệ thuật phục vụ cho dân tộc và nhân dân.

### 5. Luyện tập:

#### Gợi ý:

- Lời tựa đã thể hiện được toàn bộ nội dung cũng như mâu thuẫn, bản khoán của chính tác giả. Mâu thuẫn giữa con người công dân và con người nghệ sĩ trong Vũ Như Tô cũng chưa được giải quyết dứt khoát. Tác giả nhận thức được mâu thuẫn giữa lợi ích bức thiết của dân chúng và niềm mong muốn có được một công trình nghệ thuật vĩ đại cho dân tộc. Tác giả bản khoán: không thể hi sinh lợi ích bức



thiết của dân chúng nhưng vẫn mong có một công trình nghệ thuật như Cửu Trùng Đài.

- Trong hoàn cảnh xã hội lúc bấy giờ, việc mong muốn có được một Cửu Trùng Đài là không đúng. Nghệ thuật không thể đứng cao hơn cuộc sống, cao hơn cả sự sống còn của nhân dân. Khát vọng và động cơ của Vũ Như Tô là chính đáng, nhưng xây Cửu Trùng Đài là không nên vì lúc đó là chất thêm một gánh nặng cho dân chúng.

- Đan Thiềm và Vũ Như Tô là những người quá say mê nghệ thuật mà quên cả thực tế. Nhưng sự đam mê ấy luôn phải có sự tỉnh táo của người công dân quan tâm đến lợi ích của dân chúng, phải có hành vi ứng xử đúng, hợp với hoàn cảnh thực tế. Nói *cầm bút chẳng qua cũng là một bệnh với Đan Thiềm*, phần nào tác giả chưa dứt khoát với quan niệm *nghệ thuật thuần túy*, ít nhất là trong tác phẩm này.

## TIẾNG VIỆT:

### THỰC HÀNH VỀ VIỆC SỬ DỤNG MỘT SỐ KIỂU CÂU TRONG VĂN BẢN

#### A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT

1. củng cố và nâng cao kiến thức về một số kiểu câu thường dùng trong tiếng Việt: cấu tạo và tác dụng trong việc liên kết ý trong văn bản của những kiểu câu này.

2. Biết phân tích và lĩnh hội những kiểu câu thường dùng, biết lựa chọn và sử dụng một số kiểu câu thích hợp để nói và viết.

#### B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP

##### 1. Ổn định, kiểm tra

*Câu hỏi:* Anh (chị) hãy nêu một số kiểu câu đã học trong chương trình Ngữ văn THCS?

##### 2. Vào bài mới:

a. *Lời vào bài:* Trong quá trình giao tiếp, người nói (người viết) muốn truyền đạt nội dung tư tưởng, tình cảm của mình đến người nghe (người đọc), cần phải có khả năng sử dụng câu một cách đúng đắn nhất, có hiệu quả nhất. Để hiểu hơn mục đích này, bài *thực hành*

sử dụng một số kiểu câu trong văn bản sẽ giúp chúng ta hiểu thêm một số tri thức và kĩ năng về câu trong tiếng Việt.

## **b. Hướng dẫn luyện tập**

### **1. Dùng kiểu câu bị động**

#### ***Bài tập 1***

##### Gợi ý:

- Câu bị động: *Hắn chưa được một người đàn bà nào yêu cả.*

Mô hình chung của kiểu câu bị động: Đối tượng của hành động + động từ bị động (*bị, được, phải*) + chủ thể của hành động + hành động.

- Chuyển sang câu chủ động: *Chưa một người đàn bà nào yêu hắn cả.*

Mô hình chung của kiểu câu chủ động: Chủ thể của hành động + hành động + đối tượng của hành động.

- Thay vào và nhận xét: Câu không sai nhưng không nối tiếp ý và hướng triển khai ý của câu trước. Trong câu trước, *hắn* được chọn làm đề tài. Vì thế, câu tiếp theo nên vẫn chọn *hắn* làm đề tài. Muốn thế, cần phải viết theo kiểu bị động. Viết theo kiểu chủ động, sự tiếp nối đề tài không phù hợp.

#### ***Bài tập 2***

##### Gợi ý:

- Câu bị động: *Đời hắn chưa bao giờ được săn sóc bởi một bàn tay “đàn bà”.*

- Tác dụng: Tạo sự liên kết với câu trước đó, tức là tiếp tục đề tài nói về *hắn*.

#### ***Bài tập 3***

##### Gợi ý:

Suốt cuộc đời cầm bút của mình, Nam Cao luôn trăn trở về những vấn đề sống còn của nghệ thuật, về nghề văn, nhà văn. Ông quan niệm, văn chương phải phản ánh hiện thực, phải mang tinh thần nhân đạo. Đây là quan niệm nhằm phê phán thứ văn chương chỉ tả chân hời hợt bên ngoài.



*Nhận xét:*

Câu bị động: Ông quan niệm, văn chương phải phản ánh hiện thực, phải mang tinh thần nhân đạo. Câu bị động này nhằm liên kết với câu văn trước, nhằm sáng rõ quan niệm tiến bộ về văn chương của Nam Cao.

## **2. Dùng câu có khởi ngữ**

### ***Bài tập 1***

Gợi ý

a. Câu có khởi ngữ: *Hành thì nhà thị may lại còn.*

- Khởi ngữ: *Hành.*

- Chuyển khởi ngữ: *Nhà thị may lại còn hạnh.* Lúc đó, câu không còn khởi ngữ mà chỉ có bổ ngữ (*hạnh*). Câu có khởi ngữ tạo ra sự đối lập về ý với câu đi trước, do đó nhấn mạnh được vào khởi ngữ.

b. Câu có khởi ngữ: ***Còn đôi mắt tôi*** thì các anh lái xe bảo...

- Tác dụng: tạo sự đối lập ý với câu trước, đồng thời cũng tạo sự liên kết ý.

### ***Bài tập 2***

Gợi ý

a. Câu thứ hai có khởi ngữ.

- Câu có khởi ngữ: *Tự tôi...*

- Vị trí: Ở đầu câu, trước chủ ngữ.

- Dấu hiệu nhận biết: Có ngắt quãng (dấu phẩy) sau khởi ngữ.

- Tác dụng: Nêu một đề tài có quan hệ liên tưởng với điều đã nói trong câu trước (*đồng bào- tôi*).

b. Câu thứ hai có khởi ngữ: *cảm giác tình tự, đời sống cảm xúc.*

- Vị trí: ở đầu câu, trước chủ ngữ (*ấy*)

- Dấu hiệu nhận biết: Có ngắt quãng (dấu phẩy) sau khởi ngữ

- Tác dụng: Nêu một đề tài có quan hệ liên tưởng với điều đã nói trong câu trước (thể hiện thông tin đã biết từ câu trước): *tình yêu ghét, niềm vui buồn, ý đẹp xấu* (câu trước) → *cảm giác tình tự, đời sống cảm xúc* (khởi ngữ ở câu sau).

### ***Bài tập 3***

#### **Gợi ý**

Nam Cao là nhà văn xuất sắc của trào lưu văn học hiện thực phê phán. Hiện thực, điều mà nhà văn chú trọng khi cầm bút, phải chân thật, phải là *những tiếng đau khổ toát lên từ những kiếp lầm than*.

- Câu thứ hai có khởi ngữ: *Hiện thực*. Khởi ngữ này đứng ở đầu câu, nhằm nhấn mạnh đến ý đã thông báo ở câu trước.

### **3. Dùng câu có trạng ngữ chỉ tình huống**

#### ***Bài tập 1***

#### **Gợi ý**

- Phần in đậm đứng ở vị trí đầu câu.
- Phần in đậm có cấu tạo là một cụm động từ.
- Chuyển: *Bà già kia thấy thị hỏi, bật cười*.

Nhận xét: Sau khi chuyển, câu có hai vị ngữ, hai vị ngữ đó cùng cấu tạo là các cụm động từ, cùng biểu hiện hoạt động của cùng một chủ thể là *Bà già kia*. Nhưng viết câu theo kiểu có một cụm động từ ở trước chủ ngữ thì câu tiếp theo sẽ rõ ràng hơn so với câu trước đó.

#### ***Bài tập 2***

#### **Gợi ý**

- Phần in đậm *Nghe tiếng An* là một cụm động từ đặt ở đầu câu, có đặc điểm:

- + Biểu hiện hoạt động của chủ thể mà chủ ngữ của câu biểu hiện.
- + Biểu hiện hoạt động xảy ra đồng thời hay xảy ra trước hoạt động mà vị ngữ của câu biểu hiện (*Thấy thị hỏi > bật cười; Nghe tiếng An > đứng dậy trả lời*).

- Phần in đậm đứng ở đầu câu có tác dụng:

- + Liên kết với câu đi trước dễ dàng hơn.
- + Thể hiện những điều đã biết từ những câu đi trước, hoặc điều dễ dàng suy ra từ những câu đi trước. Đó là những thông tin đã biết, nên giá trị thông tin thấp, thứ yếu. Vì thế, việc cấu tạo những câu có trạng ngữ đứng ở đầu câu có tác dụng phân bố thông tin: đưa phần



thông tin đã biết, hoặc đưa phần thứ yếu lên đầu câu, tập trung trọng tâm thông tin ở phần vị ngữ chính, sau chủ ngữ.

### ***Bài tập 3***

#### *Gợi ý*

a. Trạng ngữ: *Nhận được phiên trát của Sơn Hưng Tuyên đốc bộ đường*

b. Đây là câu đầu văn bản nên tác dụng của trạng ngữ này không phải là liên kết với văn bản, cũng không phải thể hiện thông tin đã biết, mà là phân biệt tin thứ yếu (thể hiện ở phần phụ đứng ở đầu câu) với tin quan trọng (thể hiện ở phần vị ngữ chính của câu: *quay lại hỏi thầy thơ lại giúp việc*).

**ĐỌC VĂN: TÌNH YÊU VÀ THÙ HẬN**

(Trích *Rô-mê-ô và Giu-li-ét*)

*Sếch-xpia*

**A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Hiểu được nghệ thuật xây dựng kịch của Sếch-xpia, đặc biệt là ngôn ngữ đối thoại trong đoạn trích.

2. Cảm nhận được tình yêu chân chính tạo ra tình cảm và nhân cách cao đẹp, bất chấp những trở ngại của đôi nam nữ thanh niên ở thời đại Phục hưng, cổ vũ con người vượt qua được thù hận

**B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

- *Ổn định, kiểm tra*

*Câu hỏi:* Anh (chị) hãy nêu những đặc điểm của kịch và sự thể hiện của thể loại này qua đoạn trích *Vĩnh biệt Cửu Trùng Đài* (Vũ Như Tô).

- *Vào bài mới:*

*Lời vào bài:* Tình yêu vốn là đề tài muôn thuở của nhân loại. Nhưng trong thời Phục hưng, tình yêu ấy lại được đại thi hào Sếch-xpia miêu tả trong mối quan hệ với thù hận qua câu chuyện về mối tình bất tử của Rô-mê-ô và Giu-li-ét. Họ có vượt qua được thù hận để đến với nhau hay không? Tại sao người ta vẫn thường nói rằng: mối tình của Rô-mê-ô và Giu-li-ét đã vượt qua thời đại Sếch-xpia trở thành mối tình bất tử trong mọi thời đại? tất cả những điều này sẽ được lí giải khi chúng ta học đoạn trích *Tình yêu và thù hận*.

**I. ĐỌC VÀ TÌM HIỂU TIỂU DẪN**

1. GV gọi 1 - 2 HS đọc mục *Tiểu dẫn* trong SGK.

2. GV gọi 1 HS tóm tắt mục *Tiểu dẫn*.

**Gợi ý tóm tắt:**

- Tác giả: Uy-li-am Sếch-xpia (1564-1616) là nhà thơ, nhà viết kịch thiên tài của nước Anh và của nhân loại thời Phục hưng. Tác phẩm của ông là tiếng nói của lương tri tiến bộ, của khát vọng tự do,



của lòng nhân ái bao la và của niềm tin bất diệt vào khả năng hướng thiện và khả năng vươn dậy để khẳng định cuộc sống của con người.

- Tác phẩm: Rô-mê-ô và Giu-li-ét là vở bi kịch nổi tiếng đầu tiên của Sếch-xpia, gồm năm chương bằng thơ xen lẫn với văn xuôi, dựa trên câu chuyện có thật về mối hận thù giữa hai dòng họ Môn-ta-giu và Vê-rô-na (I-ta-li-a) thời trung cổ.

+ Tóm tắt tác phẩm: (SGK)

+ Nội dung: Khát vọng yêu đương vượt qua sự thù địch.

+ Nghệ thuật: Tổ chức kịch tính qua việc dẫn dắt hoạt động kịch

## II. ĐỌC- HIỂU VĂN BẢN

1. GV có thể chọn 1-2 HS đọc theo hình thức phân vai hoặc đọc diễn cảm. Chú ý cách đọc làm sao phải thể hiện được đặc điểm ngôn ngữ, tính cách của từng nhân vật và mâu thuẫn kịch.

2. GV nhận xét cách đọc.

3. Hướng dẫn học bài.

GV lần lượt nêu các câu hỏi và hướng dẫn HS trả lời.

### **Câu hỏi 1**

#### Gợi ý:

Khi hai hoặc nhiều người trò chuyện với nhau thì nội dung lời nói của những người tham gia trò chuyện phải hướng về nhau; họ nói cho nhau nghe và họ nghe nhau nói, họ đáp lời nhau; có thể họ không quay mặt vào nhau, không nhìn thấy nhau, thậm chí ở xa nhau (nêu ví dụ). Đó chính là đặc điểm của đối thoại, một hình thức giao tiếp mang tính chất đặc thù của thể loại kịch.

Nhưng trong đoạn trích này, Rô-mê-ô và Giu-li-ét không đối thoại với nhau ngay từ đầu mà chỉ thực sự trò chuyện từ lời thoại 7. Từ đầu tiên đến lời thoại 6, hai người nói về nhau, kể cả nhắc đến tên nhau, nhưng chưa phải là nói với nhau. Bằng chứng là các chi tiết ngôn từ “*áy, khe khe chứ!*”; các đại từ nhân xưng ngôi thứ ba số ít, nàng trong “*Ôi, giá nàng biết nhỉ!*”, *Kìa, nàng thì má lên bàn tay!*...; Các tính từ sở hữu ngôi thứ ba số ít của nàng ở lời thoại 1; lời chỉ dẫn in nghiêng nói riêng ở lời thoại 5; và lời lẽ của Giu-li-ét ở các lời thoại 4 và 6. Cảnh tình yêu và thù hận như vậy là diễn biến qua hai giai đoạn.



Người đọc có thể hình dung cụ thể cảnh diễn trên sân khấu ở giai đoạn đầu; khán giả nhìn thấy cả hai người, Rô-mê-ô nhìn rõ Giu-li-ét ở cửa sổ trên cao; Giu-li-ét coi như không nhìn thấy Rô-mê-ô khuất trong bóng tối dưới lùm cây. Lời thoại của cả hai nhân vật đều thốt lên thành tiếng, khe khẽ (chứng minh, bình luận), nhưng đủ để cho khán giả nghe. Rô-mê-ô nghe rõ từng lời của Giu-li-ét, còn Giu-li-ét phải giả định là không nghe thấy tiếng nói của Rô-mê-ô.

Sau lời thoại đầu tiên thực chất là những lời độc thoại nội tâm nhưng được thoát lên thành tiếng, nói khe khẽ, nói một mình, chỉ để mình nghe. Từ lời thoại 7 trở đi, ngôn ngữ của Rô-mê-ô và Giu-li-ét chuyển sang tình thế đối thoại.

### **Câu hỏi 2**

#### Gợi ý:

#### *a. Tình yêu say đắm của Rô-mê-ô*

Khán giả được chứng kiến tâm hồn say đắm của Rô-mê-ô trước nhan sắc người đẹp trong không gian thơ mộng ngay sau khi chàng vừa gặp gỡ Giu-li-ét ở buổi dạ hội. Rô-mê-ô có tám lời thoại ở cảnh này, nhưng quan trọng hơn cả là lời thoại đầu tiên cũng là lời thoại dài nhất.

Tuy đây là lời độc thoại, nhân vật nói một mình, chỉ để cho mình nghe, nhưng dưới ngòi bút nghệ thuật của Sếch-xpia, trong độc thoại dường như vẫn có đối thoại, bảo đảm tính sinh động của kịch. Rô-mê-ô lúc thì nói với Giu-li-ét vừa xuất hiện ở cửa sổ (*Vàng dương đẹp tươi ơi...*), lúc thì đang đối thoại với chính mình (*Nàng đang nói kia...*).

*b. Tình yêu của Giu-li-ét cũng say đắm chẳng khác gì Rô-mê-ô và được thể hiện trong các lời thoại nhưng tập trung nhất là lời thoại thứ sáu.*

Như vậy, tình yêu của Rô-mê-ô và Giu-li-ét là một tình yêu trong sáng, bất chấp mối hận thù của hai dòng họ. Rô-mê-ô và Giu-li-ét trở thành những hình tượng đẹp trong văn học thời đại Phục hưng ở Tây Âu.

### **Câu hỏi 3**

#### Gợi ý:

Đầu tiên, khi thấy Giu-li-ét xuất hiện, Rô-mê-ô choáng ngợp trước nhan sắc tuyệt vời của nàng. Lúc này đang là đêm khuya, một đêm trăng sáng (dạ hội vừa kết thúc, Rô-mê-ô cùng bạn bè ra về nhưng chàng quay lại, trèo tường vào vườn). Trong khung cảnh ấy, Rô-



mê-ô dễ so sánh người đẹp với chị Hằng; nhưng dưới con mắt của chàng, vầng trăng bì sao được với Giu-li-ét. Nhà văn đã để cho chàng so sánh người đẹp với mặt trời mọc lúc rạng đông khiến mặt trăng thật héo hon, nhợt nhạt. Lời chỉ dẫn cho biết, Giu-li-ét đã xuất hiện trên cửa sổ. Thế nhưng Rô-mê-ô vẫn nói: *Vầng trăng đẹp tươi ơi, hãy mọc lên đi...* Cũng như vào lúc bình minh, vầng thái dương từ từ mọc lên ở chân trời sau những tia sáng báo hiệu đầu tiên, Giu-li-ét thoáng xuất hiện ở cửa sổ rồi, nhưng nàng sẽ hiện ra rực rỡ hơn...

Từ hình ảnh bao quát của Giu-li-ét, Sếch-xpia để cho mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô tập trung vào đôi mắt đẹp của nàng một cách khéo léo bằng cách chuyển dẫn: *Nàng đang nói kia, nhưng nàng có nói gì đâu... Đôi mắt nàng lên tiếng.* Ánh mắt lấp lánh khiến Rô-mê-ô ngỡ là môi mấp máy! Trong khung cảnh đêm trăng, Rô-mê-ô so sánh đôi mắt nàng như hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời. Dưới ngòi bút thiên tài của Sếch-xpia, ý nghĩa ấy được thể hiện đậm chất thơ: *“Chẳng qua là hai ngôi sao đẹp hát bầu trời... chờ đến lúc sao về”*.

Nhưng đôi mắt nàng chỉ đẹp như hai ngôi sao thôi ư, dù đó là hai ngôi sao đẹp nhất bầu trời? Qua tâm hồn say đắm của chàng, chẳng ngôi sao nào có thể bì được với đôi mắt đẹp kia! Sếch-xpia để cho nhân vật của ông đặt ra mấy giả định: *“Sao xuống nằm dưới đôi lông mày kia ư?... Đôi mắt nàng lên thay cho sao ư?...”*. Một cách hết sức tự nhiên, giả định thứ nhất hướng mạch suy nghĩ của Rô-mê-ô chuyển sang ca ngợi đôi gò má rực rỡ của nàng tưởng như lúc nào không biết, dẫn đến ý cuối cùng: *Kìa, nàng tì má lên bàn tay!*...

Như vậy, qua lời thoại đầu tiên đã thể hiện tâm hồn say đắm của Rô-mê-ô trước nhan sắc người đẹp. Mạch suy nghĩ của chàng diễn ra theo trật tự hợp lí và mối liên tưởng so sánh của chàng phù hợp với khung cảnh lúc bấy giờ.

### **Câu hỏi 3**

#### Gợi ý:

+ Vừa gặp Rô-mê-ô tại buổi dạ hội, bây giờ về phòng, đứng bên cửa sổ nhìn ra vườn trong đêm thanh vắng, tưởng không có ai, nàng thốt lên thành tiếng nỗi niềm riêng (nghĩ là đủ tai mình nghe, nhưng Rô-mê-ô nghe thấy, và do tính ước lệ của sân khấu nên khán giả cũng nghe được). Những lời trực tiếp thổ lộ tình yêu mãnh liệt không một chút che giấu, không chút ngượng ngùng (các lời thoại 4, 6). Qua mấy



lời thoại ấy, kể cả hai tiếng *Ôi chao!* (lời thoại 2), ta thấy Giu-li-ét tuy chưa đầy mười lăm tuổi mà rất chín chắn, cảm nhận được mối tình có thể sẽ vấp phải trở ngại là sự thù hận giữa hai dòng họ.

+ Thông thường, người con gái không chủ động thổ lộ tình yêu với người mình yêu. Do vô tình mà Giu-li-ét đã làm chuyện đó. Khi biết có kẻ đã nghe được nỗi lòng của mình, mới đầu có thể nàng nghĩ người đứng khuất trong bóng tối kia là kẻ xa lạ (lời thoại 8), rồi nàng rõ đây chính là Rô-mê-ô (lời thoại 10). Trong lời thoại 10, chẳng phải ngẫu nhiên Giu-li-ét lại nhắc đến dòng họ Môn-ta-ghiu của Rô-mê-ô; mối thù hận giữa hai dòng họ Môn-ta-ghiu và Ca-piu-lét vẫn ám ảnh nàng. Các lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 7, 9, 11) với các từ ngữ: *Người yêu, nàng tiên yêu quý*, với quyết tâm dứt bỏ dòng họ Môn-ta-ghiu, chưa đảm bảo tình yêu thật sự của Rô-mê-ô đối với nàng; biết đâu đây chỉ là tình yêu chợt đến (nếu không muốn nói là giả dối) khi Rô-mê-ô nghe được nỗi lòng thâm kín của nàng. Vì vậy Giu-li-ét mới hỏi một câu tương như là thưa: *Anh... tôi làm gì thế?*

+ Lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 13) với tình yêu lần đầu được nói đến và nhắc đi nhắc lại tới bốn lần đủ làm cho Giu-li-ét tin rằng Rô-mê-ô yêu mình. Chàng đã vượt được mấy bức tường đá vào đây, nhưng liệu có vượt được mối hận thù giữa hai dòng họ hay không?

+ Lời đáp của Rô-mê-ô (lời thoại 15) giải tỏa nốt nỗi băn khoăn của nàng và câu “Em chẳng đời nào muốn họ bắt gặp anh nơi đây” của Giu-li-ét là lời nàng tế nhị chấp nhận tình yêu của Rô-mê-ô, khác hẳn với những lời lẽ quá bạo dạn lúc đầu khi nàng tưởng không có ai nghe thấy.

#### **Câu hỏi 4**

##### **Gợi ý:**

Cần phân tích diễn biến tâm trạng của cả hai nhân vật qua 16 lời thoại. Những băn khoăn, lo lắng của cả hai nhân vật đã được giải quyết ở lời thoại 15, lời đáp của Rô-mê-ô. Đó cũng là khi *Tình yêu và thù hận* đã được giải quyết xong sau 16 lời thoại này.

**Chú ý:** Khi phân tích, cần tách riêng từng lời thoại của Rô-mê-ô để chứng minh rằng chàng yêu Giu-li-ét, bất chấp mối hận thù giữa hai dòng họ. Tương tự, cần tách riêng lời thoại của Giu-li-ét để chứng minh tình yêu của nàng dành cho Rô-mê-ô. Nếu nàng có băn khoăn



chăng qua chỉ là sự bắn khoăn vì lo lắng không biết Rô-mê-ô có vượt qua được mối hận thù giữa hai dòng họ không.

#### 4. LUYỆN TẬP

##### ***Bài tập 1***

Gợi ý:

- Bình luận câu nói trên: Tình yêu là vấn đề muôn thuở của văn học, của con người trong mọi thời đại, trong mọi nền văn học. Nói đến con người là nói đến khát vọng tình yêu bởi vì tình yêu là tình cảm thiêng liêng, thể hiện con người và tâm hồn con người một cách sinh động và chính xác nhất. Cho nên, *ca ngợi tình yêu chân chính của con người cũng là khẳng định con người*. Đây là một ý kiến đúng đắn.

- Phân tích và chứng minh câu nói trên qua đoạn trích *Tình yêu và thù hận*. Phân tích tình yêu say đắm của hai nhân vật qua diễn biến câu chuyện và qua các lời thoại.

##### ***Bài tập 2***

Gợi ý:

Bài tập này yêu cầu HS nhập vai hai nhân vật, diễn tả được cảnh gặp gỡ của Rô-mê-ô và Gui-li-ét. Chú ý các lời thoại, nét mặt, giọng nói, cử chỉ, điệu bộ... của các nhân vật.

### **ÔN TẬP PHẦN VĂN HỌC**

#### **A. KẾT QUẢ CẦN ĐẠT**

1. Nắm vững và hệ thống hoá những kiến thức cơ bản về văn học Việt Nam hiện đại và văn học nước ngoài đã học trong chương trình Ngữ văn lớp 11.

2. Có năng lực phân tích văn học theo từng cấp độ: sự kiện, tác phẩm, hình tượng, ngôn ngữ văn học...

#### **B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

Đây là bài ôn tập. Vì vậy, cần trả lời được một số câu hỏi trong SGK.

##### ***Câu hỏi 1***

### Gợi ý

1. Văn học hình thành theo hai khu vực và phân hoá thành nhiều dòng, vừa đấu tranh với nhau, vừa bổ sung cho nhau cùng phát triển. Giai đoạn văn học này có sự phân hoá phức tạp thành nhiều bộ phận, nhiều xu hướng:

a. Bộ phận văn học công khai:

- Dòng văn học Lãng mạn: Là tiếng nói đầy cảm xúc, phát huy cao trí tưởng tượng để diễn tả những khát vọng, ước mơ. Văn học lãng mạn lấy con người làm trung tâm, khẳng định cái "tôi", đi sâu vào một thế giới nội tâm. Xu hướng văn học này tìm đến tình yêu, thiên nhiên, quan tâm đến những xúc cảm mạnh mẽ, những tương phản gay gắt...

- Dòng văn học hiện thực phê phán: Phơi bày hiện thực xã hội bất công, đấu tranh chống áp bức. Các nhà văn chủ yếu đề cập tới đề tài thế sự với thái độ phê phán xã hội, chú trọng miêu tả chân thật, chính xác quá trình phát triển của xã hội qua những hình tượng điển hình.

b. Bộ phận văn học không công khai:

Thơ văn cách mạng: Thơ văn nửa hợp pháp (văn thơ Đông Kinh nghĩa thực, thơ văn Cách mạng) và thơ văn của các chiến sĩ trong tù. Dòng văn học này là tiếng nói của các chiến sĩ và quần chúng nhân dân lao động. Họ coi thơ văn là vũ khí chống kẻ thù, là phương tiện để truyền đạt tư tưởng yêu nước và cách mạng.

2. Văn học giai đoạn này phát triển với một nhịp độ nhanh chóng: sự phát triển về tác giả, về số lượng tác phẩm; các thể loại đều có sự phát triển mạnh mẽ.

Nguyên nhân:

- Sự thay đổi mau chóng và biến đổi sâu sắc của cơ cấu xã hội, tạo nên một công chúng mới (với nhu cầu văn hoá thẩm mỹ mới) cho văn học.

- Vai trò quan trọng của một tầng lớp trí thức Tây học, sự thức tỉnh của cái tôi cá nhân ở một bộ phận thanh niên trí thức sau hàng nghìn năm bị kìm hãm.

- In ấn, báo chí và hoạt động kinh doanh văn hoá phát triển.



## **Câu hỏi 2**

Gợi ý:

Ở ý đầu tiên, cần chú ý phân biệt:

- Tiểu thuyết trung đại chú ý đặc biệt đến cốt truyện, những tình tiết li kì; trong khi đó, tiểu thuyết hiện đại lại xem nhẹ cốt truyện mà chú ý nhiều đến nhân vật, tính cách, khám phá nội tâm các nhân vật.

- Tiểu thuyết trung đại do chú ý đến yêu cầu *tải đạo* nên thường kết thúc có hậu (*thiện ác đáo đầu chung hữu báo*); còn tiểu thuyết hiện đại tôn trọng quy luật tự nhiên của cuộc sống, thường kết thúc theo đúng quy luật ấy.

- Tiểu thuyết trung đại thường trần thuật cuộc đời nhân vật theo trật tự thông thường của không gian, thời gian; tiểu thuyết hiện đại có thể đảo lộn trật tự ấy với nhiều dụng ý nhằm tạo ra những hiệu quả nghệ thuật như mong muốn của tác giả.

- Tiểu thuyết trung đại thường mượn những bối cảnh ước lệ, hầu như không có trong phong cảnh Việt Nam, bối cảnh xã hội Việt Nam; tiểu thuyết hiện đại, trái lại, xây dựng được nhiều bức tranh đẹp về thiên nhiên quê hương, cảnh trí sinh hoạt gia đình, những bức tranh phong tục và chân dung đặc sắc về con người Việt Nam.

- Tiểu thuyết trung đại là truyện thơ, thường dùng bút pháp cách điệu hoá với nhiều điển tích, điển cố uyên bác; tiểu thuyết hiện đại viết bằng văn xuôi quốc ngữ, lời văn trong sáng, giản dị.

Ở ý thứ hai: Tiểu thuyết *Cha con nghĩa nặng* của Hồ Biểu Chánh còn chịu ảnh hưởng của tiểu thuyết trung đại: chưa thoát khỏi kết cấu chương hồi và cách kết thúc có hậu, một số nhân vật chủ yếu là minh hoạ cho quan điểm đạo đức. Ngôn ngữ trong tác phẩm bình dân, mộc mạc nhưng chưa đạt đến chuẩn mực ngôn ngữ văn chương.

## **Câu hỏi 3**

Gợi ý:

- *Vi hành* (Nguyễn Ái Quốc): Sự nhăm lẩn của đôi thanh niên người Pháp với nhân vật tôi, đóng vai trò người kể chuyện, với vua Khải Định đi vi hành.



Chú ý: Phân tích sự thể hiện của tình huống qua các lớp nhân vật, tính cách các nhân vật, ý nghĩa của tình huống trong việc thể hiện tư tưởng - chủ đề tác phẩm.

- *Tinh thần thể dục* (Nguyễn Công Hoan): Mâu thuẫn giữa bản chất và hiện tượng, giữa nội dung và hình thức của phong trào thể thao. Tác phẩm là tiếng cười mỉa mai, châm biếm đối với chính quyền thực dân Pháp đang dùng mọi thủ đoạn để lừa gạt nhân dân ta. Tình huống trong câu chuyện đã góp phần mỉa mai sâu cay, lật tẩy bộ mặt giả nhân, giả nghĩa của kẻ thù.

- *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân): Là cuộc gặp gỡ đầy oái oăm giữa Huân Cao - một tử tù ngày mai ra pháp hình để chặt đầu và viên quản ngục - kẻ đại diện cho pháp luật tại nhà tù. Qua cuộc gặp gỡ này, Nguyễn Tuân muốn khẳng định sự chiến thắng của cái đẹp, cái thiện đối với cái xấu xa, độc ác.

- Chí Phèo (Nam Cao): Sự thức tỉnh của Chí Phèo - một kẻ bị lưu manh hoá, trước tình yêu thương chân thành của Thị Nở, làm bừng sáng lên khát vọng được sống lương thiện trong con người của Chí...

#### **Câu hỏi 4**

##### Gợi ý:

- *Chữ người tử tù* (Nguyễn Tuân): Nghệ thuật tạo tình huống độc đáo, bút pháp xây dựng nhân vật, bút pháp miêu tả cảnh vật, cách sử dụng ngôn ngữ điêu luyện... đó chính là những thành công về nghệ thuật của *Chữ người tử tù*, đồng thời chứng minh cho tài năng nghệ thuật của Nguyễn Tuân.

+ Nhân vật Huân Cao được nhà văn xây dựng bằng bút pháp vẽ mây, nẩy trăng, tạo nên một hình tượng toả sáng lung linh suốt thiên truyện.

+ Tác phẩm còn thể hiện “một nghệ thuật văn xuôi điêu luyện” (Nguyễn Đăng Mạnh), “trong sáng lạ lùng” (Trương Chính), “gần tới sự hoàn thiện hoàn mĩ” (Vũ Ngọc Phan). Ông đã lột tả được đúng cái thần thái, cái linh hồn của một thời đã qua.

+ *Chữ người tử tù* còn là một tác phẩm giàu chất nhạc, chất họa.

- *Hai đứa trẻ* (Thạch Lam):

+ Truyện ngắn miêu tả tinh tế sự biến thái của cảnh vật và diễn biến tâm trạng của nhân vật. Cách miêu tả ấy đã góp phần gợi được không khí cho tác phẩm.



+ Giọng văn nhẹ nhàng, khách quan; lời văn bình dị nhưng luôn ẩn chứa một tình cảm xót thương đối với những con người nghèo khổ, phải sống một cuộc sống lam lũ, tối tăm.

- *Chí Phèo* (Nam Cao):

+ Chí Phèo đã đạt đến sự thành công khi xây dựng nhân vật điển hình, cụ thể là Chí Phèo và Bá Kiến. Nhà văn đã phát huy cao độ sở trường của mình trong việc miêu tả tâm lí phức tạp của nhân vật.

+ Lối kết cấu mới mẻ, phóng túng, thoải mái nhưng thực chất lại rất chặt chẽ, logic.

+ Cốt truyện và các tình tiết hấp dẫn, đầy kịch tính, luôn biến hoá.

+ Ngôn ngữ trong tác phẩm sống động, điêu luyện. Cách trần thuật linh hoạt, ở đó nhà văn nhập vào các vai khác nhau, trần thuật theo nhiều điểm nhìn... Từ đó, tác phẩm cũng tạo ra nhiều giọng điệu khác nhau.

### ***Câu hỏi 5***

Gợi ý:

- Những nét chính trong nghệ thuật trào phúng của Vũ Trọng Phụng qua chương *Hạnh phúc của một tang gia*:

+ Từ tình huống trào phúng cơ bản (hạnh phúc của một gia đình có tang), nhà văn triển khai mâu thuẫn theo nhiều tình huống khác nhau, tạo nên một màn đại hài kịch vô cùng phong phú và rất biến hoá.

+ Một trong những thủ pháp quen thuộc được nhà văn sử dụng là phát hiện ra những chi tiết đối lập nhau gay gắt nhưng lại cùng tồn tại trong một sự vật, một con người, để từ đó làm bật lên tiếng cười.

+ Ngoài ra, nhà văn còn sử dụng thủ pháp cường điệu, lối nói mỉa... đều được sử dụng đan xen linh hoạt.

- Qua đoạn trích này, Vũ Trọng Phụng đã tập trung phê phán bản chất vừa lỗ lã, đồi bại, vừa giả dối, vô nhân đạo của bọn tư sản thành thị đang chạy theo lối sống văn minh rởm trong xã hội thực dân nửa phong kiến đương thời.

### ***Câu hỏi 6***

Gợi ý:

Vinh biệt Cửu Trùng Đài là một đoạn trích đã góp phần thể hiện được quan điểm sáng tác văn học của Nguyễn Huy Tưởng: Nghệ thuật

không thể đứng cao hơn cuộc sống, nghệ thuật phải đứng về phía nhân dân chống lại cái xấu, cái ác, đồng thời phải sáng tạo được những tác phẩm phục vụ cho nhân dân, có nhất lượng cao và giá trị lâu dài.

### **Câu hỏi 7**

#### Gợi ý:

Quan điểm: Văn chương không cần những người thợ khéo tay... sáng tạo những gì chưa có (Đời thừa), thể hiện được sự tiến bộ của Nam Cao trong sáng tạo nghệ thuật. Quan điểm này nhằm khẳng định về sự sáng tạo của văn học. Đó là sự ý thức có trách nhiệm của người cầm bút trước hiện thực đời sống, phải có lương tâm nghề nghiệp, nhất là không được cầu thả. Quan điểm tiến bộ này thể hiện trình độ cao của tư duy nghệ thuật hiện thực.

### **Câu hỏi 8**

#### Gợi ý:

- Xung đột giữa khát vọng hạnh phúc và hoàn cảnh thù địch đã vây hãm con người, gây khó khăn, cản trở, đau khổ cho Rô-mê-ô và Gui-li-ét. Phân tích tâm trạng đầy đau khổ của hai nhân vật, đồng thời thấy được chỉ có tình yêu nơi có thể giải thoát được lòng thù hận, giải toả được mối quan hệ gây đau khổ từ nhiều đời nay của hai dòng họ qua lời thoại trong đoạn trích.

- Mối tình của Rô-mê-ô và Gui-li-ét có sự tương đồng với mối tình của Kim Trọng - Thúy Kiều trong *Truyện Kiều* của Nguyễn Du: sự say đắm, thủy chung, vượt qua mọi khó khăn để đến được với nhau.



**KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ 1****A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Biết cách làm bài trắc nghiệm, trả lời chính xác những câu hỏi trắc nghiệm.

2. Viết được một bài văn nghị luận có luận điểm, luận cứ, luận chứng chính xác, hợp lí, đồng thời thể hiện được những quan điểm của bản thân về một đề tài quen thuộc trong đời sống hoặc trong văn học.

**B. GỢI Ý CÁCH GIẢI QUYẾT MỘT SỐ ĐỀ VĂN****Phần trắc nghiệm**

Đáp án:

Câu 1- D; câu 2- C; câu 3- C; câu 4- A và D; câu 5- C; câu 6- C; câu 7- D; câu 8- D; câu 9 – D; câu 10 –C; câu 11- C; câu 12- B.

**Phần tự luận**

- Chọn một trong hai đề, phân tích đề, xác định rõ yêu cầu của đề bài, phạm vi kiến thức, lập dàn ý cho đề bài.

- Yêu cầu bài viết phải thể hiện được ý kiến của mình, ngôn ngữ được viết phải trong sáng, cách lập luận chặt chẽ.

**LUYỆN TẬP PHÒNG VẤN VÀ TRẢ LỜI PHÒNG VẤN****A. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. củng cố những hiểu biết về phỏng vấn và trả lời phỏng vấn.

2. Bước đầu biết phỏng vấn và trả lời phỏng vấn về một chủ đề có liên quan mật thiết đến đời sống HS.

**B. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

1. Ổn định, kiểm tra

Câu hỏi: Phỏng vấn là gì? Khi phỏng vấn, cần chú ý những vấn đề gì?

## 2. Vào bài mới

a. *Lời vào bài:* Tiết học hôm trước, chúng ta đã làm quen với mục đích, tầm quan trọng của phỏng vấn, những yêu cầu cơ bản đối với hoạt động phỏng vấn và với người phỏng vấn. Tiết học hôm nay chúng ta sẽ luyện tập kĩ hơn để rèn luyện những kĩ năng liên quan đến hoạt động phỏng vấn.

### b. *Hướng dẫn luyện tập*

#### **Bài tập**

##### Gợi ý:

##### a. *Chuẩn bị.*

- Xác định chủ đề: Có thể chỉ đề cập đến chất lượng học tập của HS trong việc dạy học Ngữ văn trong nhà trường THPT.

- Xác định mục đích: Nhằm thấy được thực trạng của việc học Ngữ văn hiện nay, từ đó có thể bước đầu tìm ra một số giải pháp khắc phục hạn chế.

- Xác định đối tượng phỏng vấn: Nên phỏng vấn cả HS và giáo viên. Có thể phỏng vấn một vài HS và một vài GV.

- Xác định hệ thống câu hỏi phỏng vấn:

Với HS:

+ Anh (chị) có thực sự hứng thú với giờ dạy Ngữ văn hiện nay trong nhà trường THPT?

+ Trong giờ học, anh (chị) thấy không khí học tập của lớp mình thế nào?

+ Việc dạy học hiện nay cần phải ưu tiên cho quá trình tự học. Vậy, anh (chị) đã thực hiện quá trình tự học như thế nào?

Với GV:

+ Giờ dạy học theo pháp đổi mới hiện nay, thầy (cô) thấy có ưu, gì theo phương pháp dạy học truyền thống?

+ HS tiếp thu bài như thế nào? Chất lượng học tập của HS đạt yêu cầu khoảng bao nhiêu %? Thầy, cô có giải pháp nào để khắc phục những tồn tại về việc học Ngữ văn hiện nay?



*b. Thực hiện*

- Phỏng vấn

- Trả lời phỏng vấn:

*c. Rút kinh nghiệm*

## **TRẢ BÀI KIỂM TRA TỔNG HỢP CUỐI HỌC KÌ 1**

### **I. MỤC TIÊU CẦN ĐẠT**

1. Nắm chắc hơn thao tác phân tích đề, lập dàn ý, triển khai bài viết.
2. Biết phát hiện và sửa chữa sai sót trong bài làm văn của mình.

### **II. TIẾN TRÌNH LÊN LỚP**

#### **Đối với dạng đề trắc nghiệm**

Đối chiếu với đáp án, theo dõi xem bài làm đã sai sót trên những lỗi nào. Xác định nguyên nhân. Từ đó để rút kinh nghiệm trong những bài sau.

#### **Đối với dạng đề tự luận**

##### **1. Phân tích đề:**

- Đề văn có định hướng hay không có định hướng? Đề mở hay đề có mệnh lệnh làm bài?

- Yêu cầu về nội dung: Vấn đề nghị luận và các luận điểm cần xác định?

- Yêu cầu về phương pháp: Sử dụng những thao tác lập luận nào? Các dẫn chứng thuộc phạm vi nào, xã hội hay văn học?

2. Đối chiếu với bài làm của mình để rút kinh nghiệm chung về bài làm:

- Lưu ý những nhận xét liên quan đến bài viết của mình.

- Ghi lại những ý chính cần đạt được trong bài viết, đọc một số bài văn đạt kết quả tốt của bạn.

##### **3. Lập dàn ý cho bài viết.**

4. Lập kế hoạch cá nhân để phát huy những điểm mạnh trong bài làm của mình, hạn chế những điểm yếu mà mình còn mắc phải.

**NHÀ XUẤT BẢN ĐẠI HỌC QUỐC GIA HÀ NỘI**

16 Hàng Chuối - Hai Bà Trưng - Hà Nội  
ĐT: (04) 9715013; (04) 7685236. Fax: (04) 9714899

\*\*\*

*Chịu trách nhiệm xuất bản:*

Giám đốc PHÙNG QUỐC BẢO  
Tổng biên tập NGUYỄN BÁ THÀNH

*Biên tập nội dung*

LÊ THU THUY

*Sửa bản in*

HOÀNG VĨNH

*Trình bày bìa*

SƠN KỲ

---

**THIẾT KẾ BÀI GIẢNG NGỮ VĂN 11 (tập 1)**

Mã số: 2L - 102ĐH2007

In 2.000 cuốn, khổ 16 × 24 cm tại Công ty cổ phần Văn hoá Tân Bình.

Số xuất bản: 377- 2007/CXB/22 - 62/ĐHQG HN, ngày 22/05/2007.

Quyết định xuất bản số: 317/LK/XB

In xong và nộp lưu chiểu quý II năm 2007